

Số: 100 /2025/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 09 tháng 12 năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

### Ban hành Bảng giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 quy định về giá đất; số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 7429/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Bảng giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 859/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết bảng giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

#### **Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi áp dụng**

Bảng giá đất ban hành tại Nghị quyết này được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- Tính thuế sử dụng đất;

- d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
- h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;
- k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
- l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.

## 2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan tài chính, cơ quan thuế;
- b) Các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc định giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- c) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- d) Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

## **Điều 2. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

- 1. Bảng giá đất ở tại đô thị (chi tiết tại phụ lục I).
- 2. Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị (chi tiết tại phụ lục II).
- 3. Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị (chi tiết tại phụ lục III).
- 4. Bảng giá đất ở tại nông thôn (chi tiết tại phụ lục IV).
- 5. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (chi tiết tại phụ lục V).
- 6. Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn (chi tiết tại phụ lục VI).
- 7. Bảng giá đất nông nghiệp (chi tiết tại phụ lục VII).
- 8. Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (chi tiết tại phụ lục VIII).
- 9. Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp (chi tiết tại phụ lục IX).

**Điều 3. Tiêu chí xác định khu vực, vị trí và các nội dung khác chưa được quy định trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

1. Tiêu chí xác định khu vực, vị trí

a) Đối với đất nông nghiệp

- Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện về yếu tố khoảng cách và lợi thế cho sản xuất nông nghiệp và có ít nhất một yếu tố khoảng cách như sau:

+ Phần diện tích đất nông nghiệp trong khu dân cư hoặc gần khu dân cư trong giới hạn khoảng cách  $\leq 500$  mét (tính từ ranh giới ngoài cùng của khu dân cư);

+ Phần diện tích đất nông nghiệp nằm trong khu vực lân cận chợ, trong giới hạn khoảng cách  $\leq 1000$  mét (tính từ ranh giới ngoài cùng của chợ);

+ Phần diện tích đất nông nghiệp cách mép ngoài cùng của vỉa hè, hành lang bảo vệ đường bộ hoặc mép đường giao thông (đối với nơi chưa có quy hoạch)  $\leq 500$  mét.

Kết hợp với ít nhất 02 trong 04 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp là: Địa hình bằng phẳng; thời tiết, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; độ phì nhiêu cao; tưới tiêu chủ động.

- Vị trí 2:

+ Phần diện tích đất tiếp giáp sau vị trí 1 và kết hợp với ít nhất 01 trong 04 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp là: Địa hình bằng phẳng; thời tiết, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; độ phì nhiêu cao; tưới tiêu chủ động.

+ Phần diện tích đất đảm bảo điều kiện về khoảng cách của vị trí 1 nhưng không đạt điều kiện về lợi thế cho sản xuất nông nghiệp của vị trí 1.

Trường hợp vị trí 2, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng đồi (đất nương, đồi chè) với vị trí 1 và có ít nhất 02 trong 04 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 1.

- Vị trí 3:

+ Phần diện tích đất đảm bảo điều kiện về khoảng cách của vị trí 2 nhưng không đạt điều kiện về lợi thế cho sản xuất nông nghiệp của vị trí 2.

+ Phần diện tích còn lại không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

Trường hợp vị trí 3, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng đồi (đất nương) với vị trí 2 và có ít nhất 01 trong 04 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp là: Địa hình bằng phẳng; thời tiết, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; độ phì nhiêu cao; tưới tiêu chủ động thì được xếp vào vị trí 2.

b) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn

- Khu vực 1: Phần diện tích đất thuộc khu vực tiếp giáp Quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường giao thông nông thôn tại trung tâm xã hoặc cụm xã đến

mét thứ 1.000; Phần diện tích đất nằm trong khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp hoặc gần ranh giới ngoài cùng của khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp có khả năng sinh lợi, có kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ đến mét thứ 1.000 và được chia làm 3 vị trí:

+ Vị trí 1: Phần diện tích đất cách mép ngoài cùng của vỉa hè, chỉ giới đường giao thông hoặc mép ngoài cùng của đường giao thông nông thôn (đối với nơi chưa có quy hoạch)  $\leq 40$  m; phần diện tích đất nằm trong khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp hoặc gần ranh giới ngoài cùng của khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp  $\leq 40$  m.

+ Vị trí 2: Phần diện tích đất sau vị trí 1 (sau mét thứ 40) đến mét thứ 100.

+ Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của khu vực 1 không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

- Khu vực 2: Phần diện tích đất thuộc khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã, liên thôn, bản đến mét thứ 1000; khu vực đất gần ranh giới ngoài cùng của khu vực 1 đến mét thứ 1000 và được phân thành 02 vị trí như sau:

+ Vị trí 1: Phần diện tích đất cách ranh giới ngoài cùng của khu vực 1  $\leq 40$  m; Phần diện tích đất cách mép ngoài cùng của đường giao thông  $\leq 40$  m.

+ Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại của khu vực 2 không thuộc vị trí 1.

- Khu vực 3: Phần diện tích đất phi nông nghiệp còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 hoặc khu vực 2.

Trường hợp thửa đất, khu đất có nhiều cách xác định khu vực, vị trí thì được xác định theo cách tính cho giá đất cao nhất.

c) Đất phi nông nghiệp tại đô thị:

- Vị trí 1: Phần diện tích đất có vị trí cách đường, phố, tính từ chỉ giới quy hoạch hành lang an toàn giao thông  $\leq 20$  m;

- Vị trí 2: Phần diện tích đất sau vị trí 1 (sau mét thứ 20) đến mét thứ 40.

- Vị trí 3: Phần diện tích đất sau vị trí 2 (sau mét thứ 40) đến mét thứ 60.

- Vị trí còn lại: Các vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3.

2. Giá đất trong trường hợp đặc biệt

a) Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp với 2 đường, tuyến đường, phố trở lên có giá trong bảng giá đất thì xác định giá theo đường, tuyến đường, phố có mức giá cao nhất; vị trí 1 được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, tuyến đường, phố có giá đất cao nhất. Các vị trí còn lại được xác định theo vị trí của đường, tuyến đường, phố có khoảng cách gần nhất; nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, tuyến đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, tuyến đường, phố có giá cao nhất. Trường hợp thửa đất không tiếp giáp với tuyến đường, đoạn đường, phố, khu dân cư có giá nhưng tiếp giáp với đường ngõ,

ngách đi chung (đường ngõ, ngách do Nhà nước quản lý) chưa có giá thì được xác định theo giá đất của vị trí còn lại trong Bảng giá đất.

b) Trường hợp thửa đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có nhiều mục đích sử dụng thì giá đất được xác định theo từng mục đích sử dụng đất của từng vị trí, khu vực của thửa đất đó.

3. Đối với giá các loại đất khác chưa quy định trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu

a) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí và khu vực.

b) Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp liền kề nhiều loại đất nông nghiệp thì căn cứ vào loại đất nông nghiệp có giá thấp nhất.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất quốc phòng, an ninh: Giá đất bằng 70% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Giá đất bằng giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí và khu vực.

đ) Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ cùng vị trí và khu vực.

e) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Giá đất bằng 40% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

g) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Trường hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất được xác định bằng 60% giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí; trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì giá đất được xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ cùng vị trí và khu vực.

h) Đất chưa sử dụng khi cần định giá thì giá đất bằng 20% giá đất loại đất liền kề, nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất của loại đất sau khi đưa vào sử dụng.

4. Giá đất của các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp

trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

#### **Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ của người sử dụng đất trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, giá đất tại Bảng giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính, thuế và các khoản thu ngân sách từ đất đai được tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ. Đối với các trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ của người sử dụng đất để nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển quyền sử dụng đất trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng chưa có giá đất tại bảng giá đất thì được áp dụng giá đất theo Nghị quyết này. Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 thì giá đất tính tiền sử dụng đất khi bố trí tái định cư được xác định theo bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

#### **Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

#### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 44/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định giá đất 5 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh.

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ ba mươi tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Giàng Páo Mỹ**



**PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 100/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đường               | Đoạn đường                       |  | Giá đất  |          |          |
|----------|-------------------------|----------------------------------|--|----------|----------|----------|
|          |                         | Từ                               | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>I</b> | <b>PHƯỜNG TÂN PHONG</b> |                                  |  |          |          |          |
| 1        | Đường 30 - 4            | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | Hết Bệnh viện Đa khoa tỉnh                               | 7.900    |          |          |
| 2        | Đường 30 - 4            | Tiếp giáp Bệnh viện Đa khoa tỉnh | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 5.600    | 1.500    | 630      |
| 3        | Đường 30 - 4            | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt      | Tiếp giáp đường Trường Chinh                             | 4.200    | 1.500    | 630      |
| 4        | Phố Trần Đăng Ninh      | Tiếp giáp đường Trường Chinh     | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 2.200    | 750      | 530      |
| 5        | Đường Trần Huy Liệu     | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 2.600    |          |          |
| 6        | Phố Trần Đại Nghĩa      | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Trường THCS Đông Phong) | 2.600    |          |          |
| 7        | Đường Nguyễn Hữu Thọ    | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái   | Tiếp giáp đường Trường Chinh                             | 3.300    | 760      | 530      |
| 8        | Đường Điện Biên Phủ     | Tiếp giáp Đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc                               | 5.400    | 1.400    | 600      |
| 9        | Đường Điện Biên Phủ     | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                           | 6.500    | 1.400    | 630      |
| 10       | Đại lộ Lê Lợi           | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Cuối đường đại lộ Lê Lợi (Giáp chân núi Nùng Nàng)       | 6.500    | 1.400    | 630      |
| 11       | Đường Hoàng Hoa Thám    | Phố Yên Thế                      | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                            | 2.200    |          |          |
| 12       | Đường Hoàng Hoa Thám    | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Trần Phú                                 | 2.600    | 740      | 520      |
| 13       | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                           | 3.300    | 860      | 530      |
| 14       | Đường Trường Chinh      | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                           | 4.000    | 1.180    | 680      |
| 15       | Đường Trường Chinh      | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | Tiếp giáp đường 30-4                                     | 3.500    | 1.040    | 570      |
| 16       | Đường Lê Duẩn           | Tiếp giáp đường Trần Phú         | Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi                                  | 4.000    | 1.180    | 680      |
| 17       | Đường Nguyễn Lương Bằng | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường hình bán nguyệt (Khu vườn cây)           | 4.200    |          |          |
| 18       | Đường Nguyễn Đức Cảnh   | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng                            | 3.300    | 1.500    | 570      |
| 19       | Đường Trần Phú          | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                                  | 6.500    | 1.700    | 850      |
| 20       | Đường Nguyễn Viết Xuân  | Tiếp giáp đường Trần Phú         | Tiếp giáp đường Thanh Niên                               | 1.300    | 510      | 360      |
| 21       | Đường Nguyễn Văn Linh   | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                                  | 4.000    | 1.500    | 550      |
| 22       | Đường Võ Văn Kiệt       | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài                    | 3.300    | 1.400    | 680      |
| 23       | Đường Tô Vĩnh Diện      | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình                         | 1.300    |          |          |
| 24       | Đường Hoàng Minh Giám   | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 2.200    |          |          |
| 25       | Đường Nguyễn Thái Bình  | Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám  | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 3.300    |          |          |
| 26       | Phố Vương Thừa Vũ       | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ    | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình                         | 1.500    |          |          |
| 27       | Phố Phạm Hồng Thái      | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ    | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình                         | 1.500    |          |          |
| 28       | Đường Trần Khát Chân    | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu    | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ                            | 1.500    |          |          |
| 29       | Đường B10 (13,5m)       | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu    | Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện                             | 1.500    |          |          |
| 30       | Phố Hoàng Đình Cầu      | Tiếp giáp phố Nguyễn Thái Bình   | Tiếp giáp phố Vương Thừa Vũ                              | 1.500    |          |          |
| 31       | Phố Phạm Ngũ Lão        | Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám  | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu                            | 1.500    |          |          |



| TT | Tên đường  | Đoạn đường  |  | Giá đất  |          |          |
|----|--|---|--|----------|----------|----------|
|    |  | Từ  | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 32 | Phố Nguyễn Phong Sắc                                 | Giao với đường quy hoạch số 2-15  | Tiếp giáp phố Phùng Chí Kiên                                     | 1,100    |          |          |
| 33 | Đường Phạm Văn Đồng                                  | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi   | Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ  | 2,200    |          |          |
| 34 | Đường Phạm Văn Đồng                                  | Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4  | Tiếp giáp phố Phùng Chí Kiên                                     | 1,100    | 550      | 330      |
| 35 | Tuyến số 1 (Đường Phạm Văn Đồng kéo dài)             | Tiếp giáp tuyến số 3  | Tiếp giáp tuyến số 4   | 1,900    | 630      | 370      |
| 36 | Tuyến số 3, số 4                                     | Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng   | Tiếp giáp tuyến số 1   | 1,900    |          |          |
| 37 | Đường nhánh tổ 23, phường Đông Phong cũ              | Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh  | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài                            | 700      | 320      | 220      |
| 38 | Phố Phùng Chí Kiên                                   | Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng   | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                                      | 1,100    |          |          |
| 39 | Phố Đặng Văn Ngữ                                     | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 3,300    |          |          |
| 40 | Đường Nguyễn Khuyến                                  | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 2,200    |          |          |
| 41 | Đường Phan Đình Giót                                 | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 2,200    |          |          |
| 42 | Phố Trần Bình Trọng (Đường A4)                       | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót                                   | 1,300    |          |          |
| 43 | Phố Trần Nhật Duật (Đường A5)                        | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót                                   | 1,300    |          |          |
| 44 | Phố Trần Quang Khải                                  | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi                                    | 1,300    |          |          |
| 45 | Phố Nguyễn Huy Tưởng                                 | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng                                    | 1,300    |          |          |
| 46 | Phố Nguyễn Văn Ngọc                                  | Tiếp giáp phố Hoàng Ngọc Phách  | Tiếp giáp phố Nguyễn Đồng Chi                                    | 1,300    |          |          |
| 47 | Phố Ngô Gia Tự                                       | Tiếp giáp phố Hoàng Ngọc Phách  | Tiếp giáp phố Nguyễn Đồng Chi                                    | 1,300    |          |          |
| 48 | Phố Hoàng Ngọc Phách                                 | Tiếp giáp phố Trần Nhật Duật  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 1,300    |          |          |
| 49 | Phố Nguyễn Đồng Chi                                  | Tiếp giáp phố Trần Nhật Duật  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 1,300    |          |          |
| 50 | Đường A16, A17                                       | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp phố Hoàng Ngọc Phách                                   | 1,300    |          |          |
| 51 | Phố Ban Mai  | Tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch (Trường mầm non Hòa Mí, Tổ dân phố số 26) | Tiếp giáp với phố Nguyễn Văn Trỗi (số nhà 519, tổ dân phố số 26) | 1,300    |          |          |
| 52 | Phố Nguyễn Văn Trỗi (Gồm 2 nhánh)                    | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch   | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót                                   | 1,900    |          |          |
| 53 | Phố Nguyễn Văn Trỗi                                  | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót  | Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến                                    | 1,300    |          |          |
| 54 | Phố Mạc Đình Chi                                     | Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi   | Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng                                    | 1,300    |          |          |
| 55 | Phố Trương Hán Siêu                                  | Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi   | Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng                                    | 1,300    |          |          |
| 56 | Phố Lý Tự Trọng (13,5m)                              | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5m)                             | 1,900    |          |          |
| 57 | Phố Lý Tự Trọng                                      | Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa  | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 1,300    |          |          |
| 58 | Phố Triệu Quang Phục (1B-6)                          | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 1,900    |          |          |
| 59 | Phố Đặng Dung (1B-7)                                 | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 1,300    |          |          |
| 60 | Phố Nguyễn Trung Trực (1B-8)                         | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 1,300    |          |          |
| 61 | Đường 1B-9 (13,5m)                                   | Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 1,300    |          |          |
| 62 | Phố Lương Định Của                                   | Tiếp giáp phố Nguyễn Trung Trực   | Tiếp giáp đường 30/4   | 1,300    |          |          |
| 63 | Phố Phùng Hưng                                       | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch                              | 1,300    | 650      | 390      |
| 64 | Đường nhánh cạnh nhà nghỉ Hoa Ban (Giáp BCH QS tỉnh) | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp trường tiểu học San Thành                              | 900      | 390      | 230      |
| 65 | Đường Hoàng Văn Thụ                                  | Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh  | Tiếp giáp đường Trần Khát Chân                                   | 1,900    |          |          |

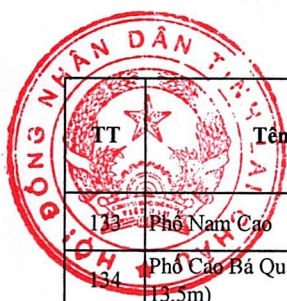


| ST | Tên đường                     | Đoạn đường   |  | Giá đất  |          |          |
|----|-------------------------------|--|--|----------|----------|----------|
|    |                               | Từ   | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 66 | Phố Mường Kim                 | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi  | Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai   | 1,900    |          |          |
| 67 | Phố Hương Phong               | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi  | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai   | 1,900    |          |          |
| 68 | Đường Hoàng Quốc Việt         | Tiếp giáp đường TT-2   | Giáp đường Nguyễn Văn Linh   | 2,000    |          |          |
| 69 | Đường Hoàng Quốc Việt         | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh                                    | Tiếp giáp đường Trường Chinh   | 2,000    |          |          |
| 70 | Đường Lê Hồng Phong           | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng                                      | Tiếp giáp đường Trường Chinh   | 1,900    |          |          |
| 71 | Phố Phan Đăng Lưu             | Tiếp giáp Phố Mường Kim  | Tiếp giáp phố Hương Phong  | 1,600    |          |          |
| 72 | Phố Yết Kiêu                  | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai                                 | Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt  | 1,900    |          |          |
| 73 | Phố Nguyễn Thị Minh Khai      | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng                                      | Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong  | 1,900    |          |          |
| 74 | Phố Lê Thanh Nghị             | Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong                                      | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai   | 1,900    |          |          |
| 75 | Phố Nguyễn Duy Trinh          | Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong                                      | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai   | 1,900    |          |          |
| 76 | Đường số 5-12 (13,5m)         | Tiếp giáp phố Lê Thanh Nghị  | Tiếp giáp phố Nguyễn Duy Trinh   | 1,900    |          |          |
| 77 | Phố Nguyễn Đức Thuận          | Tiếp giáp với đường Hoàng Quốc Việt (số nhà 001, tổ dân phố số 16) | Tiếp giáp với đường Hoàng Quốc Việt (số nhà 024, tổ dân phố số 16)                 | 1,900    |          |          |
| 78 | Đường số 5-11 (13,5m)         | Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt                                    | Hết ranh giới đất chợ Tân Phong 2  | 2,000    |          |          |
| 79 | Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ) | Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt                                    | Giáp đường Nguyễn Văn Linh   | 2,000    |          |          |
| 80 | Phố Lê Văn Lương              | Tiếp giáp đường Trường Chinh                                       | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | 1,100    |          |          |
| 81 | Đường nhánh số 2, 3           | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                     | Tiếp giáp phố Lê Văn Lương   | 900      |          |          |
| 82 | Đường Trần Văn Thọ            | Tiếp giáp đường T03  | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi  | 1,900    | 710      | 500      |
| 83 | Đường Trần Văn Thọ            | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi  | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp   | 1,900    | 710      | 500      |
| 84 | Phố Trịnh Hoài Đức (T01)      | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ   | 1,900    |          |          |
| 85 | Phố Lê Văn Hưu (T02)          | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ   | 1,900    |          |          |
| 86 | Đường T03 (13,5m)             | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                     | Cuối đường   | 1,900    | 600      | 420      |
| 87 | Phố Nguyễn Khánh Toàn         | Tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thái (số nhà 023, tổ dân phố số 19)  | Tiếp giáp với đường Trần Văn Thọ (giữa số nhà 033 và số nhà 035, tổ dân phố số 19) | 2,000    |          |          |
| 88 | Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)    | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái                                     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ   | 2,200    |          |          |
| 89 | Đường Trần Quý Cáp            | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ                                       | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái   | 1,900    | 600      | 420      |
| 90 | Đường Trần Quý Cáp            | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái                                     | Tiếp giáp phố Hoàng Diệu   | 3,300    |          |          |
| 91 | Đường Trần Quý Cáp            | Tiếp giáp phố Hoàng Diệu   | Tiếp giáp phố Trần Quốc Toàn   | 1,900    |          |          |
| 92 | Phố Quyết Tiến                | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                                       | Phố Nguyễn Khánh Toàn  | 2,200    |          |          |
| 93 | Phố Đoàn Trần Nghiệp          | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai  | 1,900    |          |          |
| 94 | Đường 4A (16,5m)              | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường 2-6  | 2,200    |          |          |
| 95 | Phố Lê Anh Xuân               | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai                                      | Tiếp giáp đường 2-6  | 1,900    |          |          |
| 96 | Phố Hà Huy Tập                | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai  | 2,500    |          |          |
| 97 | Phố Vũ Tông Phan              | Tiếp giáp phố Lê Anh Xuân  | Tiếp giáp đường 4A   | 1,900    |          |          |
| 98 | Đường Đặng Thai Mai           | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                     | Tiếp giáp đường 1-1  | 1,900    |          |          |

*bb*



| TT  | Tên đường                               | Đoạn đường  |  | Giá đất  |          |          |
|-----|---|---|--|----------|----------|----------|
|     |   | Từ  | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 99  | Phố Trung Dũng                          | Tiếp giáp phố Đoàn Trần Nghiệp                                    | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh                      | 2,100    |          |          |
| 100 | Phố Nguyễn Văn Tố                       | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai                        | 1,600    |          |          |
| 101 | Đường 2 - 6                             | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                    | Tiếp giáp đường 4A                                   | 1,600    |          |          |
| 102 | Đường 1-1                               | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng                    | 1,900    |          |          |
| 103 | Đường Lê Hữu Trác                       | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                      | 1,900    |          |          |
| 104 | Đường 2B (13,5m)                        | Tiếp giáp phố Nguyễn Đình Chiểu                                   | Tiếp giáp phố Phạm Công Bán                          | 1,900    |          |          |
| 105 | Đường Tôn Thất Tùng                     | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                      | 3,300    |          |          |
| 106 | Phố Hồ Đắc Di                           | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                      | 4,000    |          |          |
| 107 | Phố Nguyễn Đình Chiểu                   | Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di   | Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác                            | 1,900    |          |          |
| 108 | Phố Cù Chính Lan                        | Giao với phố Tôn Thất Tùng (số nhà 037, tổ dân phố 27)            | Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh (số nhà 001, Tổ dân phố 27) | 2,900    |          |          |
| 109 | Phố Phạm Công Bán (Đường 9B - 13,5m)    | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng                                     | Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác                            | 1,900    | 600      | 360      |
| 110 | Đường Tuệ Tĩnh                          | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                    | Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di                              | 2,000    |          |          |
| 111 | Đường Phạm Ngọc Thạch                   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng  | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ                           | 2,600    | 860      | 510      |
| 112 | Đường Phạm Ngọc Thạch                   | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp đường nhánh vào bản Tà Làn Than            | 1,900    | 600      | 360      |
| 113 | Phố Đặng Văn Chung (Đường 2B2 - 31m)    | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng                                     | Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác                            | 1,900    |          |          |
| 114 | Đường Trần Duy Hưng (Đường 2B3 - 11,5m) | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng                                     | Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác                            | 1,100    |          |          |
| 115 | Phố Thành Công                          | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                                     | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                         | 1,900    |          |          |
| 116 | Phố Trần Quốc Toàn                      | Tiếp giáp phố Thành Công  | Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu         | 1,900    |          |          |
| 117 | Phố Nguyễn Tri Phương                   | Tiếp giáp đường Bùi Thị Xuân                                      | Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu         | 1,900    |          |          |
| 118 | Đường Hoàng Văn Thái                    | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                    | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                         | 3,300    |          |          |
| 119 | Đường Hoàng Văn Thái                    | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                         | 4,000    |          |          |
| 120 | Phố Nguyễn Thái Học                     | Tiếp giáp trục N-01   | Tiếp giáp trục N-04                                  | 1,900    |          |          |
| 121 | Phố Kim Đồng                            | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                                      | Tiếp giáp trục N-04                                  | 1,900    | 710      | 500      |
| 122 | Phố Lưu Quý An                          | Tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thái (số nhà 071, tổ dân phố số 19) | Tiếp giáp với phố Kim Đồng (Trường THCS Tân Phong)   | 1,900    |          |          |
| 123 | Phố Hoàng Diệu                          | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp phố Thành Công                             | 3,700    |          |          |
| 124 | Đường Bùi Thị Xuân                      | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái                                    | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                        | 3,700    |          |          |
| 125 | Đường D5, D6 (16,5m)                    | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                    | Tiếp giáp phố Lê Lai                                 | 2,000    |          |          |
| 126 | Phố Nguyễn Vũ Tráng                     | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                    | Tiếp giáp phố Lê Lai                                 | 2,000    |          |          |
| 127 | Phố Lê Lai                              | Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương                          | 2,100    |          |          |
| 128 | Đường N4 (11,5m)                        | Tiếp giáp phố Nguyễn Vũ Tráng                                     | Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Hiến                        | 1,600    |          |          |
| 129 | Phố Nguyễn Văn Hiến                     | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                    | Tiếp giáp phố Nguyễn Vũ Tráng                        | 1,600    |          |          |
| 130 | Phố Hồ Xuân Hương                       | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                                     | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                       | 2,600    |          |          |
| 131 | Phố Hồ Xuân Hương                       | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                    | Tiếp giáp đường Lò Văn Hạc                           | 1,600    |          |          |
| 132 | Phố Xuân Diệu                           | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                                     | Tiếp giáp phố Lê Lai                                 | 1,600    |          |          |



| TT  | Tên đường  | Đoạn đường                       |                                  | Giá đất  |          |          |
|-----|--|----------------------------------|----------------------------------|----------|----------|----------|
|     |  | Từ                               | Đến                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 133 | Phố Nam Cao  | Tiếp giáp phố Đoàn Thị Điểm      | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh   | 1,600    |          |          |
| 134 | Phố Cao Bá Quát (Đường T1 - 13,5m)                     | Tiếp giáp phố Tân Đà             | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | 1,900    |          |          |
| 135 | Phố Đoàn Thị Điểm                                      | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương      | Tiếp giáp phố Cao Bá Quát        | 1,600    |          |          |
| 136 | Phố Tân Đà   | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương      | 1,300    |          |          |
| 137 | Đường Trần Quốc Mạnh                                   | Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi    | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương      | 2,600    |          |          |
| 138 | Đường Trần Quốc Mạnh                                   | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương      | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | 2,000    |          |          |
| 139 | Đường Trần Quốc Mạnh                                   | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | 2,000    |          |          |
| 140 | Đường Lò Văn Hặc                                       | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp phố Tân Đà             | 2,000    |          |          |
| 141 | Đường vào nhà máy chè Tam Đường                        | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Tiếp giáp cổng nhà máy chè       | 700      | 450      | 310      |
| 142 | Phố Trương Định  | Tiếp giáp phố Nguyễn Cao         | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu  | 1,600    |          |          |
| 143 | Phố Lê Đại Hành (13m)                                  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp Phố Bạch Đằng          | 1,900    |          |          |
| 144 | Đường Trần Quang Diệu                                  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp phố Nguyễn Cao         | 1,600    |          |          |
| 145 | Ngõ 224 đường Trần Phú                                 | Tiếp giáp đường Trần Phú         | Cuối đường                       | 1,100    | 490      | 360      |
| 146 | Đường nhánh tám Ao cá Bắc Hồ thuộc phường Tân Phong cũ | Tiếp giáp đường Trần Phú         | Tiếp giáp ngõ 224 đường Trần Phú | 1,100    | 500      | 360      |
| 147 | Phố Chu Huy Mẫn  | Tiếp giáp phố Sùng Phái Sinh     | Tiếp giáp phố Đào Duy Anh        | 1,300    |          |          |
| 148 | Phố Lý Quốc Sư   | Tiếp giáp phố Sùng Phái Sinh     | Tiếp giáp phố Đào Duy Anh        | 1,300    |          |          |
| 149 | Phố Đào Duy Anh  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Tiếp giáp phố Chu Huy Mẫn        | 1,300    |          |          |
| 150 | Phố Đào Duy Anh  | Tiếp giáp phố Chu Huy Mẫn        | Tiếp giáp phố Võ Thị Sáu         | 1,100    |          |          |
| 151 | Phố Sùng Phái Sinh                                     | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Tiếp giáp đường Thanh Niên       | 1,300    |          |          |
| 152 | Đường Nguyễn Thị Định                                  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | 2,600    |          |          |
| 153 | Phố Đồng Khởi  | Tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định  | Tiếp giáp phố Yên Thế            | 1,600    |          |          |
| 154 | Phố Phan Bội Châu (Đường số 6-11)                      | Tiếp giáp phố Đồng Khởi          | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 1,300    |          |          |
| 155 | Phố Phan Chu Trinh (Đường số 6-12)                     | Tiếp giáp phố Đồng Khởi          | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 1,300    |          |          |
| 156 | Phố Yên Thế  | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | Tiếp giáp phố Đồng Khởi          | 710      |          |          |
| 157 | Đường Ngô Quyền  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 1,500    | 570      | 380      |
| 158 | Đường số 6-7   | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường 6-8              | 850      | 410      | 280      |
| 159 | Đường số 6-8   | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 850      | 410      | 280      |
| 160 | Đường ven Hồ thượng lưu                                | Tiếp giáp đường Trần Phú         | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 2,800    | 860      | 420      |
| 161 | Phố Võ Thị Sáu   | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp phố Sùng Phái Sinh     | 2,000    |          |          |
| 162 | Đường Thanh Niên                                       | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành      | 2,900    | 1,450    | 870      |
| 163 | Đường Thanh Niên                                       | Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành      | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | 1,900    | 710      | 420      |
| 164 | Phố Tô Hiến Thành                                      | Tiếp giáp đường Thanh Niên       | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | 1,900    |          |          |
| 165 | Đường số 2 (13,5m)                                     | Tiếp giáp phố Văn Tiến Dũng      | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | 1,100    |          |          |
| 166 | Phố Văn Tiến Dũng                                      | Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành      | Tiếp giáp phố Sùng Phái Sinh     | 1,300    |          |          |



| TT  | Tên đường  | Đoạn đường  |   | Giá đất  |          |          |
|-----|--|---|---|----------|----------|----------|
|     |  | Từ  | Đến   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 167 | Đường số 7 (Nhánh 1)   | Tiếp giáp nhánh 2   | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                | 850      | 410      | 280      |
| 168 | Đường số 7 (Nhánh 2 vuông góc nhánh 1)   | Đầu đường   | Cuối đường  | 750      | 410      | 280      |
| 169 | Phố Tôn Thất Bách  | Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác                               | Tiếp giáp phố Tôn Thất Tùng                                   | 1,100    |          |          |
| 170 | Phố Lam Sơn  | Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi                             | Tiếp giáp đường đi xã Nùng Nàng                               | 2,600    |          |          |
| 171 | Đường nhánh ven suối tổ dân phố số 21 (Trước cửa nhà hàng Thái Bình Dương)             | Tiếp giáp đường nhánh đi vào Nhà văn hoá tổ 21            | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                | 770      | 410      | 280      |
| 172 | Đường nhánh đi vào Nhà văn hoá tổ 21   | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                             | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh                               | 770      | 410      | 280      |
| 173 | Đường đi UBND xã Sùng Phài cũ  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                                   | Hết địa phận phường Tân Phong cũ                              | 710      | 340      | 240      |
| 174 | Đường đi vào tổ dân phố số 5 phường Tân Phong cũ                                       | Tiếp giáp đường Trường Chinh                              | Đến hết đường   | 710      | 400      | 270      |
| 175 | Đường ven hồ lảng  | Tiếp giáp suối tổ dân phố số 8 phường Tân Phong cũ        | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                                | 850      | 410      | 280      |
| 176 | Đường nhánh ven suối tổ dân phố số 8 phường Tân Phong cũ                               | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                          | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                                | 850      | 410      | 280      |
| 177 | Phố Hàn Mặc Tử, Phố Nguyễn Văn Siêu  | Tiếp giáp phố Nguyễn Huy Tưởng                            | Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến                                 | 1,300    |          |          |
| 178 | Đường tránh chợ San Thàng  | Tiếp giáp ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh           | Tiếp giáp đường QL 4D   | 1,700    | 890      | 510      |
| 179 | Quốc lộ 4D   | Tiếp giáp ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh           | Cửa hàng xăng dầu số 18                                       | 1,800    | 990      | 510      |
| 180 | Quốc lộ 4D   | Cửa hàng xăng dầu số 18                                   | Hết nhà máy nước  | 780      | 444      | 288      |
| 181 | Tuyến đường Nùng Nàng cũ - Nậm Tăm cũ đến thành phố Lai Châu đoạn qua bản Lao Tý Phùng |   |   | 1,300    | 830      | 570      |
| 182 | Đường Hồ Tùng Mậu  | Hết địa phận phường Đoàn Kết                              | Tiếp giáp đường Trần Phú                                      | 2,500    |          |          |
| 183 | Đường đi Đông Pao  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                           | Hết địa phận phường Tân Phong                                 | 1,100    | 490      | 280      |
| 184 | Đường đi xã Nùng Nàng  | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ                              | Hết địa phận phường Tân Phong                                 | 1,200    | 760      | 540      |
| 185 | Đường đi Nùng Nàng - Nậm Tăm   | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                                   | Hết địa phận phường Tân Phong                                 | 1,100    | 490      | 280      |
| 186 | Tỉnh lộ 135  | Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu cũ | Ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Nàng cũ | 3,860    | 2,370    | 1,130    |
| 187 | Đường vào đội 5 cũ   | Tiếp giáp đường Trường Chinh                              | Đến cuối đường (nhà ông Phan Văn Chung và Phan Thị Thanh)     | 710      | 462      | 320      |
| 188 | Đường vào một số hộ tổ 28, phường Đông Phong cũ  | Tiếp giáp đường Trường Chinh                              | Cuối đường  | 710      | 462      | 320      |
| 189 | Đường nhánh 1 nhà máy chè  | Công nhà máy chè  | Nhà ông Thảo A Tủa  | 700      | 450      | 310      |
| 190 | Đường nhánh 2 nhà máy chè  | Công nhà máy chè  | Nhà ông Vàng A Xi bà Sùng Thị Lơ                              | 700      | 450      | 310      |
| 191 | Tỉnh lộ 130  | Quốc lộ 4D  | Giáp xã Sin Suối Hồ   | 650      | 370      | 240      |
| 192 | Đường liên bản   | Quốc lộ 4D (ngã ba điểm đen)                              | Hết Bản Mới   | 650      | 370      | 240      |
| 193 | Đường vào trại giam tỉnh   | Ngã 3 đường tránh chợ San Thàng                           | Hết trại giam tỉnh  | 650      | 370      | 240      |
| 194 | Quốc lộ 32   | Đường Phạm Ngọc Thạch                                     | Hết Trung đoàn 880  | 480      | 140      | 110      |
| 195 | Quốc lộ 32   | Hết Trung đoàn 880  | Hết cửa hàng xăng dầu Hưng Hiến                               | 384      | 112      | 88       |
| 196 | Quốc lộ 32   | Hết cửa hàng xăng dầu Hưng Hiến                           | Hết địa phận phường Tân Phong                                 | 307      | 90       | 70       |
| 197 | Đường vào bản Cóc Pa   | Quốc lộ 32  | Hết đường   | 264      | 158      | 95       |
| 198 | Đường vào bản Nà Bò (Tỉnh lộ 136 cũ)   | Nhà ông Vàng Văn Tét                                      | Nhà đội kiểm lâm  | 264      | 158      | 95       |
| 199 | Đường trục xã bản Giang  | Nhà ông Khiết Hợi   | Ngã ba đường đi bản Hon                                       | 330      | 198      | 119      |



| TT                        | Tên đường   | Đoạn đường                         |  | Giá đất  |          |          |
|---------------------------|---|------------------------------------|--|----------|----------|----------|
|                           |   | Từ                                 | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 200                       | Đường trục xã bản Giang   | Nhà ông Trần Văn Teo               | Ngã ba trạm y tế bản Giang                     | 264      | 158      | 95       |
| 201                       | Đường liên bản đi qua bản Suối Thầu   | Ngã ba trạm y tế bản Giang         | Giáp xã Nùng Nàng                              | 264      | 158      | 95       |
| 202                       | Đường liên bản  | Ngã ba trạm y tế bản Giang         | Hết bản Nà Cơ                                  | 264      | 158      | 95       |
| 203                       | Đường liên bản  | Ngã ba trạm y tế bản Giang         | Hết bản Tân Phù Nhiều                          | 264      | 158      | 95       |
| 204                       | Đường liên bản  | Nhà ông Lù Văn Say                 | Hết bản Tinh Nà                                | 264      | 158      | 95       |
| 205                       | Đường liên bản  | Đường nối cao tốc                  | Hết Nhà văn hóa bản Cóc Pa                     | 264      | 158      | 95       |
| 206                       | Đường liên bản đi qua bản Đoàn Kết  | Nhà ông Nguyễn Thành Chung         | Nhà ông Trần Văn Dũng                          | 264      | 158      | 95       |
| 207                       | Đường liên bản  | Trường tiểu học Suối Thầu          | Nhà ông Tấn Seo Phìn                           | 264      | 158      | 95       |
| 208                       | Các vị trí còn lại của phường Tân Phong (gồm các xã, phường: Tân Phong cũ, Đông Phong cũ và San Thàng cũ) |                                    |  | 350      |          |          |
| 209                       | Các vị trí còn lại của phường Tân Phong (gồm các xã: Bản Giang cũ, Nùng Nàng cũ)                          |                                    |  | 120      |          |          |
| <b>II PHƯỜNG ĐOÀN KẾT</b> |   |                                    |  |          |          |          |
| 1                         | Đường 19-8  | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn         | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn                        | 4,600    | 1,400    | 600      |
| 2                         | Đường 19-8  | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn            | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh               | 5,000    | 1,400    | 600      |
| 3                         | Đường Bế Văn Đàn  | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                 | 2,400    | 760      |          |
| 4                         | Đường Bế Văn Đàn  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường tránh ngập                     | 1,100    | 510      | 360      |
| 5                         | Đường Bế Văn Đàn  | Tiếp giáp đường tránh ngập         | Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (Cũ)             | 1,100    | 430      | 280      |
| 6                         | Đường Bế Văn Đàn  | Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (Cũ)  | Tiếp giáp đường Pusamcap                       | 1,000    | 450      | 280      |
| 7                         | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Loóng cũ | Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới        | 3,200    | 990      | 510      |
| 8                         | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới    | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                     | 3,600    | 990      | 600      |
| 9                         | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi        | Cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ Lai Châu | 1,060    | 680      | 380      |
| 10                        | Đường Tôn Đức Thắng   | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi        | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                     | 3,200    | 1,040    | 680      |
| 11                        | Đường Tôn Đức Thắng kéo dài   | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi        | Tiếp giáp công trường mầm non Bình Minh        | 1,900    | 600      | 360      |
| 12                        | Đường Pusamcap  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                     | 1,900    | 600      | 280      |
| 13                        | Đường 10-10 (20,5m)   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi                    | 1,900    |          |          |
| 14                        | Đường 10-10 kéo dài (20,5m)   | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi        | Cuối đường                                     | 1,700    |          |          |
| 15                        | Đường Lê Quý Đôn  | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi                    | 1,900    | 710      | 390      |
| 16                        | Đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Trần Phú           | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng               | 6,900    | 1,500    | 660      |
| 17                        | Đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng   | Hết Siêu thị Quang Thanh                       | 9,100    | 1,700    | 890      |
| 18                        | Đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh     | Tiếp giáp đường Vừ A Dính                      | 6,900    | 1,500    | 660      |
| 19                        | Đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Vừ A Dính          | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                     | 5,400    | 1,140    | 630      |
| 20                        | Đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn         | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng                  | 4,600    | 1,140    | 630      |
| 21                        | Ngõ 076 (Đường lên đến Lê Lợi), đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Hết địa phận nhà ông Bùi Đức Thiện             | 700      | 450      | 380      |
| 22                        | Ngõ 237 đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Sân vận động                                   | 1,100    | 490      | 360      |



| ST | Tên đường   | Đoạn đường                        |   | Giá đất  |          |          |
|----|---|-----------------------------------|---|----------|----------|----------|
|    |   | Từ                                | Đến   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 23 | Ngõ 167 đường Trần Hưng Đạo                             | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo     | Tiếp giáp nhà ông Pờ Văn Ninh                           | 850      | 410      | 280      |
| 24 | Ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo                             | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo     | Tiếp giáp bản Thành Lập phường Đoàn Kết                 | 710      | 360      | 280      |
| 25 | Đường Nguyễn Trãi                                       | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng     | Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can                       | 3,200    | 990      | 530      |
| 26 | Đường Nguyễn Trãi                                       | Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can | Hết địa phận phường Quyết Thắng cũ                      | 2,800    | 990      | 530      |
| 27 | Đường Nguyễn Trãi                                       | Trường mầm non Nậm Lông           | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                          | 1,230    | 890      | 400      |
| 28 | Phố Chiêu Tấn   | Tiếp giáp đường 19-8              | Hết ranh giới đất Sân vận động                          | 3,500    | 1,650    | 990      |
| 29 | Phố Chiêu Tấn (Kéo dài)                                 | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo     | Tiếp giáp ranh giới Sân vận động                        | 3,500    | 1,040    | 650      |
| 30 | Đường Vừ A Dính   | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo     | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn                                 | 3,500    | 990      | 610      |
| 31 | Đường nhánh   | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn           | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn kéo dài                         | 1,100    | 490      | 360      |
| 32 | Phố Nguyễn Thiện Thuận                                  | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn           | Tiếp giáp Phố Trần Cao Vân                              | 2,128    | 600      | 360      |
| 33 | Phố Phan Đình Phùng                                     | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng  | Phố Lê Văn Thiêm  | 2,128    |          |          |
| 34 | Phố Lê Văn Thiêm  | Tiếp giáp đường Chu Văn An        | Phố Nguyễn Thiện Thuận                                  | 2,128    | 600      | 360      |
| 35 | Phố Trần Cao Vân  | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng  | Phố Phan Đình Phùng                                     | 2,128    | 600      | 360      |
| 36 | Đường Chu Văn An  | Tiếp giáp đường Ngô Quyền         | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng                              | 1,792    | 740      | 270      |
| 37 | Đường Chu Văn An  | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                        | 2,128    | 950      |          |
| 38 | Phố Lương Văn Can                                       | Tiếp giáp đường Ngô Quyền         | Tiếp giáp đường Chu Văn An                              | 2,464    |          |          |
| 39 | Đường Ngô Quyền   | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn           | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng                              | 3,500    |          |          |
| 40 | Đường Ngô Quyền   | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng        | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                        | 2,460    |          |          |
| 41 | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                  | Tiếp giáp đường 19-8              | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                           | 3,500    | 1,000    |          |
| 42 | Phố Hoàng Công Chất (13m)                               | Tiếp giáp đường Ngô Quyền         | Phố Nguyễn Cao  | 2,128    |          |          |
| 43 | Phố Dương Quảng Hàm                                     | Tiếp giáp đường Ngô Quyền         | Tiếp giáp đường Chu Văn An                              | 2,128    |          |          |
| 44 | Phố Nguyễn Bá Ngọc                                      | Tiếp giáp đường Ngô Quyền         | Tiếp giáp đường Chu Văn An                              | 2,128    |          |          |
| 45 | Phố Nguyễn Thiệp (D5 - 13m)                             | Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu       | Tiếp giáp phố Hoàng Công Chất                           | 2,128    |          |          |
| 46 | Phố Đào Nhuận   | Tiếp giáp phố Dương Quảng Hàm     | Tiếp giáp phố Bạch Đằng                                 | 2,128    |          |          |
| 47 | Phố Bạch Đằng (Đường số 10 - 13m)                       | Tiếp giáp đường Ngô Quyền         | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu                         | 2,240    |          |          |
| 48 | Đường N13 (13m)   | Tiếp giáp đường 19-8              | Tiếp giáp đường Chu Văn An                              | 2,128    |          |          |
| 49 | Phố Nguyễn Cao  | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu   | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng                        | 1,792    |          |          |
| 50 | Phố Nậm Na  | Tiếp giáp Phố Mường Than          | Tiếp giáp đường N16                                     | 1,792    |          |          |
| 51 | Đường tránh ngập  | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn        | Tiếp giáp đường 19-8                                    | 750      | 410      | 280      |
| 52 | Đường nhánh (Cạnh đường 19-8, tổ 8, phường Đoàn Kết cũ) | Tiếp giáp nhà ông Đinh Tây Lâm    | Tiếp giáp nhà ông bà Kinh Thông                         | 1,300    | 600      | 280      |
| 53 | Đường nhánh sau Sân vận động                            | Từ trường Mầm non Hoa Sen         | Tiếp giáp trường THPT chuyên Lê Quý Đôn                 | 1,100    | 540      | 380      |
| 54 | Đường Trần Can  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp    | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (Chợ phường Quyết Thắng cũ) | 1,300    | 750      | 490      |
| 55 | Đường Xuân Thủy   | Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                          | 1,100    |          |          |
| 56 | Phố Nguyễn Gia Thiều                                    | Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm   | Tiếp giáp đường 10- 10                                  | 1,100    |          |          |



| TT | Tên đường  | Đoạn đường  |   | Giá đất  |          |          |
|----|--|---|---|----------|----------|----------|
|    |  | Từ  | Đến   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 57 | Phố Nguyễn Bình Khiêm  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường Nguyễn Du   | 1,100    |          |          |
| 58 | Phố Bà Triệu (Đường R6A)   | Tiếp giáp đường PuSamCap  | Tiếp giáp đường R12   | 1,900    |          |          |
| 59 | Đường R8 (13,5m)   | Tiếp giáp đường PuSamCap  | Tiếp giáp đường R12   | 1,100    |          |          |
| 60 | Đường R12 (13,5m)  | Tiếp giáp đường R8  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | 1,100    |          |          |
| 61 | Đường N4   | Tiếp giáp đường N1  | Tiếp giáp đường Nguyễn Du   | 1,100    |          |          |
| 62 | Đường Nguyễn Du  | Tiếp giáp phố Nguyễn Công Hoan  | Tiếp giáp đường 10 - 10   | 1,100    |          |          |
| 63 | Đường Nguyễn Du  | Tiếp giáp đường 10-10   | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng   | 1,100    |          |          |
| 64 | Phố Quyết Thắng  | Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm   | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng   | 1,100    |          |          |
| 65 | Đường L1, L2   | Tiếp giáp phố Quyết Thắng   | Tiếp giáp đường Nguyễn Du   | 1,100    |          |          |
| 66 | Phố Nguyễn Tuân  | Tiếp giáp đường quy hoạch số R13  | Tiếp giáp đường quy hoạch số L2   | 1,100    |          |          |
| 67 | Đường R13  | Tiếp giáp Phố Quyết Thắng   | Tiếp giáp đường Nguyễn Du   | 1,100    |          |          |
| 68 | Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17 | Tiếp giáp UBND phường Đoàn Kết mới  | Hết địa phận phường Đoàn Kết  | 1,500    |          |          |
| 69 | Đường Lê Trọng Tấn   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | 1,100    |          |          |
| 70 | Đường nhánh (Cạnh TT Y tế dự phòng thành phố)  | Tiếp giáp Nguyễn Trãi   | Giáp đường nhánh (Từ Võ Nguyên Giáp đến Trần Can)   | 1,200    |          |          |
| 71 | Đường nhánh chạy qua bản Séo Lán Than, Nậm Loông 1, Nậm Loông 2 thuộc phường Quyết Thắng cũ      |   |   | 710      | 350      | 280      |
| 72 | Đường nhánh bê tông (Bám nương nước phường Quyết Thắng cũ)                                       | Từ đường 10-10  | Tiếp giáp đường chạy qua bản Séo Lán Than thuộc phường Quyết Thắng cũ                           | 710      | 350      | 280      |
| 73 | Đường N12 (11,5m khu dân cư số 7)  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường N14   | 1,100    |          |          |
| 74 | Đường N14 (11,5m khu dân cư số 7)  | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng   | Cuối đường  | 1,100    |          |          |
| 75 | Đường N13 (11,5m khu dân cư số 7)  | Tiếp giáp đường N12   | Cuối đường  | 1,100    |          |          |
| 76 | Phố Nguyễn Công Hoan   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường quy hoạch TN2   | 1,100    |          |          |
| 77 | Đường nhánh (tổ 7, phường Quyết Tiến cũ)   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng   | 890      | 380      | 220      |
| 78 | Đường nhánh (Bản Nậm Loông 3, phường Quyết Thắng cũ)   | Tiếp giáp đường Trần Can  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | 690      | 315      | 210      |
| 79 | Đường nhánh phía sau Viện kiểm sát nhân dân thành phố (Tổ 1, phường Quyết Tiến cũ)               | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng   | Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn  | 710      | 320      | 220      |
| 80 | Đường số 1, số 2   | Tiếp giáp đường số 3  | Tiếp giáp đường Pusamcap  | 1,100    |          |          |
| 81 | Đường số 3   | Tiếp giáp đường số 1  | Tiếp giáp đường Pusamcap  | 1,100    |          |          |
| 82 | Đường số 4, số 5   | Tiếp giáp đường Pusamcap  | Tiếp giáp đường Tô Hiệu   | 1,100    |          |          |
| 83 | Đường nhánh từ đèo Lê Lợi đến bản Thành Lập phường Đoàn Kết                                      | Thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 19, phường Đoàn Kết của ông Đinh Thế Chuyển | Giao với ngõ 210, đường Trần Hưng Đạo (hết thửa đất số 3, tờ bản đồ số 11 của ông Trần Văn Ngọ) | 710      | 350      | 280      |
| 84 | Đường Trần Thủ độ  | Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (giữa hai số nhà 226 và 228, Tổ dân phố số 10)  | Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (giữa hai số nhà 366 và 370, Tổ dân phố số 11)                | 850      | 410      | 280      |
| 85 | Phố Mường Than   | Tiếp giáp Đường 19-8  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh  | 1,600    |          |          |



| TT  | Tên đường                                   | Đoạn đường   |  | Giá đất  |          |          |
|-----|---|--|--|----------|----------|----------|
|     |   | Từ   | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 86  | Đường N16 (13m)                             | Tiếp giáp đường 19-8   | Tiếp giáp Phố Nậm Nam  | 1,900    |          |          |
| 87  | Phố Nguyễn Đình Thi                         | Tiếp giáp đường Xuân Thủy  | Giao với phố Nguyễn Công Hoan (đối diện trụ sở Điện lực Thành phố Lai Châu)  | 1,100    |          |          |
| 88  | Đường V1 (13,5m)                            | Tiếp đường Xuân Thủy   | Tiếp giáp phố 12/12  | 1,100    |          |          |
| 89  | Phố 12/12                                   | Giao với đường quy hoạch N4 (đối diện số nhà 040, tổ dân phố số 7) | Giao với phố Nguyễn Công Hoan  | 1,100    |          |          |
| 90  | Đường N1                                    | Tiếp giáp phố 30/9   | Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm  | 1,100    |          |          |
| 91  | Phố 30/9                                    | Giao với đường Xuân Thủy (số nhà 035, tổ dân phố số 7)             | Giao với phố 12/12 (số nhà 068, tổ dân phố 7)                                | 1,100    |          |          |
| 92  | Đường Tô Hiệu (13,5m)                       | Tiếp giáp đường R2   | Tiếp giáp đường số 5   | 1,100    |          |          |
| 93  | Đường nhánh của đường Trần Thủ Độ           | Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)       | Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 368 cũ đường Trần Hưng Đạo)                 | 830      | 410      | 280      |
| 94  | Đường ngách 003 ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo | Tiếp giáp ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo                              | Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)                 | 830      | 410      | 280      |
| 95  | Ngõ 262 đường Trần Hưng Đạo                 | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                                      | Tiếp giáp đường nhánh của đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo) | 850      | 410      | 280      |
| 96  | Đường Hồ Tùng Mậu                           | Tiếp giáp đường 19-8   | Hết địa phận phường Đoàn Kết   | 2,500    |          |          |
| 97  | Quốc lộ 4D                                  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                     | Cây căng dầu thành phố số 1 + 600m   | 1,160    | 740      | 400      |
| 98  | Quốc lộ 4D                                  | Cây căng dầu thành phố số 1 + 600m                                 | Hết địa giới phường Đoàn Kết   | 740      | 444      | 266      |
| 99  | Đường nội bộ TDP Seo Pá                     |  |  | 390      | 200      | 130      |
| 100 | Đường nội bộ khu TĐC Hồng Thu               |  |  | 390      | 200      | 130      |
| 101 | Đường nội bộ TDP Hồng Thu                   |  |  | 390      | 200      | 130      |
| 102 | Đường QL4D đi Tô Y Phìn                     | Quốc lộ 4D   | Nhà ông Thảo A Nhè   | 390      | 200      | 130      |
| 103 | Đường nội bộ TDP Tô Y Phìn                  |  |  | 230      | 140      |          |
| 104 | Đường nội bộ TDP Sáo Xiêng Pho              |  |  | 230      | 140      |          |
| 105 | Đường QL4D đi Si Lèng Chải                  | Quốc lộ 4D   | Nhà ông Chèo A Khé   | 390      | 200      | 130      |
| 106 | Đường nội bộ TDP Si Lèng Chải               |  |  | 230      | 140      |          |
| 107 | Đường nội bộ TDP Lán Nhi Thàng              |  |  | 390      | 200      | 130      |
| 108 | Đường nội bộ TDP Chiêu Sài Phìn             |  |  | 390      | 200      | 130      |
| 109 | Đường nội bộ TDP Cung Mù Phìn               |  |  | 390      | 200      | 130      |
| 110 | Đường đi TDP Lùng Thàng                     | Võ Nguyên Giáp   | Hết ranh giới TDP Lùng Thàng   | 312      | 144      | 108      |
| 111 | Đường đi TDP Gia Khâu 2, Gia Khâu 1         | Ranh giới TDP Lùng Thàng   | Hết ranh giới nhà Kiểm lâm thuộc TDP Gia Khâu 1                              | 260      | 120      | 90       |
| 112 | Đường nhánh Lùng Thàng đến Gia Khâu 1       | Đường đi TDP Lùng Thàng (nhà ông Sùng A Kỳ)                        | Đường đi TDP Gia Khâu 2, Gia Khâu 1 (nhà ông Lâu A Chừ)                      | 260      | 120      | 90       |
| 113 | Đường bê tông                               | Đường Nguyễn Trãi (Nhà ông Lê Văn Khánh)                           | Hết nhà ông Liễu A Lừ  | 312      | 144      | 108      |
| 114 | Đường bê tông                               | Đường Nguyễn Trãi (Nhà ông Vũ Văn Khánh)                           | Hết nhà ông Sùng A Diệu  | 312      | 144      | 108      |
| 115 | Đường vào TDP Sin Báo Chải                  | Cổng chào TDP Sin Báo Chải   | Hết nhà ông Giảng A Hồ   | 260      | 120      | 90       |
| 116 | Đường vào TDP Cư Nhà La                     | Giáp phường Tân Phong  | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phái)                                | 312      | 144      | 108      |



| TT  | Tên đường   | Đoạn đường                                    |  | Giá đất  |          |          |
|-----|---|---|--|----------|----------|----------|
|     |   | Từ  | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 117 | Đường nội bộ TDP Cư Nhà La  | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phái) | Đi nhà máy chè Nụ - Lượn (Giáp phường Tân Phong)     | 260      | 120      | 90       |
| 118 | Đường nội bộ TDP Cư Nhà La  | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phái) | Hết nhà ông Sùng A Tinh                              | 260      | 120      | 90       |
| 119 | Đường nội bộ TDP Cư Nhà La  | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phái) | Hết tuyến (Thửa 26, tờ BĐ 82)                        | 260      | 120      | 90       |
| 120 | Đường nội bộ TDP  | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phái) | Ngã ba Trung Chải                                    | 260      | 120      | 90       |
| 121 | Đường nội bộ TDP  | Ngã Ba Trung Chải                             | Hết TDP Tà Chải                                      | 110      | 80       |          |
| 122 | Đường nội bộ TDP  | Ngã Ba Trung Chải đi TDP Sin Chải             | Hết khu TĐC TDP Sin Chải                             | 110      | 80       |          |
| 123 | Đường nội bộ TDP  | Đường đi TDP Sin Chải                         | Đi TDP Căn Cầu (Hết TDP Căn Cầu giáp xã Sin Suối Hồ) | 110      | 80       |          |
| 124 | Đường nội bộ TDP  | Đường TDP Sin Chải                            | Đi TDP Sùng Phái (Hết TDP Sùng Phái)                 | 110      | 80       |          |
| 125 | Các vị trí còn lại của phường Đoàn Kết (gồm các phường: Đoàn Kết cũ, Quyết Tiến cũ) |   |  | 350      |          |          |
| 126 | Các vị trí còn lại của phường Đoàn Kết (phường Quyết Thắng cũ)                      |   |  | 300      |          |          |
| 127 | Các vị trí còn lại của phường Đoàn Kết (gồm các xã: Sùng Phái cũ, Lân Nhi Thắng cũ) |   |  | 90       |          |          |

*bb*



**PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 100/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường               | Đoạn đường                       |  | Giá đất  |          |          |
|----------|-------------------------|----------------------------------|--|----------|----------|----------|
|          |                         | Từ                               | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>I</b> | <b>PHƯỜNG TÂN PHONG</b> |                                  |  |          |          |          |
| 1        | Đường 30 - 4            | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | Hết Bệnh viện Đa khoa tỉnh                               | 5,530    |          |          |
| 2        | Đường 30 - 4            | Tiếp giáp Bệnh viện Đa khoa tỉnh | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 3,920    | 1,050    | 440      |
| 3        | Đường 30 - 4            | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt      | Tiếp giáp đường Trường Chinh                             | 2,940    | 1,050    | 440      |
| 4        | Phố Trần Đăng Ninh      | Tiếp giáp đường Trường Chinh     | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 1,540    | 525      | 370      |
| 5        | Đường Trần Huy Liệu     | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 1,820    |          |          |
| 6        | Phố Trần Đại Nghĩa      | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Trường THCS Đông Phong) | 1,820    |          |          |
| 7        | Đường Nguyễn Hữu Thọ    | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái   | Tiếp giáp đường Trường Chinh                             | 2,310    | 530      | 370      |
| 8        | Đường Điện Biên Phủ     | Tiếp giáp Đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc                               | 3,780    | 980      | 420      |
| 9        | Đường Điện Biên Phủ     | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                           | 4,550    | 980      | 440      |
| 10       | Đại lộ Lê Lợi           | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Cuối đường đại lộ Lê Lợi (Giáp chân núi Nùng Nàng)       | 4,550    | 980      | 440      |
| 11       | Đường Hoàng Hoa Thám    | Phố Yên Thế                      | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                            | 1,540    |          |          |
| 12       | Đường Hoàng Hoa Thám    | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Trần Phú                                 | 1,820    | 520      | 364      |
| 13       | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                           | 2,310    | 600      | 370      |
| 14       | Đường Trường Chinh      | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                           | 2,800    | 826      | 476      |
| 15       | Đường Trường Chinh      | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | Tiếp giáp đường 30-4                                     | 2,450    | 730      | 399      |
| 16       | Đường Lê Duẩn           | Tiếp giáp đường Trần Phú         | Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi                                  | 2,800    | 826      | 476      |
| 17       | Đường Nguyễn Lương Bằng | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường hình bán nguyệt (Khu vườn cây)           | 2,940    |          |          |
| 18       | Đường Nguyễn Đức Cảnh   | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng                            | 2,310    | 1,050    | 399      |
| 19       | Đường Trần Phú          | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                                  | 4,550    | 1,190    | 595      |
| 20       | Đường Nguyễn Viết Xuân  | Tiếp giáp đường Trần Phú         | Tiếp giáp đường Thanh Niên                               | 910      | 357      | 252      |
| 21       | Đường Nguyễn Văn Linh   | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                                  | 2,800    | 1,050    | 385      |
| 22       | Đường Võ Văn Kiệt       | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài                    | 2,310    | 980      | 476      |
| 23       | Đường Tô Vĩnh Diện      | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình                         | 910      |          |          |
| 24       | Đường Hoàng Minh Giám   | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 1,540    |          |          |
| 25       | Đường Nguyễn Thái Bình  | Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám  | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 2,310    |          |          |
| 26       | Phố Vương Thừa Vũ       | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ    | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình                         | 1,050    |          |          |
| 27       | Phố Phạm Hồng Thái      | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ    | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình                         | 1,050    |          |          |
| 28       | Đường Trần Khát Chân    | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu    | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ                            | 1,050    |          |          |
| 29       | Đường B10 (13,5m)       | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu    | Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện                             | 1,050    |          |          |
| 30       | Phố Hoàng Đình Cầu      | Tiếp giáp phố Nguyễn Thái Bình   | Tiếp giáp phố Vương Thừa Vũ                              | 1,050    |          |          |
| 31       | Phố Phạm Ngũ Lão        | Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám  | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu                            | 1,050    |          |          |
| 32       | Phố Nguyễn Phong Sắc    | Giao với đường quy hoạch số 2-15 | Tiếp giáp phố Phùng Chí Kiên                             | 770      |          |          |



| TT | Tên đường  | Đoạn đường  |  | Giá đất  |          |          |
|----|--|---|--|----------|----------|----------|
|    |  | Từ  | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 33 | Đường Phạm Văn Đồng                                  | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi   | Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ  | 1,540    |          |          |
| 34 | Đường Phạm Văn Đồng                                  | Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4  | Tiếp giáp phố Phùng Chí Kiên                                     | 770      |          |          |
| 35 | Tuyến số 1 (Đường Phạm Văn Đồng kéo dài)             | Tiếp giáp tuyến số 3  | Tiếp giáp tuyến số 4   | 1,330    | 440      | 259      |
| 36 | Tuyến số 3, số 4                                     | Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng   | Tiếp giáp tuyến số 1   | 1,330    |          |          |
| 37 | Đường nhánh tổ 23, phường Đông Phong cũ              | Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh  | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài                            | 490      | 224      | 154      |
| 38 | Phố Phùng Chí Kiên                                   | Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng   | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                                      | 770      |          |          |
| 39 | Phố Đặng Văn Ngữ                                     | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 2,310    |          |          |
| 40 | Đường Nguyễn Khuyến                                  | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 1,540    |          |          |
| 41 | Đường Phan Đình Giót                                 | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 1,540    |          |          |
| 42 | Phố Trần Bình Trọng (Đường A4)                       | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót                                   | 910      |          |          |
| 43 | Phố Trần Nhật Duật (Đường A5)                        | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót                                   | 910      |          |          |
| 44 | Phố Trần Quang Khải                                  | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi                                    | 910      |          |          |
| 45 | Phố Nguyễn Huy Tường                                 | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng                                    | 910      |          |          |
| 46 | Phố Nguyễn Văn Ngọc                                  | Tiếp giáp phố Hoàng Ngọc Phách  | Tiếp giáp phố Nguyễn Đồng Chi                                    | 910      |          |          |
| 47 | Phố Ngô Gia Tự                                       | Tiếp giáp phố Hoàng Ngọc Phách  | Tiếp giáp phố Nguyễn Đồng Chi                                    | 910      |          |          |
| 48 | Phố Hoàng Ngọc Phách                                 | Tiếp giáp phố Trần Nhật Duật  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 910      |          |          |
| 49 | Phố Nguyễn Đồng Chi                                  | Tiếp giáp phố Trần Nhật Duật  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 910      |          |          |
| 50 | Đường A16, A17                                       | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp phố Hoàng Ngọc Phách                                   | 910      |          |          |
| 51 | Phố Ban Mai  | Tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch (Trường mầm non Hòa Mí, Tổ dân phố số 26) | Tiếp giáp với phố Nguyễn Văn Trỗi (số nhà 519, tổ dân phố số 26) | 890      |          |          |
| 52 | Phố Nguyễn Văn Trỗi (Gồm 2 nhánh)                    | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch   | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót                                   | 1,330    |          |          |
| 53 | Phố Nguyễn Văn Trỗi                                  | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót  | Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến                                    | 910      |          |          |
| 54 | Phố Mạc Đĩnh Chi                                     | Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi   | Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng                                    | 910      |          |          |
| 55 | Phố Trương Hán Siêu                                  | Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi   | Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng                                    | 910      |          |          |
| 56 | Phố Lý Tự Trọng (13,5m)                              | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5m)                             | 1,330    |          |          |
| 57 | Phố Lý Tự Trọng                                      | Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa  | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 910      |          |          |
| 58 | Phố Triệu Quang Phục (1B-6)                          | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 1,330    |          |          |
| 59 | Phố Đặng Dung (1B-7)                                 | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 910      |          |          |
| 60 | Phố Nguyễn Trung Trực (1B-8)                         | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 910      |          |          |
| 61 | Đường 1B-9 (13,5m)                                   | Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 910      |          |          |
| 62 | Phố Lương Định Của                                   | Tiếp giáp phố Nguyễn Trung Trực   | Tiếp giáp đường 30/4   | 910      |          |          |
| 63 | Phố Phùng Hưng                                       | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch                              | 890      |          |          |
| 64 | Đường nhánh cạnh nhà nghỉ Hoa Ban (Giáp BCH QS tỉnh) | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp trường tiểu học San Thàng                              | 630      | 273      | 160      |
| 65 | Đường Hoàng Văn Thụ                                  | Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh  | Tiếp giáp đường Trần Khát Chân                                   | 1,330    |          |          |
| 66 | Phố Mường Kim  | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai                               | 1,330    |          |          |
| 67 | Phố Hương Phong                                      | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai                               | 1,330    |          |          |



| TT  | Tên đường                     | Đoạn đường   |  | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------------------|--|--|----------|----------|----------|
|     |                               | Từ   | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 68  | Đường Hoàng Quốc Việt         | Tiếp giáp đường TT-2   | Giáp đường Nguyễn Văn Linh   | 1,400    |          |          |
| 69  | Đường Hoàng Quốc Việt         | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh                                    | Tiếp giáp đường Trường Chinh   | 1,400    |          |          |
| 70  | Đường Lê Hồng Phong           | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng                                      | Tiếp giáp đường Trường Chinh   | 1,330    |          |          |
| 71  | Phố Phan Đăng Lưu             | Tiếp giáp Phố Mường Kim  | Tiếp giáp phố Hương Phong  | 1,120    |          |          |
| 72  | Phố Yết Kiêu                  | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai                                 | Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt  | 1,330    |          |          |
| 73  | Phố Nguyễn Thị Minh Khai      | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng                                      | Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong  | 1,330    |          |          |
| 74  | Phố Lê Thanh Nghị             | Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong                                      | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai   | 1,330    |          |          |
| 75  | Phố Nguyễn Duy Trinh          | Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong                                      | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai   | 1,330    |          |          |
| 76  | Đường số 5-12 (13,5m)         | Tiếp giáp phố Lê Thanh Nghị  | Tiếp giáp phố Nguyễn Duy Trinh   | 1,330    |          |          |
| 77  | Phố Nguyễn Đức Thuận          | Tiếp giáp với đường Hoàng Quốc Việt (số nhà 001, tổ dân phố số 16) | Tiếp giáp với đường Hoàng Quốc Việt (số nhà 024, tổ dân phố số 16)                 | 1,260    |          |          |
| 78  | Đường số 5-11 (13,5m)         | Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt                                    | Hết ranh giới đất chợ Tân Phong 2  | 1,400    |          |          |
| 79  | Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ) | Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt                                    | Giáp đường Nguyễn Văn Linh   | 1,400    |          |          |
| 80  | Phố Lê Văn Lương              | Tiếp giáp đường Trường Chinh                                       | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | 770      |          |          |
| 81  | Đường nhánh số 2, 3           | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                     | Tiếp giáp phố Lê Văn Lương   | 630      |          |          |
| 82  | Đường Trần Văn Thọ            | Tiếp giáp đường T03  | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi  | 1,330    | 497      | 350      |
| 83  | Đường Trần Văn Thọ            | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi  | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp   | 1,330    | 497      | 350      |
| 84  | Phố Trịnh Hoài Đức (T01)      | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ   | 1,330    |          |          |
| 85  | Phố Lê Văn Hưu (T02)          | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ   | 1,330    |          |          |
| 86  | Đường T03 (13,5m)             | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                     | Cuối đường   | 1,330    | 420      | 294      |
| 87  | Phố Nguyễn Khánh Toàn         | Tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thái (số nhà 023, tổ dân phố số 19)  | Tiếp giáp với đường Trần Văn Thọ (giữa số nhà 033 và số nhà 035, tổ dân phố số 19) | 1,340    |          |          |
| 88  | Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)    | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái                                     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ   | 1,540    |          |          |
| 89  | Đường Trần Quý Cáp            | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ                                       | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái   | 1,330    | 420      | 294      |
| 90  | Đường Trần Quý Cáp            | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái                                     | Tiếp giáp phố Hoàng Diệu   | 2,310    |          |          |
| 91  | Đường Trần Quý Cáp            | Tiếp giáp phố Hoàng Diệu   | Tiếp giáp phố Trần Quốc Toàn   | 1,330    |          |          |
| 92  | Phố Quyết Tiến                | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                                       | Phố Nguyễn Khánh Toàn  | 1,510    |          |          |
| 93  | Phố Đoàn Trần Nghiệp          | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai  | 1,330    |          |          |
| 94  | Đường 4A (16,5m)              | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường 2-6  | 1,540    |          |          |
| 95  | Phố Lê Anh Xuân               | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai                                      | Tiếp giáp đường 2-6  | 1,330    |          |          |
| 96  | Phố Hà Huy Tập                | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai  | 1,750    |          |          |
| 97  | Phố Vũ Tông Phan              | Tiếp giáp phố Lê Anh Xuân  | Tiếp giáp đường 4A   | 1,330    |          |          |
| 98  | Đường Đặng Thai Mai           | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                     | Tiếp giáp đường 1-1  | 1,330    |          |          |
| 99  | Phố Trung Dũng                | Tiếp giáp phố Đoàn Trần Nghiệp                                     | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh  | 1,470    |          |          |
| 100 | Phố Nguyễn Văn Tố             | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai  | 1,120    |          |          |
| 101 | Đường 2 - 6                   | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                     | Tiếp giáp đường 4A   | 1,120    |          |          |
| 102 | Đường 1-1                     | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng  | 1,330    |          |          |



| TT  | Tên đường                               | Đoạn đường  |  | Giá đất  |          |          |
|-----|---|---|--|----------|----------|----------|
|     |   | Từ  | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 103 | Đường Lê Hữu Trác                       | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                      | 1,330    |          |          |
| 104 | Đường 2B (13,5m)                        | Tiếp giáp phố Nguyễn Đình Chiểu                                   | Tiếp giáp phố Phạm Công Bân                          | 1,330    |          |          |
| 105 | Đường Tôn Thất Tùng                     | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                      | 2,310    |          |          |
| 106 | Phố Hồ Đắc Di                           | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                      | 2,800    |          |          |
| 107 | Phố Nguyễn Đình Chiểu                   | Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di   | Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác                            | 1,330    |          |          |
| 108 | Phố Cù Chính Lan                        | Giao với phố Tôn Thất Tùng (số nhà 037, tổ dân phố 27)            | Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh (số nhà 001, Tổ dân phố 27) | 2,030    |          |          |
| 109 | Phố Phạm Công Bân (Đường 9B - 13,5m)    | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng                                     | Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác                            | 1,330    | 420      | 252      |
| 110 | Đường Tuệ Tĩnh                          | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                    | Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di                              | 1,400    |          |          |
| 111 | Đường Phạm Ngọc Thạch                   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng  | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ                           | 1,750    | 590      | 350      |
| 112 | Đường Phạm Ngọc Thạch                   | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp đường nhánh vào bản Tả Làn Than            | 1,330    | 420      | 252      |
| 113 | Phố Đặng Văn Chung (Đường 2B2 - 31m)    | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng                                     | Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác                            | 1,330    |          |          |
| 114 | Đường Trần Duy Hưng (Đường 2B3 - 11,5m) | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng                                     | Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác                            | 770      |          |          |
| 115 | Phố Thành Công                          | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                                     | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                         | 1,330    |          |          |
| 116 | Phố Trần Quốc Toàn                      | Tiếp giáp phố Thành Công  | Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu         | 1,330    |          |          |
| 117 | Phố Nguyễn Tri Phương                   | Tiếp giáp đường Bùi Thị Xuân                                      | Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu         | 1,260    |          |          |
| 118 | Đường Hoàng Văn Thái                    | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                    | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                         | 2,310    |          |          |
| 119 | Đường Hoàng Văn Thái                    | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                         | 2,800    |          |          |
| 120 | Phố Nguyễn Thái Học                     | Tiếp giáp trục N-01   | Tiếp giáp trục N-04                                  | 1,330    |          |          |
| 121 | Phố Kim Đồng                            | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                                      | Tiếp giáp trục N-04                                  | 1,330    | 497      | 350      |
| 122 | Phố Lưu Quý An                          | Tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thái (số nhà 071, tổ dân phố số 19) | Tiếp giáp với phố Kim Đồng (Trường THCS Tân Phong)   | 1,330    |          |          |
| 123 | Phố Hoàng Diệu                          | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp phố Thành Công                             | 2,590    |          |          |
| 124 | Đường Bùi Thị Xuân                      | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái                                    | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                        | 2,550    |          |          |
| 125 | Đường D5, D6 (16,5m)                    | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                    | Tiếp giáp phố Lê Lai                                 | 1,400    |          |          |
| 126 | Phố Nguyễn Vũ Tráng                     | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                    | Tiếp giáp phố Lê Lai                                 | 1,400    |          |          |
| 127 | Phố Lê Lai                              | Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương                          | 1,470    |          |          |
| 128 | Đường N4 (11,5m)                        | Tiếp giáp phố Nguyễn Vũ Tráng                                     | Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Hiến                        | 1,120    |          |          |
| 129 | Phố Nguyễn Văn Hiến                     | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                    | Tiếp giáp phố Nguyễn Vũ Tráng                        | 1,120    |          |          |
| 130 | Phố Hồ Xuân Hương                       | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                                     | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                       | 1,820    |          |          |
| 131 | Phố Hồ Xuân Hương                       | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                    | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc                           | 1,120    |          |          |
| 132 | Phố Xuân Diệu                           | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                                     | Tiếp giáp phố Lê Lai                                 | 1,120    |          |          |
| 133 | Phố Nam Cao                             | Tiếp giáp phố Đoàn Thị Điểm                                       | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                       | 1,120    |          |          |
| 134 | Phố Cao Bá Quát (Đường T1 - 13,5m)      | Tiếp giáp phố Tân Đà  | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                        | 1,330    |          |          |
| 135 | Phố Đoàn Thị Điểm                       | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương                                       | Tiếp giáp phố Cao Bá Quát                            | 1,120    |          |          |
| 136 | Phố Tân Đà                              | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc  | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương                          | 910      |          |          |
| 137 | Đường Trần Quốc Mạnh                    | Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi                                     | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương                          | 1,820    |          |          |



| TT  | Tên đường  | Đoạn đường                                     |                                  | Giá đất  |          |          |
|-----|--|--|----------------------------------|----------|----------|----------|
|     |  | Từ   | Đến                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 138 | Đường Trần Quốc Mạnh   | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương                    | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | 1,400    |          |          |
| 139 | Đường Trần Quốc Mạnh   | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh               | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | 1,400    |          |          |
| 140 | Đường Lò Văn Hặc   | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                  | Tiếp giáp phố Tân Đà             | 1,400    |          |          |
| 141 | Đường vào nhà máy chè Tam Đường  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                        | Tiếp giáp công nhà máy chè       | 490      | 315      | 217      |
| 142 | Phố Trương Định  | Tiếp giáp phố Nguyễn Cao                       | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu  | 1,120    |          |          |
| 143 | Phố Lê Đại Hành (13m)  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh               | Tiếp giáp Phố Bạch Đằng          | 1,330    |          |          |
| 144 | Đường Trần Quang Diệu  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh               | Tiếp giáp phố Nguyễn Cao         | 1,120    |          |          |
| 145 | Ngõ 224 đường Trần Phú   | Tiếp giáp đường Trần Phú                       | Cuối đường                       | 770      | 343      | 252      |
| 146 | Đường nhánh tám Ao cá Bác Hồ thuộc phường Tân Phong cũ                     | Tiếp giáp đường Trần Phú                       | Tiếp giáp ngõ 224 đường Trần Phú | 770      | 350      | 252      |
| 147 | Phố Chu Huy Mẫn  | Tiếp giáp phố Sùng Phái Sinh                   | Tiếp giáp phố Đào Duy Anh        | 910      |          |          |
| 148 | Phố Lý Quốc Sư   | Tiếp giáp phố Sùng Phái Sinh                   | Tiếp giáp phố Đào Duy Anh        | 910      |          |          |
| 149 | Phố Đào Duy Anh  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                        | Tiếp giáp phố Chu Huy Mẫn        | 910      |          |          |
| 150 | Phố Đào Duy Anh  | Tiếp giáp phố Chu Huy Mẫn                      | Tiếp giáp phố Võ Thị Sáu         | 770      |          |          |
| 151 | Phố Sùng Phái Sinh   | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                        | Tiếp giáp đường Thanh Niên       | 910      |          |          |
| 152 | Đường Nguyễn Thị Định  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh               | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | 1,820    |          |          |
| 153 | Phố Đồng Khởi  | Tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định                | Tiếp giáp phố Yên Thế            | 1,120    |          |          |
| 154 | Phố Phan Bội Châu (Đường số 6-11)  | Tiếp giáp phố Đồng Khởi                        | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 910      |          |          |
| 155 | Phố Phan Chu Trinh (Đường số 6-12)   | Tiếp giáp phố Đồng Khởi                        | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 910      |          |          |
| 156 | Phố Yên Thế  | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                 | Tiếp giáp phố Đồng Khởi          | 500      |          |          |
| 157 | Đường Ngô Quyền  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh               | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 1,050    | 399      | 266      |
| 158 | Đường số 6-7   | Tiếp giáp đường Ngô Quyền                      | Tiếp giáp đường 6-8              | 595      | 287      | 196      |
| 159 | Đường số 6-8   | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh               | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 595      | 287      | 196      |
| 160 | Đường ven Hồ thượng lưu  | Tiếp giáp đường Trần Phú                       | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 1,960    | 602      | 294      |
| 161 | Phố Võ Thị Sáu   | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                        | Tiếp giáp phố Sùng Phái Sinh     | 1,400    |          |          |
| 162 | Đường Thanh Niên   | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                        | Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành      | 2,030    |          |          |
| 163 | Đường Thanh Niên   | Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành                    | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | 1,330    | 497      | 294      |
| 164 | Phố Tô Hiến Thành  | Tiếp giáp đường Thanh Niên                     | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | 1,330    |          |          |
| 165 | Đường số 2 (13,5m)   | Tiếp giáp phố Văn Tiến Dũng                    | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | 770      |          |          |
| 166 | Phố Văn Tiến Dũng  | Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành                    | Tiếp giáp phố Sùng Phái Sinh     | 910      |          |          |
| 167 | Đường số 7 (Nhánh 1)   | Tiếp giáp nhánh 2                              | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | 595      | 287      | 196      |
| 168 | Đường số 7 (Nhánh 2 vuông góc nhánh 1)                                     | Đầu đường                                      | Cuối đường                       | 525      | 287      | 196      |
| 169 | Phố Tôn Thất Bách  | Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác                    | Tiếp giáp phố Tôn Thất Tùng      | 770      |          |          |
| 170 | Phố Lam Sơn  | Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi                  | Tiếp giáp đường đi xã Nùng Nàng  | 1,820    |          |          |
| 171 | Đường nhánh ven suối tổ dân phố số 21 (Trước cửa nhà hàng Thái Bình Dương) | Tiếp giáp đường nhánh đi vào Nhà văn hoá tổ 21 | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | 540      | 287      | 196      |
| 172 | Đường nhánh đi vào Nhà văn hoá tổ 21                                       | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                  | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh  | 540      | 287      | 196      |



| TT  | Tên đường  | Đoạn đường  |   | Giá đất  |          |          |
|-----|--|---|---|----------|----------|----------|
|     |  | Từ  | Đến   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 173 | Đường đi UBND xã Sùng Phái cũ  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                                   | Hết địa phận phường Tân Phong cũ                              | 500      | 238      | 168      |
| 174 | Đường đi vào tổ dân phố số 5 phường Tân Phong cũ                                       | Tiếp giáp đường Trường Chinh                              | Đến hết đường   | 497      | 286      | 216      |
| 175 | Đường ven hồ lằng  | Tiếp giáp suối tổ dân phố số 8 phường Tân Phong cũ        | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                                | 595      | 287      | 196      |
| 176 | Đường nhánh ven suối tổ dân phố số 8 phường Tân Phong cũ                               | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                          | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                                | 595      | 287      | 196      |
| 177 | Phố Hàn Mặc Tử, Phố Nguyễn Văn Siêu  | Tiếp giáp phố Nguyễn Huy Tưởng                            | Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến                                 | 910      |          |          |
| 178 | Đường tránh chợ San Thàng  | Tiếp giáp ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh           | Tiếp giáp đường QL 4D   | 1,190    | 623      | 357      |
| 179 | Quốc lộ 4D   | Tiếp giáp ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh           | Cửa hàng xăng dầu số 18                                       | 1,260    | 693      | 357      |
| 180 | Quốc lộ 4D   | Cửa hàng xăng dầu số 18                                   | Hết nhà máy nước  | 546      | 311      | 202      |
| 181 | Tuyến đường Nùng Nàng cũ - Nậm Tăm cũ đến thành phố Lai Châu đoạn qua bản Lao Tý Phùng |   |   | 910      | 580      | 399      |
| 182 | Đường Hồ Tùng Mậu  | Hết địa phận phường Đoàn Kết                              | Tiếp giáp đường Trần Phú                                      | 1,680    |          |          |
| 183 | Đường đi Đông Pao  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                           | Hết địa phận phường Tân Phong                                 | 720      | 330      | 190      |
| 184 | Đường đi xã Nùng Nàng  | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ                              | Hết địa phận phường Tân Phong                                 | 810      | 510      | 370      |
| 185 | Đường đi Nùng Nàng - Nậm Tăm   | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                                   | Hết địa phận phường Tân Phong                                 | 720      | 330      | 190      |
| 186 | Tỉnh lộ 135  | Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu cũ | Ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Nàng cũ | 2,630    | 1,610    | 770      |
| 187 | Đường vào đội 5 cũ   | Tiếp giáp đường Trường Chinh                              | Đến cuối đường (nhà ông Phan Văn Chung và Phan Thị Thanh)     | 500      | 323      | 224      |
| 188 | Đường vào một số hộ tổ 28, phường Đông Phong cũ  | Tiếp giáp đường Trường Chinh                              | Cuối đường  | 500      | 323      | 224      |
| 189 | Đường nhánh 1 nhà máy chè  | Công nhà máy chè  | Nhà ông Thảo A Tùa  | 490      | 320      | 220      |
| 190 | Đường nhánh 2 nhà máy chè  | Công nhà máy chè  | Nhà ông Vàng A Xi bà Sùng Thị Lơ                              | 490      | 320      | 220      |
| 191 | Tỉnh lộ 130  | Quốc lộ 4D  | Giáp xã Sin Suối Hồ   | 455      | 259      | 168      |
| 192 | Đường liên bản   | Quốc lộ 4D (ngã ba điểm đen)                              | Hết Bản Mới   | 455      | 259      | 168      |
| 193 | Đường vào trại giam tỉnh   | Ngã 3 đường tránh chợ San Thàng                           | Hết trại giam tỉnh  | 455      | 259      | 168      |
| 194 | Quốc lộ 32   | Đường Phạm Ngọc Thạch                                     | Hết Trung đoàn 880  | 336      | 98       | 77       |
| 195 | Quốc lộ 32   | Hết Trung đoàn 880  | Hết cửa hàng xăng dầu Hưng Hiến                               | 269      | 78       | 62       |
| 196 | Quốc lộ 32   | Hết cửa hàng xăng dầu Hưng Hiến                           | Hết địa phận phường Tân Phong                                 | 215      | 63       | 49       |
| 197 | Đường vào bản Cóc Pa   | Quốc lộ 32  | Hết đường   | 185      | 111      | 67       |
| 198 | Đường vào bản Nà Bó (Tỉnh lộ 136 cũ)   | Nhà ông Vàng Văn Tét                                      | Nhà đội kiểm lâm  | 185      | 111      | 67       |
| 199 | Đường trục xã bản Giang  | Nhà ông Khiết Hợi   | Ngã ba đường đi bản Hon                                       | 231      | 139      | 83       |
| 200 | Đường trục xã bản Giang  | Nhà ông Trần Văn Teo                                      | Ngã ba trạm y tế bản Giang                                    | 185      | 111      | 67       |
| 201 | Đường liên bản đi qua bản Suối Thầu  | Ngã ba trạm y tế bản Giang                                | Giáp xã Nùng Nàng   | 185      | 111      | 67       |
| 202 | Đường liên bản   | Ngã ba trạm y tế bản Giang                                | Hết bản Nà Cơ   | 185      | 111      | 67       |
| 203 | Đường liên bản   | Ngã ba trạm y tế bản Giang                                | Hết bản Tân Phù Nhiều   | 185      | 111      | 67       |
| 204 | Đường liên bản   | Nhà ông Lù Văn Say  | Hết bản Tinh Nà   | 185      | 111      | 67       |
| 205 | Đường liên bản   | Đường nối cao tốc   | Hết Nhà văn hóa bản Cóc Pa                                    | 185      | 111      | 67       |
| 206 | Đường liên bản đi qua bản Đoàn Kết   | Nhà ông Nguyễn Thành Chung                                | Nhà ông Trần Văn Dũng   | 185      | 111      | 67       |



| TT        | Tên đường   | Đoạn đường                         |  | Giá đất  |          |          |
|-----------|---|------------------------------------|--|----------|----------|----------|
|           |   | Từ                                 | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 207       | Đường liên bản  | Trường tiểu học Suối Thầu          | Nhà ông Tân Seo Phìn                           | 185      | 111      | 67       |
| 208       | Các vị trí còn lại của phường Tân Phong (gồm các xã, phường: Tân Phong cũ, Đông Phong cũ và San Thàng cũ) |                                    |  | 245      |          |          |
| 209       | Các vị trí còn lại của phường Tân Phong (gồm các xã: Bản Giang cũ, Nùng Nàng cũ)                          |                                    |  | 84       |          |          |
| <b>II</b> | <b>PHƯỜNG ĐOÀN KẾT</b>  |                                    |  |          |          |          |
| 1         | Đường 19-8  | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn         | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn                        | 3,220    | 980      | 420      |
| 2         | Đường 19-8  | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn            | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh               | 3,500    | 980      | 420      |
| 3         | Đường Bế Văn Đàn  | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                 | 1,680    | 532      | 322      |
| 4         | Đường Bế Văn Đàn  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường tránh ngập                     | 770      | 357      | 252      |
| 5         | Đường Bế Văn Đàn  | Tiếp giáp đường tránh ngập         | Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (Cũ)             | 770      | 300      | 196      |
| 6         | Đường Bế Văn Đàn  | Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (Cũ)  | Tiếp giáp đường Pusamcap                       | 700      | 315      | 196      |
| 7         | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Loông cũ | Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới        | 2,240    | 693      | 357      |
| 8         | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới    | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                     | 2,520    | 693      | 420      |
| 9         | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi        | Cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ Lai Châu | 720      | 460      | 260      |
| 10        | Đường Tôn Đức Thắng   | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi        | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                     | 2,240    | 728      | 476      |
| 11        | Đường Tôn Đức Thắng kéo dài   | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi        | Tiếp giáp công trường mầm non Bình Minh        | 1,330    | 420      | 252      |
| 12        | Đường Pusamcap  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                     | 1,330    | 420      | 196      |
| 13        | Đường 10-10 (20,5m)   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi                    | 1,330    |          |          |
| 14        | Đường 10-10 kéo dài (20,5m)   | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi        | Cuối đường                                     | 1,190    |          |          |
| 15        | Đường Lê Quý Đôn  | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi                    | 1,330    | 497      | 273      |
| 16        | Đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Trần Phú           | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng               | 4,830    | 1,050    | 462      |
| 17        | Đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng   | Hết Siêu thị Quang Thanh                       | 6,370    | 1,190    | 623      |
| 18        | Đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh     | Tiếp giáp đường Vừ A Dính                      | 4,830    | 1,050    | 462      |
| 19        | Đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Vừ A Dính          | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                     | 3,780    | 798      | 440      |
| 20        | Đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn         | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng                  | 3,220    | 798      | 440      |
| 21        | Ngõ 076 (Đường lên đền Lê Lợi), đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Hết địa phận nhà ông Bùi Đức Thiện             | 490      | 315      | 266      |
| 22        | Ngõ 237 đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Sân vận động                                   | 770      | 343      | 252      |
| 23        | Ngõ 167 đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Tiếp giáp nhà ông Pờ Văn Ninh                  | 590      | 287      | 248      |
| 24        | Ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Tiếp giáp bản Thành Lập phường Đoàn Kết        | 497      | 281      | 219      |
| 25        | Đường Nguyễn Trãi   | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng      | Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can              | 2,240    | 693      | 370      |
| 26        | Đường Nguyễn Trãi   | Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can  | Hết địa phận phường Quyết Thắng cũ             | 1,960    | 693      | 370      |
| 27        | Đường Nguyễn Trãi   | Trường mầm non Nậm Loông           | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                 | 840      | 600      | 270      |
| 28        | Phố Chiêu Tấn   | Tiếp giáp đường 19-8               | Hết ranh giới đất Sân vận động                 | 2,450    |          |          |
| 29        | Phố Chiêu Tấn (Kéo dài)   | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Tiếp giáp ranh giới Sân vận động               | 2,450    | 728      | 455      |
| 30        | Đường Vừ A Dính   | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn                        | 2,450    | 693      | 427      |



| TT | Tên đường   | Đoạn đường                       |   | Giá đất  |          |          |
|----|---|----------------------------------|---|----------|----------|----------|
|    |   | Từ                               | Đến   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 31 | Đường nhánh   | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn          | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn kéo dài                         | 770      | 343      | 252      |
| 32 | Phố Nguyễn Thiện Thuận                                  | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn          | Tiếp giáp Phố Trần Cao Vân                              | 1,490    | 420      | 252      |
| 33 | Phố Phan Đình Phùng                                     | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng | Phố Lê Văn Thiêm  | 1,490    |          |          |
| 34 | Phố Lê Văn Thiêm  | Tiếp giáp đường Chu Văn An       | Phố Nguyễn Thiện Thuận                                  | 1,490    | 420      | 252      |
| 35 | Phố Trần Cao Vân  | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng | Phố Phan Đình Phùng                                     | 1,490    | 420      | 252      |
| 36 | Đường Chu Văn An  | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng                              | 1,254    | 518      | 189      |
| 37 | Đường Chu Văn An  | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                        | 1,490    |          |          |
| 38 | Phố Lương Văn Can                                       | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường Chu Văn An                              | 1,725    |          |          |
| 39 | Đường Ngô Quyền   | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn          | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng                              | 2,450    |          |          |
| 40 | Đường Ngô Quyền   | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng       | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                        | 1,722    |          |          |
| 41 | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                  | Tiếp giáp đường 19-8             | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                           | 2,450    | 700      |          |
| 42 | Phố Hoàng Công Chất (13m)                               | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Phố Nguyễn Cao  | 1,490    |          |          |
| 43 | Phố Dương Quảng Hàm                                     | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường Chu Văn An                              | 1,490    |          |          |
| 44 | Phố Nguyễn Bá Ngọc                                      | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường Chu Văn An                              | 1,490    |          |          |
| 45 | Phố Nguyễn Thiếp (D5 - 13m)                             | Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu      | Tiếp giáp phố Hoàng Công Chất                           | 1,490    |          |          |
| 46 | Phố Đào Nhuận   | Tiếp giáp phố Dương Quảng Hàm    | Tiếp giáp phố Bạch Đằng                                 | 1,490    |          |          |
| 47 | Phố Bạch Đằng (Đường số 10 - 13m)                       | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu                         | 1,568    |          |          |
| 48 | Đường N13 (13m)   | Tiếp giáp đường 19-8             | Tiếp giáp đường Chu Văn An                              | 1,490    |          |          |
| 49 | Phố Nguyễn Cao  | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu  | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng                        | 1,254    |          |          |
| 50 | Phố Nậm Na  | Tiếp giáp Phố Mường Than         | Tiếp giáp đường N16                                     | 1,254    |          |          |
| 51 | Đường tránh ngập  | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn       | Tiếp giáp đường 19-8                                    | 525      | 287      | 196      |
| 52 | Đường nhánh (Cạnh đường 19-8, tổ 8, phường Đoàn Kết cũ) | Tiếp giáp nhà ông Đinh Tây Lâm   | Tiếp giáp nhà ông bà Kinh Thống                         | 910      | 420      | 196      |
| 53 | Đường nhánh sau Sân vận động                            | Từ trường Mầm non Hoa Sen        | Tiếp giáp trường THPT chuyên Lê Quý Đôn                 | 770      | 378      | 266      |
| 54 | Đường Trần Can  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp   | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (Chợ phường Quyết Thắng cũ) | 910      | 525      | 343      |
| 55 | Đường Xuân Thủy   | Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                          | 770      |          |          |
| 56 | Phố Nguyễn Gia Thiều                                    | Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm  | Tiếp giáp đường 10- 10                                  | 770      |          |          |
| 57 | Phố Nguyễn Bình Khiêm                                   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp   | Tiếp giáp đường Nguyễn Du                               | 770      |          |          |
| 58 | Phố Bà Triệu (Đường R6A)                                | Tiếp giáp đường PuSamCap         | Tiếp giáp đường R12                                     | 1,330    |          |          |
| 59 | Đường R8 (13,5m)  | Tiếp giáp đường PuSamCap         | Tiếp giáp đường R12                                     | 770      |          |          |
| 60 | Đường R12 (13,5m)                                       | Tiếp giáp đường R8               | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                          | 770      |          |          |
| 61 | Đường N4  | Tiếp giáp đường N1               | Tiếp giáp đường Nguyễn Du                               | 770      |          |          |
| 62 | Đường Nguyễn Du   | Tiếp giáp phố Nguyễn Công Hoan   | Tiếp giáp đường 10 - 10                                 | 770      |          |          |
| 63 | Đường Nguyễn Du   | Tiếp giáp đường 10-10            | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng                           | 770      |          |          |
| 64 | Phố Quyết Thắng   | Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm  | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng                           | 770      |          |          |
| 65 | Đường L1, L2  | Tiếp giáp phố Quyết Thắng        | Tiếp giáp đường Nguyễn Du                               | 770      |          |          |
| 66 | Phố Nguyễn Tuấn   | Tiếp giáp đường quy hoạch số R13 | Tiếp giáp đường quy hoạch số L2                         | 770      |          |          |



| Tên đường   | Đoạn đường  |   | Giá đất  |          |          |
|---|---|---|----------|----------|----------|
|   | Từ  | Đến   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 67 Đường R13  | Tiếp giáp Phố Quyết Thắng   | Tiếp giáp đường Nguyễn Du   | 770      |          |          |
| 68 Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17 | Tiếp giáp UBND phường Đoàn Kết mới  | Hết địa phận phường Đoàn Kết  | 1,050    |          |          |
| 69 Đường Lê Trọng Tấn   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | 770      |          |          |
| 70 Đường nhánh (Cạnh TT Y tế dự phòng thành phố)  | Tiếp giáp Nguyễn Trãi   | Giáp đường nhánh (Từ Võ Nguyên Giáp đến Trần Can)   | 840      |          |          |
| 71 Đường nhánh chạy qua bản Sáo Lân Than, Nậm Loông 1, Nậm Loông 2 thuộc phường Quyết Thắng cũ      |   |   | 500      | 245      | 196      |
| 72 Đường nhánh bê tông (Bám mương nước phường Quyết Thắng cũ)                                       | Từ đường 10-10  | Tiếp giáp đường chạy qua bản Sáo Lân Than thuộc phường Quyết Thắng cũ                           | 500      | 245      | 196      |
| 73 Đường N12 (11,5m khu dân cư số 7)  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường N14   | 770      |          |          |
| 74 Đường N14 (11,5m khu dân cư số 7)  | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng   | Cuối đường  | 770      |          |          |
| 75 Đường N13 (11,5m khu dân cư số 7)  | Tiếp giáp đường N12   | Cuối đường  | 770      |          |          |
| 76 Phố Nguyễn Công Hoan   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường quy hoạch TN2   | 770      |          |          |
| 77 Đường nhánh (tổ 7, phường Quyết Tiến cũ)   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng   | 620      | 266      | 154      |
| 78 Đường nhánh (Bản Nậm Loông 3, phường Quyết Thắng cũ)   | Tiếp giáp đường Trần Can  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | 480      | 220      | 147      |
| 79 Đường nhánh phía sau Viện kiểm sát nhân dân thành phố (Tổ 1, phường Quyết Tiến cũ)               | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng   | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn  | 500      | 224      | 154      |
| 80 Đường số 1, số 2   | Tiếp giáp đường số 3  | Tiếp giáp đường Pusamcap  | 770      |          |          |
| 81 Đường số 3   | Tiếp giáp đường số 1  | Tiếp giáp đường Pusamcap  | 770      |          |          |
| 82 Đường số 4, số 5   | Tiếp giáp đường Pusamcap  | Tiếp giáp đường Tô Hiệu   | 770      |          |          |
| 83 Đường nhánh từ đền Lê Lợi đến bản Thành Lập phường Đoàn Kết                                      | Thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 19, phường Đoàn Kết của ông Đinh Thế Chuyên | Giao với ngõ 210, đường Trần Hưng Đạo (hết thửa đất số 3, tờ bản đồ số 11 của ông Trần Văn Ngộ) | 480      | 240      | 190      |
| 84 Đường Trần Thủ độ  | Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (giữa hai số nhà 226 và 228, Tổ dân phố số 10)  | Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (giữa hai số nhà 366 và 370, Tổ dân phố số 11)                | 600      | 290      | 200      |
| 85 Phố Mường Than   | Tiếp giáp Đường 19-8  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh  | 1,120    |          |          |
| 86 Đường N16 (13m)  | Tiếp giáp đường 19-8  | Tiếp giáp Phố Nậm Nam   | 1,260    |          |          |
| 87 Phố Nguyễn Đình Thi  | Tiếp giáp đường Xuân Thủy   | Giao với phố Nguyễn Công Hoan (đối diện trụ sở Điện lực Thành phố Lai Châu)                     | 720      |          |          |
| 88 Đường V1 (13,5m)   | Tiếp đường Xuân Thủy  | Tiếp giáp phố 12/12   | 720      |          |          |
| 89 Phố 12/12  | Giao với đường quy hoạch N4 (đối diện số nhà 040, tổ dân phố số 7)                | Giao với phố Nguyễn Công Hoan   | 720      |          |          |
| 90 Đường N1   | Tiếp giáp phố 30/9  | Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm   | 720      |          |          |
| 91 Phố 30/9   | Giao với đường Xuân Thủy (số nhà 035, tổ dân phố số 7)                            | Giao với phố 12/12 (số nhà 068, tổ dân phố 7)   | 720      |          |          |
| 92 Đường Tô Hiệu (13,5m)  | Tiếp giáp đường R2  | Tiếp giáp đường số 5  | 720      |          |          |
| 93 Đường nhánh của đường Trần Thủ Độ  | Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)                      | Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 368 cũ đường Trần Hưng Đạo)                                    | 560      | 280      | 190      |
| 94 Đường ngách 003 ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)                                    | 560      | 280      | 190      |



| STT | Tên đường   | Đoạn đường                                    |  | Giá đất  |          |          |
|-----|---|---|--|----------|----------|----------|
|     |   | Từ  | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 95  | Ngõ 262 đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                 | Tiếp giáp đường nhánh của đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo) | 580      | 280      | 190      |
| 96  | Đường Hồ Tùng Mậu   | Tiếp giáp đường 19-8                          | Hết địa phận phường Đoàn Kết   | 1,680    |          |          |
| 97  | Quốc lộ 4D  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                | Cây căng dầu thành phố số 1 + 600m   | 790      | 500      | 270      |
| 98  | Quốc lộ 4D  | Cây căng dầu thành phố số 1 + 600m            | Hết địa giới phường Đoàn Kết   | 518      | 311      | 186      |
| 99  | Đường nội bộ TDP Seo Pá   |   |  | 273      | 140      | 91       |
| 100 | Đường nội bộ khu TĐC Hồng Thu   |   |  | 273      | 140      | 91       |
| 101 | Đường nội bộ TDP Hồng Thu   |   |  | 273      | 140      | 91       |
| 102 | Đường QL4D đi Tô Y Phìn   | Quốc lộ 4D                                    | Nhà ông Thảo A Nhè   | 273      | 140      | 91       |
| 103 | Đường nội bộ TDP Tô Y Phìn  |   |  | 161      | 98       |          |
| 104 | Đường nội bộ TDP Sáo Xiêng Pho  |   |  | 161      | 98       |          |
| 105 | Đường QL4D đi Sỉ Lèng Chải  | Quốc lộ 4D                                    | Nhà ông Chèo A Khé   | 273      | 140      | 91       |
| 106 | Đường nội bộ TDP Sỉ Lèng Chải   |   |  | 161      | 98       |          |
| 107 | Đường nội bộ TDP Lân Nhi Thàng  |   |  | 273      | 140      | 91       |
| 108 | Đường nội bộ TDP Chiêu Sài Phìn   |   |  | 273      | 140      | 91       |
| 109 | Đường nội bộ TDP Cung Mù Phìn   |   |  | 273      | 140      | 91       |
| 110 | Đường đi TDP Lùng Thàng   | Võ Nguyên Giáp                                | Hết ranh giới TDP Lùng Thàng   | 218      | 101      | 76       |
| 111 | Đường đi TDP Gia Khâu 2, Gia Khâu 1   | Ranh giới TDP Lùng Thàng                      | Hết ranh giới nhà Kiểm lâm thuộc TDP Gia Khâu 1                              | 182      | 84       | 63       |
| 112 | Đường nhánh Lùng Thàng đến Gia Khâu 1   | Đường đi TDP Lùng Thàng (nhà ông Sùng A Kỳ)   | Đường đi TDP Gia Khâu 2, Gia Khâu 1 (nhà ông Lâu A Chứ)                      | 182      | 84       | 63       |
| 113 | Đường bê tông   | Đường Nguyễn Trãi (Nhà ông Lê Văn Khánh)      | Hết nhà ông Liễu A Lữ  | 218      | 101      | 76       |
| 114 | Đường bê tông   | Đường Nguyễn Trãi (Nhà ông Vũ Văn Khánh)      | Hết nhà ông Sùng A Diểu  | 218      | 101      | 76       |
| 115 | Đường vào TDP Sin Báo Chải  | Cổng chào TDP Sin Báo Chải                    | Hết nhà ông Giàng A Hồ   | 182      | 84       | 63       |
| 116 | Đường vào TDP Cư Nhà La   | Giáp phường Tân Phong                         | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phài)                                | 218      | 101      | 76       |
| 117 | Đường nội bộ TDP Cư Nhà La  | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phài) | Đi nhà máy chè Nụ - Lượn (Giáp phường Tân Phong)                             | 182      | 84       | 63       |
| 118 | Đường nội bộ TDP Cư Nhà La  | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phài) | Hết nhà ông Sùng A Tĩnh  | 182      | 84       | 63       |
| 119 | Đường nội bộ TDP Cư Nhà La  | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phài) | Hết tuyến (Thửa 26, tờ BĐ 82)  | 182      | 84       | 63       |
| 120 | Đường nối TDP   | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phài) | Ngã ba Trung Chải  | 182      | 84       | 63       |
| 121 | Đường nối TDP   | Ngã Ba Trung Chải                             | Hết TDP Tả Chải  | 77       | 56       |          |
| 122 | Đường nối TDP   | Ngã Ba Trung Chải đi TDP Sin Chải             | Hết khu TĐC TDP Sin Chải   | 77       | 56       |          |
| 123 | Đường nối TDP   | Đường đi TDP Sin Chải                         | Đi TDP Căn Cầu (Hết TDP Căn Cầu giáp xã Sin Suối Hồ)                         | 77       | 56       |          |
| 124 | Đường nối TDP   | Đường TDP Sin Chải                            | Đi TDP Sùng Phài (Hết TDP Sùng Phài)   | 77       | 56       |          |
| 125 | Các vị trí còn lại của phường Đoàn Kết (gồm các phường: Đoàn Kết cũ, Quyết Tiến cũ) |   |  | 245      |          |          |



| TT  | Tên đường   | Đoạn đường |     | Giá đất  |          |          |
|-----|---|------------|-----|----------|----------|----------|
|     |   | Từ         | Đến | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 126 | Các vị trí còn lại của phường Đoàn Kết (phường Quyết Thắng cũ)                      |            |     | 210      |          |          |
| 127 | Các vị trí còn lại của phường Đoàn Kết (gồm các xã: Sùng Phái cũ, Lân Nhi Thành cũ) |            |     | 63       |          |          |

**PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 100/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT       | Tên đường               | Đoạn đường                       |  | Giá đất  |          |          |
|----------|-------------------------|----------------------------------|--|----------|----------|----------|
|          |                         | Từ                               | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>I</b> | <b>PHƯỜNG TÂN PHONG</b> |                                  |  |          |          |          |
| 1        | Đường 30 - 4            | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | Hết Bệnh viện Đa khoa tỉnh                               | 3,950    |          |          |
| 2        | Đường 30 - 4            | Tiếp giáp Bệnh viện Đa khoa tỉnh | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 2,800    | 750      | 315      |
| 3        | Đường 30 - 4            | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt      | Tiếp giáp đường Trường Chinh                             | 2,100    | 750      | 315      |
| 4        | Phố Trần Đăng Ninh      | Tiếp giáp đường Trường Chinh     | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 1,100    | 375      | 265      |
| 5        | Đường Trần Huy Liệu     | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 1,300    |          |          |
| 6        | Phố Trần Đại Nghĩa      | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Trường THCS Đông Phong) | 1,300    |          |          |
| 7        | Đường Nguyễn Hữu Thọ    | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái   | Tiếp giáp đường Trường Chinh                             | 1,650    | 380      | 265      |
| 8        | Đường Điện Biên Phủ     | Tiếp giáp Đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc                               | 2,700    | 700      | 300      |
| 9        | Đường Điện Biên Phủ     | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                           | 3,250    | 700      | 315      |
| 10       | Đại lộ Lê Lợi           | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Cuối đường đại lộ Lê Lợi (Giáp chân núi Nùng Nàng)       | 3,250    | 700      | 315      |
| 11       | Đường Hoàng Hoa Thám    | Phố Yên Thế                      | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                            | 1,100    |          |          |
| 12       | Đường Hoàng Hoa Thám    | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Trần Phú                                 | 1,300    | 370      | 260      |
| 13       | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                           | 1,650    | 430      | 270      |
| 14       | Đường Trường Chinh      | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                           | 2,000    | 590      | 340      |
| 15       | Đường Trường Chinh      | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | Tiếp giáp đường 30-4                                     | 1,750    | 520      | 285      |
| 16       | Đường Lê Duẩn           | Tiếp giáp đường Trần Phú         | Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi                                  | 2,000    | 590      | 340      |
| 17       | Đường Nguyễn Lương Bằng | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường hình bán nguyệt (Khu vườn cây)           | 2,100    |          |          |
| 18       | Đường Nguyễn Đức Cảnh   | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ    | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng                            | 1,650    | 750      | 285      |
| 19       | Đường Trần Phú          | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo    | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                                  | 3,250    | 850      | 425      |
| 20       | Đường Nguyễn Việt Xuân  | Tiếp giáp đường Trần Phú         | Tiếp giáp đường Thanh Niên                               | 650      | 255      | 180      |
| 21       | Đường Nguyễn Văn Linh   | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                                  | 2,000    | 750      | 275      |
| 22       | Đường Võ Văn Kiệt       | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài                    | 1,650    | 700      | 340      |
| 23       | Đường Tô Vĩnh Diện      | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình                         | 650      |          |          |
| 24       | Đường Hoàng Minh Giám   | Tiếp giáp đường 30-4             | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 1,100    |          |          |
| 25       | Đường Nguyễn Thái Bình  | Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám  | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                              | 1,650    |          |          |
| 26       | Phố Vương Thừa Vũ       | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ    | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình                         | 750      |          |          |
| 27       | Phố Phạm Hồng Thái      | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ    | Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình                         | 750      |          |          |
| 28       | Đường Trần Khát Chân    | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu    | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ                            | 750      |          |          |
| 29       | Đường B10 (13,5m)       | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu    | Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện                             | 750      |          |          |
| 30       | Phố Hoàng Đình Cầu      | Tiếp giáp phố Nguyễn Thái Bình   | Tiếp giáp phố Vương Thừa Vũ                              | 750      |          |          |
| 31       | Phố Phạm Ngũ Lão        | Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám  | Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu                            | 750      |          |          |
| 32       | Phố Nguyễn Phong Sắc    | Giao với đường quy hoạch số 2-15 | Tiếp giáp phố Phùng Chí Kiên                             | 550      |          |          |
| 33       | Đường Phạm Văn Đồng     | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi          | Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                | 1,100    |          |          |



| TT | Tên đường  | Đoạn đường  |  | Giá đất  |          |          |
|----|--|---|--|----------|----------|----------|
|    |  | Từ  | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 34 | Đường Phạm Văn Đồng                                  | Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4  | Tiếp giáp phố Phùng Chí Kiên                                     | 550      |          |          |
| 35 | Tuyến số 1 (Đường Phạm Văn Đồng kéo dài)             | Tiếp giáp tuyến số 3  | Tiếp giáp tuyến số 4   | 950      | 315      | 185      |
| 36 | Tuyến số 3, số 4                                     | Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng   | Tiếp giáp tuyến số 1   | 950      |          |          |
| 37 | Đường nhánh tổ 23, phường Đông Phong cũ              | Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh  | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài                            | 350      | 160      | 110      |
| 38 | Phố Phùng Chí Kiên                                   | Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng   | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt                                      | 550      |          |          |
| 39 | Phố Đặng Văn Ngữ                                     | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 1,650    |          |          |
| 40 | Đường Nguyễn Khuyến                                  | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 1,100    |          |          |
| 41 | Đường Phan Đình Giót                                 | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 1,100    |          |          |
| 42 | Phố Trần Bình Trọng (Đường A4)                       | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót                                   | 650      |          |          |
| 43 | Phố Trần Nhật Duật (Đường A5)                        | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót                                   | 650      |          |          |
| 44 | Phố Trần Quang Khải                                  | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi                                    | 650      |          |          |
| 45 | Phố Nguyễn Huy Tưởng                                 | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng                                    | 650      |          |          |
| 46 | Phố Nguyễn Văn Ngọc                                  | Tiếp giáp phố Hoàng Ngọc Phách  | Tiếp giáp phố Nguyễn Đồng Chi                                    | 650      |          |          |
| 47 | Phố Ngô Gia Tự                                       | Tiếp giáp phố Hoàng Ngọc Phách  | Tiếp giáp phố Nguyễn Đồng Chi                                    | 650      |          |          |
| 48 | Phố Hoàng Ngọc Phách                                 | Tiếp giáp phố Trần Nhật Duật  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 650      |          |          |
| 49 | Phố Nguyễn Đồng Chi                                  | Tiếp giáp phố Trần Nhật Duật  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                  | 650      |          |          |
| 50 | Đường A16, A17                                       | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp phố Hoàng Ngọc Phách                                   | 650      |          |          |
| 51 | Phố Ban Mai  | Tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch (Trường mầm non Hòa Mĩ, Tổ dân phố số 26) | Tiếp giáp với phố Nguyễn Văn Trỗi (số nhà 519, tổ dân phố số 26) | 650      |          |          |
| 52 | Phố Nguyễn Văn Trỗi (Gồm 2 nhánh)                    | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch   | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót                                   | 950      |          |          |
| 53 | Phố Nguyễn Văn Trỗi                                  | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót  | Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến                                    | 650      |          |          |
| 54 | Phố Mạc Đĩnh Chi                                     | Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi   | Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng                                    | 650      |          |          |
| 55 | Phố Trương Hán Siêu                                  | Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi   | Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng                                    | 650      |          |          |
| 56 | Phố Lý Tự Trọng (13,5m)                              | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5m)                             | 950      |          |          |
| 57 | Phố Lý Tự Trọng                                      | Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa  | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 650      |          |          |
| 58 | Phố Triệu Quang Phục (1B-6)                          | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 950      |          |          |
| 59 | Phố Đặng Dung (1B-7)                                 | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 650      |          |          |
| 60 | Phố Nguyễn Trung Trực (1B-8)                         | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 650      |          |          |
| 61 | Đường 1B-9 (13,5m)                                   | Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng   | 650      |          |          |
| 62 | Phố Lương Định Của                                   | Tiếp giáp phố Nguyễn Trung Trực   | Tiếp giáp đường 30/4   | 650      |          |          |
| 63 | Phố Phùng Hưng                                       | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch                              | 650      |          |          |
| 64 | Đường nhánh cạnh nhà nghỉ Hoa Ban (Giáp BCH QS tỉnh) | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp trường tiểu học San Thàng                              | 450      | 195      | 115      |
| 65 | Đường Hoàng Văn Thụ                                  | Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh  | Tiếp giáp đường Trần Khát Chân                                   | 950      |          |          |
| 66 | Phố Mường Kim  | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai                               | 950      |          |          |
| 67 | Phố Hương Phong                                      | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai                               | 950      |          |          |
| 68 | Đường Hoàng Quốc Việt                                | Tiếp giáp đường TT-2  | Giáp đường Nguyễn Văn Linh                                       | 1,000    |          |          |
| 69 | Đường Hoàng Quốc Việt                                | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh   | Tiếp giáp đường Trường Chinh                                     | 1,000    |          |          |



| STT | Tên đường                     | Đoạn đường   |  | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------------------|--|--|----------|----------|----------|
|     |                               | Từ   | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 70  | Đường Lê Hồng Phong           | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng                                      | Tiếp giáp đường Trường Chinh   | 950      |          |          |
| 71  | Phố Phan Đăng Lưu             | Tiếp giáp Phố Mường Kim  | Tiếp giáp phố Hương Phong  | 800      |          |          |
| 72  | Phố Yết Kiêu                  | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai                                 | Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt  | 950      |          |          |
| 73  | Phố Nguyễn Thị Minh Khai      | Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng                                      | Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong  | 950      |          |          |
| 74  | Phố Lê Thanh Nghị             | Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong                                      | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai   | 950      |          |          |
| 75  | Phố Nguyễn Duy Trinh          | Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong                                      | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai   | 950      |          |          |
| 76  | Đường số 5-12 (13,5m)         | Tiếp giáp phố Lê Thanh Nghị  | Tiếp giáp phố Nguyễn Duy Trinh   | 950      |          |          |
| 77  | Phố Nguyễn Đức Thuận          | Tiếp giáp với đường Hoàng Quốc Việt (số nhà 001, tổ dân phố số 16) | Tiếp giáp với đường Hoàng Quốc Việt (số nhà 024, tổ dân phố số 16)                 | 950      |          |          |
| 78  | Đường số 5-11 (13,5m)         | Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt                                    | Hết ranh giới đất chợ Tân Phong 2  | 1,000    |          |          |
| 79  | Đường số 1 (Khu TTTC - 46 hộ) | Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt                                    | Giáp đường Nguyễn Văn Linh   | 1,000    |          |          |
| 80  | Phố Lê Văn Lương              | Tiếp giáp đường Trường Chinh                                       | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | 550      |          |          |
| 81  | Đường nhánh số 2, 3           | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                     | Tiếp giáp phố Lê Văn Lương   | 450      |          |          |
| 82  | Đường Trần Văn Thọ            | Tiếp giáp đường T03  | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi  | 950      | 355      | 250      |
| 83  | Đường Trần Văn Thọ            | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi  | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp   | 950      | 355      | 250      |
| 84  | Phố Trịnh Hoài Đức (T01)      | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ   | 950      |          |          |
| 85  | Phố Lê Văn Hưu (T02)          | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ   | 950      |          |          |
| 86  | Đường T03 (13,5m)             | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                     | Cuối đường   | 950      | 300      | 210      |
| 87  | Phố Nguyễn Khánh Toàn         | Tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thái (số nhà 023, tổ dân phố số 19)  | Tiếp giáp với đường Trần Văn Thọ (giữa số nhà 033 và số nhà 035, tổ dân phố số 19) | 1,000    |          |          |
| 88  | Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)    | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái                                     | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ   | 1,100    |          |          |
| 89  | Đường Trần Quý Cáp            | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ                                       | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái   | 950      | 300      | 210      |
| 90  | Đường Trần Quý Cáp            | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái                                     | Tiếp giáp phố Hoàng Diệu   | 1,650    |          |          |
| 91  | Đường Trần Quý Cáp            | Tiếp giáp phố Hoàng Diệu   | Tiếp giáp phố Trần Quốc Toàn   | 950      |          |          |
| 92  | Phố Quyết Tiến                | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                                       | Phố Nguyễn Khánh Toàn  | 1,100    |          |          |
| 93  | Phố Đoàn Trần Nghiệp          | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai  | 950      |          |          |
| 94  | Đường 4A (16,5m)              | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường 2-6  | 1,100    |          |          |
| 95  | Phố Lê Anh Xuân               | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai                                      | Tiếp giáp đường 2-6  | 950      |          |          |
| 96  | Phố Hà Huy Tập                | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai  | 1,250    |          |          |
| 97  | Phố Vũ Tông Phan              | Tiếp giáp phố Lê Anh Xuân  | Tiếp giáp đường 4A   | 950      |          |          |
| 98  | Đường Đặng Thai Mai           | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                     | Tiếp giáp đường 1-1  | 950      |          |          |
| 99  | Phố Trung Dũng                | Tiếp giáp phố Đoàn Trần Nghiệp                                     | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh  | 1,050    |          |          |
| 100 | Phố Nguyễn Văn Tố             | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai  | 800      |          |          |
| 101 | Đường 2 - 6                   | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                     | Tiếp giáp đường 4A   | 800      |          |          |
| 102 | Đường 1-1                     | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng  | 950      |          |          |
| 103 | Đường Lê Hữu Trác             | Tiếp giáp đường 30-4   | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch  | 950      |          |          |
| 104 | Đường 2B (13,5m)              | Tiếp giáp phố Nguyễn Đình Chiểu                                    | Tiếp giáp phố Phạm Công Bân  | 950      |          |          |



| TT  | Tên đường                               | Đoạn đường  |  | Giá đất  |          |          |
|-----|---|---|--|----------|----------|----------|
|     |   | Từ  | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 105 | Đường Tôn Thất Tùng                     | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                      | 1,650    |          |          |
| 106 | Phố Hồ Đắc Di                           | Tiếp giáp đường 30-4  | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                      | 2,000    |          |          |
| 107 | Phố Nguyễn Đình Chiểu                   | Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di   | Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác                            | 950      |          |          |
| 108 | Phố Cù Chính Lan                        | Giao với phố Tôn Thất Tùng (số nhà 037, tổ dân phố 27)            | Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh (số nhà 001, Tổ dân phố 27) | 1,450    |          |          |
| 109 | Phố Phạm Công Bân (Đường 9B - 13,5m)    | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng                                     | Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác                            | 950      | 300      | 180      |
| 110 | Đường Tuệ Tĩnh                          | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                    | Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di                              | 1,000    |          |          |
| 111 | Đường Phạm Ngọc Thạch                   | Tiếp giáp phố Phùng Hưng  | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ                           | 1,300    | 430      | 260      |
| 112 | Đường Phạm Ngọc Thạch                   | Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ  | Tiếp giáp đường nhánh vào bản Tả Làn Than            | 950      | 300      | 180      |
| 113 | Phố Đặng Văn Chung (Đường 2B2 - 31m)    | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng                                     | Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác                            | 950      |          |          |
| 114 | Đường Trần Duy Hưng (Đường 2B3 - 11,5m) | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng                                     | Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác                            | 550      |          |          |
| 115 | Phố Thành Công                          | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                                     | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                         | 950      |          |          |
| 116 | Phố Trần Quốc Toản                      | Tiếp giáp phố Thành Công  | Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu         | 950      |          |          |
| 117 | Phố Nguyễn Tri Phương                   | Tiếp giáp đường Bùi Thị Xuân                                      | Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu         | 950      |          |          |
| 118 | Đường Hoàng Văn Thái                    | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ                                    | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                         | 1,650    |          |          |
| 119 | Đường Hoàng Văn Thái                    | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                         | 2,000    |          |          |
| 120 | Phố Nguyễn Thái Học                     | Tiếp giáp trục N-01   | Tiếp giáp trục N-04                                  | 950      |          |          |
| 121 | Phố Kim Đồng                            | Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp                                      | Tiếp giáp trục N-04                                  | 950      | 355      | 250      |
| 122 | Phố Lưu Quý An                          | Tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thái (số nhà 071, tổ dân phố số 19) | Tiếp giáp với phố Kim Đồng (Trường THCS Tân Phong)   | 950      |          |          |
| 123 | Phố Hoàng Diệu                          | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp phố Thành Công                             | 1,850    |          |          |
| 124 | Đường Bùi Thị Xuân                      | Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái                                    | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                        | 1,850    |          |          |
| 125 | Đường D5, D6 (16,5m)                    | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                    | Tiếp giáp phố Lê Lai                                 | 1,000    |          |          |
| 126 | Phố Nguyễn Vũ Tráng                     | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                    | Tiếp giáp phố Lê Lai                                 | 1,000    |          |          |
| 127 | Phố Lê Lai                              | Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi   | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương                          | 1,050    |          |          |
| 128 | Đường N4 (11,5m)                        | Tiếp giáp phố Nguyễn Vũ Tráng                                     | Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Hiến                        | 800      |          |          |
| 129 | Phố Nguyễn Văn Hiến                     | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                    | Tiếp giáp phố Nguyễn Vũ Tráng                        | 800      |          |          |
| 130 | Phố Hồ Xuân Hương                       | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                                     | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                       | 1,300    |          |          |
| 131 | Phố Hồ Xuân Hương                       | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                                    | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc                           | 800      |          |          |
| 132 | Phố Xuân Diệu                           | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                                     | Tiếp giáp phố Lê Lai                                 | 800      |          |          |
| 133 | Phố Nam Cao                             | Tiếp giáp phố Đoàn Thị Điểm                                       | Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh                       | 800      |          |          |
| 134 | Phố Cao Bá Quát (Đường T1 - 13,5m)      | Tiếp giáp phố Tân Đà  | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                        | 950      |          |          |
| 135 | Phố Đoàn Thị Điểm                       | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương                                       | Tiếp giáp phố Cao Bá Quát                            | 800      |          |          |
| 136 | Phố Tân Đà                              | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc  | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương                          | 650      |          |          |
| 137 | Đường Trần Quốc Mạnh                    | Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi                                     | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương                          | 1,300    |          |          |
| 138 | Đường Trần Quốc Mạnh                    | Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương                                       | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc                           | 1,000    |          |          |
| 139 | Đường Trần Quốc Mạnh                    | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                                  | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc                           | 1,000    |          |          |
| 140 | Đường Lò Văn Hặc                        | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                                     | Tiếp giáp phố Tân Đà                                 | 1,000    |          |          |



| TT  | Tên đường  | Đoạn đường   |                                  | Giá đất  |          |          |
|-----|--|--|----------------------------------|----------|----------|----------|
|     |  | Từ   | Đến                              | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 141 | Đường vào nhà máy chè Tam Đường  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                            | Tiếp giáp công nhà máy chè       | 350      | 225      | 155      |
| 142 | Phố Trương Định  | Tiếp giáp phố Nguyễn Cao                           | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu  | 800      |          |          |
| 143 | Phố Lê Đại Hành (13m)  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                   | Tiếp giáp Phố Bạch Đằng          | 950      |          |          |
| 144 | Đường Trần Quang Diệu  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                   | Tiếp giáp phố Nguyễn Cao         | 800      |          |          |
| 145 | Ngõ 224 đường Trần Phú   | Tiếp giáp đường Trần Phú                           | Cuối đường                       | 550      | 245      | 180      |
| 146 | Đường nhánh tám Ao cá Bắc Hồ thuộc phường Tân Phong cũ                     | Tiếp giáp đường Trần Phú                           | Tiếp giáp ngõ 224 đường Trần Phú | 550      | 250      | 180      |
| 147 | Phố Chu Huy Mẫn  | Tiếp giáp phố Sùng Phái Sinh                       | Tiếp giáp phố Đào Duy Anh        | 650      |          |          |
| 148 | Phố Lý Quốc Sư   | Tiếp giáp phố Sùng Phái Sinh                       | Tiếp giáp phố Đào Duy Anh        | 650      |          |          |
| 149 | Phố Đào Duy Anh  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                            | Tiếp giáp phố Chu Huy Mẫn        | 650      |          |          |
| 150 | Phố Đào Duy Anh  | Tiếp giáp phố Chu Huy Mẫn                          | Tiếp giáp phố Võ Thị Sáu         | 550      |          |          |
| 151 | Phố Sùng Phái Sinh   | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                            | Tiếp giáp đường Thanh Niên       | 650      |          |          |
| 152 | Đường Nguyễn Thị Định  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                   | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | 1,300    |          |          |
| 153 | Phố Đồng Khởi  | Tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định                    | Tiếp giáp phố Yên Thế            | 800      |          |          |
| 154 | Phố Phan Bội Châu (Đường số 6-11)  | Tiếp giáp phố Đồng Khởi                            | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 650      |          |          |
| 155 | Phố Phan Chu Trinh (Đường số 6-12)   | Tiếp giáp phố Đồng Khởi                            | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 650      |          |          |
| 156 | Phố Yên Thế  | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                     | Tiếp giáp phố Đồng Khởi          | 355      |          |          |
| 157 | Đường Ngô Quyền  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                   | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 750      | 285      | 190      |
| 158 | Đường số 6-7   | Tiếp giáp đường Ngô Quyền                          | Tiếp giáp đường 6-8              | 425      | 205      | 140      |
| 159 | Đường số 6-8   | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                   | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 425      | 205      | 140      |
| 160 | Đường ven Hồ thượng lưu  | Tiếp giáp đường Trần Phú                           | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 1,400    | 430      | 210      |
| 161 | Phố Võ Thị Sáu   | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                            | Tiếp giáp phố Sùng Phái Sinh     | 1,000    |          |          |
| 162 | Đường Thanh Niên   | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                            | Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành      | 1,450    |          |          |
| 163 | Đường Thanh Niên   | Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành                        | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | 950      | 355      | 210      |
| 164 | Phố Tô Hiến Thành  | Tiếp giáp đường Thanh Niên                         | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | 950      |          |          |
| 165 | Đường số 2 (13,5m)   | Tiếp giáp phố Văn Tiến Dũng                        | Tiếp giáp đường Lê Duẩn          | 550      |          |          |
| 166 | Phố Văn Tiến Dũng  | Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành                        | Tiếp giáp phố Sùng Phái Sinh     | 650      |          |          |
| 167 | Đường số 7 (Nhánh 1)   | Tiếp giáp nhánh 2                                  | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | 425      | 205      | 140      |
| 168 | Đường số 7 (Nhánh 2 vuông góc nhánh 1)                                     | Đầu đường  | Cuối đường                       | 375      | 205      | 140      |
| 169 | Phố Tôn Thất Bách  | Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác                        | Tiếp giáp phố Tôn Thất Tùng      | 550      |          |          |
| 170 | Phố Lam Sơn  | Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi                      | Tiếp giáp đường đi xã Nùng Nàng  | 1,300    |          |          |
| 171 | Đường nhánh ven suối tổ dân phố số 21 (Trước cửa nhà hàng Thái Bình Dương) | Tiếp giáp đường nhánh đi vào Nhà văn hoá tổ 21     | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | 385      | 205      | 140      |
| 172 | Đường nhánh đi vào Nhà văn hoá tổ 21                                       | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ                      | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh  | 385      | 205      | 140      |
| 173 | Đường đi UBND xã Sùng Phái cũ  | Tiếp giáp đường Lê Duẩn                            | Hết địa phận phường Tân Phong cũ | 355      | 170      | 120      |
| 174 | Đường đi vào tổ dân phố số 5 phường Tân Phong cũ                           | Tiếp giáp đường Trường Trinh                       | Đến hết đường                    | 355      | 240      | 160      |
| 175 | Đường ven hồ lằng  | Tiếp giáp suối tổ dân phố số 8 phường Tân Phong cũ | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám   | 425      | 205      | 140      |



| TT  | Tên đường   | Đoạn đường  |   | Giá đất  |          |          |
|-----|---|---|---|----------|----------|----------|
|     |   | Từ  | Đến   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 176 | Đường nhánh ven suối tổ dân phố số 8 phường Tân Phong cũ  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                          | Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám                                | 425      | 205      | 140      |
| 177 | Phố Hán Mặc Tử, Phố Nguyễn Văn Siêu   | Tiếp giáp phố Nguyễn Huy Tường                            | Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến                                 | 650      |          |          |
| 178 | Đường tránh chợ San Thàng   | Tiếp giáp ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh           | Tiếp giáp đường QL 4D   | 850      | 445      | 255      |
| 179 | Quốc lộ 4D  | Tiếp giáp ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh           | Cửa hàng xăng dầu số 18                                       | 900      | 495      | 255      |
| 180 | Quốc lộ 4D  | Cửa hàng xăng dầu số 18                                   | Hết nhà máy nước  | 390      | 222      | 144      |
| 181 | Tuyến đường Nùng Nàng cũ - Nậm Tăm cũ đến thành phố Lai Châu đoạn qua bản Lao Tý Phùng                    |   |   | 650      | 415      | 285      |
| 182 | Đường Hồ Tùng Mậu   | Hết địa phận phường Đoàn Kết                              | Tiếp giáp đường Trần Phú                                      | 1,250    |          |          |
| 183 | Đường đi Đông Pao   | Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch                           | Hết địa phận phường Tân Phong                                 | 550      | 250      | 140      |
| 184 | Đường đi xã Nùng Nàng   | Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ                              | Hết địa phận phường Tân Phong                                 | 600      | 380      | 270      |
| 185 | Đường đi Nùng Nàng - Nậm Tăm  | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                                   | Hết địa phận phường Tân Phong                                 | 550      | 250      | 140      |
| 186 | Tỉnh lộ 135   | Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu cũ | Ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Nàng cũ | 1,930    | 1,190    | 570      |
| 187 | Đường vào đội 5 cũ  | Tiếp giáp đường Trường Chinh                              | đến cuối đường (nhà ông Phan Văn Chung và Phan Thị Thanh)     | 360      | 231      | 160      |
| 188 | Đường vào một số hộ tổ 28, phường Đông Phong cũ   | Tiếp giáp đường Trường Chinh                              | cuối đường  | 360      | 231      | 160      |
| 189 | Đường nhánh 1 nhà máy chè   | Công nhà máy chè  | Nhà ông Thảo A Tủa  | 350      | 230      | 160      |
| 190 | Đường nhánh 2 nhà máy chè   | Công nhà máy chè  | Nhà ông Vàng A Xi bà Sùng Thị Lơ                              | 350      | 230      | 160      |
| 191 | Tỉnh lộ 130   | Quốc lộ 4D  | Giáp xã Sin Suối Hồ   | 325      | 185      | 120      |
| 192 | Đường liên bản  | Quốc lộ 4D (ngã ba điểm đen)                              | Hết Bản Mới   | 325      | 185      | 120      |
| 193 | Đường vào trại giam tỉnh  | Ngã 3 đường tránh chợ San Thàng                           | Hết trại giam tỉnh  | 325      | 185      | 120      |
| 194 | Quốc lộ 32  | Đường Phạm Ngọc Thạch                                     | Hết Trung đoàn 880  | 240      | 70       | 55       |
| 195 | Quốc lộ 32  | Hết Trung đoàn 880  | Hết cửa hàng xăng dầu Hưng Hiến                               | 192      | 56       | 44       |
| 196 | Quốc lộ 32  | Hết cửa hàng xăng dầu Hưng Hiến                           | Hết địa phận phường Tân Phong                                 | 154      | 45       | 35       |
| 197 | Đường vào bản Cóc Pa  | Quốc lộ 32  | Hết đường   | 132      | 79       | 48       |
| 198 | Đường vào bản Nà Bó (Tỉnh lộ 136 cũ)  | Nhà ông Vàng Văn Tét                                      | Nhà đội kiểm lâm  | 132      | 79       | 48       |
| 199 | Đường trục xã bản Giang   | Nhà ông Khiết Hợi   | Ngã ba đường đi bản Hon                                       | 165      | 99       | 59       |
| 200 | Đường trục xã bản Giang   | Nhà ông Trần Văn Teo                                      | Ngã ba trạm y tế bản Giang                                    | 132      | 79       | 43       |
| 201 | Đường liên bản đi qua bản Suối Thầu   | Ngã ba trạm y tế bản Giang                                | Giáp xã Nùng Nàng   | 132      | 79       | 48       |
| 202 | Đường liên bản  | Ngã ba trạm y tế bản Giang                                | Hết bản Nà Cơ   | 132      | 79       | 48       |
| 203 | Đường liên bản  | Ngã ba trạm y tế bản Giang                                | Hết bản Tân Phù Nhiêu   | 132      | 79       | 48       |
| 204 | Đường liên bản  | Nhà ông Lù Văn Say  | Hết bản Tinh Nà   | 132      | 79       | 48       |
| 205 | Đường liên bản  | Đường nối cao tốc   | Hết Nhà văn hóa bản Cóc Pa                                    | 132      | 79       | 48       |
| 206 | Đường liên bản đi qua bản Đoàn Kết  | Nhà ông Nguyễn Thành Chung                                | Nhà ông Trần Văn Dũng   | 132      | 79       | 48       |
| 207 | Đường liên bản  | Trường tiểu học Suối Thầu                                 | Nhà ông Tân Seo Phìn  | 132      | 79       | 48       |
| 208 | Các vị trí còn lại của phường Tân Phong (gồm các xã, phường: Tân Phong cũ, Đông Phong cũ và San Thàng cũ) |   |   | 175      |          |          |



| TT        | Tên đường  | Đoạn đường                         |  | Giá đất  |          |          |
|-----------|--|------------------------------------|--|----------|----------|----------|
|           |  | Từ                                 | Đến  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|           | Các vị trí còn lại của phường Tân Phong (gồm các xã: Bản Giang cũ, Mưng Nang cũ) |                                    |  | 60       |          |          |
| <b>II</b> | <b>PHƯỜNG ĐOÀN KẾT</b>   |                                    |  |          |          |          |
| 1         | Đường 19-8   | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn         | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn                        | 2,300    | 700      | 300      |
| 2         | Đường 19-8   | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn            | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh               | 2,500    | 700      | 300      |
| 3         | Đường Bế Văn Đàn   | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                 | 1,200    | 380      | 230      |
| 4         | Đường Bế Văn Đàn   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường tránh ngập                     | 550      | 255      | 180      |
| 5         | Đường Bế Văn Đàn   | Tiếp giáp đường tránh ngập         | Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (Cũ)             | 550      | 215      | 140      |
| 6         | Đường Bế Văn Đàn   | Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (Cũ)  | Tiếp giáp đường Pusamcap                       | 500      | 225      | 140      |
| 7         | Đường Võ Nguyên Giáp   | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Loông cũ | Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới        | 1,600    | 495      | 255      |
| 8         | Đường Võ Nguyên Giáp   | Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới    | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                     | 1,800    | 495      | 300      |
| 9         | Đường Võ Nguyên Giáp   | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi        | Cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ Lai Châu | 530      | 340      | 190      |
| 10        | Đường Tôn Đức Thắng  | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi        | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                     | 1,600    | 520      | 340      |
| 11        | Đường Tôn Đức Thắng kéo dài  | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi        | Tiếp giáp công trường mầm non Bình Minh        | 950      | 300      | 180      |
| 12        | Đường Pusamcap   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                     | 950      | 300      | 140      |
| 13        | Đường 10-10 (20,5m)  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi                    | 950      |          |          |
| 14        | Đường 10-10 kéo dài (20,5m)  | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi        | Cuối đường                                     | 850      |          |          |
| 15        | Đường Lê Quý Đôn   | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi                    | 950      | 355      | 195      |
| 16        | Đường Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp đường Trần Phú           | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng               | 3,450    | 750      | 330      |
| 17        | Đường Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng   | Hết Siêu thị Quang Thanh                       | 4,550    | 850      | 445      |
| 18        | Đường Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh     | Tiếp giáp đường Vừ A Dính                      | 3,450    | 750      | 330      |
| 19        | Đường Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp đường Vừ A Dính          | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                     | 2,700    | 570      | 315      |
| 20        | Đường Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn         | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng                  | 2,300    | 570      | 315      |
| 21        | Ngõ 076 (Đường lên đền Lê Lợi), đường Trần Hưng Đạo                              | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Hết địa phận nhà ông Bùi Đức Thiện             | 350      | 225      | 190      |
| 22        | Ngõ 237 đường Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Sân vận động                                   | 550      | 245      | 180      |
| 23        | Ngõ 167 đường Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Tiếp giáp nhà ông Pờ Văn Ninh                  | 425      | 205      | 140      |
| 24        | Ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo  | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Tiếp giáp bàn Thành Lập phường Đoàn Kết        | 355      | 240      | 160      |
| 25        | Đường Nguyễn Trãi  | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng      | Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can              | 1,600    | 495      | 265      |
| 26        | Đường Nguyễn Trãi  | Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can  | Hết địa phận phường Quyết Thắng cũ             | 1,400    | 495      | 265      |
| 27        | Đường Nguyễn Trãi  | Trường mầm non Nậm Loông           | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                 | 620      | 450      | 200      |
| 28        | Phố Chiêu Tấn  | Tiếp giáp đường 19-8               | Hết ranh giới đất Sân vận động                 | 1,750    |          |          |
| 29        | Phố Chiêu Tấn (Kéo dài)  | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Tiếp giáp ranh giới Sân vận động               | 1,750    | 520      | 325      |
| 30        | Đường Vừ A Dính  | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo      | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn                        | 1,750    | 495      | 305      |
| 31        | Đường nhánh  | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn            | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn kéo dài                | 550      | 245      | 180      |
| 32        | Phố Nguyễn Thiện Thuận   | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn            | Tiếp giáp Phố Trần Cao Vân                     | 1,064    | 300      | 180      |
| 33        | Phố Phan Đình Phùng  | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng   | Phố Lê Văn Thiêm                               | 1,064    |          |          |
| 34        | Phố Lê Văn Thiêm   | Tiếp giáp đường Chu Văn An         | Phố Nguyễn Thiện Thuận                         | 1,064    | 300      | 180      |



| STT | Tên đường  | Đoạn đường                         |   | Giá đất  |          |          |
|-----|--|------------------------------------|---|----------|----------|----------|
|     |  | Từ                                 | Đến   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 35  | Phố Trần Cao Văn   | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng   | Phố Phan Đình Phùng                                     | 1,064    | 300      | 180      |
| 36  | Đường Chu Văn An   | Tiếp giáp đường Ngô Quyền          | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng                              | 896      | 370      | 135      |
| 37  | Đường Chu Văn An   | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng   | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                        | 1,064    |          |          |
| 38  | Phố Lương Văn Can  | Tiếp giáp đường Ngô Quyền          | Tiếp giáp đường Chu Văn An                              | 1,232    |          |          |
| 39  | Đường Ngô Quyền  | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn            | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng                              | 1,750    |          |          |
| 40  | Đường Ngô Quyền  | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng         | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                        | 1,230    |          |          |
| 41  | Đường Huỳnh Thúc Kháng   | Tiếp giáp đường 19-8               | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo                           | 1,750    | 500      |          |
| 42  | Phố Hoàng Công Chất (13m)  | Tiếp giáp đường Ngô Quyền          | Phố Nguyễn Cao  | 1,064    |          |          |
| 43  | Phố Dương Quảng Hàm  | Tiếp giáp đường Ngô Quyền          | Tiếp giáp đường Chu Văn An                              | 1,064    |          |          |
| 44  | Phố Nguyễn Bá Ngọc   | Tiếp giáp đường Ngô Quyền          | Tiếp giáp đường Chu Văn An                              | 1,064    |          |          |
| 45  | Phố Nguyễn Thiệp (D5 - 13m)  | Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu        | Tiếp giáp phố Hoàng Công Chất                           | 1,064    |          |          |
| 46  | Phố Đào Nhuận  | Tiếp giáp phố Dương Quảng Hàm      | Tiếp giáp phố Bạch Đằng                                 | 1,064    |          |          |
| 47  | Phố Bạch Đằng (Đường số 10 - 13m)  | Tiếp giáp đường Ngô Quyền          | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu                         | 1,120    |          |          |
| 48  | Đường N13 (13m)  | Tiếp giáp đường 19-8               | Tiếp giáp đường Chu Văn An                              | 1,064    |          |          |
| 49  | Phố Nguyễn Cao   | Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu    | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng                        | 896      |          |          |
| 50  | Phố Nậm Na   | Tiếp giáp Phố Mường Than           | Tiếp giáp đường N16                                     | 896      |          |          |
| 51  | Đường tránh ngập   | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn         | Tiếp giáp đường 19-8                                    | 375      | 205      | 140      |
| 52  | Đường nhánh (Cạnh đường 19-8, tổ 8, phường Đoàn Kết cũ)  | Tiếp giáp nhà ông Đình Tây Lâm     | Tiếp giáp nhà ông bà Kinh Thống                         | 650      | 300      | 140      |
| 53  | Đường nhánh sau Sân vận động   | Từ trường Mầm non Hoa Sen          | Tiếp giáp trường THPT chuyên Lê Quý Đôn                 | 550      | 270      | 190      |
| 54  | Đường Trần Can   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (Chợ phường Quyết Thắng cũ) | 650      | 375      | 245      |
| 55  | Đường Xuân Thủy  | Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm    | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                          | 550      |          |          |
| 56  | Phố Nguyễn Gia Thiệu   | Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm    | Tiếp giáp đường 10- 10                                  | 550      |          |          |
| 57  | Phố Nguyễn Bình Khiêm  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường Nguyễn Du                               | 550      |          |          |
| 58  | Phố Bà Triệu (Đường R6A)   | Tiếp giáp đường PuSamCap           | Tiếp giáp đường R12                                     | 950      |          |          |
| 59  | Đường R8 (13,5m)   | Tiếp giáp đường PuSamCap           | Tiếp giáp đường R12                                     | 550      |          |          |
| 60  | Đường R12 (13,5m)  | Tiếp giáp đường R8                 | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                          | 550      |          |          |
| 61  | Đường N4   | Tiếp giáp đường N1                 | Tiếp giáp đường Nguyễn Du                               | 550      |          |          |
| 62  | Đường Nguyễn Du  | Tiếp giáp phố Nguyễn Công Hoan     | Tiếp giáp đường 10 - 10                                 | 550      |          |          |
| 63  | Đường Nguyễn Du  | Tiếp giáp đường 10-10              | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng                           | 550      |          |          |
| 64  | Phố Quyết Thắng  | Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm    | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng                           | 550      |          |          |
| 65  | Đường L1, L2   | Tiếp giáp phố Quyết Thắng          | Tiếp giáp đường Nguyễn Du                               | 550      |          |          |
| 66  | Phố Nguyễn Tuấn  | Tiếp giáp đường quy hoạch số R13   | Tiếp giáp đường quy hoạch số L2                         | 550      |          |          |
| 67  | Đường R13  | Tiếp giáp Phố Quyết Thắng          | Tiếp giáp đường Nguyễn Du                               | 550      |          |          |
| 68  | Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17 | Tiếp giáp UBND phường Đoàn Kết mới | Hết địa phận phường Đoàn Kết                            | 750      |          |          |
| 69  | Đường Lê Trọng Tấn   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp     | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                          | 550      |          |          |



| TT | Tên đường   | Đoạn đường  |   | Giá đất  |          |          |
|----|---|---|---|----------|----------|----------|
|    |   | Từ  | Đến   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|    | Đường nhánh (Cạnh TT Y tế dự phòng thành phố)   | Tiếp giáp Nguyễn Trãi   | Giáp đường nhánh (Từ Võ Nguyên Giáp đến Trần Can)   | 600      |          |          |
| 71 | Đường nhánh chạy qua bản Séo Lán Than, Nậm Loóng 1, Nậm Loóng 2 thuộc phường Quyết Thắng cũ |   |   | 355      | 175      | 140      |
| 72 | Đường nhánh bê tông (Bám mương nước phường Quyết Thắng cũ)                                  | Từ đường 10-10  | Tiếp giáp đường chạy qua bản Séo Lán Than thuộc phường Quyết Thắng cũ                           | 355      | 175      | 140      |
| 73 | Đường N12 (11,5m khu dân cư số 7)   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường N14   | 550      |          |          |
| 74 | Đường N14 (11,5m khu dân cư số 7)   | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng   | Cuối đường  | 550      |          |          |
| 75 | Đường N13 (11,5m khu dân cư số 7)   | Tiếp giáp đường N12   | Cuối đường  | 550      |          |          |
| 76 | Phố Nguyễn Công Hoan  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường quy hoạch TN2   | 550      |          |          |
| 77 | Đường nhánh (tổ 7, phường Quyết Tiến cũ)  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng   | 445      | 190      | 110      |
| 78 | Đường nhánh (Bản Nậm Loóng 3, phường Quyết Thắng cũ)  | Tiếp giáp đường Trần Can  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | 345      | 158      | 105      |
| 79 | Đường nhánh phía sau Viện kiểm sát nhân dân thành phố (Tổ 1, phường Quyết Tiến cũ)          | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng   | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn  | 355      | 160      | 110      |
| 80 | Đường số 1, số 2  | Tiếp giáp đường số 3  | Tiếp giáp đường Pusamcap  | 550      |          |          |
| 81 | Đường số 3  | Tiếp giáp đường số 1  | Tiếp giáp đường Pusamcap  | 550      |          |          |
| 82 | Đường số 4, số 5  | Tiếp giáp đường Pusamcap  | Tiếp giáp đường Tô Hiệu   | 550      |          |          |
| 83 | Đường nhánh từ đền Lê Lợi đến bản Thành Lập phường Đoàn Kết                                 | Thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 19, phường Đoàn Kết của ông Đinh Thế Chuyên | Giao với ngõ 210, đường Trần Hưng Đạo (hết thửa đất số 3, tờ bản đồ số 11 của ông Trần Văn Ngọ) | 360      | 180      | 140      |
| 84 | Đường Trần Thủ Độ   | Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (giữa hai số nhà 226 và 228, Tổ dân phố số 10)  | Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (giữa hai số nhà 366 và 370, Tổ dân phố số 11)                | 430      | 210      | 140      |
| 85 | Phố Mường Than  | Tiếp giáp Đường 19-8  | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh  | 800      |          |          |
| 86 | Đường N16 (13m)   | Tiếp giáp đường 19-8  | Tiếp giáp Phố Nậm Nam   | 950      |          |          |
| 87 | Phố Nguyễn Đình Thi   | Tiếp giáp đường Xuân Thủy   | Giao với phố Nguyễn Công Hoan (đối diện trụ sở Điện lực Thành phố Lai Châu)                     | 550      |          |          |
| 88 | Đường V1 (13,5m)  | Tiếp đường Xuân Thủy  | Tiếp giáp phố 12/12   | 550      |          |          |
| 89 | Phố 12/12   | Giao với đường quy hoạch N4 (đối diện số nhà 040, tổ dân phố số 7)                | Giao với phố Nguyễn Công Hoan   | 550      |          |          |
| 90 | Đường N1  | Tiếp giáp phố 30/9  | Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm   | 550      |          |          |
| 91 | Phố 30/9  | Giao với đường Xuân Thủy (số nhà 035, tổ dân phố số 7)                            | Giao với phố 12/12 (số nhà 068, tổ dân phố 7)   | 550      |          |          |
| 92 | Đường Tô Hiệu (13,5m)   | Tiếp giáp đường R2  | Tiếp giáp đường số 5  | 550      |          |          |
| 93 | Đường nhánh của đường Trần Thủ Độ   | Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)                      | Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 368 cũ đường Trần Hưng Đạo)                                    | 420      | 210      | 140      |
| 94 | Đường ngách 003 ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)                                    | 420      | 210      | 140      |
| 95 | Ngõ 262 đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp đường nhánh của đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)                    | 430      | 210      | 140      |
| 96 | Đường Hồ Tùng Mậu   | Tiếp giáp đường 19-8  | Hết địa phận phường Đoàn Kết  | 1,250    |          |          |
| 97 | Quốc lộ 4D  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp  | Cây căng dầu thành phố số 1 + 600m  | 580      | 370      | 200      |
| 98 | Quốc lộ 4D  | Cây căng dầu thành phố số 1 + 600m  | Hết địa giới phường Đoàn Kết  | 370      | 222      | 133      |



| TT  | Tên đường   | Đoạn đường                                    |   | Giá đất  |          |          |
|-----|---|---|---|----------|----------|----------|
|     |   | Từ  | Đến   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 100 | Đường nội bộ khu TĐC Hồng Thu   |   |   | 195      | 100      | 65       |
| 101 | Đường nội bộ TDP Hồng Thu   |   |   | 195      | 100      | 65       |
| 102 | Đường QL4D đi Tô Y Phìn   | Quốc lộ 4D                                    | Nhà ông Thảo A Nhè                                      | 195      | 100      | 65       |
| 103 | Đường nội bộ TDP Tô Y Phìn  |   |   | 115      | 70       |          |
| 104 | Đường nội bộ TDP Séo Xiêng Pho  |   |   | 115      | 70       |          |
| 105 | Đường QL4D đi Si Lêng Chải  | Quốc lộ 4D                                    | Nhà ông Chèo A Khé                                      | 195      | 100      | 65       |
| 106 | Đường nội bộ TDP Si Lêng Chải   |   |   | 115      | 70       |          |
| 107 | Đường nội bộ TDP Lân Nhi Thàng  |   |   | 195      | 100      | 65       |
| 108 | Đường nội bộ TDP Chiêu Sài Phìn   |   |   | 195      | 100      | 65       |
| 109 | Đường nội bộ TDP Cung Mù Phìn   |   |   | 195      | 100      | 65       |
| 110 | Đường đi TDP Lùng Thàng   | Võ Nguyên Giáp                                | Hết ranh giới TDP Lùng Thàng                            | 156      | 72       | 54       |
| 111 | Đường đi TDP Gia Khâu 2, Gia Khâu 1   | Ranh giới TDP Lùng Thàng                      | Hết ranh giới nhà Kiểm lâm thuộc TDP Gia Khâu 1         | 130      | 60       | 45       |
| 112 | Đường nhánh Lùng Thàng đến Gia Khâu 1   | Đường đi TDP Lùng Thàng (nhà ông Sùng A Kỳ)   | Đường đi TDP Gia Khâu 2, Gia Khâu 1 (nhà ông Lầu A Chứ) | 130      | 60       | 45       |
| 113 | Đường bê tông   | Đường Nguyễn Trãi (Nhà ông Lê Văn Khánh)      | Hết nhà ông Liêu A Lữ                                   | 156      | 72       | 54       |
| 114 | Đường bê tông   | Đường Nguyễn Trãi (Nhà ông Vũ Văn Khánh)      | Hết nhà ông Sùng A Diều                                 | 156      | 72       | 54       |
| 115 | Đường vào TDP Sin Báo Chải  | Cổng chào TDP Sin Báo Chải                    | Hết nhà ông Giảng A Hồ                                  | 130      | 60       | 45       |
| 116 | Đường vào TDP Cư Nhà La   | Giáp phường Tân Phong                         | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phải)           | 156      | 72       | 54       |
| 117 | Đường nội bộ TDP Cư Nhà La  | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phải) | Đi nhà máy chè Nụ - Lượn (Giáp phường Tân Phong)        | 130      | 60       | 45       |
| 118 | Đường nội bộ TDP Cư Nhà La  | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phải) | Hết nhà ông Sùng A Tinh                                 | 130      | 60       | 45       |
| 119 | Đường nội bộ TDP Cư Nhà La  | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phải) | Hết tuyến (Thửa 26, tờ BĐ 82)                           | 130      | 60       | 45       |
| 120 | Đường nối TDP   | Ngã năm Cư Nhà La (Trường TH, THCS Sùng Phải) | Ngã ba Trung Chải                                       | 130      | 60       | 45       |
| 121 | Đường nối TDP   | Ngã Ba Trung Chải                             | Hết TDP Tả Chải   | 55       | 40       |          |
| 122 | Đường nối TDP   | Ngã Ba Trung Chải đi TDP Sin Chải             | Hết khu TĐC TDP Sin Chải                                | 55       | 40       |          |
| 123 | Đường nối TDP   | Đường đi TDP Sin Chải                         | Đi TDP Căn Câu (Hết TDP Căn Câu giáp xã Sin Suối Hồ)    | 55       | 40       |          |
| 124 | Đường nối TDP   | Đường TDP Sin Chải                            | Đi TDP Sùng Phải (Hết TDP Sùng Phải)                    | 55       | 40       |          |
| 125 | Các vị trí còn lại của phường Đoàn Kết (gồm các phường: Đoàn Kết cũ, Quyết Tiến cũ) |   |   | 175      |          |          |
| 126 | Các vị trí còn lại của phường Đoàn Kết (phường Quyết Thắng cũ)                      |   |   | 150      |          |          |
| 127 | Các vị trí còn lại của phường Đoàn Kết (gồm các xã: Sùng Phải cũ, Lân Nhi Thàng cũ) |   |   | 45       |          |          |



**PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 100/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường                           | Đoạn đường  |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|------------|-------------------------------------|---|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|            |                                     |   |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|            |                                     | Từ  | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| <b>I</b>   | <b>XÃ MƯỜNG KIM</b>                 |   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1          | Quốc lộ 32                          | Trường cấp 2                                      | Giáp cầu sắt   | 850       | 460      | 270      |           |          |           |
| 2          | Quốc lộ 32                          | Tiếp giáp địa phận trường cấp 2                   | Giáp địa phận xã Mường Cang cũ                                       | 450       | 190      | 130      |           |          |           |
| 3          | QL 279                              | Tiếp giáp QL32 - Ngã ba Mường Kim                 | Cầu Mường Kim  | 790       | 440      | 260      |           |          |           |
| 4          | QL 279                              | Cầu Mường Kim                                     | Đường rẽ vào nhà máy thủy điện                                       | 410       | 190      | 120      |           |          |           |
| 5          | QL 279                              | Tiếp giáp cầu sắt                                 | Hết địa phận trường THPT Mường Kim                                   | 410       | 180      | 120      |           |          |           |
| 6          | Các xã: Tà Mung, Tà Hìra, Pha Mu cũ |   |  | 210       | 180      | 120      | 140       | 84       | 84        |
| 7          | Xã Mường Kim cũ                     |   |  | 520       | 350      | 230      | 260       | 130      | 97        |
| <b>II</b>  | <b>XÃ KHOEN ON</b>                  |   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1          | Xã Khoen On cũ                      |   |  | 210       | 180      | 120      | 140       | 86       | 86        |
| 2          | Xã Ta Gia cũ                        |   |  | 520       | 350      | 230      | 260       | 130      | 97        |
| <b>III</b> | <b>XÃ THAN UYÊN</b>                 |   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1          | Đường Điện Biên Phủ                 | Đầu cầu Mường Cang (Số nhà 634)                   | Hết ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550)                          | 6.000     | 1.900    | 950      |           |          |           |
| 2          | Đường Điện Biên Phủ                 | Tiếp giáp ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550) | Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 548)                          | 4.200     | 1.500    | 680      |           |          |           |
| 3          | Đường Điện Biên Phủ                 | Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 631)       | Hết ranh giới đất Công an xã (Số nhà 402)                            | 3.700     | 1.400    | 570      |           |          |           |
| 4          | Đường Điện Biên Phủ                 | Hết ranh giới đất Công an xã (Số nhà 402)         | Hết ranh giới số nhà 227   | 3.100     | 1.200    | 500      |           |          |           |
| 5          | Đường Điện Biên Phủ                 | Tiếp giáp ranh giới số nhà 225                    | Hết địa phận thị trấn Than Uyên cũ                                   | 2.800     | 1.100    | 450      |           |          |           |
| 6          | Đường Điện Biên Phủ                 | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 352           | Đến hết ranh giới thửa đất số nhà 077 dự án chỉnh trang đô thị khu 8 | 3.700     |          |          |           |          |           |
| 7          | Phố Lương Định Của                  | Ngã 3 (Số nhà 002)                                | Hết ranh giới đất Phòng Cảnh sát PCCC                                | 1.700     | 600      | 330      |           |          |           |
| 8          | Phố Lương Định Của                  | Ranh giới số nhà 084                              | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (Hết ranh giới số nhà 106)          | 800       | 320      | 150      |           |          |           |
| 9          | Đường Thanh Niên                    | Tiếp giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ (Số nhà 001)  | Hết ranh giới số nhà 170 đường Thanh Niên                            | 800       | 370      | 180      |           |          |           |
| 10         | Đường Thanh Niên                    | Hết ranh giới nhà ông Đô khu 6 (Số nhà 170)       | Hết địa phận thị trấn Than Uyên cũ                                   | 520       | 250      | 150      |           |          |           |
| 11         | Ngõ 620 Đường Điện Biên Phủ         | Ranh giới số nhà 001                              | Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Việt                            | 900       | 360      | 170      |           |          |           |
| 12         | Phố Lý Tự Trọng                     | Ranh giới số nhà 002                              | Đường Thanh Niên (Số nhà 082)  | 900       | 360      | 170      |           |          |           |
| 13         | Đường 15/10                         | UBND xã Than Uyên (Số nhà 001)                    | Hết ranh giới số nhà 192   | 900       | 360      | 170      |           |          |           |
| 14         | Ngõ 534 Điện Biên Phủ               | Ranh giới số nhà 001                              | Hết ranh giới số nhà 013   | 800       | 320      | 150      |           |          |           |
| 15         | Ngõ 542 Điện Biên Phủ               | Ranh giới số nhà 001                              | Hết ranh giới số nhà 029   | 800       | 320      | 150      |           |          |           |
| 16         | Phố Tô Vĩnh Diện                    | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                    | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (Ranh giới số nhà 551)                 | 1.300     | 300      | 150      |           |          |           |
| 17         | Phố Tô Vĩnh Diện                    | Tiếp giáp ranh giới nhà ông An                    | Hết ranh giới đất nhà ông Thế  | 310       | 210      | 140      |           |          |           |



| TT | Tên đường               | Đoạn đường  |   | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|----|-------------------------|---|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|    |                         |   |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|    |                         | Từ  | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 18 | Ngõ 413 Điện Biên Phủ   | Ranh giới số nhà 002                                      | Hết ranh giới số nhà 045                              | 800       | 320      | 150      |           |          |           |
| 19 | Đường Bế Văn Đàn        | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002                            | Hết ranh giới số nhà 016                              | 800       | 320      | 150      |           |          |           |
| 20 | Đường Bế Văn Đàn        | Tiếp giáp số nhà 018                                      | Hết ranh giới số nhà 092                              | 780       | 320      | 150      |           |          |           |
| 21 | Đường Bế Văn Đàn        | Tiếp giáp ranh giới số nhà 092                            | Hết ranh giới số nhà 131                              | 430       | 240      | 150      |           |          |           |
| 22 | Ngõ 695 Điện Biên Phủ   | Ranh giới đất nhà ông Phan Văn Sơn (Số nhà 002)           | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                      | 500       | 250      | 150      |           |          |           |
| 23 | Ngõ Đi Sen Đông         | Tiếp giáp ngã 3 (Ngõ 15 đường Điện Biên Phủ) (Số nhà 001) | Hết ranh giới đất Hồ Bàn Đông                         | 500       | 250      | 150      |           |          |           |
| 24 | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Tiếp giáp Ngã 3 (Số nhà 001)                              | Hết ranh giới đất Nhà khách huyện ủy (Số nhà 017)     | 2.300     | 900      | 420      |           |          |           |
| 25 | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Tiếp giáp ranh giới đất Nhà khách huyện ủy (Số nhà 020)   | Công Huyện đội (Số nhà 086)                           | 1.100     | 500      | 220      |           |          |           |
| 26 | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Đổi diện công Huyện đội tiếp giáp đất nhà ông Hương Sinh  | Hết địa phận thị trấn Than Uyên cũ                    | 470       | 250      | 160      |           |          |           |
| 27 | Ngõ 821 Điện Biên Phủ   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                            | Hết ranh giới đất Hội trường UBND xã (Số nhà 005)     | 1.100     | 500      | 220      |           |          |           |
| 28 | Đường Tôn Thất Tùng     | Ngã tư Ngân hàng Công thương (Số nhà 001)                 | Ngã tư (Gần số nhà 046)                               | 1.400     | 500      | 280      |           |          |           |
| 29 | Đường Tôn Thất Tùng     | Ngã 4 (Gần số nhà 083)                                    | Hết ranh giới số nhà 135                              | 800       | 320      | 150      |           |          |           |
| 30 | Đường Tôn Thất Tùng     | Ranh giới số nhà 137                                      | Tiếp giáp đường Thanh Niên                            | 720       | 280      | 170      |           |          |           |
| 31 | Phố Hoàng Liên          | Ngã 3 (Số nhà 001)  | Hết ranh giới số nhà 089                              | 1.100     | 500      | 220      |           |          |           |
| 32 | Phố Chu Văn An          | Ranh giới đất Honda Trường Thành (Số nhà 001)             | Ngã 3 (Hết số nhà 059)                                | 1.400     | 500      | 280      |           |          |           |
| 33 | Phố Phạm Ngọc Thạch     | Ranh giới số nhà 001                                      | Tiếp giáp Bờ hồ Than Uyên (Số nhà 046)                | 900       | 360      | 170      |           |          |           |
| 34 | Ngõ 18 Nguyễn Chí Thanh | Ranh giới số nhà 001                                      | Hết ranh giới số nhà 015                              | 1.200     | 500      | 220      |           |          |           |
| 35 | Đường sau Sân vận động  | Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32                                | Tiếp giáp đường trục 3 (Gần nhà bà Thanh)             | 900       | 360      | 170      |           |          |           |
| 36 | Ngõ 193 Đường 15/10     | Hết ranh giới số nhà 001                                  | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (Ranh giới đất nhà ông Lộc) | 800       | 320      | 150      |           |          |           |
| 37 | Ngõ 552 Điện Biên Phủ   | Ranh giới số nhà 001                                      | Hết ranh giới số nhà 010                              | 800       | 320      | 150      |           |          |           |
| 38 | Phố Trần Huy Liệu       | Ranh giới số nhà 002                                      | Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 016)                  | 800       | 320      | 150      |           |          |           |
| 39 | Phố Trần Huy Liệu       | Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 020)                      | Hết ranh giới đất nhà ông Thông (Mão) (Số nhà 076)    | 510       | 250      | 150      |           |          |           |
| 40 | Ngõ phố Tô Vĩnh Diện    | Ranh giới số nhà 01                                       | Hết ranh giới đất nhà ông Quốc Trọng                  | 440       | 230      | 150      |           |          |           |
| 41 | Ngõ 21 Trần Quốc Mạnh   | Ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Hải (Khu 5b)            | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002                        | 500       | 250      | 150      |           |          |           |
| 42 | Ngõ 51 Nguyễn Chí Thanh | Ranh giới số nhà 002                                      | Hết ranh giới số nhà 026                              | 500       | 250      | 150      |           |          |           |
| 43 | Ngõ 82 Lương Định Của   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                            | Hết ranh giới số nhà 005                              | 510       | 250      | 150      |           |          |           |
| 44 | Phố Trần Quốc Mạnh      | Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32 (Số nhà 002)                   | Tiếp giáp số nhà 022                                  | 800       | 610      | 270      |           |          |           |
| 45 | Phố Trần Quốc Mạnh      | Tiếp giáp ngã tư 15/10 (Số nhà 028)                       | Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 066)               | 510       | 250      | 150      |           |          |           |
| 46 | Ngõ 17 Phạm Ngọc Thạch  | Hết địa phận số nhà 001                                   | Hết ranh giới số nhà 019                              | 510       | 250      | 150      |           |          |           |
| 47 | Ngõ 23 Phạm Ngọc Thạch  | Hết địa phận số nhà 001                                   | Hết ranh giới số nhà 015                              | 510       | 250      | 150      |           |          |           |
| 48 | Ngõ 31 Phạm Ngọc Thạch  | Hết địa phận số nhà 001                                   | Hết ranh giới số nhà 023                              | 510       | 250      | 150      |           |          |           |
| 49 | Ngõ 192 đường 15/10     | Hết ranh giới số nhà 192                                  | Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 018)               | 930       | 360      | 170      |           |          |           |



| TT | Tên đường                           | Đoạn đường                      |   | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|----|-------------------------------------|---------------------------------|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|    |                                     |                                 |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|    |                                     | Từ                              | Đến                                       | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 50 | Ngõ 9 đường 15/10                   | Ranh giới số nhà 001            | Tiếp giáp đường 15/10 (Số nhà 037)        | 780       | 370      | 180      |           |          |           |
| 51 | Ngõ 66 đường 15/10                  | Ranh giới số nhà 001            | Hết ranh giới số nhà 031                  | 510       | 250      | 150      |           |          |           |
| 52 | Ngõ 32 đường 15/10                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Trường Mầm non số 2 (Số nhà 011)          | 1.000     | 400      | 170      |           |          |           |
| 53 | Ngõ 123 Tôn Thất Tùng               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 021                  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 54 | Ngõ 135 Tôn Thất Tùng               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 008                  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 55 | Ngõ 10 Tôn Thất Tùng                | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 008                  | 470       | 250      | 160      |           |          |           |
| 56 | Ngõ 2 Phạm Ngọc Thạch               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 011                  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 57 | Ngõ 2 phố Hoàng Liên                | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 003                  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 58 | Ngõ 28 phố Hoàng Liên               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 025                  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 59 | Ngõ 12 Lương Định Của               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 017                  | 470       | 250      | 160      |           |          |           |
| 60 | Ngõ 665 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 013                  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 61 | Ngõ 819 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 015                  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 62 | Ngõ 14 đường 15/10                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 015                  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 63 | Ngõ 476 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 007                  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 64 | Ngách 2 ngõ 458 đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 015            | 470       | 250      | 160      |           |          |           |
| 65 | Ngõ 18 đường Thanh Niên             | Tiếp giáp số nhà 001            | Hết ranh giới số nhà 015                  | 470       | 250      | 160      |           |          |           |
| 66 | Ngõ 181 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 007                  | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 67 | Ngõ 119 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 012                  | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 68 | Ngõ 483 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 016                  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 69 | Ngõ 73 Tô Vĩnh Diện                 | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002  | Hết ranh giới số nhà 030                  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 70 | Ngõ 86 đường Thanh Niên             | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 028                  | 470       | 250      | 160      |           |          |           |
| 71 | Ngõ 164 đường Thanh Niên            | Ranh giới số nhà 001            | Hết ranh giới số nhà 014                  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 72 | Ngõ 88 Nguyễn Chí Thanh             | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001) | Hết ranh giới số nhà 015                  | 470       | 250      | 160      |           |          |           |
| 73 | Ngõ 67 Tô Vĩnh Diện                 | Tiếp giáp ranh giới số nhà 012  | Hết ranh giới số nhà 034                  | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 74 | Ngõ 44 phố Hoàng Liên               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002  | Hết ranh giới số nhà 004                  | 380       | 240      | 160      |           |          |           |
| 75 | Ngõ 22 phố Hoàng Liên               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 003                  | 380       | 240      | 160      |           |          |           |
| 76 | Ngõ 36 Lý Tự Trọng                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 009                  | 380       | 240      | 160      |           |          |           |
| 77 | Ngõ 146 đường 15/10                 | Hết ranh giới số nhà 001        | Hết ranh giới số nhà 008                  | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 78 | Ngõ 110 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp số nhà 001            | Hết ranh giới số nhà 011                  | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 79 | Ngõ 23 Tô Vĩnh Diện                 | Ranh giới số nhà 001            | Hết ranh giới số nhà 021                  | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 80 | Ngõ 83 Trần Huy Liệu                | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Hết ranh giới số nhà 015                  | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 81 | Ngõ 400 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001  | Đến cuối đường (Hết ranh giới số nhà 006) | 470       | 250      | 160      |           |          |           |



| TT  | Tên đường                                    | Đoạn đường                                  |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|-----|--|---|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|     |  |   |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|     |  | Từ  | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 82  | Ngõ 529 Điện Biên Phủ                        | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001              | Tiếp giáp ranh giới đất Trạm Y tế (Số nhà 002)                 | 470       | 250      | 160      |           |          |           |
| 83  | Ngõ 73 Điện Biên Phủ                         | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001              | Hết ranh giới đất Công ty ga Hải Vân (Số nhà 005)              | 470       | 250      | 160      |           |          |           |
| 84  | Ngõ 159 Tôn Thất Tùng                        | Tiếp giáp số nhà 001                        | Hết ranh giới số nhà 009                                       | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 85  | Ngõ 122 Điện Biên Phủ                        | Tiếp giáp số nhà 001 (đất đầu giá)          | Hết ranh giới số nhà 002                                       | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 86  | Ngõ 36 đường Điện Biên Phủ                   | Tiếp giáp số nhà 001                        | Hết ranh giới số nhà 004                                       | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 87  | Ngõ 62 đường Điện Biên Phủ                   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001              | Hết ranh giới số nhà 003                                       | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 88  | Ngõ 084 đường Điện Biên Phủ                  | Tiếp giáp số nhà 084                        | Hết ranh giới số nhà 001                                       | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 89  | Ngõ 174 đường Điện Biên Phủ                  | Tiếp giáp số nhà 174                        | Hết ranh giới số nhà 001                                       | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 90  | Ngõ 122 đường Thanh Niên                     | Tiếp giáp ranh giới số nhà 124              | Hết ranh giới số nhà 003                                       | 470       | 250      | 160      |           |          |           |
| 91  | Ngõ 42 phố Trần Huy Liệu                     | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001              | Hết ranh giới số nhà 017                                       | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 92  | Ngõ 213 đường Điện Biên Phủ                  | Từ tiếp giáp ranh giới số nhà 213           | Hết ranh giới số nhà 007                                       | 310       | 210      | 140      |           |          |           |
| 93  | Ngõ 54 đường 15/10                           | Tiếp giáp Ranh giới số nhà 056              | Hết ranh giới số nhà 015                                       | 1.000     | 400      | 170      |           |          |           |
| 94  | Ngách 8 ngõ 54 đường 15/10                   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001              | Hết ranh giới số nhà 008                                       | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 95  | Ngách 15 ngõ 66 đường 15/10                  | Tiếp giáp số nhà 001                        | Hết ranh giới số nhà 006                                       | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 96  | Ngõ 532 đường Điện Biên Phủ                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 532              | Hết ranh giới số nhà 009                                       | 780       | 320      | 150      |           |          |           |
| 97  | Ngõ 429, đường Điện Biên Phủ                 | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01      | Đến hết ranh giới thửa đất số nhà 10                           | 310       |          |          |           |          |           |
| 98  | Ngõ 13, đường Bế Văn Đàn                     | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01      | Hết ranh giới thửa đất số nhà 10                               | 310       |          |          |           |          |           |
| 99  | Ngõ 103, đường Bế Văn Đàn                    | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01      | Hết ranh giới thửa đất số nhà 46                               | 310       |          |          |           |          |           |
| 100 | Ngõ 86 đường Bế Văn Đàn                      | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01      | Hết ranh giới thửa đất số nhà 12.                              | 310       |          |          |           |          |           |
| 101 | Nhánh 1 đường hạ tầng đô thị Than Uyên       | Từ nhà bà Thúy Đạt                          | đến đất nhà ông Nguyễn Thanh Phương                            | 710       | 440      | 250      |           |          |           |
| 102 | Nhánh 2 đường hạ tầng đô thị Than Uyên       | Từ nhà ông Công Vi                          | đến Ngã 3 đường đi Mường Mít                                   | 710       | 440      | 250      |           |          |           |
| 103 | Nhánh 3 đường hạ tầng đô thị Than Uyên       | Từ Quốc lộ 32                               | Ngã 3 đường đi Mường Mít                                       | 710       | 440      | 250      |           |          |           |
| 104 | Nhánh 4 đường hạ tầng đô thị Than Uyên       | Từ Quốc lộ 33                               | đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Chín                               | 710       | 440      | 250      |           |          |           |
| 105 | Nhánh 5 đường hạ tầng đô thị Than Uyên       | Từ nhà ông Thư (ngã 3 đường nội đồng Khu 9) | Đến nhà bà Đỗ Thị Tuyết  | 710       | 440      | 250      |           |          |           |
|     | <b>Đường quốc lộ đi qua xã Mương Càng cũ</b> |   |  |           |          |          |           |          |           |
| 106 | Quốc lộ 32                                   | Tiếp giáp cầu Mương Càng                    | Cây xăng nhà bà Chử  | 1.900     | 720      | 280      |           |          |           |
| 107 | Quốc lộ 32                                   | Cây xăng nhà bà Chử                         | Hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ                              | 1.300     | 510      | 200      |           |          |           |
| 108 | Quốc lộ 32                                   | Tiếp giáp đất Ban quản lý rừng phòng hộ     | Hết địa phận xã Mương Càng cũ                                  | 640       | 340      | 150      |           |          |           |
| 109 | Đường nhánh                                  | Tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mương Càng         | Hết ranh giới đất nhà bà Mòn                                   | 640       | 360      | 150      |           |          |           |
| 110 | Đường nhánh                                  | Tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mương Càng         | Hết ranh giới đất nhà ở công nhân viên Công ty thủy điện HQ-BC | 640       | 360      | 150      |           |          |           |
|     | <b>Đường quốc lộ đi qua xã Mương Than cũ</b> |   |  |           |          |          |           |          |           |



| TT         | Tên đường   | Đoạn đường   |   | Giá đất   |       |          |           |          |           |
|------------|---|--|---|-----------|-------|----------|-----------|----------|-----------|
|            |   |  |   | Khu vực 1 |       |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|            |   |  |   | Từ        | Đến   | Vị trí 1 | Vị trí 2  | Vị trí 3 |           |
| 111        | Quốc lộ 32  | Tiếp giáp địa phận thị trấn Than Uyên cũ đến                 | Hết ranh giới đất ông Nguyễn Bá Trường                    | 1.100     | 550   | 300      |           |          |           |
| 112        | Quốc lộ 32  | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường             | Hết địa phận xã Mường Than cũ                             | 620       | 360   | 150      |           |          |           |
| 113        | Đường đi bản Xuân Phương - Hua Than- Ẽn Luông         | Từ hết ranh giới đất ông Hải Thủy                            | Sân vận động Hua Than                                     | 710       | 440   | 250      |           |          |           |
| 114        | Đường nối 279   | Nhà máy thủy điện Nà Khảm                                    | HTX dịch vụ nông nghiệp (bản Đông)                        | 710       | 440   | 250      |           |          |           |
| 115        | Đường bản Ngà   | Nhà bà Hoa Sứ  | nhà văn hóa bản Ngà                                       | 710       | 440   | 250      |           |          |           |
| 116        | Đường nhánh Hua Nà                                    | Trường THCS Hua Nà   | Hết trường mầm non Hua Nà                                 | 550       | 360   | 230      |           |          |           |
| 117        | Đường nhánh   | Ngã ba (đường rẽ lên trụ sở UBND xã Hua Nà cũ)               | Đầu đường Hày Lậm   | 550       | 360   | 230      |           |          |           |
| 118        | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Than Uyên cũ |  |   | 310       |       |          |           |          |           |
| 119        | Các xã: Mường Cang cũ, Mường Than cũ                  |  |   | 710       | 440   | 250      | 420       | 240      | 130       |
| 120        | Các xã Hua Nà cũ                                      |  |   | 550       | 360   | 230      | 260       | 130      | 95        |
| <b>IV</b>  | <b>XÃ MƯỜNG THAN</b>                                  |  |   |           |       |          |           |          |           |
|            | <b>Đường quốc lộ đi qua xã Phúc Than cũ</b>           |  |   |           |       |          |           |          |           |
| 1          | Quốc lộ 32  | Cầu Nậm Phang  | Đường rẽ vào bản Nà Phát                                  | 620       | 360   | 150      |           |          |           |
| 2          | Quốc lộ 32  | Điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Phát                       | Cầu Che Bó  | 1.175     | 588   | 320      |           |          |           |
| 3          | Quốc lộ 32  | Cầu Che Bó   | Hết địa phận xã Phúc Than cũ                              | 620       | 360   | 150      |           |          |           |
| 4          | Quốc lộ 279   | Ngã ba Quốc lộ 279 đường đi Văn Bàn                          | Hết ranh giới Trạm kiểm lâm                               | 1.100     | 550   | 300      |           |          |           |
| 5          | Xã Phúc Than cũ                                       |  |   | 1.018     | 628   | 363      | 430       | 250      | 130       |
| 6          | Xã Mường Mít cũ                                       |  |   | 210       | 180   | 120      | 140       | 90       | 86        |
| <b>V</b>   | <b>XÃ PẮC TA</b>                                      |  |   |           |       |          |           |          |           |
| 1          | Xã Pắc Ta cũ  |  |   | 510       | 320   | 230      | 290       | 190      | 120       |
| 2          | Xã Hố Mít cũ  |  |   | 130       | 95    | 74       | 110       | 74       | 63        |
| <b>VI</b>  | <b>XÃ NẬM SỎ</b>                                      |  |   |           |       |          |           |          |           |
| 1          | Xã Nậm Sỏ cũ  |  |   | 140       | 100   | 76       | 110       | 76       | 65        |
| 2          | Xã Tà Mít cũ  |  |   | 130       | 95    | 74       | 110       | 74       | 63        |
| <b>VII</b> | <b>XÃ TÂN UYÊN</b>                                    |  |   |           |       |          |           |          |           |
| 1          | Đường Lê Lợi  | Phía Bắc cầu Huôi Chăng Nọi                                  | Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu    | 4.200     | 2.300 | 1.900    |           |          |           |
| 2          | Đường Lê Lợi  | Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu | Hết cổng Tổ 3   | 2.900     | 1.800 | 1.400    |           |          |           |
| 3          | Đường Lê Lợi  | Tiếp giáp cổng Tổ 3  | Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (Giáp xã Phúc Khoa cũ)     | 1.100     | 600   | 500      |           |          |           |
| 4          | Đường Lê Lợi  | Phía Nam cầu Huôi Chăng Nọi                                  | Hết ranh giới đất Đội thuế                                | 3.100     | 1.800 | 1.400    |           |          |           |
| 5          | Đường Lê Lợi  | Tiếp giáp ranh giới đất Đội thuế                             | Hết địa phận thị trấn Tân Uyên cũ (Giáp xã Thân Thuộc cũ) | 2.900     | 1.800 | 1.400    |           |          |           |
| 6          | Đường Nguyễn Văn Linh                                 | Đường Lê Lợi (công sân vận động huyện)                       | Đường Võ Nguyên Giáp                                      | 1.100     | 600   | 500      |           |          |           |
| 7          | Đường Nguyễn Văn Linh                                 | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                               | Hết đường bê tông trục chính tổ dân phố số 17             | 540       | 420   | 260      |           |          |           |



| TT | Tên đường            | Đoạn đường   |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|----|----------------------|--|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|    |                      |  |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|    |                      | Từ   | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 8  | Đường 7/3            | Đường Lê Lợi (Km381+720)   | Hết ranh giới đất Nhà máy chè Than Uyên        | 1.100     | 600      | 500      |           |          |           |
| 9  | Phố Võ Thị Sáu       | Đường Lê Lợi (Km381+970)   | Đường Võ Nguyên Giáp                           | 1.100     | 600      | 500      |           |          |           |
| 10 | Đường Nguyễn Hữu Thọ | Đường Lê Lợi (Tổ dân phố số 2 đường đi bản Nà Ban)               | Cầu qua suối đi Nà Ban                         | 860       | 570      | 350      |           |          |           |
| 11 | Phố Đặng Thùy Trâm   | Đường Lê Lợi (Km381+620)   | Phố Phạm Ngọc Thạch                            | 940       | 620      | 370      |           |          |           |
| 12 | Phố Phạm Ngọc Thạch  | Đường Lê Lợi (Km381+910)   | Phố Đặng Thùy Trâm                             | 1.500     | 700      | 500      |           |          |           |
| 13 | Phố Nguyễn Viết Xuân | Đường Lê Lợi (Km381+990)   | Trạm Y tế thị trấn Tân Uyên cũ                 | 860       | 570      | 350      |           |          |           |
| 14 | Phố Vũ A Dĩnh        | Nguyễn Viết Xuân   | Phố Lý Tự Trọng                                | 1.000     |          |          |           |          |           |
| 15 | Phố Lý Tự Trọng      | Đường Nguyễn Hữu Thọ   | Phố Nguyễn Viết Xuân                           | 1.000     |          |          |           |          |           |
| 16 | Nhánh Quốc lộ 32     | Trạm Y tế xã Tân Uyên  | Công nghĩa trang nhân dân                      | 860       | 570      | 350      |           |          |           |
| 17 | Nhánh Quốc lộ 32     | Tiếp giáp Quốc lộ 32   | Cuối đường                                     | 410       | 270      | 220      |           |          |           |
| 18 | Đường Nguyễn Trãi    | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huổi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 32) | Kè suối Nậm Chăng Luông Khu 32                 | 940       | 560      | 350      |           |          |           |
| 19 | Đường Trần Hưng Đạo  | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huổi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 26) | Kè suối Nậm Chăng Luông (Khu 26)               | 940       | 560      | 350      |           |          |           |
| 20 | Đường Phạm Văn Đồng  | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huổi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 7)  | Đường Trường Chinh                             | 940       | 560      | 350      |           |          |           |
| 21 | Đường Trường Chinh   | Đường Lê Lợi (Km380+950)   | Tiếp giáp khu dân cư khu 7                     | 690       | 440      | 290      |           |          |           |
| 22 | Đường Ngô Quyền      | Đường Lê Lợi (Km383+740)   | Đường đi tổ dân phố 4 cũ                       | 650       | 420      | 280      |           |          |           |
| 23 | Đường Võ Nguyên Giáp | Phố Trần Quốc Mạnh   | Đường Lê Lợi (Km382+590)                       | 2.000     |          |          |           |          |           |
| 24 | Đường Võ Nguyên Giáp | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huổi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 15) | Điểm giao nhau với đường xung quanh chợ        | 1.100     | 600      | 500      |           |          |           |
| 25 | Đường Hoàng Liên Sơn | Đường Lê Lợi (Km387+00)  | Giáp địa phận bản Hô Be                        | 450       | 300      | 230      |           |          |           |
| 26 | Đường Lò Văn Hặc     | Đường Lê Lợi (Km383+740)   | Ranh giới quy hoạch chung thị trấn Tân Uyên cũ | 450       | 300      | 230      |           |          |           |
| 27 | Đường Lý Thường Kiệt | Đường Lê Lợi (Km382+940)   | Giao với đường tránh QL 32 dự kiến             | 450       | 300      | 230      |           |          |           |
| 28 | Phố Trần Quốc Mạnh   | Đường Lê Lợi (Km381+530)   | Đường Võ Nguyên Giáp                           | 2.000     |          |          |           |          |           |
| 29 | Phố Lương Đình Của   | Đường Trường Chinh   | Đường Lê Duẩn                                  | 460       | 240      | 190      |           |          |           |
| 30 | Phố Hồ Xuân Hương    | Đường Lê Lợi (Trụ sở Chi cục thuế huyện)                         | Tiếp giáp đoạn đường rẽ đi Trường THPT nội trú | 1.300     |          |          |           |          |           |
| 31 | Phố Chu Văn An       | Đường Lê Lợi (Km380+890)   | Tiếp giáp Trường THPT nội trú                  | 1.300     |          |          |           |          |           |
| 32 | Đường Lê Duẩn        | Đường Lê Lợi (Vị trí vòng xuyên)                                 | Hết ranh giới đất Trung tâm viễn thông         | 1.300     |          |          |           |          |           |
| 33 | Đường Trần Phú       | Đường Lê Lợi (Trụ sở Công an huyện)                              | Hết ranh giới đất Chi cục thống kê             | 1.300     |          |          |           |          |           |
| 34 | Phố Nguyễn Du        | Phố Nguyễn Tuân (Trụ sở Công ty cầu đường số 3)                  | Phố Chu Văn An (Trường THPT nội trú)           | 1.000     |          |          |           |          |           |
| 35 | Phố Xuân Diệu        | Phố Nguyễn Tuân (Trụ sở Kho bạc Nhà nước huyện)                  | Phố Chu Văn An (Trường THPT nội trú)           | 1.000     |          |          |           |          |           |
| 36 | Phố Nguyễn Tuân      | Đường Lê Lợi (Km381+080)   | Phố Chu Văn An                                 | 1.000     |          |          |           |          |           |
| 37 | Phố Nguyễn Tuân      | Phố Chu Văn An   | Phố Hồ Xuân Hương (Trụ sở Đội thuế)            | 1.000     |          |          |           |          |           |



| TT          | Tên đường   | Đoạn đường                              |   | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|-------------|---|---|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|             |   |   |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|             |   | Từ                                      | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 38          | Quốc lộ 32  | Hạt Kiểm Lâm huyện                      | Hết ranh giới đất quy hoạch chung thị trấn Tân Uyên cũ đến năm 2030 | 1.143     | 688      | 651      |           |          |           |
| 39          | Quốc lộ 32  | Tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên cũ | Hết ranh giới đất quy hoạch Bến xe, Chợ xã Thân Thuộc cũ            | 1.060     | 620      | 460      |           |          |           |
| 40          | Các đường nhánh thuộc mặt bằng dự án: Phát triển quỹ đất bố trí đất ở dân cư        |   |   | 670       | 370      | 290      |           |          |           |
| 41          | Ngõ 5 đường 7/3   | Đường 7/3                               | Đường Võ Thị Sáu  | 900       | 530      | 330      |           |          |           |
| 42          | Các tuyến đường còn lại trong Khu trung tâm hành chính huyện cũ                     |   |   | 1.000     |          |          |           |          |           |
| 43          | Khu dự án chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp dân cư Tổ dân phố 26 (bản Na Giàng cũ) |   |   | 1.000     |          |          |           |          |           |
| 44          | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Uyên cũ                                |   |   | 236       |          |          |           |          |           |
| 45          | Xã Nậm Cắn cũ   |   |   | 210       | 150      | 120      | 150       | 95       | 74        |
| 46          | Xã Trung Đồng cũ  |   |   | 500       | 320      | 220      | 280       | 190      | 120       |
| 47          | Xã Thân Thuộc cũ  |   |   | 580       | 400      | 260      | 320       | 190      | 140       |
| <b>VIII</b> | <b>XÃ MƯỜNG KHOA</b>  |   |   |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Xã Mường Khoa cũ  |   |   | 210       | 150      | 120      | 150       | 100      | 76        |
| 2           | Xã Phúc Khoa cũ   |   |   | 590       | 410      | 270      | 320       | 190      | 140       |
| <b>IX</b>   | <b>XÃ BẢN BO</b>  |   |   |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Quốc lộ 32  | Từ trụ sở UBND xã Bản Bo                | Đến Nghĩa trang bản Hung Phong                                      | 350       | 102      | 65       |           |          |           |
| 2           | Khu tái định cư xã Bản Bo (Toàn khu)  |   |   | 350       |          |          |           |          |           |
| 3           | Xã Bản Bo cũ  |   |   | 170       | 106      | 68       | 113       | 76       | 76        |
| 4           | Xã Nà Tầm cũ  |   |   | 150       | 95       | 63       | 110       | 74       | 74        |
| <b>X</b>    | <b>XÃ BÌNH LƯ'</b>  |   |   |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Đường Trần Phú  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp          | Ngã 3 Tiếp giáp đường Lương Định Của                                | 2.800     | 540      | 350      |           |          |           |
| 2           | Đường Trần Phú  | Ngã 3 Tiếp giáp đường Lương Định Của    | Tiếp giáp đường 21/9  | 2.900     | 640      | 340      |           |          |           |
| 3           | Đường Trần Phú  | Tiếp giáp đường 21/9                    | Hết cầu Mường Cầu   | 2.100     | 450      | 260      |           |          |           |
| 4           | Đường Trần Phú  | Tiếp giáp đầu cầu Mường Cầu             | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                      | 940       | 260      | 160      |           |          |           |
| 5           | Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)   | Cây xăng Thảo Trang                     | Tiếp giáp xã Hồ Thầu cũ   | 940       | 260      | 160      |           |          |           |
| 6           | Đường Tác Tình  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp          | Hết địa phận nhà máy nước   | 1.000     | 260      | 160      |           |          |           |
| 7           | Đường 21/9  | Tiếp giáp Trần Phú                      | Tiếp giáp đất trung tâm hội nghị                                    | 3.600     | 640      | 350      |           |          |           |
| 8           | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp cầu Tiên Bình                 | Cây xăng Thảo Trang   | 1.400     | 340      | 250      |           |          |           |
| 9           | Đường Võ Nguyên Giáp  | Cầu Tiên Bình                           | Tiếp giáp đường Lê Quý Đôn  | 2.300     | 620      | 270      |           |          |           |
| 10          | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường Lê Quý Đôn              | Tiếp giáp đường 21/9  | 3.300     | 640      | 290      |           |          |           |
| 11          | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường 21/9                    | Ngã 3 Tiếp giáp đường Trần Phú                                      | 3.300     | 640      | 290      |           |          |           |



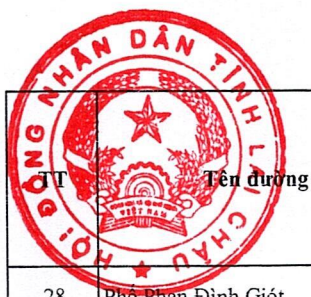
| STT | Tên đường                   | Đoạn đường                        |                                    | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|     |                             |                                   |                                    | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|     |                             | Từ                                | Đến                                | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 12  | Đường Võ Nguyên Giáp        | Ngã 3 Tiếp giáp đường Trần Phú    | Hết địa phận thị trấn Tam Đường cũ | 3.100     | 640      | 290      |           |          |           |
| 13  | Đường B1 (Khu TDC Thác Cạn) | Đầu đường                         | Cuối đường                         | 890       |          |          |           |          |           |
| 14  | Phố Nguyễn Đình Thi         | Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh | Phố Hồ Xuân Hương                  | 930       |          |          |           |          |           |
| 15  | Phố Hồ Xuân Hương           | Đường Nguyễn Chương               | Phố Nguyễn Đình Thi                | 930       |          |          |           |          |           |
| 16  | Đường Nguyễn Chương         | Đường Võ Nguyên Giáp              | Tiếp giáp với đường Thác Tình      | 1.000     | 270      | 160      |           |          |           |
| 17  | Đường Trường Chinh          | Phố Nguyễn Đình Thi               | Phố Nguyễn Thị Sáu                 | 1.500     |          |          |           |          |           |
| 18  | Đường Trường Chinh          | Phố Võ Thị Sáu                    | Đường Nguyễn Văn Linh              | 1.800     |          |          |           |          |           |
| 19  | Đường Lê Hồng Phong         | Đường Lê Quý Đôn                  | Đường Nguyễn Văn Linh              | 1.800     |          |          |           |          |           |
| 20  | Đường Thanh Niên            | Đường Võ Nguyên Giáp              | Đường Nguyễn Văn Linh              | 1.700     |          |          |           |          |           |
| 21  | Đường Thanh Niên            | Đường Nguyễn Văn Linh             | Phố Võ Thị Sáu                     | 1.500     |          |          |           |          |           |
| 22  | Đường Nguyễn Văn Linh       | Đường Võ Nguyên Giáp              | Đường Thanh Niên                   | 1.500     |          |          |           |          |           |
| 23  | Đường Nguyễn Văn Linh       | Đường Võ Nguyên Giáp              | Đường Trần Phú                     | 1.700     | 370      | 190      |           |          |           |
| 24  | Đường Lê Quý Đôn            | Đường Võ Nguyên Giáp              | Đường Thanh Niên                   | 1.500     |          |          |           |          |           |
| 25  | Đường Lê Quý Đôn            | Đường Võ Nguyên Giáp              | Đường Trần Phú                     | 1.400     | 340      | 190      |           |          |           |
| 26  | Phố Chu Văn An              | Phố Võ Thị Sáu                    | Tiếp giáp Trung tâm Hội nghị       | 1.400     |          |          |           |          |           |
| 27  | Đường Hoàng Quốc Việt       | Đường Võ Nguyên Giáp              | Đường Thanh Niên                   | 1.200     |          |          |           |          |           |
| 28  | Phố Xuân Diệu               | Công an huyện                     | Phố Nguyễn Đình Thi                | 630       |          |          |           |          |           |
| 29  | Phố Xuân Diệu               | Phố Nguyễn Đình Thi               | Đường Nguyễn Chương                | 590       |          |          |           |          |           |
| 30  | Phố Kim Đồng                | Phố Nguyễn Viết Xuân              | Đường Nguyễn Văn Linh              | 1.400     |          |          |           |          |           |
| 31  | Phố Kim Đồng                | Đường 21/9                        | Đường Lê Quý Đôn                   | 2.600     | 620      | 330      |           |          |           |
| 32  | Phố Nguyễn Viết Xuân        | Ngã 3 tiếp giáp với phố Kim Đồng  | Đường Võ Nguyên Giáp               | 1.400     |          |          |           |          |           |
| 33  | Phố Nguyễn Viết Xuân        | Ngã 3 phố Kim Đồng                | Đường Trần Phú                     | 1.400     |          |          |           |          |           |
| 34  | Phố Tô Vĩnh Diện            | Đường Võ Nguyên Giáp              | Đường Nguyễn Văn Linh              | 1.800     |          |          |           |          |           |
| 35  | Phố Võ Thị Sáu              | Đường Võ Nguyên Giáp              | Đường Thanh Niên                   | 1.500     |          |          |           |          |           |
| 36  | Phố Nguyễn Thái Học         | Đầu Nguyễn Văn Linh               | Ngã 3 đi vào phố Nguyễn Viết Xuân  | 2.600     |          |          |           |          |           |
| 37  | Phố Nguyễn Thái Học         | Ngã 3 đi vào phố Nguyễn Viết Xuân | Đường Võ Nguyên Giáp               | 2.900     |          |          |           |          |           |
| 38  | Phố Lê Văn Tám              | Đường Võ Nguyên Giáp              | Phố Nguyễn Thái Học                | 2.900     |          |          |           |          |           |
| 39  | Đường Nguyễn Hữu Thọ        | Đường Tác Tình                    | Phố Tô Hữu                         | 630       | 240      | 160      |           |          |           |
| 40  | Phố Tô Hữu                  | Đường Nguyễn Hữu Thọ              | Đường Tác Tình                     | 630       | 240      | 160      |           |          |           |
| 41  | Phố Phạm Ngọc Thạch         | Đường Võ Nguyên Giáp              | Đường Phan Đình Giót               | 450       | 340      | 270      |           |          |           |
| 42  | Phố Phạm Ngọc Thạch         | Đường Phan Đình Giót              | Đường Bế Văn Đàn                   | 300       | 250      | 220      |           |          |           |
| 43  | Phố Tôn Thất Tùng           | Đường Võ Nguyên Giáp              | Đường Phan Đình Giót               | 450       | 340      | 270      |           |          |           |



| TT          | Tên đường  | Đoạn đường  |                                 | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|-------------|--|---|---------------------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|             |  |   |                                 | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|             |  | Từ  | Đến                             | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 44          | Phố Tôn Thất Tùng  | Đường Phan Đình Giót                                  | Đường Bế Văn Đàn                | 300       | 250      | 220      |           |          |           |
| 45          | Phố Đặng Văn Ngữ   | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Phan Đình Giót            | 450       | 340      | 270      |           |          |           |
| 46          | Phố Đặng Văn Ngữ   | Đường Phan Đình Giót                                  | Đường Bế Văn Đàn                | 300       | 250      | 220      |           |          |           |
| 47          | Đường Phan Đình Giót   | Đường Thanh Niên                                      | Đường Bế Văn Đàn                | 350       |          |          |           |          |           |
| 48          | Phố La Văn Cầu   | Đường Nguyễn Văn Linh                                 | Đường Hoàng Quốc Việt           | 650       |          |          |           |          |           |
| 49          | Phố Nguyễn Du  | Đường Trần Phú  | Đường Võ Nguyên Giáp            | 830       |          |          |           |          |           |
| 50          | Quốc lộ 4D   | Từ Trạm Kiểm tra tải trọng 058                        | Trường mầm non Bình Lư +200m    | 420       | 180      | 140      |           |          |           |
| 51          | Đường Vừ A Dính  | Giao với nút giao đường Bế Văn Đàn - đường Thanh Niên | Giao với đường Tác Tinh         | 170       |          |          |           |          |           |
| 52          | Đường Lò Văn Hạc   | Giao với đường Võ Nguyên Giáp(Km 57+550, bên trái)    | Giao với đường Nguyễn Hữu Thọ   | 320       |          |          |           |          |           |
| 53          | Sắp xếp dân cư bản Tác Tinh, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường cũ  | Toàn khu  |                                 | 240       |          |          |           |          |           |
| 54          | Đường Lương Định Của   | Đường Trần Phú  | Ngã 3 đi bản Nà Đon, xã Bình Lư | 960       | 260      | 160      |           |          |           |
| 55          | Ngõ 1 đường 21/9   | Đầu đường   | Cuối đường                      | 1.200     |          |          |           |          |           |
| 56          | Đường Bế Văn Đàn   | Đường Phan Đình Giót                                  | Đường Vừ A Dính                 | 170       |          |          |           |          |           |
| 57          | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tam Đường cũ  |   |                                 | 140       |          |          |           |          |           |
| 58          | Xã Sơn Bình cũ   |   |                                 | 330       | 99       | 63       | 110       | 74       | 74        |
| 59          | Xã Bình Lư cũ  |   |                                 | 370       | 200      | 140      | 306       | 184      | 84        |
| <b>XI</b>   | <b>XÃ TẢ LÈNG</b>  |   |                                 |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Di chuyển dân cư bản Phố Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường cũ ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai (Toàn khu) |   |                                 | 240       |          |          |           |          |           |
| 2           | Xã Hồ Thầu cũ  |   |                                 | 240       | 99       | 63       | 110       | 74       | 74        |
| 3           | Xã Giang Ma cũ   |   |                                 | 240       | 91       | 65       | 108       | 65       | 65        |
| 4           | Xã Tả Lêng cũ  |   |                                 | 150       | 95       | 63       | 105       | 74       | 74        |
| <b>XII</b>  | <b>XÃ KHUN HÁ</b>  |   |                                 |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Quốc lộ 32   | Giáp địa phận phường Tân Phong                        | Hết địa phận xã Khun Há         | 250       | 150      | 100      |           |          |           |
| 2           | Khu tái định cư Đông Pao 2 (Toàn khu)  |   |                                 | 240       |          |          |           |          |           |
| 3           | Khu tái định cư trung tâm xã Bản Hòn (Toàn khu)  |   |                                 | 240       |          |          |           |          |           |
| 4           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Bản Hòn cũ  |   |                                 | 150       | 95       | 63       | 110       | 74       | 74        |
| 5           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Khun Há cũ  |   |                                 | 140       | 90       | 65       | 90        | 63       | 65        |
| <b>XIII</b> | <b>XÃ SİN SUỐI HỒ</b>  |   |                                 |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Khu tái định cư xã Thên Sın cũ (Toàn khu)  |   |                                 | 240       |          |          |           |          |           |
| 2           | Di dân khỏi vùng thiên tai tại bản Pan Khèo, xã Thên Sın, huyện Tam Đường cũ (Toàn khu)                              |   |                                 | 240       |          |          |           |          |           |



| TT         | Tên đường              | Đoạn đường   |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|------------|------------------------|--|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|            |                        |  |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|            |                        | Từ   | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 3          | Xã Sin Suối Hồ cũ      |  |  | 320       | 180      | 110      | 150       | 110      | 74        |
| 4          | Xã Nậm Xe cũ           |  |  | 380       | 200      | 130      | 220       | 140      | 84        |
| 5          | Xã Thèn Sin cũ         |  |  | 330       | 91       | 65       | 110       | 65       | 65        |
| <b>XIV</b> | <b>XÃ PHONG THỔ</b>    |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1          | Đường Điện Biên Phủ    | Cầu Pa So  | Km 20+200 (Nhà máy nước)   | 3.200     |          |          |           |          |           |
| 2          | Đường Điện Biên Phủ    | Km20+200   | Km21+85 (Hết đường đôi)  | 2500      | 1540     | 600      |           |          |           |
| 3          | Đường Điện Biên Phủ    | Km21+85 (Hết đường đôi)  | Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ cũ) | 1400      | 590      | 280      |           |          |           |
| 4          | Đường Điện Biên Phủ    | Km0  | Km1 + 100  | 3100      |          |          |           |          |           |
| 5          | Đường Điện Biên Phủ    | Km1 + 100  | Km1 + 600  | 2500      | 1500     |          |           |          |           |
| 6          | Quốc lộ 4D             | Từ Km1 + 600   | Km6 + 300  | 1100      | 730      | 440      |           |          |           |
| 7          | Quốc lộ 4D             | Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)                         | Km6 + 900 (Hết địa phận thị trấn Phong Thổ cũ)                   | 790       | 490      | 300      |           |          |           |
| 8          | Quốc lộ 4D             | Km6 + 900  | Đầu nối quốc lộ 100  | 210       | 130      | 110      |           |          |           |
| 9          | Đường Võ Nguyên Giáp   | Km 18 (Ranh giới quy hoạch thị trấn Phong Thổ cũ)                | Cầu sang khu TĐC Huổi Luông                                      | 1.300     | 580      | 300      |           |          |           |
| 10         | Đường Võ Nguyên Giáp   | Đầu cầu sang khu TĐC Huổi Luông                                  | Cầu Pa So  | 2.200     |          |          |           |          |           |
| 11         | Đường Võ Nguyên Giáp   | Cầu Pa So  | Cầu Hòa Bình   | 2.500     |          |          |           |          |           |
| 12         | Phố Bé Văn Đàn         | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | 1.900     |          |          |           |          |           |
| 13         | Đường Chu Văn An       | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | Phố Nguyễn Chương  | 1.900     |          |          |           |          |           |
| 14         | Đường Chu Văn An       | Phố Nguyễn Chương  | Hết Ngân hàng chính sách   | 1.900     |          |          |           |          |           |
| 15         | Đường Chu Văn An       | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | Phố Võ Thị Sáu   | 1.900     |          |          |           |          |           |
| 16         | Đường Chu Văn An       | Phố Võ Thị Sáu   | Phố Vừ A Dính  | 1.500     |          |          |           |          |           |
| 17         | Đường Chu Văn An       | Phố Vừ A Dính  | Ngân hàng chính sách   | 1200      |          |          |           |          |           |
| 18         | Phố Nguyễn Chương      | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | Đường Chu Văn An   | 1.900     |          |          |           |          |           |
| 19         | Phố Võ Thị Sáu         | Trung tâm chính trị  | Ngân hàng chính sách   | 1.900     |          |          |           |          |           |
| 20         | Phố Vừ A Dính          | Phố Võ Thị Sáu   | Đường Chu Văn An   | 1.500     |          |          |           |          |           |
| 21         | Phố Nguyễn Viết Xuân   | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp                                   | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp                                   | 1.800     |          |          |           |          |           |
| 22         | Phố Tôn Thất Tùng      | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp                                   | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp                                   | 1.800     |          |          |           |          |           |
| 23         | Đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp QL12   | Tiếp giáp QL12 (Công an xã)                                      | 1.200     |          |          |           |          |           |
| 24         | Quốc lộ 12             | Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ cũ) | Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ cũ)                    | 680       | 410      | 310      |           |          |           |
| 25         | Phố Nguyễn Văn Trỗi    | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                   | 1800      |          |          |           |          |           |
| 26         | Phố Tô Vĩnh Diện       | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                   | 1800      |          |          |           |          |           |
| 27         | Phố Trần Can           | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                   | 1800      |          |          |           |          |           |



| TT           | Tên đường   | Đoạn đường                                  |   | Giá đất   |          |          |           |          |           |  |
|--------------|---|---|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|--|
|              |   |   |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |  |
|              |   | Từ  | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |  |
| 28           | Phố Phan Đình Giót                                    | Tiếp giáp phố Trần Can                      | Tiếp Giáp đường Võ Nguyên Giáp                | 1800      |          |          |           |          |           |  |
| 29           | Đường Thanh Niên                                      | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp              | Cầu Hòa Bình                                  | 1800      |          |          |           |          |           |  |
| 30           | Các tuyến đường thuộc thôn Đoàn Kết                   |   |   | 280       |          |          |           |          |           |  |
| 31           | Phố đi bộ   | Tiếp giáp với đầu cầu Pa So (Km19+800 QL12) | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (Km20+050 QL12) | 3.000     |          |          |           |          |           |  |
| 32           | <b>Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng</b>               |   |   |           |          |          |           |          |           |  |
| 32.1         | Quốc lộ 12  | Tiếp giáp đường số 5                        | Tiếp giáp đường số 8                          | 2.700     | 2.100    | 1.500    |           |          |           |  |
| 32.2         | Đường số 4  | Tiếp giáp đường số 9                        | Tiếp giáp đường số 5                          | 1.100     |          |          |           |          |           |  |
| 32.3         | Đường số 5  | Tiếp giáp đường số 4                        | Tiếp giáp đường số 9                          | 1.100     |          |          |           |          |           |  |
| 32.4         | Đường số 8  | Tiếp giáp QL 12                             | Tiếp giáp đường số 3                          | 1.800     | 1.400    | 990      |           |          |           |  |
| 32.5         | Đường số 9  | Tiếp giáp đường số 4                        | Tiếp giáp đường số 5                          | 1.100     |          |          |           |          |           |  |
| 32.6         | Đường số 13 (đường cụt)                               | Tiếp giáp đường số 3                        | Cuối đường                                    | 1.400     | 1.090    | 780      |           |          |           |  |
| 32.7         | Đường số 15   | Tiếp giáp QL 12                             | Tiếp giáp đường số 1                          | 1.500     | 1.100    | 800      |           |          |           |  |
| 33           | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Phong Thổ cũ |   |   | 110       |          |          |           |          |           |  |
| 34           | Xã Mường So cũ  |   |   | 750       | 420      | 260      | 290       | 180      | 108       |  |
| 35           | Xã Ma Li Pho cũ                                       |   |   | 460       | 240      | 150      | 230       | 170      | 95        |  |
| 36           | Xã Huổi Luông cũ                                      |   |   | 380       | 200      | 130      | 220       | 140      | 84        |  |
| <b>XV</b>    | <b>XÃ DÀO SAN</b>                                     |   |   |           |          |          |           |          |           |  |
| 1            | Xã Đào San cũ   |   |   | 390       | 200      | 130      | 230       | 140      | 86        |  |
| 2            | Xã Tung Qua Lìn cũ, xã Mù Sang cũ                     |   |   | 310       | 170      | 110      | 150       | 110      | 74        |  |
| <b>XVI</b>   | <b>XÃ SÌ LỠ LẬU</b>                                   |   |   |           |          |          |           |          |           |  |
| 1            | Xã Vàng Ma Chải cũ, xã Sỉ Lờ Lậu cũ                   |   |   | 320       | 170      | 110      | 150       | 110      | 76        |  |
| 2            | Xã Mỏ Sỉ San cũ, xã Pa Vây Sừ cũ                      |   |   | 310       | 170      | 110      | 150       | 110      | 74        |  |
| <b>XVII</b>  | <b>XÃ KHỔNG LÀO</b>                                   |   |   |           |          |          |           |          |           |  |
| 1            | Xã Khổng Lào cũ                                       |   |   | 480       | 250      | 160      | 240       | 170      | 100       |  |
| 2            | Xã Hoang Thên cũ, xã Bàn Lang cũ                      |   |   | 460       | 240      | 150      | 230       | 170      | 95        |  |
| <b>XVIII</b> | <b>XÃ TỬA SÍN CHẢI</b>                                |   |   |           |          |          |           |          |           |  |
| 1            | Xã Làng Mỏ cũ, xã Tả Ngáo cũ                          |   |   | 180       | 113      | 65       | 97        | 54       | 54        |  |
| 2            | Xã Tủa Sín Chải cũ                                    |   |   | 120       | 63       | 53       | 63        | 53       | 53        |  |
| <b>XIX</b>   | <b>XÃ SÌN HỒ</b>                                      |   |   |           |          |          |           |          |           |  |
| 1            | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Công phòng Tài chính                        | Ngã tư Bưu điện                               | 1.600     | 890      | 340      |           |          |           |  |
| 2            | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Ngã tư Bưu điện                             | Hết địa phận chợ                              | 1.600     | 890      | 340      |           |          |           |  |
| 3            | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Ranh giới đất nhà ông Hiền-Hòa (giáp chợ)   | Hết ranh giới đất nhà bà Chèo Mỹ Lai          | 1.230     | 540      | 280      |           |          |           |  |



| TT | Tên đường            | Đoạn đường  |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|----|----------------------|---|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|    |                      |   |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|    |                      | Từ  | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 4  | Đường Võ Nguyên Giáp | Đường Lê Lợi (Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lai Phòng nông nghiệp) | Tỉnh lộ 128 (Ngã ba- đường vào xã Tà Phìn cũ)  | 470       | 250      | 150      |           |          |           |
| 5  | Đường Võ Nguyên Giáp | Ranh giới đất nhà ông Hùng-Thिम                                     | Hết ranh giới đất trụ sở BQLDATEC  | 1.230     | 540      | 280      |           |          |           |
| 6  | Đường Võ Nguyên Giáp | Tiếp giáp ranh giới đất BQLDABTDTEC                                 | Hết ranh giới đất nhà ông Từ   | 640       | 340      | 180      |           |          |           |
| 7  | Đường Võ Nguyên Giáp | Từ ranh giới đất nhà ông Từ   | Tỉnh lộ 128 (Nhà văn hóa khu I)  | 500       | 250      | 150      |           |          |           |
| 8  | Phố Chu Văn An       | Đường Võ Nguyên Giáp (Buru điện huyện)                              | Tiếp giáp ranh giới trường mầm non   | 1.230     | 540      | 280      |           |          |           |
| 9  | Phố Chu Văn An       | Ranh giới đất trường Mầm non  | Đường Lê Lợi (Ngã ba sân bóng Tùng Dương)  | 910       | 450      | 280      |           |          |           |
| 10 | Phố Vừ A Dính        | Đường Võ Nguyên Giáp  | Hết ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương  | 910       | 450      | 280      |           |          |           |
| 11 | Phố Vừ A Dính        | Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương                           | Đường Trường Chinh   | 660       | 350      | 180      |           |          |           |
| 12 | Phố Trần Hưng Đạo    | Đường Võ Nguyên Giáp (Buru điện)                                    | Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú  | 1.600     | 890      | 340      |           |          |           |
| 13 | Phố Trần Hưng Đạo    | Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú                                 | Đường Lê Lợi (Ngã ba Bệnh viện)  | 910       | 450      | 280      |           |          |           |
| 14 | Phố Nguyễn Viết Xuân | Đường Võ Nguyên Giáp  | Hết ranh giới đất nhà ông Dính   | 470       | 280      | 160      |           |          |           |
| 15 | Phố Bế Văn Đàn       | Phố Trần Hưng Đạo   | Đường Lê Lợi   | 700       | 360      | 190      |           |          |           |
| 16 | Phố Bế Văn Đàn       | Đường Lê Lợi  | Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (Đầu cầu Hoàng Hồ)   | 570       | 260      | 160      |           |          |           |
| 17 | Phố Tôn Thất Tùng    | Đường Lê Lợi (Trung tâm Y tế)                                       | Đường Võ Nguyên Giáp (Đổi điện chợ cũ)   | 640       | 340      | 180      |           |          |           |
| 18 | Đường Lê Lợi         | Đường Võ Nguyên Giáp (Ngã ba-Khách sạn Thanh Bình)                  | Hết cổng Bệnh viện   | 1.800     | 1.200    | 620      |           |          |           |
| 19 | Đường Lê Lợi         | Tiếp giáp cổng Bệnh viện  | Giao với đường Lê Duẩn   | 1.700     | 930      | 600      |           |          |           |
| 20 | Đường Lê Lợi         | Giao với đường Lê Duẩn  | Đường Võ Nguyên Giáp   | 1.600     | 810      | 500      |           |          |           |
| 21 | Phố Kim Đồng         | Đường Võ Nguyên Giáp  | Phố Chu Văn An   | 640       | 340      | 180      |           |          |           |
| 22 | Phố Quang Trung      | Đường Võ Nguyên Giáp  | Đường Trường Chinh   | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 23 | Đường Trường Chinh   | Đường Võ Nguyên Giáp (Đi Tp Lai Châu cũ)                            | Đường Võ Nguyên Giáp (Đi Chăn Nưa cũ)  | 360       | 190      | 130      |           |          |           |
| 24 | Phố Âu Cơ            | Đường Trường Chinh  | Đường Lê Lợi   | 360       | 190      | 130      |           |          |           |
| 25 | Phố Lạc Long Quân    | Đường Trường Chinh  | Đường Lê Lợi   | 360       | 190      | 130      |           |          |           |
| 26 | Đường nội thị        | Phố Trần Hưng Đạo   | Cổng trường PTDT Nội trú   | 910       | 450      | 280      |           |          |           |
| 27 | Đường nội thị        | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Dũng - Phòng                        | Hết cổng trường THCS   | 560       | 270      | 160      |           |          |           |
| 28 | Đường nội thị        | Ranh giới đất nhà bà Ninh - Khính                                   | Hết ranh giới đất nhà ông Páo  | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 29 | Đường nội thị        | Ranh giới đất Dãy nhà phía sau Thương nghiệp                        | Hết cổng kho Bạc   | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 30 | Đường nội thị        | Đường Lê Lợi  | Hết bản Sin Hồ Vây   | 380       | 190      | 140      |           |          |           |
| 31 | Đường nội thị        | Đường Lê Lợi  | Tiếp giáp đường nội thị đoạn từ ranh giới đất nhà ông Hiền Hòa (giáp chợ) đến hết ranh giới nhà bà Lai | 1.210     | 730      | 370      |           |          |           |
| 32 | Đường nội thị        | Tiếp giáp đường lên bản Dao   | Tiếp giáp đường Trường Chinh   | 340       | 160      | 130      |           |          |           |
| 33 | Đường nội thị        | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                      | Hết ranh giới đất nhà ông Vũ Đình Tầy  | 340       | 160      | 130      |           |          |           |



| TT           | Tên đường  | Đoạn đường                                   |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|--------------|--|--|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|              |  |  |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|              |  | Từ   | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 34           | Đường nội thị  | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Vũ Đình Tây  | Đầu cầu Hoàng Hồ (giáp bán Hoàng Hồ)   | 670       | 340      | 270      |           |          |           |
| 35           | Đường nội thị  | Đầu cầu Hoàng Hồ                             | Hết bán Hoàng Hồ   | 670       | 340      | 270      |           |          |           |
| 36           | Đường nội thị  | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp (đi Chấn Nưa) | Phố Bê Văn Đàn (Đoạn đường từ đường Lê Lợi đến tiếp giáp suối Hoàng Hồ (đầu cầu Hoàng Hồ))   | 670       | 340      | 270      |           |          |           |
| 37           | Đường nội thị  | Tiếp giáp Đường Lê Lợi                       | Đường nội thị (Đoạn đường từ Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp (đi Chấn Nưa) đến Phố Bê Văn Đàn (Đoạn đường từ đường Lê Lợi đến tiếp giáp suối Hoàng Hồ (đầu cầu Hoàng Hồ)) | 670       | 340      | 270      |           |          |           |
| 38           | Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ              | Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc                 | Hết ranh giới đất nhà ông Dinh - Cáp   | 640       | 340      | 180      |           |          |           |
| 39           | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Sơn Hồ cũ   |  |  | 220       |          |          |           |          |           |
| 40           | Xã Sà Dê Phìn cũ, xã Phăng Sô Lin cũ, xã Tả Phìn cũ) |  |  | 170       | 110      | 63       | 95        | 53       | 53        |
| <b>XX</b>    | <b>XÃ HỒNG THU</b>                                   |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Hồng Thu cũ, xã Phìn Hồ cũ                        |  |  | 170       | 110      | 63       | 95        | 53       | 53        |
| 2            | Xã Ma Quai cũ  |  |  | 180       | 110      | 65       | 100       | 54       | 54        |
| <b>XXI</b>   | <b>XÃ NẬM TẮM</b>                                    |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Nậm Tắm cũ  |  |  | 400       | 190      | 120      | 150       | 93       | 80        |
| 2            | Xã Lũng Thàng cũ, xã Nậm Cha cũ                      |  |  | 170       | 110      | 63       | 95        | 53       | 53        |
| <b>XXII</b>  | <b>XÃ PU SAM CÁP</b>                                 |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Pa Khóa cũ, xã Noong Hèo cũ                       |  |  | 180       | 113      | 65       | 97        | 54       | 54        |
| 2            | Xã Pu Sam Cáp cũ                                     |  |  | 120       | 63       | 53       | 63        | 53       | 53        |
| <b>XXIII</b> | <b>XÃ NẬM CUỐI</b>                                   |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Nậm Hăn cũ  |  |  | 120       | 63       | 53       | 63        | 53       | 53        |
| 2            | Xã Nậm Cuối cũ                                       |  |  | 180       | 113      | 65       | 97        | 54       | 54        |
| <b>XXIV</b>  | <b>XÃ NẬM MẠ</b>                                     |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Nậm Mạ (gồm xã Cấn Co cũ, xã Nậm Mạ cũ)           |  |  | 180       | 110      | 65       | 100       | 54       | 54        |
| <b>XXV</b>   | <b>XÃ LÊ LỢI</b>                                     |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Pú Dao cũ   |  |  | 130       | 92       | 55       | 84        | 53       | 53        |
| 2            | Xã Nậm Pi cũ   |  |  | 100       | 53       | 42       | 53        | 42       | 42        |
| 3            | Xã Chấn Nưa cũ                                       |  |  | 370       | 158      | 97       | 119       | 76       | 65        |
| 4            | Xã Lê Lợi cũ   |  |  | 160       | 100      | 77       | 95        | 53       | 53        |
| <b>XXVI</b>  | <b>XÃ NẬM HÀNG</b>                                   |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Đường Lê Thái Tô                                     | Từ tiếp giáp phố Tô Vĩnh Diện                | Tiếp giáp Đường Phan Đình Giót   | 890       | 710      | 410      |           |          |           |
| 2            | Đường Lê Thái Tô                                     | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót               | Công Trường THPT   | 890       |          |          |           |          |           |



| TT | Tên đường  | Đoạn đường                        |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|----|--|-----------------------------------|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|    |  |                                   |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|    |  | Từ                                | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 3  | Đường Lê Thái Tổ                                     | Công Trường THPT                  | Khu Trung tâm hành chính                           | 1.400     | 1.200    | 700      |           |          |           |
| 4  | Đường Nguyễn Trãi                                    | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng cũ | Hết cầu Nậm Dòn                                    | 430       | 280      | 190      |           |          |           |
| 5  | Đường Nguyễn Trãi                                    | Tiếp giáp cầu Nậm Dòn             | Đường Lê Thái Tổ                                   | 520       | 360      | 230      |           |          |           |
| 6  | Đường Phan Đình Giót                                 | Tiếp giáp Đường Nguyễn Trãi       | Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ                         | 840       | 640      | 460      |           |          |           |
| 7  | Đường Nội thị  | Tiếp giáp Phố Tô Vĩnh Diện        | Sau nhà nghi Phương Huyền                          | 840       | 640      | 460      |           |          |           |
| 8  | Đường Nội thị  | Tiếp giáp Đường Trường Chinh      | Sau Trường THCS thị trấn Nậm Nhùn cũ               | 840       | 640      | 460      |           |          |           |
| 9  | Đường Nội thị  | Tiếp giáp Đường Nguyễn Hữu Thọ    | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Manh cũ                  | 270       | 170      | 150      |           |          |           |
| 10 | Đường Nội thị  | Tiếp giáp Đường Bé Văn Đàn        | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng cũ (đi bàn Nậm Cây) | 350       | 260      | 180      |           |          |           |
| 11 | Đường Lê Duẩn  | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ                         | 1.200     |          |          |           |          |           |
| 12 | Đường Tôn Thất Tùng                                  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp    | Hết cầu Nậm Nhùn                                   | 740       | 590      | 340      |           |          |           |
| 13 | Đường Lò Văn Hặc                                     | Tiếp giáp Đường Tôn Thất Tùng     | Cuối đường (tiếp giáp đường Sông Đà)               | 400       | 270      | 220      |           |          |           |
| 14 | Đường Vừ A Dính                                      | Tiếp giáp Đường Tôn Thất Tùng     | Qua đài truyền hình +500m                          | 400       | 270      | 220      |           |          |           |
| 15 | Đường Sông Đà  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp    | Đường bến cảng nghiêng                             | 280       | 190      | 150      |           |          |           |
| 16 | Đường Sông Đà  | Tiếp giáp Đường bến cảng nghiêng  | Tiếp giáp Đường Tôn Thất Tùng                      | 270       | 170      | 150      |           |          |           |
| 17 | Đường Bé Văn Đàn                                     | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ    | Giáp ngã ba đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây            | 350       | 230      | 170      |           |          |           |
| 18 | Đường Bé Văn Đàn                                     | Giáp ngã ba đi bản Noong Kiêng    | Hết Nhà văn hóa bản Noong Kiêng                    | 260       | 200      | 140      |           |          |           |
| 19 | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                 | Tiếp giáp Đường Tôn Thất Tùng     | Cầu Nậm Manh                                       | 350       | 230      | 170      |           |          |           |
| 20 | Tỉnh Lộ 127 (đường mới)                              | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ    | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng cũ                  | 400       | 270      | 180      |           |          |           |
| 21 | Tỉnh lộ 127  | Cầu Nậm Nhùn                      | Tiếp giáp ngã 3 bản Nậm Nhùn                       | 400       | 270      | 180      |           |          |           |
| 22 | Đường Trường Chinh                                   | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ                         | 1.200     | 530      | 370      |           |          |           |
| 23 | Đường Nguyễn Văn Linh                                | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Bờ kè sông Đà                                      | 1.200     |          |          |           |          |           |
| 24 | Đường Hà Huy Tập                                     | Tiếp giáp Đường Trường Chinh      | Bờ kè sông Đà                                      | 1.200     |          |          |           |          |           |
| 25 | Đường Lê Hồng Phong                                  | Tiếp giáp đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp đường Trường Chinh                       | 1.200     |          |          |           |          |           |
| 26 | Đường Lê Quý Đôn                                     | Giao đường Lê Thái Tổ             | Giao với bờ kè sông Đà                             | 840       | 640      | 460      |           |          |           |
| 27 | Đường Võ Nguyên Giáp                                 | Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ        | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng                      | 740       | 590      | 340      |           |          |           |
| 28 | Phố Tô Vĩnh Diện                                     | Giao với đường Phan Đình Giót     | Giao với đường Lê Thái Tổ                          | 840       |          |          |           |          |           |
| 29 | Phố Hoàng Công Chất                                  | Giao với đường Lê Thái Tổ         | Trụ sở UBND xã thị trấn Nậm Nhùn cũ                | 1.200     |          |          |           |          |           |
| 30 | Đường Nội thị (B1)                                   | Từ tiếp giáp đường Trường Chinh   | Tiếp giáp đường Lê Thái Tổ                         | 1.200     |          |          |           |          |           |
| 31 | Đường Nội thị (D4)                                   | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh                    | 1.200     |          |          |           |          |           |
| 32 | Đường Nội thị (D5)                                   | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh                    | 1.200     |          |          |           |          |           |
| 33 | Đường Nội thị (D9)                                   | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp đường Lê Quý Đôn                         | 1.200     |          |          |           |          |           |
| 34 | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn cũ |                                   |  | 160       |          |          |           |          |           |



| TT            | Tên đường                              | Đoạn đường                               |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|---------------|--|--|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|               |  |  |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|               |  | Từ                                       | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 35            | Xã Nậm Hàng cũ                         |  |  | 160       | 100      | 77       | 95        | 53       | 53        |
| 36            | Xã Nậm Mạnh cũ                         |  |  | 130       | 88       | 53       | 84        | 53       | 53        |
| <b>XXVII</b>  | <b>XÃ MƯỜNG MÔ</b>                     |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Mường Mô cũ                         |  |  | 160       | 106      | 79       | 97        | 54       | 54        |
| 2             | Xã Nậm Chà cũ                          |  |  | 100       | 53       | 42       | 53        | 42       | 42        |
| <b>XXVIII</b> | <b>XÃ HUA BUM</b>                      |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Hua Bum cũ                          |  |  | 130       | 91       | 54       | 86        | 54       | 54        |
| 2             | Xã Vàng San cũ thuộc huyện Mường Tè cũ |  |  | 140       | 88       | 63       | 84        | 53       | 53        |
| <b>XXIX</b>   | <b>XÃ PA TÀN</b>                       |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Pa Tàn cũ                           |  |  | 466       | 202      | 126      | 120       | 76       | 65        |
| 2             | Xã Nậm Ban cũ                          |  |  | 99        | 53       | 42       | 53        | 42       | 42        |
| 3             | Xã Trung Chải cũ                       |  |  | 130       | 91       | 54       | 86        | 54       | 54        |
| <b>XXX</b>    | <b>XÃ BUM NỬA</b>                      |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Bum Nửa cũ                          |  |  | 170       | 120      | 79       | 110       | 65       | 65        |
| 2             | Xã Pa Vệ Sù cũ                         |  |  | 110       | 74       | 53       | 84        | 46       | 46        |
| <b>XXXI</b>   | <b>XÃ BUM TỠ</b>                       |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Đường Điện Biên Phủ                    | Cầu Mường Tè 1                           | Nhà ông Sung Giang                               | 1.065     | 622      | 532      |           |          |           |
| 2             | Đường Điện Biên Phủ                    | Tiếp giáp nhà ông Sung Giang             | Hết ranh giới bên xe khách                       | 1.358     | 710      | 487      |           |          |           |
| 3             | Đường Điện Biên Phủ                    | Tiếp giáp bên xe                         | Dốc Phiêng Ban (Hết ranh giới ông Phan văn Thái) | 1.065     | 622      | 532      |           |          |           |
| 4             | Đường Điện Biên Phủ                    | Tiếp giáp nhà ông Phan Văn Thái          | Tiếp giáp Nhà ông Quang Thiều                    | 1234      | 674      | 509      |           |          |           |
| 5             | Đường Điện Biên Phủ                    | Nhà ông Quang Thiều                      | Hết nhà ông Linh                                 | 1.234     | 674      | 509      |           |          |           |
| 6             | Đường Điện Biên Phủ                    | Tiếp giáp nhà ông Linh                   | Giáp địa phận xã Bum Nửa                         | 887       | 566      | 509      |           |          |           |
| 7             | Đường Chu Văn An                       | Ranh giới đất Đài truyền hình            | Ngã tư đường Võ Nguyên Giáp                      | 1234      | 674      | 509      |           |          |           |
| 8             | Đường Chu Văn An                       | Ngã tư đường Võ Nguyên Giáp              | Đường Điện Biên Phủ (Km 280+800)                 | 1234      | 674      | 509      |           |          |           |
| 9             | Đường Chu Văn An                       | Giao với đường Điện Biên Phủ (Km 280+00) | Hết ranh giới công ty Thương Mại                 | 1.234     | 674      | 509      |           |          |           |
| 10            | Đường Chu Văn An                       | Tiếp giáp với công ty Thương Mại         | Tiếp giáp Đài truyền hình                        | 1124      | 622      | 486      |           |          |           |
| 11            | Đường Trần Phú                         | Đường Điện Biên Phủ (Km 280+00)          | Phố 25/1   | 1.234     | 674      | 509      |           |          |           |
| 12            | Đường Hồ Tùng Mậu                      | Đường Điện Biên Phủ Km 279+800           | Đường Điện Biên Phủ Km 280+500                   | 1.234     | 674      | 509      |           |          |           |
| 13            | Đường nội thị                          | Đường Chu Văn An                         | Hết đường bê tông tiếp giáp bản Mần              | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 14            | Đường nội thị                          | Đường Điện Biên Phủ (nhà dưng hạnh)      | Đến bờ kè tam cấp (thôn 8)                       | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 15            | Đường nội thị                          | Tiếp giáp công trung tâm GDTX            | Hết đất nhà bà Chim (thôn 2)                     | 946       | 611      | 475      |           |          |           |
| 16            | Đường nội thị                          | Trường THCS                              | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Đại Cà           | 887       | 566      | 486      |           |          |           |



| TT    | Tên đường  | Đoạn đường   |   | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|-------|--|--|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|       |  |  |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|       |  | Từ   | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 17    | Đường nội thị  | Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Pa                          | Đến nhà Lý Ma Xá                              | 946       | 611      | 475      |           |          |           |
| 18    | Đường nội thị  | Đường Điện Biên Phủ  | Đường Võ Nguyên Giáp                          | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 19    | Đường nội thị  | Đường Chu Văn An   | Giáp bờ kè suối Nậm Cầu (thôn 10)             | 900       | 700      |          |           |          |           |
| 20    | Đường nội thị  | Trụ sở UBND thị trấn cũ                                    | nhà ông Vàng Văn Thắng (đạo)                  | 1.000     | 600      | 450      |           |          |           |
| 21    | Phố Ngô Quyền  | Đường Điện Biên Phủ (Km 283+200)                           | Km 0+330 (hết tuyến đường bê tông)            | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 22    | Phố Nguyễn Bình Khiêm                                | Đường Điện Biên Phủ (Km 282+900)                           | Hết ranh giới đất TTGD TX                     | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 23    | Phố Đào Trọng Lịch                                   | Đường Điện Biên Phủ (Km 282+800)                           | Tiếp giáp ranh giới đất BCH quân sự           | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 24    | Phố Lý Thường Kiệt                                   | Đường Điện Biên Phủ (Km 282+700)                           | Nhà Văn hóa thôn 2                            | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 25    | Phố Phạm Ngũ Lão                                     | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+200)                           | Trung tâm GD TX cũ                            | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 26    | Phố Lý Tự Trọng                                      | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+300)                           | Nhà VH bán Bo                                 | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 27    | Phố Lê Quý Đôn                                       | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+100)                           | Km 00+550 (hết tuyến đường nhựa)              | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 28    | Phố Kim Đồng   | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+500)                           | Trường THCS thị trấn Mường Tè cũ              | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 29    | Phố Trần Văn Thọ                                     | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+150)                           | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+100)              | 800       | 600      |          |           |          |           |
| 30    | Đường Nậm Bùn  | Đường Chu Văn An (Vị trí - Trại tạm giam công an huyện)    | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai            | 679       |          |          |           |          |           |
| 31    | Đường Nậm Bùn  | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai                         | Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San               | 679       | 486      | 389      |           |          |           |
| 32    | Đường Lê Đại Hành                                    | Giao với đường Điện Biên Phủ (VT vòng xuyên khu phố 12 cũ) | Đường Nậm Bùn (VT trường mầm non thị trấn cũ) | 1.234     | 674      | 532      |           |          |           |
| 33    | Đường Võ Nguyên Giáp                                 | Quán Quê Hương (thôn 10)                                   | Giao với đường Điện Biên Phủ (Km 283+700)     | 2.512     | 1.435    | 1.077    |           |          |           |
| 34    | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                 | Giao với đường Điện Biên Phủ (nhà Hoa Anh)                 | PETROLIMEX- Cửa hàng 06                       | 1.100     |          |          |           |          |           |
| 35    | Đường nội thị (Đường vòng bờ kè suối Nậm Cầu)        | Cầu Nậm Cầu mới  | Giao với đường 32m (Gần cầu TĐC khu phố 1)    | 1.358     | 710      | 622      |           |          |           |
| 36    | Phố Tôn Thất Tùng                                    | Đường Điện Biên Phủ (Km 279+200)                           | Trung tâm y tế                                | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 37    | Phố Nguyễn Thị Minh Khai                             | Đường Lê Đại Hành  | Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San cũ            | 1.672     | 828      | 622      |           |          |           |
| 38    | Phố Cù Chính Lan                                     | Đường Lê Đại Hành  | Nhà ông Phòng (Huyện)                         | 1.672     | 828      | 622      |           |          |           |
| 39    | Phố Nguyễn Tuấn                                      | Đường Võ Nguyên Giáp                                       | Km 00+350 (hết tuyến đường nhựa)              | 1.543     | 769      | 588      |           |          |           |
| 40    | Phố Võ Thị Sáu                                       | Nhà VH khu phố 12  | Km 00+350 (hết tuyến đường nhựa)              | 1.872     | 913      | 651      |           |          |           |
| 41    | Đường Phan Đình Giót                                 | Đường Điện Biên Phủ (Km 279+400)                           | Trụ sở Công ty THHH MTV Liên Phương           | 1.234     | 674      | 509      |           |          |           |
| 42    | Đường nội thị  | Đường Điện Biên Phủ  | Đường Võ Nguyên Giáp                          | 887       | 566      | 486      |           |          |           |
| 43    | Đường nội thị (Đường vòng bờ kè suối Nậm Cầu)        | Cầu Nậm Cầu mới  | Giao với đường 32m (Gần cầu TĐC khu phố 1)    | 1.358     | 710      | 622      |           |          |           |
| 44    | Đường Trần Đại Nghĩa                                 | Giao với đường Điện Biên Phủ (Km 284+00 đến QL4H)          | Nhà máy thủy điện Nậm Xi Lường Tinh           | 750       | 600      | 450      |           |          |           |
| 45    | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Mường Tè cũ |  |   | 170       |          |          |           |          |           |
| 46    | Xã Can Hồ cũ   |  |   | 170       | 120      | 77       | 110       | 63       | 63        |
| 47    | Xã Bùn Tở cũ   |  |   | 140       | 90       | 63       | 84        | 53       | 53        |
| XXXII | XÃ MƯỜNG TÈ  |  |   |           |          |          |           |          |           |





**PHỤ LỤC V. BẢNG GIÁ GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 100/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên đường                          | Đoạn đường  |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |    |    |
|------------|------------------------------------|---|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|----|----|
|            |                                    |   |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |    |    |
|            |                                    |   |  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |    |    |
| Từ         | Đến                                |   |  |           |          |          |           |          |           |    |    |
| <b>I</b>   | <b>XÃ MƯỜNG KIM</b>                |   |  |           |          |          |           |          |           |    |    |
| 1          | Quốc lộ 32                         | Trường cấp 2  | Giáp cầu sắt   | 595       | 320      | 189      |           |          |           |    |    |
| 2          | Quốc lộ 32                         | Tiếp giáp địa phận trường cấp 2                           | Giáp địa phận xã Mường Cang cũ                                       | 315       | 133      | 90       |           |          |           |    |    |
| 3          | QL 279                             | Tiếp giáp QL.32 - Ngã ba Mường Kim                        | Cầu Mường Kim  | 550       | 310      | 182      |           |          |           |    |    |
| 4          | QL 279                             | Cầu Mường Kim   | Đường rẽ vào nhà máy thủy điện                                       | 287       | 133      | 84       |           |          |           |    |    |
| 5          | QL 279                             | Tiếp giáp cầu sắt   | Hết địa phận trường THPT Mường Kim                                   | 287       | 126      | 84       |           |          |           |    |    |
| 6          | Các xã: Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu cũ |   |  | 150       | 130      | 84       | 98        | 63       |           | 63 |    |
| 7          | Xã Mường Kim cũ                    |   |  | 360       | 250      | 160      | 180       | 90       |           |    | 70 |
| <b>II</b>  | <b>XÃ KHOEN ON</b>                 |   |  |           |          |          |           |          |           |    |    |
| 1          | Xã Khoen On cũ                     |   |  | 140       | 120      | 87       | 97        | 65       |           |    | 65 |
| 2          | Xã Ta Gia cũ                       |   |  | 360       | 250      | 160      | 180       | 87       |           |    | 65 |
| <b>III</b> | <b>XÃ THAN UYÊN</b>                |   |  |           |          |          |           |          |           |    |    |
| 1          | Đường Điện Biên Phủ                | Đầu cầu Mường Cang (Số nhà 634)                           | Hết ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550)                          | 4.200     | 1.330    | 665      |           |          |           |    |    |
| 2          | Đường Điện Biên Phủ                | Tiếp giáp ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550)         | Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 548)                          | 2.940     | 1.050    | 476      |           |          |           |    |    |
| 3          | Đường Điện Biên Phủ                | Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 631)               | Hết ranh giới đất Công an xã (Số nhà 402)                            | 2.590     | 980      | 399      |           |          |           |    |    |
| 4          | Đường Điện Biên Phủ                | Hết ranh giới đất Công an xã (Số nhà 402)                 | Hết ranh giới số nhà 227   | 2.170     | 840      | 350      |           |          |           |    |    |
| 5          | Đường Điện Biên Phủ                | Tiếp giáp ranh giới số nhà 225                            | Hết địa phận thị trấn Than Uyên cũ                                   | 1.960     | 770      | 315      |           |          |           |    |    |
| 6          | Đường Điện Biên Phủ                | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 352                   | Đền hết ranh giới thửa đất số nhà 077 dự án chỉnh trang đô thị khu 8 | 2.590     |          |          |           |          |           |    |    |
| 7          | Phố Lương Định Của                 | Ngã 3 (Số nhà 002)  | Hết ranh giới đất Phòng Cảnh sát PCCC                                | 1.190     | 420      | 230      |           |          |           |    |    |
| 8          | Phố Lương Định Của                 | Ranh giới số nhà 084                                      | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (Hết ranh giới số nhà 106)          | 560       | 224      | 105      |           |          |           |    |    |
| 9          | Đường Thanh Niên                   | Tiếp giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ (Số nhà 001)          | Hết ranh giới số nhà 170 đường Thanh Niên                            | 560       | 260      | 126      |           |          |           |    |    |
| 10         | Đường Thanh Niên                   | Hết ranh giới nhà ông Đô khu 6 (Số nhà 170)               | Hết địa phận thị trấn Than Uyên cũ                                   | 364       | 175      | 105      |           |          |           |    |    |
| 11         | Ngõ 620 Đường Điện Biên Phủ        | Ranh giới số nhà 001                                      | Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Việt                            | 630       | 252      | 120      |           |          |           |    |    |
| 12         | Phố Lý Tự Trọng                    | Ranh giới số nhà 002                                      | Đường Thanh Niên (Số nhà 082)  | 630       | 252      | 120      |           |          |           |    |    |
| 13         | Đường 15/10                        | UBND xã Than Uyên (Số nhà 001)                            | Hết ranh giới số nhà 192   | 630       | 252      | 120      |           |          |           |    |    |
| 14         | Ngõ 534 Điện Biên Phủ              | Ranh giới số nhà 001                                      | Hết ranh giới số nhà 013   | 560       | 224      | 105      |           |          |           |    |    |
| 15         | Ngõ 542 Điện Biên Phủ              | Ranh giới số nhà 001                                      | Hết ranh giới số nhà 029   | 560       | 224      | 105      |           |          |           |    |    |
| 16         | Phố Tô Vĩnh Diện                   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                            | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (Ranh giới số nhà 551)                 | 910       | 210      | 105      |           |          |           |    |    |
| 17         | Phố Tô Vĩnh Diện                   | Tiếp giáp ranh giới nhà ông An                            | Hết ranh giới đất nhà ông Thế  | 217       | 147      | 98       |           |          |           |    |    |
| 18         | Ngõ 413 Điện Biên Phủ              | Ranh giới số nhà 002                                      | Hết ranh giới số nhà 045   | 560       | 224      | 105      |           |          |           |    |    |
| 19         | Đường Bé Văn Đàn                   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002                            | Hết ranh giới số nhà 016   | 560       | 224      | 105      |           |          |           |    |    |
| 20         | Đường Bé Văn Đàn                   | Tiếp giáp số nhà 018                                      | Hết ranh giới số nhà 092   | 546       | 224      | 105      |           |          |           |    |    |
| 21         | Đường Bé Văn Đàn                   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 092                            | Hết ranh giới số nhà 131   | 300       | 168      | 105      |           |          |           |    |    |
| 22         | Ngõ 695 Điện Biên Phủ              | Ranh giới đất nhà ông Phan Văn Sơn (Số nhà 002)           | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                                     | 350       | 175      | 105      |           |          |           |    |    |
| 23         | Ngõ Đì Sen Đông                    | Tiếp giáp ngã 3 (Ngõ 15 đường Điện Biên Phủ) (Số nhà 001) | Hết ranh giới đất Hồ Bán Đông  | 350       | 175      | 105      |           |          |           |    |    |



| TT | Tên đường               | Đoạn đường   |   | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|----|-------------------------|--|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|    |                         |  |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|    |                         | Từ   | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 24 | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Tiếp giáp Ngã 3 (Số nhà 001)                             | Hết ranh giới đất Nhà khách huyện ủy (Số nhà 017)     | 1.610     | 630      | 294      |           |          |           |
| 25 | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Tiếp giáp ranh giới đất Nhà khách huyện ủy (Số nhà 020)  | Công Huyện đội (Số nhà 086)                           | 770       | 350      | 154      |           |          |           |
| 26 | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Đổi diện công Huyện đội tiếp giáp đất nhà ông Hương Sinh | Hết địa phận thị trấn Than Uyên cũ                    | 330       | 175      | 112      |           |          |           |
| 27 | Ngõ 821 Điện Biên Phủ   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới đất Hội trường UBND xã (Số nhà 005)     | 770       | 350      | 154      |           |          |           |
| 28 | Đường Tôn Thất Tùng     | Ngã tư Ngân hàng Công thương (Số nhà 001)                | Ngã tư (Gần số nhà 046)                               | 980       | 350      | 196      |           |          |           |
| 29 | Đường Tôn Thất Tùng     | Ngã 4 (Gần số nhà 083)                                   | Hết ranh giới số nhà 135                              | 560       | 224      | 105      |           |          |           |
| 30 | Đường Tôn Thất Tùng     | Ranh giới số nhà 137                                     | Tiếp giáp đường Thanh Niên                            | 504       | 196      | 120      |           |          |           |
| 31 | Phố Hoàng Liên          | Ngã 3 (Số nhà 001)                                       | Hết ranh giới số nhà 089                              | 770       | 350      | 154      |           |          |           |
| 32 | Phố Chu Văn An          | Ranh giới đất Honda Trường Thành (Số nhà 001)            | Ngã 3 (Hết số nhà 059)                                | 980       | 350      | 196      |           |          |           |
| 33 | Phố Phạm Ngọc Thạch     | Ranh giới số nhà 001                                     | Tiếp giáp Bờ hồ Than Uyên (Số nhà 046)                | 630       | 252      | 120      |           |          |           |
| 34 | Ngõ 18 Nguyễn Chí Thanh | Ranh giới số nhà 001                                     | Hết ranh giới số nhà 015                              | 840       | 350      | 154      |           |          |           |
| 35 | Đường sau Sân vận động  | Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32                               | Tiếp giáp đường trục 3 (Gần nhà bà Thanh)             | 630       | 252      | 120      |           |          |           |
| 36 | Ngõ 193 Đường 15/10     | Hết ranh giới số nhà 001                                 | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (Ranh giới đất nhà ông Lộc) | 560       | 224      | 105      |           |          |           |
| 37 | Ngõ 552 Điện Biên Phủ   | Ranh giới số nhà 001                                     | Hết ranh giới số nhà 010                              | 560       | 224      | 105      |           |          |           |
| 38 | Phố Trần Huy Liệu       | Ranh giới số nhà 002                                     | Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 016)                  | 560       | 224      | 105      |           |          |           |
| 39 | Phố Trần Huy Liệu       | Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 020)                     | Hết ranh giới đất nhà ông Thông (Mão) (Số nhà 076)    | 350       | 175      | 105      |           |          |           |
| 40 | Ngõ phố Tô Vĩnh Diện    | Ranh giới số nhà 01                                      | Hết ranh giới đất nhà ông Quốc Trung                  | 308       | 160      | 105      |           |          |           |
| 41 | Ngõ 21 Trần Quốc Mạnh   | Ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Hải (Khu 5b)           | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002                        | 350       | 175      | 105      |           |          |           |
| 42 | Ngõ 51 Nguyễn Chí Thanh | Ranh giới số nhà 002                                     | Hết ranh giới số nhà 026                              | 350       | 175      | 105      |           |          |           |
| 43 | Ngõ 82 Lương Định Của   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 005                              | 357       | 175      | 105      |           |          |           |
| 44 | Phố Trần Quốc Mạnh      | Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32 (Số nhà 002)                  | Tiếp giáp số nhà 022                                  | 560       | 430      | 189      |           |          |           |
| 45 | Phố Trần Quốc Mạnh      | Tiếp giáp ngã tư 15/10 (Số nhà 028)                      | Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 066)               | 357       | 175      | 105      |           |          |           |
| 46 | Ngõ 17 Phạm Ngọc Thạch  | Hết địa phận số nhà 001                                  | Hết ranh giới số nhà 019                              | 357       | 175      | 105      |           |          |           |
| 47 | Ngõ 23 Phạm Ngọc Thạch  | Hết địa phận số nhà 001                                  | Hết ranh giới số nhà 015                              | 357       | 175      | 105      |           |          |           |
| 48 | Ngõ 31 Phạm Ngọc Thạch  | Hết địa phận số nhà 001                                  | Hết ranh giới số nhà 023                              | 357       | 175      | 105      |           |          |           |
| 49 | Ngõ 192 đường 15/10     | Hết ranh giới số nhà 192                                 | Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 018)               | 650       | 252      | 120      |           |          |           |
| 50 | Ngõ 9 đường 15/10       | Ranh giới số nhà 001                                     | Tiếp giáp đường 15/10 (Số nhà 037)                    | 546       | 260      | 126      |           |          |           |
| 51 | Ngõ 66 đường 15/10      | Ranh giới số nhà 001                                     | Hết ranh giới số nhà 031                              | 357       | 175      | 105      |           |          |           |
| 52 | Ngõ 32 đường 15/10      | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Trường Mần non số 2 (Số nhà 011)                      | 700       | 280      | 120      |           |          |           |
| 53 | Ngõ 123 Tôn Thất Tùng   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 021                              | 266       | 133      | 98       |           |          |           |
| 54 | Ngõ 135 Tôn Thất Tùng   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 008                              | 266       | 133      | 98       |           |          |           |
| 55 | Ngõ 10 Tôn Thất Tùng    | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 008                              | 330       | 175      | 112      |           |          |           |
| 56 | Ngõ 2 Phạm Ngọc Thạch   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 011                              | 266       | 133      | 98       |           |          |           |
| 57 | Ngõ 2 phố Hoàng Liên    | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 003                              | 266       | 133      | 98       |           |          |           |
| 58 | Ngõ 28 phố Hoàng Liên   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 025                              | 266       | 133      | 98       |           |          |           |
| 59 | Ngõ 12 Lương Định Của   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 017                              | 330       | 175      | 112      |           |          |           |
| 60 | Ngõ 665 Điện Biên Phủ   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 013                              | 266       | 133      | 98       |           |          |           |



| STT | Tên đường                           | Đoạn đường                             |   | Giá đất   |          |          |           |          |
|-----|-------------------------------------|--|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|
|     |                                     |  |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |
|     |                                     | Từ                                     | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |
| 61  | Ngõ 819 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 015                          | 266       | 133      | 98       |           |          |
| 62  | Ngõ 14 đường 15/10                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 015                          | 266       | 133      | 98       |           |          |
| 63  | Ngõ 476 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 007                          | 266       | 133      | 98       |           |          |
| 64  | Ngách 2 ngõ 458 đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Tiếp giáp ranh giới số nhà 015                    | 330       | 175      | 112      |           |          |
| 65  | Ngõ 18 đường Thanh Niên             | Tiếp giáp số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 015                          | 330       | 175      | 112      |           |          |
| 66  | Ngõ 181 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 007                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 67  | Ngõ 119 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 012                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 68  | Ngõ 483 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 016                          | 266       | 133      | 98       |           |          |
| 69  | Ngõ 73 Tô Vĩnh Diện                 | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002         | Hết ranh giới số nhà 030                          | 266       | 133      | 98       |           |          |
| 70  | Ngõ 86 đường Thanh Niên             | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 028                          | 330       | 175      | 112      |           |          |
| 71  | Ngõ 164 đường Thanh Niên            | Ranh giới số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 014                          | 266       | 133      | 98       |           |          |
| 72  | Ngõ 88 Nguyễn Chí Thanh             | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001)        | Hết ranh giới số nhà 015                          | 330       | 175      | 112      |           |          |
| 73  | Ngõ 67 Tô Vĩnh Diện                 | Tiếp giáp ranh giới số nhà 012         | Hết ranh giới số nhà 034                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 74  | Ngõ 44 phố Hoàng Liên               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002         | Hết ranh giới số nhà 004                          | 266       | 168      | 112      |           |          |
| 75  | Ngõ 22 phố Hoàng Liên               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 003                          | 266       | 168      | 112      |           |          |
| 76  | Ngõ 36 Lý Tự Trọng                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 009                          | 266       | 168      | 112      |           |          |
| 77  | Ngõ 146 đường 15/10                 | Hết ranh giới số nhà 001               | Hết ranh giới số nhà 008                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 78  | Ngõ 110 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 011                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 79  | Ngõ 23 Tô Vĩnh Diện                 | Ranh giới số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 021                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 80  | Ngõ 83 Trần Huy Liệu                | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 015                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 81  | Ngõ 400 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Đến cuối đường (Hết ranh giới số nhà 006)         | 330       | 175      | 112      |           |          |
| 82  | Ngõ 529 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Tiếp giáp ranh giới đất Trạm Y tế (Số nhà 002)    | 330       | 175      | 112      |           |          |
| 83  | Ngõ 73 Điện Biên Phủ                | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới đất Công ty ga Hải Vân (Số nhà 005) | 330       | 175      | 112      |           |          |
| 84  | Ngõ 159 Tôn Thất Tùng               | Tiếp giáp số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 009                          | 266       | 133      | 98       |           |          |
| 85  | Ngõ 122 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp số nhà 001 (đất đấu giá)     | Hết ranh giới số nhà 002                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 86  | Ngõ 36 đường Điện Biên Phủ          | Tiếp giáp số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 004                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 87  | Ngõ 62 đường Điện Biên Phủ          | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 003                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 88  | Ngõ 084 đường Điện Biên Phủ         | Tiếp giáp số nhà 084                   | Hết ranh giới số nhà 001                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 89  | Ngõ 174 đường Điện Biên Phủ         | Tiếp giáp số nhà 174                   | Hết ranh giới số nhà 001                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 90  | Ngõ 122 đường Thanh Niên            | Tiếp giáp ranh giới số nhà 124         | Hết ranh giới số nhà 003                          | 330       | 175      | 112      |           |          |
| 91  | Ngõ 42 phố Trần Huy Liệu            | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 017                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 92  | Ngõ 213 đường Điện Biên Phủ         | Từ tiếp giáp ranh giới số nhà 213      | Hết ranh giới số nhà 007                          | 217       | 147      | 98       |           |          |
| 93  | Ngõ 54 đường 15 /10                 | Tiếp giáp Ranh giới số nhà 056         | Hết ranh giới số nhà 015                          | 700       | 280      | 120      |           |          |
| 94  | Ngách 8 ngõ 54 đường 15/10          | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 008                          | 266       | 133      | 98       |           |          |
| 95  | Ngách 15 ngõ 66 đường 15/10         | Tiếp giáp số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 006                          | 266       | 133      | 98       |           |          |
| 96  | Ngõ 532 đường Điện Biên Phủ         | Tiếp giáp ranh giới số nhà 532         | Hết ranh giới số nhà 009                          | 546       | 224      | 105      |           |          |
| 97  | Ngõ 429, đường Điện Biên Phủ        | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01 | Đến hết ranh giới thửa đất số nhà 10              | 220       |          |          |           |          |
| 98  | Ngõ 13, đường Bế Văn Đàn            | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01 | Hết ranh giới thửa đất số nhà 10                  | 220       |          |          |           |          |
| 99  | Ngõ 103, đường Bế Văn Đàn           | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01 | Hết ranh giới thửa đất số nhà 46                  | 220       |          |          |           |          |



| TT         | Tên đường   | Đoạn đường                                       |  | Giá đất   |          |          |           |          | Khu vực 3 |    |
|------------|---|--|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|----|
|            |   |  |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |           |    |
|            |   | Từ   | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |    |
| 100        | Ngõ 86 đường Bế Văn Đàn                               | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01           | Hết ranh giới thửa đất số nhà 12.                              | 220       |          |          |           |          |           |    |
| 101        | Nhánh 1 đường hạ tầng đô thị Than Uyên                | Từ nhà bà Thủy Đạt                               | đến đất nhà ông Nguyễn Thanh Phương                            | 497       | 308      | 175      |           |          |           |    |
| 102        | Nhánh 2 đường hạ tầng đô thị Than Uyên                | Từ nhà ông Công Vi                               | đến Ngã 3 đường đi Mường Mít                                   | 497       | 308      | 175      |           |          |           |    |
| 103        | Nhánh 3 đường hạ tầng đô thị Than Uyên                | Từ Quốc lộ 32                                    | Ngã 3 đường đi Mường Mít                                       | 497       | 308      | 175      |           |          |           |    |
| 104        | Nhánh 4 đường hạ tầng đô thị Than Uyên                | Từ Quốc lộ 33                                    | đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Chín                               | 497       | 308      | 175      |           |          |           |    |
| 105        | Nhánh 5 đường hạ tầng đô thị Than Uyên                | Từ nhà ông Thư (ngã 3 đường nội đồng Khu 9)      | Đến nhà bà Đỗ Thị Tuyết  | 497       | 308      | 175      |           |          |           |    |
|            | <b>Đường quốc lộ đi qua xã Mường Cang cũ</b>          |  |  |           |          |          |           |          |           |    |
| 106        | Quốc lộ 32  | Tiếp giáp cầu Mường Cang                         | Cây xăng nhà bà Chử  | 1.330     | 504      | 196      |           |          |           |    |
| 107        | Quốc lộ 32  | Cây xăng nhà bà Chử                              | Hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ                              | 910       | 357      | 140      |           |          |           |    |
| 108        | Quốc lộ 32  | Tiếp giáp đất Ban quản lý rừng phòng hộ          | Hết địa phận xã Mường Cang cũ                                  | 450       | 238      | 105      |           |          |           |    |
| 109        | Đường nhánh   | Tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang              | Hết ranh giới đất nhà bà Mòn                                   | 450       | 252      | 105      |           |          |           |    |
| 110        | Đường nhánh   | Tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang              | Hết ranh giới đất nhà ở công nhân viên Công ty thủy điện HQ-BC | 450       | 252      | 105      |           |          |           |    |
|            | <b>Đường quốc lộ đi qua xã Mường Than cũ</b>          |  |  |           |          |          |           |          |           |    |
| 111        | Quốc lộ 32  | Tiếp giáp địa phận thị trấn Than Uyên cũ đến     | Hết ranh giới đất ông Nguyễn Bá Trường                         | 770       | 385      | 210      |           |          |           |    |
| 112        | Quốc lộ 32  | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường | Hết địa phận xã Mường Than cũ                                  | 434       | 252      | 105      |           |          |           |    |
| 113        | Đường đi bản Xuân Phương - Hua Than- ĩn Luông         | Từ hết ranh giới đất ông Hải Thủy                | Sân vận động Hua Than  | 497       | 308      | 175      |           |          |           |    |
| 114        | Đường nối 279   | Nhà máy thủy điện Nà Khảm                        | HTX dịch vụ nông nghiệp (bản Đông)                             | 497       | 308      | 175      |           |          |           |    |
| 115        | Đường bản Ngà   | Nhà bà Hoa Sứ                                    | nhà văn hóa bản Ngà  | 497       | 308      | 175      |           |          |           |    |
| 116        | Đường nhánh Hua Nà                                    | Trường THCS Hua Nà                               | Hết trường mầm non Hua Nà                                      | 390       | 250      | 160      |           |          |           |    |
| 117        | Đường nhánh   | Ngã ba (đường rẽ lên trụ sở UBND xã Hua Nà cũ)   | Đầu đường Hây Lậm  | 390       | 250      | 160      |           |          |           |    |
| 118        | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Than Uyên cũ |  |  | 217       |          |          |           |          |           |    |
| 119        | Các xã: Mường Cang cũ, Mường Than cũ                  |  |  | 500       | 310      | 180      | 290       | 170      |           | 91 |
| 120        | Các xã Hua Nà cũ                                      |  |  | 390       | 250      | 160      | 180       | 91       |           | 67 |
| <b>IV</b>  | <b>XÃ MƯỜNG THAN</b>                                  |  |  |           |          |          |           |          |           |    |
|            | <b>Đường quốc lộ đi qua xã Phúc Than cũ</b>           |  |  | 595       | 320      | 189      |           |          |           |    |
| 1          | Quốc lộ 32  | Cầu Nậm Phang                                    | Đường rẽ vào bản Nà Phát                                       | 434       | 252      | 105      |           |          |           |    |
| 2          | Quốc lộ 32  | Điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Phát           | Cầu Che Bó   | 823       | 411      | 224      |           |          |           |    |
| 3          | Quốc lộ 32  | Cầu Che Bó                                       | Hết địa phận xã Phúc Than cũ                                   | 434       | 252      | 105      |           |          |           |    |
| 4          | Quốc lộ 279   | Ngã ba Quốc lộ 279 đường đi Văn Bản              | Hết ranh giới Trạm kiểm lâm                                    | 770       | 385      | 210      |           |          |           |    |
| 5          | Xã Phúc Than cũ                                       |  |  | 713       | 439      | 254      | 300       | 180      |           | 90 |
| 6          | Xã Mường Mít cũ                                       |  |  | 150       | 130      | 87       | 100       | 63       |           | 63 |
| <b>V</b>   | <b>XÃ PÁC TA</b>                                      |  |  |           |          |          |           |          |           |    |
| 1          | Xã Pác Ta cũ  |  |  | 360       | 220      | 160      | 200       | 140      |           | 87 |
| 2          | Xã Hồ Mít cũ  |  |  | 91        | 67       | 52       | 77        | 52       |           | 44 |
| <b>VI</b>  | <b>XÃ NẬM SỎ</b>                                      |  |  |           |          |          |           |          |           |    |
| 1          | Xã Nậm Sỏ cũ  |  |  | 93        | 67       | 54       | 77        | 54       |           | 43 |
| 2          | Xã Tà Mít cũ  |  |  | 91        | 67       | 52       | 77        | 52       |           | 44 |
| <b>VII</b> | <b>XÃ TÂN UYÊN</b>                                    |  |  |           |          |          |           |          |           |    |



| TT | Tên đường             | Đoạn đường   |   | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|----|-----------------------|--|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|    |                       |  |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|    |                       | Từ   | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 1  | Đường Lê Lợi          | Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nội                                      | Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu    | 2.940     | 1.610    | 1.330    |           |          |           |
| 2  | Đường Lê Lợi          | Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu     | Hết cổng Tổ 3   | 2.030     | 1.260    | 980      |           |          |           |
| 3  | Đường Lê Lợi          | Tiếp giáp cổng Tổ 3  | Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (Giáp xã Phúc Khoa cũ)     | 770       | 420      | 350      |           |          |           |
| 4  | Đường Lê Lợi          | Phía Nam cầu Huổi Chăng Nội                                      | Hết ranh giới đất Đội thuế                                | 2.170     | 1.260    | 980      |           |          |           |
| 5  | Đường Lê Lợi          | Tiếp giáp ranh giới đất Đội thuế                                 | Hết địa phận thị trấn Tân Uyên cũ (Giáp xã Thân Thuộc cũ) | 2.030     | 1.260    | 980      |           |          |           |
| 6  | Đường Nguyễn Văn Linh | Đường Lê Lợi (công sân vận động huyện)                           | Đường Võ Nguyên Giáp                                      | 770       | 420      | 350      |           |          |           |
| 7  | Đường Nguyễn Văn Linh | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                   | Hết đường bê tông trục chính tổ dân phố số 17             | 380       | 294      | 182      |           |          |           |
| 8  | Đường 7/3             | Đường Lê Lợi (Km381+720)   | Hết ranh giới đất Nhà máy chè Than Uyên                   | 770       | 420      | 350      |           |          |           |
| 9  | Phố Võ Thị Sáu        | Đường Lê Lợi (Km381+970)   | Đường Võ Nguyên Giáp                                      | 770       | 420      | 350      |           |          |           |
| 10 | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Đường Lê Lợi (Tổ dân phố số 2 đường đi bản Nà Ban)               | Cầu qua suối đi Nà Ban                                    | 600       | 400      | 245      |           |          |           |
| 11 | Phố Đặng Thùy Trâm    | Đường Lê Lợi (Km381+620)   | Phố Phạm Ngọc Thạch                                       | 660       | 434      | 259      |           |          |           |
| 12 | Phố Phạm Ngọc Thạch   | Đường Lê Lợi (Km381+910)   | Phố Đặng Thùy Trâm  | 1.050     | 490      | 350      |           |          |           |
| 13 | Phố Nguyễn Việt Xuân  | Đường Lê Lợi (Km381+990)   | Trạm Y tế thị trấn Tân Uyên cũ                            | 600       | 400      | 250      |           |          |           |
| 14 | Phố Vừ A Dính         | Nguyễn Việt Xuân   | Phố Lý Tự Trọng   | 700       |          |          |           |          |           |
| 15 | Phố Lý Tự Trọng       | Đường Nguyễn Hữu Thọ   | Phố Nguyễn Việt Xuân                                      | 700       |          |          |           |          |           |
| 16 | Nhánh Quốc lộ 32      | Trạm Y tế xã Tân Uyên  | Công nghĩa trang nhân dân                                 | 600       | 400      | 245      |           |          |           |
| 17 | Nhánh Quốc lộ 32      | Tiếp giáp Quốc lộ 32   | Cuối đường  | 287       | 190      | 154      |           |          |           |
| 18 | Đường Nguyễn Trãi     | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huổi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 32) | Kè suối Nậm Chăng Luông Khu 32                            | 660       | 390      | 245      |           |          |           |
| 19 | Đường Trần Hưng Đạo   | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huổi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 26) | Kè suối Nậm Chăng Luông (Khu 26)                          | 660       | 390      | 245      |           |          |           |
| 20 | Đường Phạm Văn Đồng   | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huổi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 7)  | Đường Trường Chinh  | 660       | 390      | 245      |           |          |           |
| 21 | Đường Trường Chinh    | Đường Lê Lợi (Km380+950)   | Tiếp giáp khu dân cư khu 7                                | 480       | 310      | 203      |           |          |           |
| 22 | Đường Ngô Quyền       | Đường Lê Lợi (Km383+740)   | Đường đi tổ dân phố 4 cũ                                  | 455       | 294      | 196      |           |          |           |
| 23 | Đường Võ Nguyên Giáp  | Phố Trần Quốc Mạnh   | Đường Lê Lợi (Km382+590)                                  | 1.400     |          |          |           |          |           |
| 24 | Đường Võ Nguyên Giáp  | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huổi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 15) | Điểm giao nhau với đường xung quanh chợ                   | 770       | 420      | 350      |           |          |           |
| 25 | Đường Hoàng Liên Sơn  | Đường Lê Lợi (Km387+00)  | Giáp địa phận bản Hồ Be                                   | 315       | 210      | 160      |           |          |           |
| 26 | Đường Lò Văn Hặc      | Đường Lê Lợi (Km383+740)   | Ranh giới quy hoạch chung thị trấn Tân Uyên cũ            | 315       | 210      | 160      |           |          |           |
| 27 | Đường Lý Thường Kiệt  | Đường Lê Lợi (Km382+940)   | Giao với đường tránh QL 32 dự kiến                        | 315       | 210      | 160      |           |          |           |
| 28 | Phố Trần Quốc Mạnh    | Đường Lê Lợi (Km381+530)   | Đường Võ Nguyên Giáp                                      | 1.400     |          |          |           |          |           |
| 29 | Phố Lương Đình Của    | Đường Trường Chinh   | Đường Lê Duẩn   | 320       | 168      | 133      |           |          |           |
| 30 | Phố Hồ Xuân Hương     | Đường Lê Lợi (Trụ sở Chi cục thuế huyện)                         | Tiếp giáp đoạn đường rẽ đi Trường THPT nội trú            | 910       |          |          |           |          |           |
| 31 | Phố Chu Văn An        | Đường Lê Lợi (Km380+890)   | Tiếp giáp Trường THPT nội trú                             | 910       |          |          |           |          |           |
| 32 | Đường Lê Duẩn         | Đường Lê Lợi (Vị trí vòng xuyên)                                 | Hết ranh giới đất Trung tâm viễn thông                    | 910       |          |          |           |          |           |
| 33 | Đường Trần Phú        | Đường Lê Lợi (Trụ sở Công an huyện)                              | Hết ranh giới đất Chi cục thống kê                        | 910       |          |          |           |          |           |



| TT          | Tên đường   | Đoạn đường                                      |  | Giá đất   |          |          |           |          | Khu vực 3 |    |
|-------------|---|---|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|----|
|             |   |   |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |           |    |
|             |   | Từ  | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |    |
| 34          | Phố Nguyễn Du   | Phố Nguyễn Tuân (Trụ sở Công ty cầu đường số 3) | Phố Chu Văn An (Trường THPT nội trú)                     | 700       |          |          |           |          |           |    |
| 35          | Phố Xuân Diệu   | Phố Nguyễn Tuân (Trụ sở Kho bạc Nhà nước huyện) | Phố Chu Văn An (Trường THPT nội trú)                     | 700       |          |          |           |          |           |    |
| 36          | Phố Nguyễn Tuân   | Đường Lê Lợi (Km381+080)                        | Phố Chu Văn An   | 700       |          |          |           |          |           |    |
| 37          | Phố Nguyễn Tuân   | Phố Chu Văn An                                  | Phố Hồ Xuân Hương (Trụ sở Đội thuế)                      | 700       |          |          |           |          |           |    |
| 38          | Quốc lộ 32  | Hạt Kiểm Lâm huyện                              | Hết ranh giới đất quy hoạch chung thị trấn Tân Uyên cũ   | 800       | 482      | 456      |           |          |           |    |
| 39          | Quốc lộ 32  | Tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên cũ         | Hết ranh giới đất quy hoạch Bến xe, Chợ xã Thân Thuộc cũ | 740       | 430      | 330      |           |          |           |    |
| 40          | Các đường nhánh thuộc mặt bằng dự án: Phát triển quỹ đất bố trí đất ở dân cư        |   |  | 470       | 260      | 203      |           |          |           |    |
| 41          | Ngõ 5 đường 7/3   | Đường 7/3                                       | Đường Võ Thị Sáu   | 630       | 370      | 230      |           |          |           |    |
| 42          | Các tuyến đường còn lại trong Khu trung tâm hành chính huyện cũ                     |   |  | 700       |          |          |           |          |           |    |
| 43          | Khu dự án chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp dân cư Tổ dân phố 26 (bản Na Giàng cũ) |   |  | 700       |          |          |           |          |           |    |
| 44          | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Uyên cũ                                |   |  | 165       |          |          |           |          |           |    |
| 45          | Xã Nậm Cắn cũ   |   |  | 150       | 110      | 84       | 110       | 70       |           | 52 |
| 46          | Xã Trung Đồng cũ  |   |  | 350       | 220      | 160      | 200       | 140      |           | 84 |
| 47          | Xã Thân Thuộc cũ  |   |  | 410       | 280      | 190      | 220       | 140      |           | 98 |
| <b>VIII</b> | <b>XÃ MƯỜNG KHOA</b>  |   |  |           |          |          |           |          |           |    |
| 1           | Xã Mường Khoa cũ  |   |  | 140       | 110      | 87       | 110       | 67       |           | 54 |
| 2           | Xã Phúc Khoa cũ   |   |  | 410       | 280      | 190      | 220       | 140      |           | 97 |
| <b>IX</b>   | <b>XÃ BẢN BO</b>  |   |  |           |          |          |           |          |           |    |
| 1           | Quốc lộ 32  | Từ trụ sở UBND xã Bản Bo                        | Đền Nghĩa trang bản Hưng Phong                           | 245       | 70       | 46       |           |          |           |    |
| 2           | Khu tái định cư xã Bản Bo (Toàn khu)  |   |  | 250       |          |          |           |          |           |    |
| 3           | Xã Bản Bo cũ  |   |  | 120       | 71       | 45       | 79        | 54       |           | 54 |
| 4           | Xã Nà Tầm cũ  |   |  | 110       | 67       | 44       | 77        | 52       |           | 52 |
| <b>X</b>    | <b>XÃ BÌNH LỰ</b>   |   |  |           |          |          |           |          |           |    |
| 1           | Đường Trần Phú  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                  | Ngã 3 Tiếp giáp đường Lương Định Của                     | 1.960     | 380      | 245      |           |          |           |    |
| 2           | Đường Trần Phú  | Ngã 3 Tiếp giáp đường Lương Định Của            | Tiếp giáp đường 21/9                                     | 2.030     | 450      | 238      |           |          |           |    |
| 3           | Đường Trần Phú  | Tiếp giáp đường 21/9                            | Hết cầu Mường Cầu  | 1.470     | 315      | 182      |           |          |           |    |
| 4           | Đường Trần Phú  | Tiếp giáp đầu cầu Mường Cầu                     | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                           | 660       | 182      | 112      |           |          |           |    |
| 5           | Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)   | Cây xăng Thảo Trang                             | Tiếp giáp xã Hồ Thầu cũ                                  | 660       | 182      | 112      |           |          |           |    |
| 6           | Đường Tác Tình  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                  | Hết địa phận nhà máy nước                                | 700       | 182      | 112      |           |          |           |    |
| 7           | Đường 21/9  | Tiếp giáp Trần Phú                              | Tiếp giáp đất trung tâm hội nghị                         | 2.520     | 450      | 245      |           |          |           |    |
| 8           | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp cầu Tiên Bình                         | Cây xăng Thảo Trang                                      | 980       | 238      | 175      |           |          |           |    |
| 9           | Đường Võ Nguyên Giáp  | Cầu Tiên Bình                                   | Tiếp giáp đường Lê Quý Đôn                               | 1.610     | 434      | 189      |           |          |           |    |
| 10          | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường Lê Quý Đôn                      | Tiếp giáp đường 21/9                                     | 2.310     | 450      | 203      |           |          |           |    |
| 11          | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường 21/9                            | Ngã 3 Tiếp giáp đường Trần Phú                           | 2.310     | 450      | 203      |           |          |           |    |
| 12          | Đường Võ Nguyên Giáp  | Ngã 3 Tiếp giáp đường Trần Phú                  | Hết địa phận thị trấn Tam Đường cũ                       | 2.170     | 450      | 203      |           |          |           |    |
| 13          | Đường B1 (Khu TĐC Thác Cạn)   | Đầu đường                                       | Cuối đường   | 620       |          |          |           |          |           |    |
| 14          | Phố Nguyễn Đình Thi   | Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh               | Phố Hồ Xuân Hương  | 650       |          |          |           |          |           |    |
| 15          | Phố Hồ Xuân Hương   | Đường Nguyễn Chương                             | Phố Nguyễn Đình Thi                                      | 650       |          |          |           |          |           |    |



| TT | Tên đường   | Đoạn đường  |                                   | Giá đất   |          |          |           |          | Khu vực 3 |
|----|---|---|-----------------------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|    |   |   |                                   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |           |
|    |   | Từ  | Đến                               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
|    | Đường Nguyễn Chương   | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Tiếp giáp với đường Thác Tỉnh     | 720       | 190      | 120      |           |          |           |
| 17 | Đường Trường Chinh  | Phố Nguyễn Đình Thi                                   | Phố Nguyễn Thị Sáu                | 1.050     |          |          |           |          |           |
| 18 | Đường Trường Chinh  | Phố Võ Thị Sáu  | Đường Nguyễn Văn Linh             | 1.260     |          |          |           |          |           |
| 19 | Đường Lê Hồng Phong   | Đường Lê Quý Đôn                                      | Đường Nguyễn Văn Linh             | 1.260     |          |          |           |          |           |
| 20 | Đường Thanh Niên  | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Nguyễn Văn Linh             | 1.190     |          |          |           |          |           |
| 21 | Đường Thanh Niên  | Đường Nguyễn Văn Linh                                 | Phố Võ Thị Sáu                    | 1.050     |          |          |           |          |           |
| 22 | Đường Nguyễn Văn Linh   | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Thanh Niên                  | 1.050     |          |          |           |          |           |
| 23 | Đường Nguyễn Văn Linh   | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Trần Phú                    | 1.190     | 260      | 133      |           |          |           |
| 24 | Đường Lê Quý Đôn  | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Thanh Niên                  | 1.050     |          |          |           |          |           |
| 25 | Đường Lê Quý Đôn  | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Trần Phú                    | 980       | 238      | 133      |           |          |           |
| 26 | Phố Chu Văn An  | Phố Võ Thị Sáu  | Tiếp giáp Trung tâm Hội nghị      | 980       |          |          |           |          |           |
| 27 | Đường Hoàng Quốc Việt   | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Thanh Niên                  | 840       |          |          |           |          |           |
| 28 | Phố Xuân Diệu   | Công an huyện   | Phố Nguyễn Đình Thi               | 440       |          |          |           |          |           |
| 29 | Phố Xuân Diệu   | Phố Nguyễn Đình Thi                                   | Đường Nguyễn Chương               | 413       |          |          |           |          |           |
| 30 | Phố Kim Đồng  | Phố Nguyễn Viết Xuân                                  | Đường Nguyễn Văn Linh             | 980       |          |          |           |          |           |
| 31 | Phố Kim Đồng  | Đường 21/9  | Đường Lê Quý Đôn                  | 1.820     | 434      | 230      |           |          |           |
| 32 | Phố Nguyễn Viết Xuân  | Ngã 3 tiếp giáp với phố Kim Đồng                      | Đường Võ Nguyên Giáp              | 980       |          |          |           |          |           |
| 33 | Phố Nguyễn Viết Xuân  | Ngã 3 phố Kim Đồng                                    | Đường Trần Phú                    | 980       |          |          |           |          |           |
| 34 | Phố Tô Vĩnh Diện  | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Nguyễn Văn Linh             | 1.260     |          |          |           |          |           |
| 35 | Phố Võ Thị Sáu  | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Thanh Niên                  | 1.050     |          |          |           |          |           |
| 36 | Phố Nguyễn Thái Học   | Đầu Nguyễn Văn Linh                                   | Ngã 3 đi vào phố Nguyễn Viết Xuân | 1.820     |          |          |           |          |           |
| 37 | Phố Nguyễn Thái Học   | Ngã 3 đi vào phố Nguyễn Viết Xuân                     | Đường Võ Nguyên Giáp              | 2.030     |          |          |           |          |           |
| 38 | Phố Lê Văn Tám  | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Phố Nguyễn Thái Học               | 2.030     |          |          |           |          |           |
| 39 | Đường Nguyễn Hữu Thọ  | Đường Tác Tỉnh  | Phố Tô Hữu                        | 440       | 168      | 112      |           |          |           |
| 40 | Phố Tô Hữu  | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                  | Đường Tác Tỉnh                    | 440       | 168      | 112      |           |          |           |
| 41 | Phố Phạm Ngọc Thạch   | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Phan Đình Giót              | 315       | 238      | 189      |           |          |           |
| 42 | Phố Phạm Ngọc Thạch   | Đường Phan Đình Giót                                  | Đường Bé Văn Đàn                  | 210       | 175      | 154      |           |          |           |
| 43 | Phố Tôn Thất Tùng   | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Phan Đình Giót              | 315       | 238      | 189      |           |          |           |
| 44 | Phố Tôn Thất Tùng   | Đường Phan Đình Giót                                  | Đường Bé Văn Đàn                  | 210       | 175      | 154      |           |          |           |
| 45 | Phố Đặng Văn Ngữ  | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Phan Đình Giót              | 315       | 238      | 189      |           |          |           |
| 46 | Phố Đặng Văn Ngữ  | Đường Phan Đình Giót                                  | Đường Bé Văn Đàn                  | 210       | 175      | 154      |           |          |           |
| 47 | Đường Phan Đình Giót  | Đường Thanh Niên                                      | Đường Bé Văn Đàn                  | 245       |          |          |           |          |           |
| 48 | Phố La Văn Cầu  | Đường Nguyễn Văn Linh                                 | Đường Hoàng Quốc Việt             | 455       |          |          |           |          |           |
| 49 | Phố Nguyễn Du   | Đường Trần Phú  | Đường Võ Nguyên Giáp              | 580       |          |          |           |          |           |
| 50 | Quốc lộ 4D  | Từ Trạm Kiểm tra tải trọng 058                        | Trường mầm non Bình Lư +200m      | 294       | 126      | 98       |           |          |           |
| 51 | Đường Vừ A Dính   | Giao với nút giao đường Bé Văn Đàn - đường Thanh Niên | Giao với đường Tác Tỉnh           | 120       |          |          |           |          |           |
| 52 | Đường Lò Văn Hặc  | Giao với đường Võ Nguyên Giáp(Km 57+550, bên trái)    | Giao với đường Nguyễn Hữu Thọ     | 220       |          |          |           |          |           |
| 53 | Sắp xếp dân cư bản Tác Tỉnh, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường cũ | Toàn khu  |                                   | 170       |          |          |           |          |           |



| TT          | Tên đường  | Đoạn đường  |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|-------------|--|---|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|             |  |   |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|             |  | Từ  | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 54          | Đường Lương Định Của   | Đường Trần Phú                                    | Ngã 3 đi bản Nà Đon, xã Bình Lư                                  | 670       | 180      | 117      |           |          |           |
| 55          | Ngõ 1 đường 21/9   | Đầu đường   | Cuối đường   | 840       |          |          |           |          |           |
| 56          | Đường Bế Văn Đàn   | Đường Phan Đình Giót                              | Đường Vừ A Dính  | 120       |          |          |           |          |           |
| 57          | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tam Đường cũ  |   |  | 100       |          |          |           |          |           |
| 58          | Xã Sơn Bình cũ   |   |  | 230       | 69       | 44       | 77        | 52       | 52        |
| 59          | Xã Bình Lư cũ  |   |  | 260       | 140      | 98       | 214       | 129      | 63        |
| <b>XI</b>   | <b>XÃ TÀ LÈNG</b>  |   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Di chuyển dân cư bản Hồ Thủ, xã Hồ Thủ, huyện Tam Đường cũ ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai (Toàn khu) |   |  | 170       |          |          |           |          |           |
| 2           | Xã Hồ Thủ cũ   |   |  | 170       | 69       | 44       | 77        | 52       | 52        |
| 3           | Xã Giang Ma cũ   |   |  | 170       | 68       | 43       | 76        | 43       | 43        |
| 4           | Xã Tà Leng cũ  |   |  | 110       | 67       | 44       | 74        | 52       | 52        |
| <b>XII</b>  | <b>XÃ KHUN HÁ</b>  |   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Quốc lộ 32   | Giáp địa phận phường Tân Phong                    | Hết địa phận xã Khun Há  | 175       | 105      | 70       |           |          |           |
| 2           | Khu tái định cư Đông Pao 2 (Toàn khu)  |   |  | 170       |          |          |           |          |           |
| 3           | Khu tái định cư trung tâm xã Bản Hòn (Toàn khu)  |   |  | 170       |          |          |           |          |           |
| 4           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Bản Hòn cũ  |   |  | 110       | 67       | 44       | 77        | 52       | 52        |
| 5           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Khun Há cũ  |   |  | 100       | 63       | 42       | 63        | 42       | 50        |
| <b>XIII</b> | <b>XÃ SIN SUỐI HỒ</b>  |   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Khu tái định cư xã Thèn Sin cũ (Toàn khu)  |   |  | 170       |          |          |           |          |           |
| 2           | Di dân khỏi vùng thiên tai tại bản Pan Khèo, xã Thèn Sin, huyện Tam Đường cũ (Toàn khu)                        |   |  | 170       |          |          |           |          |           |
| 3           | Xã Sin Suối Hồ cũ  |   |  | 220       | 130      | 77       | 110       | 77       | 52        |
| 4           | Xã Nậm Xe cũ   |   |  | 270       | 140      | 91       | 158       | 98       | 63        |
| 5           | Xã Thèn Sin cũ   |   |  | 230       | 68       | 43       | 76        | 43       | 43        |
| <b>XIV</b>  | <b>XÃ PHONG THỔ</b>  |   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Đường Điện Biên Phủ  | Cầu Pa So   | Km 20+200 (Nhà máy nước)   | 2.240     |          |          |           |          |           |
| 2           | Đường Điện Biên Phủ  | Km20+200  | Km21+85 (Hết đường đôi)  | 1.750     | 1.080    | 420      |           |          |           |
| 3           | Đường Điện Biên Phủ  | Km21+85 (Hết đường đôi)                           | Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ cũ) | 980       | 410      | 200      |           |          |           |
| 4           | Đường Điện Biên Phủ  | Km0   | Km1 + 100  | 2.170     |          |          |           |          |           |
| 5           | Đường Điện Biên Phủ  | Km1 + 100   | Km1 + 600  | 1.750     | 1.050    |          |           |          |           |
| 6           | Quốc lộ 4D   | Từ Km1 + 600                                      | Km6 + 300  | 770       | 510      | 310      |           |          |           |
| 7           | Quốc lộ 4D   | Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)          | Km6 + 900 (Hết địa phận thị trấn Phong Thổ cũ)                   | 550       | 340      | 230      |           |          |           |
| 8           | Quốc lộ 4D   | Km6 + 900   | Đầu nối quốc lộ 100  | 150       | 90       | 80       |           |          |           |
| 9           | Đường Võ Nguyên Giáp   | Km 18 (Ranh giới quy hoạch thị trấn Phong Thổ cũ) | Cầu sang khu TĐC Huổi Luông                                      | 910       | 406      | 210      |           |          |           |
| 10          | Đường Võ Nguyên Giáp   | Đầu cầu sang khu TĐC Huổi Luông                   | Cầu Pa So  | 1.540     |          |          |           |          |           |
| 11          | Đường Võ Nguyên Giáp   | Cầu Pa So   | Cầu Hòa Bình   | 1.750     |          |          |           |          |           |
| 12          | Phố Bế Văn Đàn   | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                     | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | 1.330     |          |          |           |          |           |
| 13          | Đường Chu Văn An   | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                     | Phố Nguyễn Chương  | 1.330     |          |          |           |          |           |

*bb*



| TT        | Tên đường   | Đoạn đường   |   | Giá đất   |          |          |           |          |           |    |
|-----------|---|--|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|----|
|           |   |  |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |    |
|           |   | Từ   | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |    |
| 14        | Đường Chu Văn An                                      | Phố Nguyễn Chương  | Hết Ngân hàng chính sách                      | 1.330     |          |          |           |          |           |    |
| 15        | Đường Chu Văn An                                      | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | Phố Võ Thị Sáu                                | 1.330     |          |          |           |          |           |    |
| 16        | Đường Chu Văn An                                      | Phố Võ Thị Sáu   | Phố Vừ A Dính                                 | 1.050     |          |          |           |          |           |    |
| 17        | Đường Chu Văn An                                      | Phố Vừ A Dính  | Ngân hàng chính sách                          | 840       |          |          |           |          |           |    |
| 18        | Phố Nguyễn Chương                                     | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | Đường Chu Văn An                              | 1.330     |          |          |           |          |           |    |
| 19        | Phố Võ Thị Sáu  | Trung tâm chính trị  | Ngân hàng chính sách                          | 1.330     |          |          |           |          |           |    |
| 20        | Phố Vừ A Dính   | Phố Võ Thị Sáu   | Đường Chu Văn An                              | 1.050     |          |          |           |          |           |    |
| 21        | Phố Nguyễn Viết Xuân                                  | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp                                   | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp                | 1.260     |          |          |           |          |           |    |
| 22        | Phố Tôn Thất Tùng                                     | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp                                   | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp                | 1.260     |          |          |           |          |           |    |
| 23        | Đường Nguyễn Chí Thanh                                | Tiếp giáp QL12   | Tiếp giáp QL12 (Công an xã)                   | 840       |          |          |           |          |           |    |
| 24        | Quốc lộ 12  | Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ cũ) | Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ cũ) | 480       | 290      | 220      |           |          |           |    |
| 25        | Phố Nguyễn Văn Trỗi                                   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                | 1.260     |          |          |           |          |           |    |
| 26        | Phố Tô Vĩnh Diện                                      | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                | 1.260     |          |          |           |          |           |    |
| 27        | Phố Trần Can  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                | 1.260     |          |          |           |          |           |    |
| 28        | Phố Phan Đình Giót                                    | Tiếp giáp phố Trần Can   | Tiếp Giáp đường Võ Nguyên Giáp                | 1.260     |          |          |           |          |           |    |
| 29        | Đường Thanh Niên                                      | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                   | Cầu Hòa Bình                                  | 1.260     |          |          |           |          |           |    |
| 30        | Các tuyến đường thuộc thôn Đoàn Kết                   |  |   | 200       |          |          |           |          |           |    |
| 31        | Phố đi bộ   | Tiếp giáp với đầu cầu Pa So (Km19+800 QL12)                      | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (Km20+050 QL12) | 2100      |          |          |           |          |           |    |
| 32        | <b>Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng</b>               |  |   |           |          |          |           |          |           |    |
| 32.1      | Quốc lộ 12 (Đường 28m)                                | Tiếp Giáp đường số 8   | Trạm kiểm soát liên ngành                     | 1.600     | 1.000    |          |           |          |           |    |
| 32.2      | Đường số 1  | Tiếp giáp QL 12  | Trạm kiểm soát liên ngành                     | 600       |          |          |           |          |           |    |
| 32.3      | Đường số 2  | Tiếp giáp đường số 1   | Trạm kiểm soát liên ngành                     | 800       |          |          |           |          |           |    |
| 32.4      | Đường số 3  | Tiếp giáp đường số 5   | Tiếp giáp đường số 5                          | 800       |          |          |           |          |           |    |
| 32.5      | Đường số 4  | Tiếp giáp đường số 5   | Tiếp giáp đường số 5                          | 800       |          |          |           |          |           |    |
| 32.6      | Đường số 5  | Tiếp giáp đường số 4   | Tiếp giáp đường số 10                         | 600       |          |          |           |          |           |    |
| 32.7      | Đường số 6  | Tiếp giáp QL 12  | Tiếp giáp đường số 4                          | 800       |          |          |           |          |           |    |
| 32.8      | Đường số 7  | Tiếp giáp QL 12  | Tiếp giáp đường số 4                          | 800       |          |          |           |          |           |    |
| 32.9      | Đường số 8  | Tiếp giáp QL 12  | Tiếp giáp đường số 4                          | 800       |          |          |           |          |           |    |
| 32.10     | Đường số 9  | Tiếp giáp đường số 4   | Tiếp giáp đường số 5                          | 800       |          |          |           |          |           |    |
| 32.11     | Đường số 10   | Tiếp giáp đường số 4   | Tiếp giáp đường số 5                          | 600       |          |          |           |          |           |    |
| 32.12     | Đường số 11   | Tiếp giáp đường số 9   | Tiếp giáp đường số 10                         | 600       |          |          |           |          |           |    |
| 32.13     | Đường số 12   | Tiếp giáp đường số 9   | Tiếp giáp đường số 10                         | 600       |          |          |           |          |           |    |
| 32.14     | Đường số 14   | Tiếp giáp QL 12  | Tiếp giáp Quốc Môn                            | 800       |          |          |           |          |           |    |
| 33        | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Phong Thổ cũ |  |   | 80        |          |          |           |          |           |    |
| 34        | Xã Mường So cũ  |  |   | 530       | 290      | 180      | 200       | 130      |           | 80 |
| 35        | Xã Ma Li Pho cũ                                       |  |   | 320       | 170      | 110      | 160       | 120      |           | 67 |
| 36        | Xã Huổi Luông cũ                                      |  |   | 270       | 140      | 91       | 158       | 100      |           | 63 |
| <b>XV</b> | <b>XÃ ĐÀO SAN</b>                                     |  |   |           |          |          |           |          |           |    |
| 1         | Xã Đào San cũ   |  |   | 270       | 140      | 91       | 160       | 98       |           | 63 |



| Tên Đường                             | Đoạn đường  |   | Giá đất   |          |          |           |          |    | Khu vực 3 |
|---------------------------------------|---|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|----|-----------|
|                                       |   |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |    |           |
|                                       | Từ  | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |    |           |
| Xã Tùng Qua, Lin cũ, xã Mù Sang cũ    |   |   | 220       | 120      | 77       | 110       | 77       | 52 |           |
| <b>XVI XÃ SÌ LỜ LẦU</b>               |   |   |           |          |          |           |          |    |           |
| 1 Xã Vàng Ma Chải cũ, xã Sỉ Lờ Lầu cũ |   |   | 230       | 120      | 77       | 110       | 77       | 54 |           |
| 2 Xã Mỏ Sỉ San cũ, xã Pa Vây Sứ cũ    |   |   | 220       | 120      | 77       | 110       | 77       | 52 |           |
| <b>XVII XÃ KHỔNG LÀO</b>              |   |   |           |          |          |           |          |    |           |
| 1 Xã Khổng Lào cũ                     |   |   | 340       | 180      | 110      | 160       | 120      | 67 |           |
| 2 Xã Hoang Thèn cũ, xã Bản Lang cũ    |   |   | 320       | 170      | 110      | 160       | 120      | 67 |           |
| <b>XVIII XÃ TỬA SÍN CHẢI</b>          |   |   |           |          |          |           |          |    |           |
| 1 Xã Làng Mỏ cũ, xã Tả Ngáo cũ        |   |   | 130       | 77       | 43       | 65        | 43       | 43 |           |
| 2 Xã Tủa Sín Chải cũ                  |   |   | 84        | 44       | 42       | 44        | 42       | 42 |           |
| <b>XIX XÃ SÌN HỒ</b>                  |   |   |           |          |          |           |          |    |           |
| 1 Đường Võ Nguyên Giáp                | Công phòng Tài chính  | Ngã tư Bưu điện                               | 1.120     | 620      | 238      |           |          |    |           |
| 2 Đường Võ Nguyên Giáp                | Ngã tư Bưu điện   | Hết địa phận chợ                              | 1.120     | 620      | 238      |           |          |    |           |
| 3 Đường Võ Nguyên Giáp                | Ranh giới đất nhà ông Hiến-Hòa (giáp chợ)                           | Hết ranh giới đất nhà bà Chèo Mỹ Lai          | 860       | 380      | 200      |           |          |    |           |
| 4 Đường Võ Nguyên Giáp                | Đường Lê Lợi (Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lai Phòng nông nghiệp) | Tỉnh lộ 128 (Ngã ba- đường vào xã Tả Phìn cũ) | 329       | 170      | 118      |           |          |    |           |
| 5 Đường Võ Nguyên Giáp                | Ranh giới đất nhà ông Hùng-Thim                                     | Hết ranh giới đất trụ sở BQLDATEC             | 860       | 380      | 196      |           |          |    |           |
| 6 Đường Võ Nguyên Giáp                | Tiếp giáp ranh giới đất BQLDABTDTĐC                                 | Hết ranh giới đất nhà ông Từ                  | 450       | 238      | 126      |           |          |    |           |
| 7 Đường Võ Nguyên Giáp                | Từ ranh giới đất nhà ông Từ   | Tỉnh lộ 128 (Nhà văn hóa khu I)               | 350       | 180      | 118      |           |          |    |           |
| 8 Phố Chu Văn An                      | Đường Võ Nguyên Giáp (Bưu điện huyện)                               | Tiếp giáp ranh giới trường mầm non            | 860       | 380      | 196      |           |          |    |           |
| 9 Phố Chu Văn An                      | Ranh giới đất trường Mầm non  | Đường Lê Lợi (Ngã ba sân bóng Tùng Dương)     | 640       | 320      | 200      |           |          |    |           |
| 10 Phố Vừ A Dính                      | Đường Võ Nguyên Giáp  | Hết ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương           | 640       | 315      | 196      |           |          |    |           |
| 11 Phố Vừ A Dính                      | Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương                           | Đường Trường Chinh                            | 460       | 250      | 130      |           |          |    |           |
| 12 Phố Trần Hưng Đạo                  | Đường Võ Nguyên Giáp (Bưu điện)                                     | Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú           | 1.120     | 620      | 238      |           |          |    |           |
| 13 Phố Trần Hưng Đạo                  | Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú                                 | Đường Lê Lợi (Ngã ba Bệnh viện)               | 640       | 315      | 196      |           |          |    |           |
| 14 Phố Nguyễn Viết Xuân               | Đường Võ Nguyên Giáp  | Hết ranh giới đất nhà ông Dính                | 330       | 196      | 112      |           |          |    |           |
| 15 Phố Bế Văn Đàn                     | Phố Trần Hưng Đạo   | Đường Lê Lợi                                  | 490       | 252      | 133      |           |          |    |           |
| 16 Phố Bế Văn Đàn                     | Đường Lê Lợi  | Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (Đầu cầu Hoàng Hồ)    | 400       | 180      | 117      |           |          |    |           |
| 17 Phố Tôn Thất Tùng                  | Đường Lê Lợi (Trung tâm Y tế)                                       | Đường Võ Nguyên Giáp (Đổi diện chợ cũ)        | 450       | 238      | 126      |           |          |    |           |
| 18 Đường Lê Lợi                       | Đường Võ Nguyên Giáp (Ngã ba-Khách sạn Thanh Bình)                  | Hết công Bệnh viện                            | 1.260     | 840      | 434      |           |          |    |           |
| 19 Đường Lê Lợi                       | Tiếp giáp công Bệnh viện  | Giao với đường Lê Duẩn                        | 1.190     | 650      | 420      |           |          |    |           |
| 20 Đường Lê Lợi                       | Giao với đường Lê Duẩn  | Đường Võ Nguyên Giáp                          | 1.120     | 570      | 350      |           |          |    |           |
| 21 Phố Kim Đồng                       | Đường Võ Nguyên Giáp  | Phố Chu Văn An                                | 450       | 238      | 126      |           |          |    |           |
| 22 Phố Quang Trung                    | Đường Võ Nguyên Giáp  | Đường Trường Chinh                            | 266       | 133      | 98       |           |          |    |           |
| 23 Đường Trường Chinh                 | Đường Võ Nguyên Giáp (Đi Tp Lai Châu cũ)                            | Đường Võ Nguyên Giáp (Đi Chấn Nưa cũ)         | 252       | 133      | 90       |           |          |    |           |
| 24 Phố Âu Cơ                          | Đường Trường Chinh  | Đường Lê Lợi                                  | 252       | 133      | 90       |           |          |    |           |
| 25 Phố Lạc Long Quân                  | Đường Trường Chinh  | Đường Lê Lợi                                  | 252       | 133      | 90       |           |          |    |           |
| 26 Đường nội thị                      | Phố Trần Hưng Đạo   | Công trường PTDT Nội trú                      | 640       | 315      | 196      |           |          |    |           |
| 27 Đường nội thị                      | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Dũng - Phòng                        | Hết công trường THCS                          | 390       | 190      | 112      |           |          |    |           |



| TT           | Tên đường  | Đoạn đường                                   |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|--------------|--|--|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|              |  |  |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|              |  | Từ   | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 28           | Đường nội thị  | Ranh giới đất nhà bà Ninh - Khính            | Hết ranh giới đất nhà ông Páo  | 266       | 133      | 98       |           |          |           |
| 29           | Đường nội thị  | Ranh giới đất Dãy nhà phía sau Thương nghiệp | Hết công kho Bạc   | 266       | 133      | 98       |           |          |           |
| 30           | Đường nội thị  | Đường Lê Lợi                                 | Hết bản Sin Hồ Vây   | 266       | 133      | 98       |           |          |           |
| 31           | Đường nội thị  | Đường Lê Lợi                                 | Tiếp giáp đường nội thị đoạn từ ranh giới đất nhà ông Hiền Hòa (giáp chợ) đến hết ranh giới nhà bà Lai   | 850       | 510      | 259      |           |          |           |
| 32           | Đường nội thị  | Tiếp giáp đường lên bản Dao                  | Tiếp giáp đường Trường Chinh   | 238       | 112      | 90       |           |          |           |
| 33           | Đường nội thị  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp               | Hết ranh giới đất nhà ông Vũ Đình Tây  | 238       | 112      | 90       |           |          |           |
| 34           | Đường nội thị  | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Vũ Đình Tây  | Đầu cầu Hoàng Hồ (giáp bản Hoàng Hồ)   | 470       | 240      | 190      |           |          |           |
| 35           | Đường nội thị  | Đầu cầu Hoàng Hồ                             | Hết bản Hoàng Hồ   | 470       | 240      | 190      |           |          |           |
| 36           | Đường nội thị  | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp (đi Chấn Nưa) | Phố Bể Văn Đàn (Đoạn đường từ đường Lê Lợi đến tiếp giáp suối Hoàng Hồ (đầu cầu Hoàng Hồ))   | 470       | 240      | 190      |           |          |           |
| 37           | Đường nội thị  | Tiếp giáp Đường Lê Lợi                       | Đường nội thị (Đoạn đường từ Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp (đi Chấn Nưa) đến Phố Bể Văn Đàn (Đoạn đường từ đường Lê Lợi đến tiếp giáp suối Hoàng Hồ (đầu cầu Hoàng Hồ)) | 470       | 230      | 190      |           |          |           |
| 38           | Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ              | Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc                 | Hết ranh giới đất nhà ông Đình - Cáp   | 450       | 240      | 130      |           |          |           |
| 39           | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Sin Hồ cũ   |  |  | 150       |          |          |           |          |           |
| 40           | Xã Sà Dề Phìn cũ, xã Phăng Sô Lin cũ, xã Tả Phìn cũ) |  |  | 120       | 77       | 44       | 67        | 42       | 42        |
| <b>XX</b>    | <b>XÃ HỒNG THU</b>                                   |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Hồng Thu cũ, xã Phìn Hồ cũ                        |  |  | 120       | 77       | 42       | 67        | 42       | 42        |
| 2            | Xã Ma Quai cũ  |  |  | 130       | 77       | 43       | 65        | 43       | 43        |
| <b>XXI</b>   | <b>XÃ NẬM TẮM</b>                                    |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Nậm Tắm cũ  |  |  | 260       | 110      | 67       | 87        | 54       | 43        |
| 2            | Xã Lũng Thàng cũ, xã Nậm Cha cũ                      |  |  | 120       | 77       | 44       | 67        | 42       | 42        |
| <b>XXII</b>  | <b>XÃ PU SAM CÁP</b>                                 |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Pa Khóa cũ, xã Noong Hèo cũ                       |  |  | 130       | 77       | 43       | 65        | 43       | 43        |
| 2            | Xã Pu Sam Cáp cũ                                     |  |  | 84        | 44       | 42       | 44        | 42       | 42        |
| <b>XXIII</b> | <b>XÃ NẬM CUỐI</b>                                   |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Nậm Hăn cũ  |  |  | 84        | 44       | 42       | 44        | 42       | 42        |
| 2            | Xã Nậm Cuối cũ                                       |  |  | 130       | 77       | 43       | 65        | 43       | 43        |
| <b>XXIV</b>  | <b>XÃ NẬM MẠ</b>                                     |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Nậm Mạ (gồm xã Căn Co cũ, xã Nậm Mạ cũ)           |  |  | 130       | 77       | 43       | 65        | 43       | 43        |
| <b>XXV</b>   | <b>XÃ LÊ LỢI</b>                                     |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Pú Dao cũ   |  |  | 91        | 64       | 44       | 63        | 42       | 42        |
| 2            | Xã Nậm Pi cũ   |  |  | 70        | 42       | 32       | 42        | 32       | 32        |
| 3            | Xã Chấn Nưa cũ                                       |  |  | 259       | 113      | 65       | 87        | 54       | 43        |
| 4            | Xã Lê Lợi cũ   |  |  | 110       | 70       | 54       | 67        | 42       | 42        |
| <b>XXVI</b>  | <b>XÃ NẬM HÀNG</b>                                   |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Đường Lê Thái Tổ                                     | Từ tiếp giáp phố Tô Vĩnh Diện                | Tiếp giáp Đường Phan Đình Giót   | 620       | 500      | 287      |           |          |           |



| STT                      | Tên đường  | Đoạn đường                        |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|--------------------------|--|-----------------------------------|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|                          |  |                                   |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|                          |  | Từ                                | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
|                          | Đường Lê Thái Tô                                     | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót    | Công Trường THPT                                   | 620       |          |          |           |          |           |
| 3                        | Đường Lê Thái Tô                                     | Công Trường THPT                  | Khu Trung tâm hành chính                           | 980       | 840      | 490      |           |          |           |
| 4                        | Đường Nguyễn Trãi                                    | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng cũ | Hết cầu Nậm Dòn                                    | 300       | 196      | 133      |           |          |           |
| 5                        | Đường Nguyễn Trãi                                    | Tiếp giáp cầu Nậm Dòn             | Đường Lê Thái Tô                                   | 364       | 252      | 160      |           |          |           |
| 6                        | Đường Phan Đình Giót                                 | Tiếp giáp Đường Nguyễn Trãi       | Tiếp giáp Đường Lê Thái Tô                         | 590       | 450      | 322      |           |          |           |
| 7                        | Đường Nội thị  | Tiếp giáp Phố Tô Vinh Diện        | Sau nhà nghỉ Phương Huyền                          | 590       | 450      | 322      |           |          |           |
| 8                        | Đường Nội thị  | Tiếp giáp Đường Trường Chinh      | Sau Trường THCS thị trấn Nậm Nhùn cũ               | 590       | 450      | 322      |           |          |           |
| 9                        | Đường Nội thị  | Tiếp giáp Đường Nguyễn Hữu Thọ    | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Mạnh cũ                  | 190       | 119      | 105      |           |          |           |
| 10                       | Đường Nội thị  | Tiếp giáp Đường Bế Văn Đàn        | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng cũ (đi bản Nậm Cây) | 245       | 182      | 126      |           |          |           |
| 11                       | Đường Lê Duẩn  | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp Đường Lê Thái Tô                         | 840       |          |          |           |          |           |
| 12                       | Đường Tôn Thất Tùng                                  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp    | Hết cầu Nậm Nhùn                                   | 520       | 413      | 238      |           |          |           |
| 13                       | Đường Lò Văn Hặc                                     | Tiếp giáp Đường Tôn Thất Tùng     | Cuối đường (tiếp giáp đường Sông Đà)               | 280       | 190      | 154      |           |          |           |
| 14                       | Đường Vừ A Dính                                      | Tiếp giáp Đường Tôn Thất Tùng     | Qua đài truyền hình +500m                          | 280       | 190      | 154      |           |          |           |
| 15                       | Đường Sông Đà  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp    | Đường bến cảng nghiêng                             | 196       | 133      | 105      |           |          |           |
| 16                       | Đường Sông Đà  | Tiếp giáp Đường bến cảng nghiêng  | Tiếp giáp Đường Tôn Thất Tùng                      | 190       | 119      | 105      |           |          |           |
| 17                       | Đường Bế Văn Đàn                                     | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ    | Giáp ngã ba đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây            | 245       | 160      | 120      |           |          |           |
| 18                       | Đường Bế Văn Đàn                                     | Giáp ngã ba đi bản Noong Kiêng    | Hết Nhà văn hóa bản Noong Kiêng                    | 182       | 140      | 98       |           |          |           |
| 19                       | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                 | Tiếp giáp Đường Tôn Thất Tùng     | Cầu Nậm Mạnh                                       | 245       | 160      | 120      |           |          |           |
| 20                       | Tỉnh Lộ 127 (đường mới)                              | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ    | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng cũ                  | 280       | 190      | 126      |           |          |           |
| 21                       | Tỉnh lộ 127  | Cầu Nậm Nhùn                      | Tiếp giáp ngã 3 bản Nậm Nhùn                       | 280       | 190      | 126      |           |          |           |
| 22                       | Đường Trường Chinh                                   | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp Đường Lê Thái Tô                         | 840       | 370      | 260      |           |          |           |
| 23                       | Đường Nguyễn Văn Linh                                | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Bờ kè sông Đà                                      | 840       |          |          |           |          |           |
| 24                       | Đường Hà Huy Tập                                     | Tiếp giáp Đường Trường Chinh      | Bờ kè sông Đà                                      | 840       |          |          |           |          |           |
| 25                       | Đường Lê Hồng Phong                                  | Tiếp giáp đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp đường Trường Chinh                       | 840       |          |          |           |          |           |
| 26                       | Đường Lê Quý Đôn                                     | Giao đường Lê Thái Tô             | Giao với bờ kè sông Đà                             | 590       |          |          |           |          |           |
| 27                       | Đường Võ Nguyên Giáp                                 | Tiếp giáp Đường Lê Thái Tô        | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng                      | 520       | 410      | 240      |           |          |           |
| 28                       | Phố Tô Vinh Diện                                     | Giao với đường Phan Đình Giót     | Giao với đường Lê Thái Tô                          | 590       |          |          |           |          |           |
| 29                       | Phố Hoàng Công Chất                                  | Giao với đường Lê Thái Tô         | Trụ sở UBND xã thị trấn Nậm Nhùn cũ                | 840       |          |          |           |          |           |
| 30                       | Đường Nội thị (B1)                                   | Từ tiếp giáp đường Trường Chinh   | Tiếp giáp đường Lê Thái Tô                         | 840       |          |          |           |          |           |
| 31                       | Đường Nội thị (D4)                                   | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh                    | 840       |          |          |           |          |           |
| 32                       | Đường Nội thị (D5)                                   | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh                    | 840       |          |          |           |          |           |
| 33                       | Đường Nội thị (D9)                                   | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp đường Lê Quý Đôn                         | 840       |          |          |           |          |           |
| 34                       | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn cũ |                                   |  | 112       |          |          |           |          |           |
| 35                       | Xã Nậm Hàng cũ                                       |                                   |  | 112       | 70       | 54       | 67        | 42       | 42        |
| 36                       | Xã Nậm Mạnh cũ                                       |                                   |  | 91        | 62       | 42       | 63        | 42       | 42        |
| <b>XXVII XÃ MƯỜNG MỒ</b> |  |                                   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1                        | Xã Mường Mồ cũ                                       |                                   |  | 111       | 71       | 56       | 65        | 43       | 43        |
| 2                        | Xã Nậm Chà cũ  |                                   |  | 70        | 42       | 32       | 42        | 32       | 32        |
| <b>XXVIII XÃ HUA BUM</b> |  |                                   |  |           |          |          |           |          |           |



| TT                    | Tên đường                              | Đoạn đường                               |  | Giá đất   |          |          |           |          | Khu vực 3 |
|-----------------------|--|--|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|                       |  |  |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |           |
|                       |  | Từ                                       | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 1                     | Xã Hua Đum cũ                          |  |  | 95        | 68       | 43       | 65        | 43       | 43        |
| 2                     | Xã Vàng Sơn cũ thuộc huyện Mường Tè cũ |  |  | 98        | 62       | 44       | 63        | 42       | 42        |
| <b>XXIX XÃ PA TÀN</b> |  |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1                     | Xã Pa Tàn cũ                           |  |  | 326       | 141      | 88       | 87        | 54       | 43        |
| 2                     | Xã Nậm Ban cũ                          |  |  | 69        | 42       | 32       | 42        | 32       | 32        |
| 3                     | Xã Trung Chải cũ                       |  |  | 95        | 68       | 43       | 65        | 43       | 43        |
| <b>XXX XÃ BUM NỬA</b> |  |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1                     | Xã Bum Nửa cũ                          |  |  | 120       | 83       | 56       | 76        | 43       | 43        |
| 2                     | Xã Pa Vệ Sủ cũ                         |  |  | 77        | 52       | 42       | 63        | 32       | 32        |
| <b>XXXI XÃ BUM TỜ</b> |  |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1                     | Đường Điện Biên Phủ                    | Cầu Mường Tè 1                           | Nhà ông Sung Giang                               | 750       | 435      | 372      |           |          |           |
| 2                     | Đường Điện Biên Phủ                    | Tiếp giáp nhà ông Sung Giang             | Hết ranh giới bên xe khách                       | 950       | 500      | 340      |           |          |           |
| 3                     | Đường Điện Biên Phủ                    | Tiếp giáp bến xe                         | Dốc Phiêng Ban (Hết ranh giới ông Phan Văn Thái) | 750       | 435      | 372      |           |          |           |
| 4                     | Đường Điện Biên Phủ                    | Tiếp giáp nhà ông Phan Văn Thái          | Tiếp giáp Nhà ông Quang Thiệu                    | 860       | 470      | 356      |           |          |           |
| 5                     | Đường Điện Biên Phủ                    | Nhà ông Quang Thiệu                      | Hết nhà ông Linh                                 | 860       | 470      | 356      |           |          |           |
| 6                     | Đường Điện Biên Phủ                    | Tiếp giáp nhà ông Linh                   | Giáp địa phận xã Bum Nửa                         | 620       | 396      | 356      |           |          |           |
| 7                     | Đường Chu Văn An                       | Ranh giới đất Đài truyền hình            | Ngã tư đường Võ Nguyên Giáp                      | 860       | 470      | 356      |           |          |           |
| 8                     | Đường Chu Văn An                       | Ngã tư đường Võ Nguyên Giáp              | Đường Điện Biên Phủ (Km 280+800)                 | 860       | 470      | 356      |           |          |           |
| 9                     | Đường Chu Văn An                       | Giao với đường Điện Biên Phủ (Km 280+00) | Hết ranh giới công ty Thương Mai                 | 860       | 470      | 356      |           |          |           |
| 10                    | Đường Chu Văn An                       | Tiếp giáp với công ty Thương Mai         | Tiếp giáp Đài truyền hình                        | 790       | 435      | 340      |           |          |           |
| 11                    | Đường Trần Phú                         | Đường Điện Biên Phủ (Km 280+00)          | Phố 25/1   | 860       | 470      | 356      |           |          |           |
| 12                    | Đường Hồ Tùng Mậu                      | Đường Điện Biên Phủ Km 279+800           | Đường Điện Biên Phủ Km 280+500                   | 860       | 470      | 356      |           |          |           |
| 13                    | Đường nội thị                          | Đường Chu Văn An                         | Hết đường bê tông tiếp giáp bản Mần              | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 14                    | Đường nội thị                          | Đường Điện Biên Phủ (nhà dừng hành)      | Đến bờ kè tam cấp (thôn 8)                       | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 15                    | Đường nội thị                          | Tiếp giáp công trường trung tâm GDTX     | Hết đất nhà bà Chim (thôn 2)                     | 660       | 430      | 333      |           |          |           |
| 16                    | Đường nội thị                          | Trường THCS                              | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Đại Cà           | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 17                    | Đường nội thị                          | Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Pa        | Đến nhà Lý Ma Xá                                 | 660       | 430      | 333      |           |          |           |
| 18                    | Đường nội thị                          | Đường Điện Biên Phủ                      | Đường Võ Nguyên Giáp                             | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 19                    | Đường nội thị                          | Đường Chu Văn An                         | Giáp bờ kè suối Nậm Cầu (thôn 10)                | 630       | 490      |          |           |          |           |
| 20                    | Đường nội thị                          | Trụ sở UBND thị trấn cũ                  | nhà ông Vàng Văn Thắng (đạo)                     | 700       | 420      | 315      |           |          |           |
| 21                    | Phố Ngô Quyền                          | Đường Điện Biên Phủ (Km 283+200)         | Km 0+330 (hết tuyến đường bê tông)               | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 22                    | Phố Nguyễn Bình Khiêm                  | Đường Điện Biên Phủ (Km 282+900)         | Hết ranh giới đất TTGDTX                         | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 23                    | Phố Đào Trọng Lịch                     | Đường Điện Biên Phủ (Km 282+800)         | Tiếp giáp ranh giới đất BCH quân sự              | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 24                    | Phố Lý Thường Kiệt                     | Đường Điện Biên Phủ (Km 282+700)         | Nhà Văn hóa thôn 2                               | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 25                    | Phố Phạm Ngũ Lão                       | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+200)         | Trung tâm GDTX cũ                                | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 26                    | Phố Lý Tự Trọng                        | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+300)         | Nhà VH Bản Bo                                    | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 27                    | Phố Lê Quý Đôn                         | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+100)         | Km 00+550 (hết tuyến đường nhựa)                 | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 28                    | Phố Kim Đồng                           | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+500)         | Trường THCS thị trấn Mường Tè cũ                 | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 29                    | Phố Trần Văn Thọ                       | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+150)         | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+100)                 | 560       | 420      |          |           |          |           |



| TT                       | Tên đường  | Đoạn đường   |   | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|--------------------------|--|--|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|                          |  |  |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|                          |  | Từ   | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 30                       | Đường Năm Bum  | Đường Chu Văn An (Vị trí - Trại tam giam công an)          | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai            | 475       |          |          |           |          |           |
| 31                       | Đường Năm Bum  | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai                         | Ngã ba đi trung tâm xã Vàng Sơn               | 475       | 340      | 272      |           |          |           |
| 32                       | Đường Lê Đại Hành                                    | Giao với đường Điện Biên Phủ (VT vòng xuyên khu phố 12 cũ) | Đường Năm Bum (VT trường mầm non thị trấn cũ) | 860       | 470      | 372      |           |          |           |
| 33                       | Đường Võ Nguyên Giáp                                 | Quán Quê Hương (thôn 10)                                   | Giao với đường Điện Biên Phủ (Km283+700)      | 1.758     | 1.005    | 754      |           |          |           |
| 34                       | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                 | Giao với đường Điện Biên Phủ (nhà Hoa Anh)                 | PETROLIMEX- Cửa hàng 06                       | 770       |          |          |           |          |           |
| 35                       | Đường nội thị (Đường vòng bờ kè suối Năm Cầu)        | Cầu Năm Cầu mới  | Giao với đường 32m (Gần cầu TĐC khu phố 1)    | 950       | 500      | 435      |           |          |           |
| 36                       | Phố Tôn Thất Tùng                                    | Đường Điện Biên Phủ (Km279+200)                            | Trung tâm y tế                                | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 37                       | Phố Nguyễn Thị Minh Khai                             | Đường Lê Đại Hành  | Ngã ba đi trung tâm xã Vàng Sơn cũ            | 1170      | 580      | 435      |           |          |           |
| 38                       | Phố Cù Chính Lan                                     | Đường Lê Đại Hành  | Nhà ông Phòng (Huyện)                         | 1170      | 580      | 435      |           |          |           |
| 39                       | Phố Nguyễn Tuân                                      | Đường Võ Nguyên Giáp                                       | Km00+350 (hết tuyến đường nhựa)               | 1080      | 540      | 412      |           |          |           |
| 40                       | Phố Võ Thị Sáu                                       | Nhà VH khu phố 12  | Km00+350 (hết tuyến đường nhựa)               | 1310      | 640      | 456      |           |          |           |
| 41                       | Đường Phan Đình Giót                                 | Đường Điện Biên Phủ (Km279+400)                            | Trụ sở Công ty THHH MTV Liên Phương           | 860       | 470      | 356      |           |          |           |
| 42                       | Đường nội thị  | Đường Điện Biên Phủ  | Đường Võ Nguyên Giáp                          | 620       | 396      | 340      |           |          |           |
| 43                       | Đường nội thị (Đường vòng bờ kè suối Năm Cầu)        | Cầu Năm Cầu mới  | Giao với đường 32m (Gần cầu TĐC khu phố 1)    | 950       | 500      | 435      |           |          |           |
| 44                       | Đường Trần Đại Nghĩa                                 | Giao với đường Điện Biên Phủ (Km284+00 đến QL4H)           | Nhà máy thủy điện Năm Xi Lường Tĩnh           | 525       | 420      | 315      |           |          |           |
| 45                       | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Mường Tè cũ |  |   | 120       |          |          |           |          |           |
| 46                       | Xã Can Hồ cũ   |  |   | 120       | 84       | 54       | 77        | 44       | 44        |
| 47                       | Xã Bum Tờ cũ   |  |   | 100       | 63       | 44       | 63        | 42       | 42        |
| <b>XXXII XÃ MƯỜNG TÈ</b> |  |  |   |           |          |          |           |          |           |
| 1                        | Xã Mường Tè cũ                                       |  |   | 120       | 84       | 54       | 77        | 44       | 44        |
| 2                        | Xã Nậm Khao cũ                                       |  |   | 110       | 64       | 43       | 65        | 43       | 43        |
| <b>XXXIII XÃ THU LŨM</b> |  |  |   |           |          |          |           |          |           |
| 1                        | Xã Ka Lăng cũ  |  |   | 110       | 68       | 43       | 65        | 43       | 43        |
| 2                        | Xã Thu Lũm cũ  |  |   | 98        | 62       | 44       | 63        | 42       | 42        |
| <b>XXXIV XÃ PA Ủ</b>     |  |  |   |           |          |          |           |          |           |
| 1                        | Xã Pa Ủ cũ   |  |   | 84        | 54       | 43       | 65        | 33       | 33        |
| 2                        | Xã Tả Bạ cũ  |  |   | 77        | 52       | 42       | 63        | 32       | 32        |
| <b>XXXV XÃ MÙ CÀ</b>     |  |  |   |           |          |          |           |          |           |
| 1                        | Xã Mù Cà   |  |   | 79        | 54       | 43       | 65        | 33       | 33        |
| <b>XXXVI XÃ TÀ TỔNG</b>  |  |  |   |           |          |          |           |          |           |
| 1                        | Xã Tà Tổng   |  |   | 79        | 54       | 43       | 65        | 33       | 33        |



**PHỤ LỤC VI: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 100/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT        | Tên đường                          | Đoạn đường  |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |    |  |
|------------|------------------------------------|---|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|----|--|
|            |                                    |   |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |    |  |
|            |                                    |   |  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |    |  |
| Từ         | Đến                                |   |  |           |          |          |           |          |           |    |  |
| <b>I</b>   | <b>XÃ MƯỜNG KIM</b>                |   |  |           |          |          |           |          |           |    |  |
| 1          | Quốc lộ 32                         | Trường cấp 2  | Giáp cầu sắt   | 425       | 230      | 135      |           |          |           |    |  |
| 2          | Quốc lộ 32                         | Tiếp giáp địa phận trường cấp 2                           | Giáp địa phận xã Mường Cang cũ                                       | 225       | 95       | 65       |           |          |           |    |  |
| 3          | QL 279                             | Tiếp giáp QL32 - Ngã ba Mường Kim                         | Cầu Mường Kim  | 395       | 220      | 130      |           |          |           |    |  |
| 4          | QL 279                             | Cầu Mường Kim   | Đường rẽ vào nhà máy thủy điện                                       | 205       | 95       | 65       |           |          |           |    |  |
| 5          | QL 279                             | Tiếp giáp cầu sắt   | Hết địa phận trường THPT Mường Kim                                   | 205       | 90       | 65       |           |          |           |    |  |
| 6          | Các xã: Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu cũ |   |  | 110       | 90       | 63       | 74        | 42       |           | 42 |  |
| 7          | Xã Mường Kim cũ                    |   |  | 260       | 180      | 120      | 130       | 70       |           | 53 |  |
| <b>II</b>  | <b>XÃ KHOEN ON</b>                 |   |  |           |          |          |           |          |           |    |  |
| 1          | Xã Khoen On cũ                     |   |  | 110       | 90       | 65       | 75        | 43       |           | 43 |  |
| 2          | Xã Ta Gia cũ                       |   |  | 260       | 180      | 120      | 130       | 65       |           | 54 |  |
| <b>III</b> | <b>XÃ THAN UYÊN</b>                |   |  |           |          |          |           |          |           |    |  |
| 1          | Đường Điện Biên Phủ                | Đầu cầu Mường Cang (Số nhà 634)                           | Hết ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550)                          | 3.000     | 950      | 475      |           |          |           |    |  |
| 2          | Đường Điện Biên Phủ                | Tiếp giáp ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550)         | Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 548)                          | 2.100     | 750      | 340      |           |          |           |    |  |
| 3          | Đường Điện Biên Phủ                | Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 631)               | Hết ranh giới đất Công an xã (Số nhà 402)                            | 1.850     | 700      | 285      |           |          |           |    |  |
| 4          | Đường Điện Biên Phủ                | Hết ranh giới đất Công an xã (Số nhà 402)                 | Hết ranh giới số nhà 227   | 1.550     | 600      | 250      |           |          |           |    |  |
| 5          | Đường Điện Biên Phủ                | Tiếp giáp ranh giới số nhà 225                            | Hết địa phận thị trấn Than Uyên cũ                                   | 1.400     | 550      | 225      |           |          |           |    |  |
| 6          | Đường Điện Biên Phủ                | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 352                   | Đến hết ranh giới thửa đất số nhà 077 dự án chỉnh trang đô thị khu 8 | 1.850     |          |          |           |          |           |    |  |
| 7          | Phố Lương Định Của                 | Ngã 3 (Số nhà 002)  | Hết ranh giới đất Phòng Cảnh sát PCCC                                | 850       | 300      | 165      |           |          |           |    |  |
| 8          | Phố Lương Định Của                 | Ranh giới số nhà 084                                      | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (Hết ranh giới số nhà 106)          | 400       | 160      | 75       |           |          |           |    |  |
| 9          | Đường Thanh Niên                   | Tiếp giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ (Số nhà 001)          | Hết ranh giới số nhà 170 đường Thanh Niên                            | 400       | 185      | 95       |           |          |           |    |  |
| 10         | Đường Thanh Niên                   | Hết ranh giới nhà ông Đỗ khu 6 (Số nhà 170)               | Hết địa phận thị trấn Than Uyên cũ                                   | 260       | 125      | 75       |           |          |           |    |  |
| 11         | Ngõ 620 Đường Điện Biên Phủ        | Ranh giới số nhà 001                                      | Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Việt                            | 450       | 180      | 85       |           |          |           |    |  |
| 12         | Phố Lý Tự Trọng                    | Ranh giới số nhà 002                                      | Đường Thanh Niên (Số nhà 082)  | 450       | 180      | 85       |           |          |           |    |  |
| 13         | Đường 15/10                        | UBND xã Than Uyên (Số nhà 001)                            | Hết ranh giới số nhà 192   | 450       | 180      | 85       |           |          |           |    |  |
| 14         | Ngõ 534 Điện Biên Phủ              | Ranh giới số nhà 001                                      | Hết ranh giới số nhà 013   | 400       | 160      | 75       |           |          |           |    |  |
| 15         | Ngõ 542 Điện Biên Phủ              | Ranh giới số nhà 001                                      | Hết ranh giới số nhà 029   | 400       | 160      | 75       |           |          |           |    |  |
| 16         | Phố Tô Vĩnh Diện                   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                            | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (Ranh giới số nhà 551)                 | 650       | 150      | 75       |           |          |           |    |  |
| 17         | Phố Tô Vĩnh Diện                   | Tiếp giáp ranh giới nhà ông An                            | Hết ranh giới đất nhà ông Thế  | 155       | 105      | 75       |           |          |           |    |  |
| 18         | Ngõ 413 Điện Biên Phủ              | Ranh giới số nhà 002                                      | Hết ranh giới số nhà 045   | 400       | 160      | 75       |           |          |           |    |  |
| 19         | Đường Bé Văn Đàn                   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002                            | Hết ranh giới số nhà 016   | 400       | 160      | 75       |           |          |           |    |  |
| 20         | Đường Bé Văn Đàn                   | Tiếp giáp số nhà 018                                      | Hết ranh giới số nhà 092   | 390       | 160      | 75       |           |          |           |    |  |
| 21         | Đường Bé Văn Đàn                   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 092                            | Hết ranh giới số nhà 131   | 215       | 120      | 75       |           |          |           |    |  |
| 22         | Ngõ 695 Điện Biên Phủ              | Ranh giới đất nhà ông Phan Văn Sơn (Số nhà 002)           | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh                                     | 250       | 125      | 75       |           |          |           |    |  |
| 23         | Ngõ Di Sen Đông                    | Tiếp giáp ngã 3 (Ngõ 15 đường Điện Biên Phủ) (Số nhà 001) | Hết ranh giới đất Hồ Bàn Đông  | 250       | 125      | 75       |           |          |           |    |  |
| 24         | Đường Nguyễn Chí Thanh             | Tiếp giáp Ngã 3 (Số nhà 001)                              | Hết ranh giới đất Nhà khách huyện ủy (Số nhà 017)                    | 1.150     | 450      | 210      |           |          |           |    |  |



| STT | Tên đường                           | Đoạn đường   |   | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|-----|-------------------------------------|--|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|     |                                     |  |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|     |                                     | Từ   | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 25  | Đường Nguyễn Chí Thanh              | Tiếp giáp ranh giới đất Nhà khách huyện ủy (Số nhà 020)  | Công Huyện đội (Số nhà 086)                           | 550       | 250      | 110      |           |          |           |
| 26  | Đường Nguyễn Chí Thanh              | Đổi diện công Huyện đội tiếp giáp đất nhà ông Hương Sinh | Hết địa phận thị trấn Than Uyên cũ                    | 235       | 125      | 85       |           |          |           |
| 27  | Ngõ 821 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới đất Hội trường UBND xã (Số nhà 005)     | 550       | 250      | 110      |           |          |           |
| 28  | Đường Tôn Thất Tùng                 | Ngã tư Ngân hàng Công thương (Số nhà 001)                | Ngã tư (Gần số nhà 046)                               | 700       | 250      | 140      |           |          |           |
| 29  | Đường Tôn Thất Tùng                 | Ngã 4 (Gần số nhà 083)                                   | Hết ranh giới số nhà 135                              | 400       | 160      | 75       |           |          |           |
| 30  | Đường Tôn Thất Tùng                 | Ranh giới số nhà 137                                     | Tiếp giáp đường Thanh Niên                            | 360       | 140      | 85       |           |          |           |
| 31  | Phố Hoàng Liên                      | Ngã 3 (Số nhà 001)                                       | Hết ranh giới số nhà 089                              | 550       | 250      | 110      |           |          |           |
| 32  | Phố Chu Văn An                      | Ranh giới đất Honda Trường Thành (Số nhà 001)            | Ngã 3 (Hết số nhà 059)                                | 700       | 250      | 140      |           |          |           |
| 33  | Phố Phạm Ngọc Thạch                 | Ranh giới số nhà 001                                     | Tiếp giáp Bờ hồ Than Uyên (Số nhà 046)                | 450       | 180      | 85       |           |          |           |
| 34  | Ngõ 18 Nguyễn Chí Thanh             | Ranh giới số nhà 001                                     | Hết ranh giới số nhà 015                              | 600       | 250      | 110      |           |          |           |
| 35  | Đường sau Sân vận động              | Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32                               | Tiếp giáp đường trục 3 (Gần nhà bà Thanh)             | 450       | 180      | 85       |           |          |           |
| 36  | Ngõ 193 Đường 15/10                 | Hết ranh giới số nhà 001                                 | Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (Ranh giới đất nhà ông Lộc) | 400       | 160      | 75       |           |          |           |
| 37  | Ngõ 552 Điện Biên Phủ               | Ranh giới số nhà 001                                     | Hết ranh giới số nhà 010                              | 400       | 160      | 75       |           |          |           |
| 38  | Phố Trần Huy Liệu                   | Ranh giới số nhà 002                                     | Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 016)                  | 400       | 160      | 75       |           |          |           |
| 39  | Phố Trần Huy Liệu                   | Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 020)                     | Hết ranh giới đất nhà ông Thông (Mão) (Số nhà 076)    | 250       | 125      | 75       |           |          |           |
| 40  | Ngõ phố Tô Vĩnh Diện                | Ranh giới số nhà 01                                      | Hết ranh giới đất nhà ông Quốc Trương                 | 220       | 115      | 75       |           |          |           |
| 41  | Ngõ 21 Trần Quốc Mạnh               | Ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Hải (Khu 5b)           | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002                        | 250       | 125      | 75       |           |          |           |
| 42  | Ngõ 51 Nguyễn Chí Thanh             | Ranh giới số nhà 002                                     | Hết ranh giới số nhà 026                              | 250       | 125      | 75       |           |          |           |
| 43  | Ngõ 82 Lương Định Của               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 005                              | 255       | 125      | 75       |           |          |           |
| 44  | Phố Trần Quốc Mạnh                  | Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32 (Số nhà 002)                  | Tiếp giáp số nhà 022                                  | 400       | 305      | 135      |           |          |           |
| 45  | Phố Trần Quốc Mạnh                  | Tiếp giáp ngã tư 15/10 (Số nhà 028)                      | Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 066)               | 255       | 125      | 75       |           |          |           |
| 46  | Ngõ 17 Phạm Ngọc Thạch              | Hết địa phận số nhà 001                                  | Hết ranh giới số nhà 019                              | 255       | 125      | 75       |           |          |           |
| 47  | Ngõ 23 Phạm Ngọc Thạch              | Hết địa phận số nhà 001                                  | Hết ranh giới số nhà 015                              | 255       | 125      | 75       |           |          |           |
| 48  | Ngõ 31 Phạm Ngọc Thạch              | Hết địa phận số nhà 001                                  | Hết ranh giới số nhà 023                              | 255       | 125      | 75       |           |          |           |
| 49  | Ngõ 192 đường 15/10                 | Hết ranh giới số nhà 192                                 | Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 018)               | 465       | 180      | 85       |           |          |           |
| 50  | Ngõ 9 đường 15/10                   | Ranh giới số nhà 001                                     | Tiếp giáp đường 15/10 (Số nhà 037)                    | 390       | 185      | 95       |           |          |           |
| 51  | Ngõ 66 đường 15/10                  | Ranh giới số nhà 001                                     | Hết ranh giới số nhà 031                              | 255       | 125      | 75       |           |          |           |
| 52  | Ngõ 32 đường 15/10                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Trường Mãn non số 2 (Số nhà 011)                      | 500       | 200      | 85       |           |          |           |
| 53  | Ngõ 123 Tôn Thất Tùng               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 021                              | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 54  | Ngõ 135 Tôn Thất Tùng               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 008                              | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 55  | Ngõ 10 Tôn Thất Tùng                | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 008                              | 235       | 125      | 85       |           |          |           |
| 56  | Ngõ 2 Phạm Ngọc Thạch               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 011                              | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 57  | Ngõ 2 phố Hoàng Liên                | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 003                              | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 58  | Ngõ 28 phố Hoàng Liên               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 025                              | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 59  | Ngõ 12 Lương Định Của               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 017                              | 235       | 125      | 85       |           |          |           |
| 60  | Ngõ 665 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 013                              | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 61  | Ngõ 819 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 015                              | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 62  | Ngõ 14 đường 15/10                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 015                              | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 63  | Ngõ 476 Điện Biên Phủ               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Hết ranh giới số nhà 007                              | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 64  | Ngách 2 ngõ 458 đường Điện Biên Phủ | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001                           | Tiếp giáp ranh giới số nhà 015                        | 235       | 125      | 85       |           |          |           |



| STT | Tên đường                              | Đoạn đường                             |   | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|-----|--|--|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|     |  |  |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|     |  | Từ                                     | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 65  | Ngõ 18 đường Thanh Niên                | Tiếp giáp số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 015                          | 235       | 125      | 85       |           |          |           |
| 66  | Ngõ 181 Điện Biên Phủ                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 007                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 67  | Ngõ 119 Điện Biên Phủ                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 012                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 68  | Ngõ 483 Điện Biên Phủ                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 016                          | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 69  | Ngõ 73 Tô Vĩnh Diện                    | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002         | Hết ranh giới số nhà 030                          | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 70  | Ngõ 86 đường Thanh Niên                | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 028                          | 235       | 125      | 85       |           |          |           |
| 71  | Ngõ 164 đường Thanh Niên               | Ranh giới số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 014                          | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 72  | Ngõ 88 Nguyễn Chí Thanh                | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 015                          | 235       | 125      | 85       |           |          |           |
| 73  | Ngõ 67 Tô Vĩnh Diện                    | Tiếp giáp ranh giới số nhà 012         | Hết ranh giới số nhà 034                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 74  | Ngõ 44 phố Hoàng Liên                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 002         | Hết ranh giới số nhà 004                          | 190       | 120      | 85       |           |          |           |
| 75  | Ngõ 22 phố Hoàng Liên                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 003                          | 190       | 120      | 85       |           |          |           |
| 76  | Ngõ 36 Lý Tự Trọng                     | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 009                          | 190       | 120      | 85       |           |          |           |
| 77  | Ngõ 146 đường 15/10                    | Hết ranh giới số nhà 001               | Hết ranh giới số nhà 008                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 78  | Ngõ 110 Điện Biên Phủ                  | Tiếp giáp số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 011                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 79  | Ngõ 23 Tô Vĩnh Diện                    | Ranh giới số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 021                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 80  | Ngõ 83 Trần Huy Liệu                   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 015                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 81  | Ngõ 400 Điện Biên Phủ                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Đến cuối đường (Hết ranh giới số nhà 006)         | 235       | 125      | 85       |           |          |           |
| 82  | Ngõ 529 Điện Biên Phủ                  | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Tiếp giáp ranh giới đất Trạm Y tế (Số nhà 002)    | 235       | 125      | 85       |           |          |           |
| 83  | Ngõ 73 Điện Biên Phủ                   | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới đất Công ty ga Hải Vân (Số nhà 005) | 235       | 125      | 85       |           |          |           |
| 84  | Ngõ 159 Tôn Thất Tùng                  | Tiếp giáp số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 009                          | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 85  | Ngõ 122 Điện Biên Phủ                  | Tiếp giáp số nhà 001 (đất đấu giá)     | Hết ranh giới số nhà 002                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 86  | Ngõ 36 đường Điện Biên Phủ             | Tiếp giáp số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 004                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 87  | Ngõ 62 đường Điện Biên Phủ             | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 003                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 88  | Ngõ 084 đường Điện Biên Phủ            | Tiếp giáp số nhà 084                   | Hết ranh giới số nhà 001                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 89  | Ngõ 174 đường Điện Biên Phủ            | Tiếp giáp số nhà 174                   | Hết ranh giới số nhà 001                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 90  | Ngõ 122 đường Thanh Niên               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 124         | Hết ranh giới số nhà 003                          | 235       | 125      | 85       |           |          |           |
| 91  | Ngõ 42 phố Trần Huy Liệu               | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 017                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 92  | Ngõ 213 đường Điện Biên Phủ            | Từ tiếp giáp ranh giới số nhà 213      | Hết ranh giới số nhà 007                          | 155       | 105      | 75       |           |          |           |
| 93  | Ngõ 54 đường 15 /10                    | Tiếp giáp Ranh giới số nhà 056         | Hết ranh giới số nhà 015                          | 500       | 200      | 85       |           |          |           |
| 94  | Ngách 8 ngõ 54 đường 15/10             | Tiếp giáp ranh giới số nhà 001         | Hết ranh giới số nhà 008                          | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 95  | Ngách 15 ngõ 66 đường 15/10            | Tiếp giáp số nhà 001                   | Hết ranh giới số nhà 006                          | 190       | 95       | 75       |           |          |           |
| 96  | Ngõ 532 đường Điện Biên Phủ            | Tiếp giáp ranh giới số nhà 532         | Hết ranh giới số nhà 009                          | 390       | 160      | 75       |           |          |           |
| 97  | Ngõ 429, đường Điện Biên Phủ           | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01 | Đến hết ranh giới thửa đất số nhà 10              | 160       |          |          |           |          |           |
| 98  | Ngõ 13, đường Bế Văn Đàn               | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01 | Hết ranh giới thửa đất số nhà 10                  | 160       |          |          |           |          |           |
| 99  | Ngõ 103, đường Bế Văn Đàn              | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01 | Hết ranh giới thửa đất số nhà 46                  | 160       |          |          |           |          |           |
| 100 | Ngõ 86 đường Bế Văn Đàn                | Tiếp giáp ranh giới thửa đất số nhà 01 | Hết ranh giới thửa đất số nhà 12                  | 160       |          |          |           |          |           |
| 101 | Nhánh 1 đường hạ tầng đô thị Than Uyên | Từ nhà bà Thủy Đạt                     | đến đất nhà ông Nguyễn Thanh Phương               | 355       | 220      | 125      |           |          |           |
| 102 | Nhánh 2 đường hạ tầng đô thị Than Uyên | Từ nhà ông Công Vi                     | đến Ngã 3 đường đi Mường Mít                      | 355       | 220      | 125      |           |          |           |
| 103 | Nhánh 3 đường hạ tầng đô thị Than Uyên | Từ Quốc lộ 32                          | Ngã 3 đường đi Mường Mít                          | 355       | 220      | 125      |           |          |           |
| 104 | Nhánh 4 đường hạ tầng đô thị Than Uyên | Từ Quốc lộ 33                          | đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Chín                  | 355       | 220      | 125      |           |          |           |



| STT        | Tên đường  | Đoạn đường   |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|------------|--|--|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|            |  |  |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|            |  |  |  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| Từ         | Đến  |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 105        | Đường hạ tầng đô thị Thanh Uyên                        | Từ nhà ông Thư (ngã 3 đường nội đồng Khu 9)                  | Đến nhà bà Đỗ Thị Tuyết  | 355       | 220      | 125      |           |          |           |
|            | <b>Đường quốc lộ đi qua xã Mường Cang cũ</b>           |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 106        | Quốc lộ 32   | Tiếp giáp cầu Mường Cang                                     | Cây xăng nhà bà Chử  | 950       | 360      | 140      |           |          |           |
| 107        | Quốc lộ 32   | Cây xăng nhà bà Chử  | Hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ                              | 650       | 255      | 100      |           |          |           |
| 108        | Quốc lộ 32   | Tiếp giáp đất Ban quản lý rừng phòng hộ                      | Hết địa phận xã Mường Cang cũ                                  | 320       | 170      | 75       |           |          |           |
| 109        | Đường nhánh  | Tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang                          | Hết ranh giới đất nhà bà Môn                                   | 320       | 180      | 75       |           |          |           |
| 110        | Đường nhánh  | Tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang                          | Hết ranh giới đất nhà ở công nhân viên Công ty thủy điện HQ-BC | 320       | 180      | 75       |           |          |           |
|            | <b>Đường quốc lộ đi qua xã Mường Than cũ</b>           |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 111        | Quốc lộ 32   | Tiếp giáp địa phận thị trấn Thanh Uyên cũ đến                | Hết ranh giới đất ông Nguyễn Bá Trường                         | 550       | 275      | 150      |           |          |           |
| 112        | Quốc lộ 32   | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường             | Hết địa phận xã Mường Than cũ                                  | 310       | 180      | 75       |           |          |           |
| 113        | Đường đi bản Xuân Phương - Hua Than- Ên Luông          | Từ hết ranh giới đất ông Hải Thủy                            | Sân vận động Hua Than  | 355       | 220      | 125      |           |          |           |
| 114        | Đường nối 279  | Nhà máy thủy điện Nà Khảm                                    | HTX dịch vụ nông nghiệp (bản Đông)                             | 355       | 220      | 125      |           |          |           |
| 115        | Đường bản Ngà  | Nhà bà Hoa Sứ  | nhà văn hóa bản Ngà  | 355       | 220      | 125      |           |          |           |
| 116        | Đường nhánh Hua Nà                                     | Trường THCS Hua Nà   | Hết trường mần non Hua Nà                                      | 280       | 180      | 120      |           |          |           |
| 117        | Đường nhánh  | Ngã ba (đường rẽ lên trụ sở UBND xã Hua Nà cũ)               | Đầu đường Hày Lăm  | 280       | 180      | 120      |           |          |           |
| 118        | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Thanh Uyên cũ |  |  | 155       |          |          |           |          |           |
| 119        | Các xã: Mường Cang cũ, Mường Than cũ                   |  |  | 360       | 220      | 130      | 210       | 126      | 65        |
| 120        | Các xã Hua Nà cũ                                       |  |  | 280       | 180      | 120      | 130       | 65       | 53        |
| <b>IV</b>  | <b>XÃ MƯỜNG THAN</b>                                   |  |  |           |          |          |           |          |           |
|            | <b>Đường quốc lộ đi qua xã Phúc Than cũ</b>            |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1          | Quốc lộ 32   | Cầu Nậm Phang  | Đường rẽ vào bản Nà Phát                                       | 310       | 180      | 75       |           |          |           |
| 2          | Quốc lộ 32   | Điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Phát                       | Cầu Che Bó   | 588       | 294      | 160      |           |          |           |
| 3          | Quốc lộ 32   | Cầu Che Bó   | Hết địa phận xã Phúc Than cũ                                   | 310       | 180      | 75       |           |          |           |
| 4          | Quốc lộ 279  | Ngã ba Quốc lộ 279 đường đi Văn Bản                          | Hết ranh giới Trạm kiểm lâm                                    | 550       | 275      | 150      |           |          |           |
| 5          | Xã Phúc Than cũ  |  |  | 509       | 314      | 181      | 220       | 130      | 70        |
| 6          | Xã Mường Mít cũ  |  |  | 110       | 90       | 65       | 74        | 50       | 42        |
| <b>V</b>   | <b>XÃ PÁC TA</b>                                       |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1          | Xã Pác Ta cũ   |  |  | 260       | 160      | 120      | 150       | 95       | 65        |
| 2          | Xã Hồ Mít cũ   |  |  | 66        | 53       | 42       | 55        | 42       | 32        |
| <b>VI</b>  | <b>XÃ NẬM SỎ</b>                                       |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1          | Xã Nậm Sỏ cũ   |  |  | 70        | 56       | 43       | 55        | 43       | 33        |
| 2          | Xã Tà Mít cũ   |  |  | 65        | 53       | 42       | 55        | 42       | 32        |
| <b>VII</b> | <b>XÃ TÂN UYÊN</b>                                     |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1          | Đường Lê Lợi   | Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nọi                                  | Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu         | 2.100     | 1.150    | 950      |           |          |           |
| 2          | Đường Lê Lợi   | Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu | Hết công Tò 3  | 1.450     | 900      | 700      |           |          |           |
| 3          | Đường Lê Lợi   | Tiếp giáp công Tò 3  | Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (Giáp xã Phúc Khoa cũ)          | 550       | 300      | 250      |           |          |           |
| 4          | Đường Lê Lợi   | Phía Nam cầu Huổi Chăng Nọi                                  | Hết ranh giới đất Đội thuế                                     | 1.550     | 900      | 700      |           |          |           |
| 5          | Đường Lê Lợi   | Tiếp giáp ranh giới đất Đội thuế                             | Hết địa phận thị trấn Tân Uyên cũ (Giáp xã Thân Thuộc cũ)      | 1.450     | 900      | 700      |           |          |           |



| STT | Tên đường  | Đoạn đường   |   | Giá đất   |          |          |           |          |
|-----|--|--|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|
|     |  |  |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |
|     |  | Từ   | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |
| 6   | Đường Nguyễn Văn Linh  | Đường Lê Lợi (công sân vận động huyện)                           | Đường Võ Nguyên Giáp  | 550       | 300      | 250      |           |          |
| 7   | Đường Nguyễn Văn Linh  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                   | Hết đường bê tông trục chính tổ dân phố số 17                       | 270       | 210      | 130      |           |          |
| 8   | Đường 7/3  | Đường Lê Lợi (Km381+720)   | Hết ranh giới đất Nhà máy chè Tân Uyên                              | 550       | 300      | 250      |           |          |
| 9   | Phố Võ Thị Sáu   | Đường Lê Lợi (Km381+970)   | Đường Võ Nguyên Giáp  | 550       | 300      | 250      |           |          |
| 10  | Đường Nguyễn Hữu Thọ   | Đường Lê Lợi (Tổ dân phố số 2 đường đi bản Nà Ban)               | Cầu qua suối đi Nà Ban  | 430       | 285      | 175      |           |          |
| 11  | Phố Đặng Thùy Trâm   | Đường Lê Lợi (Km381+620)   | Phố Phạm Ngọc Thạch   | 470       | 310      | 185      |           |          |
| 12  | Phố Phạm Ngọc Thạch  | Đường Lê Lợi (Km381+910)   | Phố Đặng Thùy Trâm  | 750       | 350      | 250      |           |          |
| 13  | Phố Nguyễn Viết Xuân   | Đường Lê Lợi (Km381+990)   | Trạm Y tế thị trấn Tân Uyên cũ                                      | 430       | 290      | 180      |           |          |
| 14  | Phố Vũ A Đình  | Nguyễn Viết Xuân   | Phố Lý Tự Trọng   | 500       |          |          |           |          |
| 15  | Phố Lý Tự Trọng  | Đường Nguyễn Hữu Thọ   | Phố Nguyễn Viết Xuân  | 500       |          |          |           |          |
| 16  | Nhánh Quốc lộ 32   | Trạm Y tế xã Tân Uyên  | Công nghĩa trang nhân dân   | 430       | 285      | 175      |           |          |
| 17  | Nhánh Quốc lộ 32   | Tiếp giáp Quốc lộ 32   | Cuối đường  | 205       | 135      | 110      |           |          |
| 18  | Đường Nguyễn Trãi  | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huồi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 32) | Kè suối Nậm Chăng Luông Khu 32                                      | 470       | 280      | 175      |           |          |
| 19  | Đường Trần Hưng Đạo  | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huồi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 26) | Kè suối Nậm Chăng Luông (Khu 26)                                    | 470       | 280      | 175      |           |          |
| 20  | Đường Phạm Văn Đồng  | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huồi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 7)  | Đường Trường Chinh  | 470       | 280      | 175      |           |          |
| 21  | Đường Trường Chinh   | Đường Lê Lợi (Km380+950)   | Tiếp giáp khu dân cư khu 7  | 345       | 220      | 145      |           |          |
| 22  | Đường Ngô Quyền  | Đường Lê Lợi (Km383+740)   | Đường đi tổ dân phố 4 cũ  | 325       | 210      | 150      |           |          |
| 23  | Đường Võ Nguyên Giáp   | Phố Trần Quốc Mạnh   | Đường Lê Lợi (Km382+590)  | 1.000     |          |          |           |          |
| 24  | Đường Võ Nguyên Giáp   | Đường Lê Lợi (Đầu cầu suối Huồi Chăng Luông đi Tổ dân phố số 15) | Điểm giao nhau với đường xung quanh chợ                             | 550       | 300      | 250      |           |          |
| 25  | Đường Hoàng Liên Sơn   | Đường Lê Lợi (Km387+00)  | Giáp địa phận bản Hồ Be   | 225       | 150      | 115      |           |          |
| 26  | Đường Lò Văn Hặc   | Đường Lê Lợi (Km383+740)   | Ranh giới quy hoạch chung thị trấn Tân Uyên cũ                      | 225       | 150      | 115      |           |          |
| 27  | Đường Lý Thường Kiệt   | Đường Lê Lợi (Km382+940)   | Giao với đường tránh QL 32 dự kiến                                  | 225       | 150      | 115      |           |          |
| 28  | Phố Trần Quốc Mạnh   | Đường Lê Lợi (Km381+530)   | Đường Võ Nguyên Giáp  | 1.000     |          |          |           |          |
| 29  | Phố Lương Đình Của   | Đường Trường Chinh   | Đường Lê Duẩn   | 236       | 125      | 95       |           |          |
| 30  | Phố Hồ Xuân Hương  | Đường Lê Lợi (Trụ sở Chi cục thuế huyện)                         | Tiếp giáp đoạn đường rẽ đi Trường THPT nội trú                      | 650       |          |          |           |          |
| 31  | Phố Chu Văn An   | Đường Lê Lợi (Km380+890)   | Tiếp giáp Trường THPT nội trú                                       | 650       |          |          |           |          |
| 32  | Đường Lê Duẩn  | Đường Lê Lợi (Vị trí vòng xuyên)                                 | Hết ranh giới đất Trung tâm viễn thông                              | 650       |          |          |           |          |
| 33  | Đường Trần Phú   | Đường Lê Lợi (Trụ sở Công an huyện)                              | Hết ranh giới đất Chi cục thống kê                                  | 650       |          |          |           |          |
| 34  | Phố Nguyễn Du  | Phố Nguyễn Tuân (Trụ sở Công ty cầu đường số 3)                  | Phố Chu Văn An (Trường THPT nội trú)                                | 500       |          |          |           |          |
| 35  | Phố Xuân Diệu  | Phố Nguyễn Tuân (Trụ sở Kho bạc Nhà nước huyện)                  | Phố Chu Văn An (Trường THPT nội trú)                                | 500       |          |          |           |          |
| 36  | Phố Nguyễn Tuân  | Đường Lê Lợi (Km381+080)   | Phố Chu Văn An  | 500       |          |          |           |          |
| 37  | Phố Nguyễn Tuân  | Phố Chu Văn An   | Phố Hồ Xuân Hương (Trụ sở Đội thuế)                                 | 500       |          |          |           |          |
| 38  | Quốc lộ 32   | Hạt Kiểm Lâm huyện   | Hết ranh giới đất quy hoạch chung thị trấn Tân Uyên cũ đến năm 2030 | 572       | 344      | 326      |           |          |
| 39  | Quốc lộ 32   | Tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên cũ                          | Hết ranh giới đất quy hoạch Bến xe, Chợ xã Thân Thuộc cũ            | 530       | 310      | 230      |           |          |
| 40  | Các đường nhánh thuộc mặt bằng dự án: Phát triển quỹ đất bố trí đất ở dân cư |  |   | 335       | 185      | 145      |           |          |
| 41  | Ngõ 5 đường 7/3  | Đường 7/3  | Đường Võ Thị Sáu  | 450       | 270      | 170      |           |          |

*bb*



| STT         | Tên đường   | Đoạn đường                           |                                      | Giá đất   |          |          |           |          |           |    |
|-------------|---|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|----|
|             |   |                                      |                                      | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |    |
|             |   | Từ                                   | Đến                                  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |    |
| 42          | Các tuyến đường còn lại trong Khu trung tâm hành chính huyện cũ                     |                                      |                                      | 500       |          |          |           |          |           |    |
| 43          | Khu dự án chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp dân cư Tổ dân phố 26 (bản Na Giàng cũ) |                                      |                                      | 500       |          |          |           |          |           |    |
| 44          | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Uyên cũ                                |                                      |                                      | 118       |          |          |           |          |           |    |
| 45          | Xã Nậm Cắn cũ   |                                      |                                      | 110       | 74       | 63       | 74        | 53       |           | 42 |
| 46          | Xã Trung Đồng cũ  |                                      |                                      | 250       | 160      | 120      | 150       | 95       |           | 63 |
| 47          | Xã Thân Thuộc cũ  |                                      |                                      | 290       | 200      | 140      | 160       | 100      |           | 74 |
| <b>VIII</b> | <b>XÃ MƯỜNG KHOA</b>  |                                      |                                      |           |          |          |           |          |           |    |
| 1           | Xã Mường Khoa cũ  |                                      |                                      | 110       | 75       | 65       | 75        | 56       |           | 43 |
| 2           | Xã Phúc Khoa cũ   |                                      |                                      | 300       | 210      | 140      | 160       | 95       |           | 75 |
| <b>IX</b>   | <b>XÃ BẢN BO</b>  |                                      |                                      |           |          |          |           |          |           |    |
| 1           | Quốc lộ 32  | Từ trụ sở UBND xã Bản Bo             | Đến Nghĩa trang bản Hung Phong       | 175       | 57       | 33       |           |          |           |    |
| 2           | Khu tái định cư xã Bản Bo (Toàn khu)  |                                      |                                      | 180       |          |          |           |          |           |    |
| 3           | Xã Bản Bo cũ  |                                      |                                      | 85        | 59       | 34       | 57        | 43       |           | 43 |
| 4           | Xã Nà Tâm cũ  |                                      |                                      | 75        | 53       | 32       | 55        | 42       |           | 42 |
| <b>X</b>    | <b>XÃ BÌNH LŨ</b>   |                                      |                                      |           |          |          |           |          |           |    |
| 1           | Đường Trần Phú  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp       | Ngã 3 Tiếp giáp đường Lương Định Của | 1.400     | 270      | 175      |           |          |           |    |
| 2           | Đường Trần Phú  | Ngã 3 Tiếp giáp đường Lương Định Của | Tiếp giáp đường 21/9                 | 1.450     | 320      | 170      |           |          |           |    |
| 3           | Đường Trần Phú  | Tiếp giáp đường 21/9                 | Hết cầu Mường Cầu                    | 1.050     | 225      | 130      |           |          |           |    |
| 4           | Đường Trần Phú  | Tiếp giáp đầu cầu Mường Cầu          | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp       | 470       | 130      | 85       |           |          |           |    |
| 5           | Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)   | Cây xăng Thảo Trang                  | Tiếp giáp xã Hồ Thầu cũ              | 470       | 130      | 85       |           |          |           |    |
| 6           | Đường Tác Tinh  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp       | Hết địa phận nhà máy nước            | 500       | 130      | 85       |           |          |           |    |
| 7           | Đường 21/9  | Tiếp giáp Trần Phú                   | Tiếp giáp đất trung tâm hội nghị     | 1.800     | 320      | 175      |           |          |           |    |
| 8           | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp cầu Tiên Bình              | Cây xăng Thảo Trang                  | 700       | 170      | 125      |           |          |           |    |
| 9           | Đường Võ Nguyên Giáp  | Cầu Tiên Bình                        | Tiếp giáp đường Lê Quý Đôn           | 1.150     | 310      | 135      |           |          |           |    |
| 10          | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường Lê Quý Đôn           | Tiếp giáp đường 21/9                 | 1.650     | 320      | 145      |           |          |           |    |
| 11          | Đường Võ Nguyên Giáp  | Tiếp giáp đường 21/9                 | Ngã 3 Tiếp giáp đường Trần Phú       | 1.650     | 320      | 145      |           |          |           |    |
| 12          | Đường Võ Nguyên Giáp  | Ngã 3 Tiếp giáp đường Trần Phú       | Hết địa phận thị trấn Tam Đường cũ   | 1.550     | 320      | 145      |           |          |           |    |
| 13          | Đường B1 (Khu TĐC Thác Cạn)   | Đầu đường                            | Cuối đường                           | 445       |          |          |           |          |           |    |
| 14          | Phố Nguyễn Đình Thi   | Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh    | Phố Hồ Xuân Hương                    | 465       |          |          |           |          |           |    |
| 15          | Phố Hồ Xuân Hương   | Đường Nguyễn Chương                  | Phố Nguyễn Đình Thi                  | 465       |          |          |           |          |           |    |
| 16          | Đường Nguyễn Chương   | Đường Võ Nguyên Giáp                 | Tiếp giáp với đường Thác Tinh        | 520       | 140      | 86       |           |          |           |    |
| 17          | Đường Trường Chinh  | Phố Nguyễn Đình Thi                  | Phố Nguyễn Thị Sáu                   | 750       |          |          |           |          |           |    |
| 18          | Đường Trường Chinh  | Phố Võ Thị Sáu                       | Đường Nguyễn Văn Linh                | 900       |          |          |           |          |           |    |
| 19          | Đường Lê Hồng Phong   | Đường Lê Quý Đôn                     | Đường Nguyễn Văn Linh                | 900       |          |          |           |          |           |    |
| 20          | Đường Thanh Niên  | Đường Võ Nguyên Giáp                 | Đường Nguyễn Văn Linh                | 850       |          |          |           |          |           |    |
| 21          | Đường Thanh Niên  | Đường Nguyễn Văn Linh                | Phố Võ Thị Sáu                       | 750       |          |          |           |          |           |    |
| 22          | Đường Nguyễn Văn Linh   | Đường Võ Nguyên Giáp                 | Đường Thanh Niên                     | 750       |          |          |           |          |           |    |
| 23          | Đường Nguyễn Văn Linh   | Đường Võ Nguyên Giáp                 | Đường Trần Phú                       | 850       | 185      | 95       |           |          |           |    |
| 24          | Đường Lê Quý Đôn  | Đường Võ Nguyên Giáp                 | Đường Thanh Niên                     | 750       |          |          |           |          |           |    |



| STT       | Tên đường  | Đoạn đường  |                                   | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|-----------|--|---|-----------------------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|           |  |   |                                   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|           |  | Từ  | Đến                               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 25        | Đường Lê Quý Đôn   | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Trần Phú                    | 700       | 170      | 95       |           |          |           |
| 26        | Phố Chu Văn An   | Phố Võ Thị Sáu  | Tiếp giáp Trung tâm Hội nghị      | 700       |          |          |           |          |           |
| 27        | Đường Hoàng Quốc Việt  | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Thanh Niên                  | 600       |          |          |           |          |           |
| 28        | Phố Xuân Diệu  | Công an huyện   | Phố Nguyễn Đình Thi               | 315       |          |          |           |          |           |
| 29        | Phố Xuân Diệu  | Phố Nguyễn Đình Thi                                   | Đường Nguyễn Chương               | 295       |          |          |           |          |           |
| 30        | Phố Kim Đồng   | Phố Nguyễn Viết Xuân                                  | Đường Nguyễn Văn Linh             | 700       |          |          |           |          |           |
| 31        | Phố Kim Đồng   | Đường 21/9  | Đường Lê Quý Đôn                  | 1.300     | 310      | 165      |           |          |           |
| 32        | Phố Nguyễn Viết Xuân   | Ngã 3 tiếp giáp với phố Kim Đồng                      | Đường Võ Nguyên Giáp              | 700       |          |          |           |          |           |
| 33        | Phố Nguyễn Viết Xuân   | Ngã 3 phố Kim Đồng                                    | Đường Trần Phú                    | 700       |          |          |           |          |           |
| 34        | Phố Tô Vĩnh Diện   | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Nguyễn Văn Linh             | 900       |          |          |           |          |           |
| 35        | Phố Võ Thị Sáu   | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Thanh Niên                  | 750       |          |          |           |          |           |
| 36        | Phố Nguyễn Thái Học  | Đầu Nguyễn Văn Linh                                   | Ngã 3 đi vào phố Nguyễn Viết Xuân | 1.300     |          |          |           |          |           |
| 37        | Phố Nguyễn Thái Học  | Ngã 3 đi vào phố Nguyễn Viết Xuân                     | Đường Võ Nguyên Giáp              | 1.450     |          |          |           |          |           |
| 38        | Phố Lê Văn Tám   | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Phố Nguyễn Thái Học               | 1.450     |          |          |           |          |           |
| 39        | Đường Nguyễn Hữu Thọ   | Đường Tác Tĩnh  | Phố Tố Hữu                        | 315       | 120      | 85       |           |          |           |
| 40        | Phố Tố Hữu   | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                  | Đường Tác Tĩnh                    | 315       | 120      | 85       |           |          |           |
| 41        | Phố Phạm Ngọc Thạch  | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Phan Đình Giót              | 225       | 170      | 135      |           |          |           |
| 42        | Phố Phạm Ngọc Thạch  | Đường Phan Đình Giót                                  | Đường Bế Văn Đàn                  | 150       | 125      | 110      |           |          |           |
| 43        | Phố Tôn Thất Tùng  | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Phan Đình Giót              | 225       | 170      | 135      |           |          |           |
| 44        | Phố Tôn Thất Tùng  | Đường Phan Đình Giót                                  | Đường Bế Văn Đàn                  | 150       | 125      | 110      |           |          |           |
| 45        | Phố Đặng Văn Ngữ   | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Đường Phan Đình Giót              | 225       | 170      | 135      |           |          |           |
| 46        | Phố Đặng Văn Ngữ   | Đường Phan Đình Giót                                  | Đường Bế Văn Đàn                  | 150       | 125      | 110      |           |          |           |
| 47        | Đường Phan Đình Giót   | Đường Thanh Niên                                      | Đường Bế Văn Đàn                  | 175       |          |          |           |          |           |
| 48        | Phố La Văn Cầu   | Đường Nguyễn Văn Linh                                 | Đường Hoàng Quốc Việt             | 325       |          |          |           |          |           |
| 49        | Phố Nguyễn Du  | Đường Trần Phú  | Đường Võ Nguyên Giáp              | 415       |          |          |           |          |           |
| 50        | Quốc lộ 4D   | Từ Trạm Kiểm tra tải trọng 058                        | Trường mầm non Bình Lư +200m      | 210       | 90       | 75       |           |          |           |
| 51        | Đường Vừ A Dính  | Giao với nút giao đường Bế Văn Đàn - đường Thanh Niên | Giao với đường Tác Tĩnh           | 90        |          |          |           |          |           |
| 52        | Đường Lò Văn Hặc   | Giao với đường Võ Nguyên Giáp(Km 57+550, bên trái)    | Giao với đường Nguyễn Hữu Thọ     | 160       |          |          |           |          |           |
| 53        | Sắp xếp dân cư bản Tác Tĩnh, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường cũ  | Toàn khu  |                                   | 120       |          |          |           |          |           |
| 54        | Đường Lương Định Của   | Đường Trần Phú  | Ngã 3 đi bản Nà Đôn, xã Bình Lư   | 480       | 130      | 85       |           |          |           |
| 55        | Ngõ 1 đường 21/9   | Đầu đường   | Cuối đường                        | 600       |          |          |           |          |           |
| 56        | Đường Bế Văn Đàn   | Đường Phan Đình Giót                                  | Đường Vừ A Dính                   | 90        |          |          |           |          |           |
| 57        | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tam Đường cũ  |   |                                   | 74        |          |          |           |          |           |
| 58        | Xã Sơn Bình cũ   |   |                                   | 170       | 55       | 32       | 55        | 42       | 42        |
| 59        | Xã Bình Lư cũ  |   |                                   | 190       | 100      | 77       | 153       | 92       | 42        |
| <b>XI</b> | <b>XÃ TẢ LÈNG</b>  |   |                                   |           |          |          |           |          |           |
| 1         | Di chuyển dân cư bản Phô Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường cũ ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai (Toàn khu) |   |                                   | 120       |          |          |           |          |           |
| 2         | Xã Hồ Thầu cũ  |   |                                   | 120       | 55       | 32       | 55        | 42       | 42        |
| 3         | Xã Giang Ma cũ   |   |                                   | 120       | 46       | 33       | 54        | 33       | 33        |



| STT         | Tên đường   | Đoạn đường   |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|-------------|---|--|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|             |   |  |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|             |   |  |  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| Từ          | Đến   |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 4           | Xã Hà Leng cũ   |  |  | 75        | 53       | 32       | 53        | 42       | 42        |
| <b>XII</b>  | <b>XÃ KHUN HÁ</b>   |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Quốc lộ 32  | Giáp địa phận phường Tân Phong                                   | Hết địa phận xã Khun Há  | 125       | 75       | 50       |           |          |           |
| 2           | Khu tái định cư Đông Pao 2 (Toàn khu)   |  |  | 120       |          |          |           |          |           |
| 3           | Khu tái định cư trung tâm xã Bản Hòn (Toàn khu)   |  |  | 120       |          |          |           |          |           |
| 4           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Bản Hòn cũ   |  |  | 80        | 53       | 32       | 55        | 42       | 42        |
| 5           | Các vị trí còn lại trên địa bàn xã Khun Há cũ   |  |  | 70        | 50       | 32       | 50        | 32       | 32        |
| <b>XIII</b> | <b>XÃ SIN SUỐI HỒ</b>   |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Khu tái định cư xã Thèn Sin cũ (Toàn khu)   |  |  | 120       |          |          |           |          |           |
| 2           | Di dân khỏi vùng thiên tai tại bản Pan Khèo, xã Thèn Sin, huyện Tam Đường cũ (Toàn khu) |  |  | 120       |          |          |           |          |           |
| 3           | Xã Sin Suối Hồ cũ   |  |  | 160       | 90       | 55       | 75        | 55       | 42        |
| 4           | Xã Nậm Xe cũ  |  |  | 190       | 100      | 65       | 116       | 74       | 42        |
| 5           | Xã Thèn Sin cũ  |  |  | 170       | 46       | 33       | 54        | 33       | 33        |
| <b>XIV</b>  | <b>XÃ PHONG THỔ</b>   |  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1           | Đường Điện Biên Phủ   | Cầu Pa So  | Km 20+200 (Nhà máy nước)   | 1.600     |          |          |           |          |           |
| 2           | Đường Điện Biên Phủ   | Km20+200   | Km21+85 (Hết đường đôi)  | 1.250     | 770      | 300      |           |          |           |
| 3           | Đường Điện Biên Phủ   | Km21+85 (Hết đường đôi)  | Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ cũ) | 700       | 300      | 140      |           |          |           |
| 4           | Đường Điện Biên Phủ   | Km0  | Km1 + 100  | 1.550     |          |          |           |          |           |
| 5           | Đường Điện Biên Phủ   | Km1 + 100  | Km1 + 600  | 1.250     | 750      |          |           |          |           |
| 6           | Quốc lộ 4D  | Từ Km1 + 600   | Km6 + 300  | 1.035     | 605      | 420      |           |          |           |
| 7           | Quốc lộ 4D  | Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)                         | Km6 + 900 (Hết địa phận thị trấn Phong Thổ cũ)                   | 395       | 245      | 150      |           |          |           |
| 8           | Quốc lộ 4D  | Km6 + 900  | Đầu nối quốc lộ 100  | 110       | 70       | 60       |           |          |           |
| 9           | Đường Võ Nguyên Giáp  | Km 18 (Ranh giới quy hoạch thị trấn Phong Thổ cũ)                | Cầu sang khu TĐC Huổi Luông                                      | 650       | 290      | 150      |           |          |           |
| 10          | Đường Võ Nguyên Giáp  | Đầu cầu sang khu TĐC Huổi Luông                                  | Cầu Pa So  | 1.100     |          |          |           |          |           |
| 11          | Đường Võ Nguyên Giáp  | Cầu Pa So  | Cầu Hòa Bình   | 1.250     |          |          |           |          |           |
| 12          | Phố Bế Văn Đàn  | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | 950       |          |          |           |          |           |
| 13          | Đường Chu Văn An  | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | Phố Nguyễn Chương  | 950       |          |          |           |          |           |
| 14          | Đường Chu Văn An  | Phố Nguyễn Chương  | Hết Ngân hàng chính sách   | 950       |          |          |           |          |           |
| 15          | Đường Chu Văn An  | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | Phố Võ Thị Sáu   | 950       |          |          |           |          |           |
| 16          | Đường Chu Văn An  | Phố Võ Thị Sáu   | Phố Vừ A Dính  | 750       |          |          |           |          |           |
| 17          | Đường Chu Văn An  | Phố Vừ A Dính  | Ngân hàng chính sách   | 600       |          |          |           |          |           |
| 18          | Phố Nguyễn Chương   | Tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ                                    | Đường Chu Văn An   | 950       |          |          |           |          |           |
| 19          | Phố Võ Thị Sáu  | Trung tâm chính trị  | Ngân hàng chính sách   | 950       |          |          |           |          |           |
| 20          | Phố Vừ A Dính   | Phố Võ Thị Sáu   | Đường Chu Văn An   | 750       |          |          |           |          |           |
| 21          | Phố Nguyễn Viết Xuân  | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp                                   | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp                                   | 900       |          |          |           |          |           |
| 22          | Phố Tôn Thất Tùng   | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp                                   | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp                                   | 900       |          |          |           |          |           |
| 23          | Đường Nguyễn Chí Thanh  | Tiếp giáp QL12   | Tiếp giáp QL12 (Công an xã)                                      | 600       |          |          |           |          |           |
| 24          | Quốc lộ 12  | Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ cũ) | Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ cũ)                    | 340       | 210      | 160      |           |          |           |



| STT          | Tên đường   | Đoạn đường                                  |   | Giá đất   |          |          |           |          |           |  |
|--------------|---|---|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|--|
|              |   |   |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |  |
|              |   | Từ  | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |  |
| 25           | Phố Nguyễn Văn Trỗi                                   | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp              | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                | 900       |          |          |           |          |           |  |
| 26           | Phố Tô Vĩnh Diện                                      | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp              | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                | 900       |          |          |           |          |           |  |
| 27           | Phố Trần Can  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp              | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                | 900       |          |          |           |          |           |  |
| 28           | Phố Phan Đình Giót                                    | Tiếp giáp phố Trần Can                      | Tiếp Giáp đường Võ Nguyên Giáp                | 900       |          |          |           |          |           |  |
| 29           | Đường Thanh Niên                                      | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp              | Cầu Hòa Bình                                  | 900       |          |          |           |          |           |  |
| 30           | Các tuyến đường thuộc thôn Đoàn Kết                   |   |   | 140       |          |          |           |          |           |  |
| 31           | Phố đi bộ   | Tiếp giáp với đầu cầu Pa So (Km19+800 QL12) | Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (Km20+050 QL12) | 1500      |          |          |           |          |           |  |
| 32           | <b>Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng</b>               |   |   |           |          |          |           |          |           |  |
| 32.1         | Quốc lộ 12  | Tiếp Giáp đường số 8                        | Trạm kiểm soát liên ngành                     | 1.400     | 900      |          |           |          |           |  |
| 32.2         | Đường số 1  | Tiếp giáp QL 12                             | Trạm kiểm soát liên ngành                     | 530       |          |          |           |          |           |  |
| 32.3         | Đường số 2  | Tiếp giáp đường số 1                        | Trạm kiểm soát liên ngành                     | 400       |          |          |           |          |           |  |
| 32.4         | Đường số 3  | Tiếp giáp đường số 5                        | Tiếp giáp đường số 5                          | 670       |          |          |           |          |           |  |
| 32.5         | Đường số 4  | Tiếp giáp đường số 5                        | Tiếp giáp đường số 5                          | 400       |          |          |           |          |           |  |
| 32.6         | Đường số 5  | Tiếp giáp đường số 4                        | Tiếp giáp đường số 10                         | 530       |          |          |           |          |           |  |
| 32.7         | Đường số 6  | Tiếp giáp QL 12                             | Tiếp giáp đường số 4                          | 400       |          |          |           |          |           |  |
| 32.8         | Đường số 7  | Tiếp giáp QL 12                             | Tiếp giáp đường số 4                          | 400       |          |          |           |          |           |  |
| 32.9         | Đường số 8  | Tiếp giáp QL 12                             | Tiếp giáp đường số 4                          | 400       |          |          |           |          |           |  |
| 32.10        | Đường số 9  | Tiếp giáp đường số 4                        | Tiếp giáp đường số 5                          | 400       |          |          |           |          |           |  |
| 32.11        | Đường số 10   | Tiếp giáp đường số 4                        | Tiếp giáp đường số 5                          | 530       |          |          |           |          |           |  |
| 32.12        | Đường số 11   | Tiếp giáp đường số 9                        | Tiếp giáp đường số 10                         | 530       |          |          |           |          |           |  |
| 32.13        | Đường số 12   | Tiếp giáp đường số 9                        | Tiếp giáp đường số 10                         | 530       |          |          |           |          |           |  |
| 32.14        | Đường số 14   | Tiếp giáp QL 12                             | Tiếp giáp Quốc Môn                            | 400       |          |          |           |          |           |  |
| 33           | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Phong Thổ cũ |   |   | 60        |          |          |           |          |           |  |
| 34           | Xã Mường So cũ  |   |   | 380       | 210      | 130      | 150       | 95       | 53        |  |
| 35           | Xã Ma Li Pho cũ                                       |   |   | 230       | 120      | 75       | 120       | 90       | 53        |  |
| 36           | Xã Huổi Luông cũ                                      |   |   | 190       | 100      | 65       | 116       | 74       | 42        |  |
| <b>XV</b>    | <b>XÃ ĐÀO SAN</b>                                     |   |   |           |          |          |           |          |           |  |
| 1            | Xã Đào San cũ   |   |   | 200       | 100      | 65       | 120       | 74       | 43        |  |
| 2            | Xã Tung Qua Lin cũ, xã Mù Sang cũ                     |   |   | 155       | 85       | 55       | 75        | 55       | 42        |  |
| <b>XVI</b>   | <b>XÃ SÌ LỖ LẦU</b>                                   |   |   |           |          |          |           |          |           |  |
| 1            | Xã Vàng Ma Chải cũ, xã Sỉ Lờ Lầu cũ                   |   |   | 160       | 85       | 55       | 75        | 55       | 43        |  |
| 2            | Xã Mỏ Sỉ San cũ, xã Pa Vây Sừ cũ                      |   |   | 160       | 85       | 55       | 75        | 55       | 42        |  |
| <b>XVII</b>  | <b>XÃ KHỔNG LÃO</b>                                   |   |   |           |          |          |           |          |           |  |
| 1            | Xã Khổng Lão cũ                                       |   |   | 250       | 130      | 80       | 120       | 85       | 56        |  |
| 2            | Xã Hoàng Thèn cũ, xã Bản Lang cũ                      |   |   | 230       | 120      | 75       | 120       | 85       | 53        |  |
| <b>XVIII</b> | <b>XÃ TÙA SÍN CHẢI</b>                                |   |   |           |          |          |           |          |           |  |
| 1            | Xã Làng Mỏ cũ, xã Tả Ngáo cũ                          |   |   | 96        | 55       | 33       | 54        | 32       | 32        |  |
| 2            | Xã Tủa Sín Chải cũ                                    |   |   | 66        | 32       | 32       | 32        | 32       | 32        |  |
| <b>XIX</b>   | <b>XÃ SÌN HỒ</b>                                      |   |   |           |          |          |           |          |           |  |
| 1            | Đường Võ Nguyên Giáp                                  | Công phòng Tài chính                        | Ngã tư Bưu điện                               | 800       | 445      | 170      |           |          |           |  |



| STT | Tên đường            | Đoạn đường  |  | Giá đất   |          |          |           |          |
|-----|----------------------|---|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|
|     |                      |   |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |
|     |                      | Từ  | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |
| 2   | Đường Võ Nguyên Giáp | Ngã tư Bưu điện   | Hết địa phận chợ   | 800       | 445      | 170      |           |          |
| 3   | Đường Võ Nguyên Giáp | Ranh giới đất nhà ông Hiền-Hòa (giáp chợ)                           | Hết ranh giới đất nhà bà Chèo Mỹ Lai   | 620       | 270      | 140      |           |          |
| 4   | Đường Võ Nguyên Giáp | Đường Lê Lợi (Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lai Phòng nông nghiệp) | Tỉnh lộ 128 (Ngã ba- đường vào xã Tà Phìn cũ)  | 235       | 125      | 75       |           |          |
| 5   | Đường Võ Nguyên Giáp | Ranh giới đất nhà ông Hùng-Thim                                     | Hết ranh giới đất trụ sở BQLĐATĐC  | 620       | 270      | 140      |           |          |
| 6   | Đường Võ Nguyên Giáp | Tiếp giáp ranh giới đất BQLĐABTĐTĐC                                 | Hết ranh giới đất nhà ông Từ   | 320       | 170      | 100      |           |          |
| 7   | Đường Võ Nguyên Giáp | Từ ranh giới đất nhà ông Từ   | Tỉnh lộ 128 (Nhà văn hóa khu I)  | 250       | 130      | 80       |           |          |
| 8   | Phố Chu Văn An       | Đường Võ Nguyên Giáp (Bưu điện huyện)                               | Tiếp giáp ranh giới trường mầm non   | 620       | 270      | 140      |           |          |
| 9   | Phố Chu Văn An       | Ranh giới đất trường Mầm non  | Đường Lê Lợi (Ngã ba sân bóng Tùng Dương)  | 460       | 230      | 140      |           |          |
| 10  | Phố Vừ A Dính        | Đường Võ Nguyên Giáp  | Hết ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương  | 455       | 225      | 140      |           |          |
| 11  | Phố Vừ A Dính        | Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương                           | Đường Trường Chinh   | 330       | 180      | 95       |           |          |
| 12  | Phố Trần Hưng Đạo    | Đường Võ Nguyên Giáp (Bưu điện)                                     | Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú  | 800       | 445      | 170      |           |          |
| 13  | Phố Trần Hưng Đạo    | Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú                                 | Đường Lê Lợi (Ngã ba Bệnh viện)  | 455       | 225      | 140      |           |          |
| 14  | Phố Nguyễn Viết Xuân | Đường Võ Nguyên Giáp  | Hết ranh giới đất nhà ông Dính   | 235       | 140      | 85       |           |          |
| 15  | Phố Bế Văn Đàn       | Phố Trần Hưng Đạo   | Đường Lê Lợi   | 350       | 180      | 95       |           |          |
| 16  | Phố Bế Văn Đàn       | Đường Lê Lợi  | Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (Đầu cầu Hoàng Hồ)   | 290       | 130      | 85       |           |          |
| 17  | Phố Tôn Thất Tùng    | Đường Lê Lợi (Trung tâm Y tế)                                       | Đường Võ Nguyên Giáp (Đổi điện chợ cũ)   | 320       | 170      | 95       |           |          |
| 18  | Đường Lê Lợi         | Đường Võ Nguyên Giáp (Ngã ba-Khách sạn Thanh Bình)                  | Hết cổng Bệnh viện   | 900       | 600      | 310      |           |          |
| 19  | Đường Lê Lợi         | Tiếp giáp cổng Bệnh viện  | Giao với đường Lê Duẩn   | 850       | 465      | 300      |           |          |
| 20  | Đường Lê Lợi         | Giao với đường Lê Duẩn  | Đường Võ Nguyên Giáp   | 800       | 405      | 250      |           |          |
| 21  | Phố Kim Đồng         | Đường Võ Nguyên Giáp  | Phố Chu Văn An   | 320       | 170      | 95       |           |          |
| 22  | Phố Quang Trung      | Đường Võ Nguyên Giáp  | Đường Trường Chinh   | 190       | 95       | 75       |           |          |
| 23  | Đường Trường Chinh   | Đường Võ Nguyên Giáp (Đi Tp Lai Châu cũ)                            | Đường Võ Nguyên Giáp (Đi Chân Nưa cũ)  | 180       | 95       | 65       |           |          |
| 24  | Phố Âu Cơ            | Đường Trường Chinh  | Đường Lê Lợi   | 180       | 95       | 65       |           |          |
| 25  | Phố Lạc Long Quân    | Đường Trường Chinh  | Đường Lê Lợi   | 180       | 95       | 65       |           |          |
| 26  | Đường nội thị        | Phố Trần Hưng Đạo   | Cổng trường PTDT Nội trú   | 455       | 225      | 140      |           |          |
| 27  | Đường nội thị        | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Dũng - Phòng                        | Hết cổng trường THCS   | 280       | 135      | 85       |           |          |
| 28  | Đường nội thị        | Ranh giới đất nhà bà Ninh - Khính                                   | Hết ranh giới đất nhà ông Páo  | 190       | 95       | 75       |           |          |
| 29  | Đường nội thị        | Ranh giới đất Dãy nhà phía sau Thương nghiệp                        | Hết cổng kho Bạc   | 190       | 95       | 75       |           |          |
| 30  | Đường nội thị        | Đường Lê Lợi  | Hết bản Sin Hồ Vây   | 190       | 95       | 75       |           |          |
| 31  | Đường nội thị        | Đường Lê Lợi  | Tiếp giáp đường nội thị đoạn từ ranh giới đất nhà ông Hiền Hòa (giáp chợ) đến hết ranh giới nhà bà Lai | 610       | 365      | 185      |           |          |
| 32  | Đường nội thị        | Tiếp giáp đường lên bản Dao   | Tiếp giáp đường Trường Chinh   | 170       | 80       | 65       |           |          |
| 33  | Đường nội thị        | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp                                      | Hết ranh giới đất nhà ông Vũ Đình Tây  | 170       | 80       | 65       |           |          |
| 34  | Đường nội thị        | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Vũ Đình Tây                         | Đầu cầu Hoàng Hồ (giáp bản Hoàng Hồ)   | 340       | 170      | 140      |           |          |
| 35  | Đường nội thị        | Đầu cầu Hoàng Hồ  | Hết bản Hoàng Hồ   | 340       | 170      | 140      |           |          |
| 36  | Đường nội thị        | Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp (đi Chân Nưa)                        | Phố Bế Văn Đàn (Đoạn đường từ đường Lê Lợi đến tiếp giáp suối Hoàng Hồ (đầu cầu Hoàng Hồ))             | 340       | 170      | 140      |           |          |



| STT          | Tên đường  | Đoạn đường                        |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|--------------|--|-----------------------------------|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|              |  |                                   |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|              |  |                                   |  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 37           | Đường nội thị  | Tiếp giáp Đường Lê Lợi            | Đường nội thị (Đoạn đường từ Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp (đi Chấn Nưa) đến Phố Bể Văn Đàn (Đoạn đường từ đường Lê Lợi đến tiếp giáp suối Hoàng Hồ (đầu cầu Hoàng Hồ)) | 340       | 170      | 140      |           |          |           |
| 38           | Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ              | Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc      | Hết ranh giới đất nhà ông Đinh - Cáp   | 320       | 170      | 95       |           |          |           |
| 39           | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Sin Hồ cũ   |                                   |  | 110       |          |          |           |          |           |
| 40           | Xã Sà Dê Phìn cũ, xã Phăng Sô Lìn cũ, xã Tá Phìn cũ) |                                   |  | 85        | 55       | 32       | 53        | 32       | 32        |
| <b>XX</b>    | <b>XÃ HỒNG THU</b>                                   |                                   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Hồng Thu cũ, xã Phìn Hồ cũ                        |                                   |  | 85        | 55       | 32       | 53        | 32       | 32        |
| 2            | Xã Ma Quai cũ  |                                   |  | 96        | 55       | 33       | 54        | 32       | 32        |
| <b>XXI</b>   | <b>XÃ NẬM TÂM</b>                                    |                                   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Nậm Tâm cũ  |                                   |  | 190       | 80       | 56       | 65        | 43       | 33        |
| 2            | Xã Lũng Thàng cũ, xã Nậm Cha cũ                      |                                   |  | 92        | 55       | 32       | 53        | 32       | 32        |
| <b>XXII</b>  | <b>XÃ PU SAM CÁP</b>                                 |                                   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Pa Khóa cũ, xã Noong Hèo cũ                       |                                   |  | 96        | 55       | 33       | 54        | 32       | 32        |
| 2            | Xã Pu Sam Cáp cũ                                     |                                   |  | 66        | 32       | 32       | 32        | 32       | 32        |
| <b>XXIII</b> | <b>XÃ NẬM CUỐI</b>                                   |                                   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Nậm Hãn cũ  |                                   |  | 66        | 32       | 32       | 32        | 32       | 32        |
| 2            | Xã Nậm Cuối cũ                                       |                                   |  | 96        | 55       | 33       | 54        | 32       | 32        |
| <b>XXIV</b>  | <b>XÃ NẬM MẠ</b>                                     |                                   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Nậm Mạ (gồm xã Căn Co cũ, xã Nậm Mạ cũ)           |                                   |  | 96        | 55       | 33       | 54        | 32       | 32        |
| <b>XXV</b>   | <b>XÃ LÊ LỢI</b>                                     |                                   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Xã Pú Đao cũ   |                                   |  | 65        | 46       | 33       | 42        | 32       | 32        |
| 2            | Xã Nậm Pi cũ   |                                   |  | 55        | 32       | 21       | 32        | 21       | 21        |
| 3            | Xã Chấn Nưa cũ                                       |                                   |  | 185       | 79       | 54       | 65        | 43       | 33        |
| 4            | Xã Lê Lợi cũ   |                                   |  | 80        | 58       | 44       | 53        | 32       | 32        |
| <b>XXVI</b>  | <b>XÃ NẬM HÀNG</b>                                   |                                   |  |           |          |          |           |          |           |
| 1            | Đường Lê Thái Tổ                                     | Từ tiếp giáp phố Tô Vĩnh Diện     | Tiếp giáp Đường Phan Đình Giót   | 445       | 355      | 205      |           |          |           |
| 2            | Đường Lê Thái Tổ                                     | Tiếp giáp đường Phan Đình Giót    | Công Trường THPT   | 450       |          |          |           |          |           |
| 3            | Đường Lê Thái Tổ                                     | Công Trường THPT                  | Khu Trung tâm hành chính   | 700       | 600      | 350      |           |          |           |
| 4            | Đường Nguyễn Trãi                                    | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng cũ | Hết cầu Nậm Dòn  | 215       | 140      | 95       |           |          |           |
| 5            | Đường Nguyễn Trãi                                    | Tiếp giáp cầu Nậm Dòn             | Đường Lê Thái Tổ   | 260       | 180      | 115      |           |          |           |
| 6            | Đường Phan Đình Giót                                 | Tiếp giáp Đường Nguyễn Trãi       | Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ   | 420       | 320      | 230      |           |          |           |
| 7            | Đường Nội thị  | Tiếp giáp Phố Tô Vĩnh Diện        | Sau nhà nghỉ Phương Huyền  | 420       | 320      | 230      |           |          |           |
| 8            | Đường Nội thị  | Tiếp giáp Đường Trường Chinh      | Sau Trường THCS thị trấn Nậm Nhùn cũ   | 420       | 320      | 230      |           |          |           |
| 9            | Đường Nội thị  | Tiếp giáp Đường Nguyễn Hữu Thọ    | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Mạnh cũ  | 135       | 85       | 75       |           |          |           |
| 10           | Đường Nội thị  | Tiếp giáp Đường Bể Văn Đàn        | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng cũ (đi bản Nậm Cây)   | 175       | 130      | 95       |           |          |           |
| 11           | Đường Lê Duẩn  | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập        | Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ   | 600       |          |          |           |          |           |
| 12           | Đường Tôn Thất Tùng                                  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp    | Hết cầu Nậm Nhùn   | 370       | 295      | 170      |           |          |           |
| 13           | Đường Lò Văn Hặc                                     | Tiếp giáp Đường Tôn Thất Tùng     | Cuối đường (tiếp giáp đường Sông Đà)   | 200       | 135      | 110      |           |          |           |
| 14           | Đường Vừ A Dính                                      | Tiếp giáp Đường Tôn Thất Tùng     | Qua đài truyền hình +500m  | 200       | 135      | 110      |           |          |           |



| STT           | Tên đường  | Đoạn đường                       |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|---------------|--|----------------------------------|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|               |  |                                  |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|               |  | Từ                               | Đến  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| 15            | Đường Sông Đà  | Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp   | Đường bên cảng nghiêng                           | 140       | 95       | 75       |           |          |           |
| 16            | Đường Sông Đà  | Tiếp giáp Đường bên cảng nghiêng | Tiếp giáp Đường Tôn Thất Tùng                    | 135       | 85       | 75       |           |          |           |
| 17            | Đường Bé Văn Đàn                                     | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | Giáp ngã ba đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây          | 175       | 115      | 85       |           |          |           |
| 18            | Đường Bé Văn Đàn                                     | Giáp ngã ba đi bản Noong Kiêng   | Hết Nhà văn hóa bản Noong Kiêng                  | 130       | 100      | 75       |           |          |           |
| 19            | Đường Nguyễn Hữu Thọ                                 | Tiếp giáp Đường Tôn Thất Tùng    | Cầu Nậm Mạnh                                     | 175       | 115      | 85       |           |          |           |
| 20            | Tỉnh Lộ 127 (đường mới)                              | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng cũ                | 200       | 135      | 95       |           |          |           |
| 21            | Tỉnh lộ 127  | Cầu Nậm Nhùn                     | Tiếp giáp ngã 3 bản Nậm Nhùn                     | 200       | 135      | 95       |           |          |           |
| 22            | Đường Trường Chinh                                   | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập       | Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ                       | 600       | 270      | 190      |           |          |           |
| 23            | Đường Nguyễn Văn Linh                                | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập       | Bờ kè sông Đà                                    | 600       |          |          |           |          |           |
| 24            | Đường Hà Huy Tập                                     | Tiếp giáp Đường Trường Chinh     | Bờ kè sông Đà                                    | 600       |          |          |           |          |           |
| 25            | Đường Lê Hồng Phong                                  | Tiếp giáp đường Hà Huy Tập       | Tiếp giáp đường Trường Chinh                     | 600       |          |          |           |          |           |
| 26            | Đường Lê Quý Đôn                                     | Giao đường Lê Thái Tổ            | Giao với bờ kè sông Đà                           | 420       | 320      | 230      |           |          |           |
| 27            | Đường Võ Nguyên Giáp                                 | Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ       | Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng                    | 370       | 300      | 170      |           |          |           |
| 28            | Phố Tô Vĩnh Diện                                     | Giao với đường Phan Đình Giót    | Giao với đường Lê Thái Tổ                        | 420       |          |          |           |          |           |
| 29            | Phố Hoàng Công Chất                                  | Giao với đường Lê Thái Tổ        | Trụ sở UBND xã thị trấn Nậm Nhùn cũ              | 600       |          |          |           |          |           |
| 30            | Đường Nội thị (B1)                                   | Từ tiếp giáp đường Trường Chinh  | Tiếp giáp đường Lê Thái Tổ                       | 600       |          |          |           |          |           |
| 31            | Đường Nội thị (D4)                                   | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập       | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh                  | 600       |          |          |           |          |           |
| 32            | Đường Nội thị (D5)                                   | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập       | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh                  | 600       |          |          |           |          |           |
| 33            | Đường Nội thị (D9)                                   | Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập       | Tiếp giáp đường Lê Quý Đôn                       | 600       |          |          |           |          |           |
| 34            | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Hàng cũ |                                  |  | 84        |          |          |           |          |           |
| 35            | Xã Nậm Hàng cũ                                       |                                  |  | 80        | 58       | 44       | 53        | 32       | 32        |
| 36            | Xã Nậm Mạnh cũ                                       |                                  |  | 65        | 44       | 32       | 42        | 32       | 32        |
| <b>XXVII</b>  | <b>XÃ MƯỜNG MÔ</b>                                   |                                  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Mường Mô cũ                                       |                                  |  | 86        | 59       | 45       | 54        | 32       | 32        |
| 2             | Xã Nậm Chà cũ  |                                  |  | 55        | 32       | 21       | 32        | 21       | 21        |
| <b>XXVIII</b> | <b>XÃ HUA BUM</b>                                    |                                  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Hua Bum cũ  |                                  |  | 71        | 46       | 32       | 43        | 32       | 32        |
| 2             | Xã Vàng San cũ thuộc huyện Mường Tè cũ               |                                  |  | 70        | 44       | 32       | 42        | 32       | 32        |
| <b>XXIX</b>   | <b>XÃ PA TÀN</b>                                     |                                  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Pa Tàn cũ   |                                  |  | 233       | 101      | 63       | 65        | 43       | 33        |
| 2             | Xã Nậm Ban cũ  |                                  |  | 55        | 32       | 21       | 32        | 21       | 21        |
| 3             | Xã Trung Chải cũ                                     |                                  |  | 71        | 46       | 32       | 43        | 32       | 32        |
| <b>XXX</b>    | <b>XÃ BUM NƯA</b>                                    |                                  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Bum Nua cũ  |                                  |  | 170       | 120      | 79       | 110       | 65       | 65        |
| 2             | Xã Pa Vệ Sù cũ                                       |                                  |  | 55        | 42       | 32       | 42        | 23       | 23        |
| <b>XXXI</b>   | <b>XÃ BUM TỔ</b>                                     |                                  |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Đường Điện Biên Phủ                                  | Cầu Mường Tè 1                   | Nhà ông Sung Giang                               | 530       | 310      | 266      |           |          |           |
| 2             | Đường Điện Biên Phủ                                  | Tiếp giáp nhà ông Sung Giang     | Hết ranh giới bến xe khách                       | 680       | 355      | 244      |           |          |           |
| 3             | Đường Điện Biên Phủ                                  | Tiếp giáp bến xe                 | Đốc Phiêng Ban (Hết ranh giới ông Phan Văn Thái) | 530       | 310      | 266      |           |          |           |
| 4             | Đường Điện Biên Phủ                                  | Tiếp giáp nhà ông Phan Văn Thái  | Tiếp giáp Nhà ông Quang Thiều                    | 620       | 340      | 255      |           |          |           |



| STT | Tên đường                                     | Đoạn đường   |   | Giá đất   |          |          |           |          |
|-----|---|--|---|-----------|----------|----------|-----------|----------|
|     |   |  |   | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          |
|     |   | Từ   | Đến   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |
| 5   | Đường Điện Biên Phủ                           | Nhà ông Quang Thiệu  | Hết nhà ông Linh                              | 620       | 340      | 255      |           |          |
| 6   | Đường Điện Biên Phủ                           | Tiếp giáp nhà ông Linh                                     | Giáp địa phận xã Bum Nua                      | 590       | 328      | 260      |           |          |
| 7   | Đường Chu Văn An                              | Ranh giới đất Đài truyền hình                              | Ngã tư đường Võ Nguyên Giáp                   | 620       | 340      | 255      |           |          |
| 8   | Đường Chu Văn An                              | Ngã tư đường Võ Nguyên Giáp                                | Đường Điện Biên Phủ (Km 280+800)              | 620       | 340      | 255      |           |          |
| 9   | Đường Chu Văn An                              | Giao với đường Điện Biên Phủ (Km 280+00)                   | Hết ranh giới công ty Thương Mai              | 620       | 340      | 255      |           |          |
| 10  | Đường Chu Văn An                              | Tiếp giáp với công ty Thương Mai                           | Tiếp giáp Đài truyền hình                     | 560       | 310      | 243      |           |          |
| 11  | Đường Trần Phú                                | Đường Điện Biên Phủ (Km 280+00)                            | Phố 25/1                                      | 620       | 340      | 255      |           |          |
| 12  | Đường Hồ Tùng Mậu                             | Đường Điện Biên Phủ Km 279+800                             | Đường Điện Biên Phủ Km 280+500                | 620       | 340      | 255      |           |          |
| 13  | Đường nội thị                                 | Đường Chu Văn An   | Hết đường bê tông tiếp giáp bản Mán           | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 14  | Đường nội thị                                 | Đường Điện Biên Phủ (nhà dừng hành)                        | Đến bờ kè tam cấp (thôn 8)                    | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 15  | Đường nội thị                                 | Tiếp giáp công trung tâm GDTX                              | Hết đất nhà bà Chim (thôn 2)                  | 470       | 306      | 238      |           |          |
| 16  | Đường nội thị                                 | Trường THCS  | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Đại Cà        | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 17  | Đường nội thị                                 | Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Pa                          | Đến nhà Lý Ma Xá                              | 470       | 306      | 238      |           |          |
| 18  | Đường nội thị                                 | Đường Điện Biên Phủ  | Đường Võ Nguyên Giáp                          | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 19  | Đường nội thị                                 | Đường Chu Văn An   | Giáp bờ kè suối Nậm Cầu (thôn 10)             | 450       | 350      |          |           |          |
| 20  | Đường nội thị                                 | Trụ sở UBND thị trấn cũ                                    | nhà ông Vàng Văn Thắng (đào)                  | 500       | 300      | 225      |           |          |
| 21  | Phố Ngô Quyền                                 | Đường Điện Biên Phủ (Km 283+200)                           | Km 0+330 (hết tuyến đường bê tông)            | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 22  | Phố Nguyễn Bình Khiêm                         | Đường Điện Biên Phủ (Km 282+900)                           | Hết ranh giới đất TTGDTX                      | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 23  | Phố Đào Trọng Lịch                            | Đường Điện Biên Phủ (Km 282+800)                           | Tiếp giáp ranh giới đất BCH quân sự           | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 24  | Phố Lý Thường Kiệt                            | Đường Điện Biên Phủ (Km 282+700)                           | Nhà Văn hóa thôn 2                            | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 25  | Phố Phạm Ngũ Lão                              | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+200)                           | Trung tâm GDTX cũ                             | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 26  | Phố Lý Tự Trọng                               | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+300)                           | Nhà VH Bản Bo                                 | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 27  | Phố Lê Quý Đôn                                | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+100)                           | Km 00+550 (hết tuyến đường nhựa)              | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 28  | Phố Kim Đồng                                  | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+500)                           | Trường THCS thị trấn Mường Tè cũ              | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 29  | Phố Trần Văn Thọ                              | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+150)                           | Đường Điện Biên Phủ (Km 281+100)              | 400       | 300      |          |           |          |
| 30  | Đường Nậm Bum                                 | Đường Chu Văn An (Vị trí - Trại tạm giam công an huyện)    | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai            | 340       |          |          |           |          |
| 31  | Đường Nậm Bum                                 | Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai                         | Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San               | 340       | 243      | 195      |           |          |
| 32  | Đường Lê Đại Hành                             | Giao với đường Điện Biên Phủ (VT vòng xuyên khu phố 12 cũ) | Đường Nậm Bum (VT trường mầm non thị trấn cũ) | 620       | 340      | 266      |           |          |
| 33  | Đường Võ Nguyên Giáp                          | Quán Quê Hương (thôn 10)                                   | Giao với đường Điện Biên Phủ (Km 283+700)     | 1.256     | 718      | 538      |           |          |
| 34  | Đường Nguyễn Hữu Thọ                          | Giao với đường Điện Biên Phủ (nhà Hoa Anh)                 | PETROLIMEX- Cửa hàng 06                       | 550       |          |          |           |          |
| 35  | Đường nội thị (Đường vòng bờ kè suối Nậm Cầu) | Cầu Nậm Cầu mới  | Giao với đường 32m (Gần cầu TĐC khu phố 1)    | 680       | 355      | 310      |           |          |
| 36  | Phố Tôn Thất Tùng                             | Đường Điện Biên Phủ (Km 279+200)                           | Trung tâm y tế                                | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 37  | Phố Nguyễn Thị Minh Khai                      | Đường Lê Đại Hành  | Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San cũ            | 840       | 410      | 310      |           |          |
| 38  | Phố Cù Chính Lan                              | Đường Lê Đại Hành  | Nhà ông Phòng (Huyện)                         | 840       | 410      | 310      |           |          |
| 39  | Phố Nguyễn Tuân                               | Đường Võ Nguyên Giáp                                       | Km 00+350 (hết tuyến đường nhựa)              | 770       | 385      | 294      |           |          |
| 40  | Phố Võ Thị Sáu                                | Nhà VH khu phố 12  | Km 00+350 (hết tuyến đường nhựa)              | 940       | 460      | 326      |           |          |
| 41  | Đường Phan Đình Giót                          | Đường Điện Biên Phủ (Km 279+400)                           | Trụ sở Công ty THHH MTV Liên Phương           | 620       | 340      | 255      |           |          |
| 42  | Đường nội thị                                 | Đường Điện Biên Phủ  | Đường Võ Nguyên Giáp                          | 440       | 283      | 243      |           |          |
| 43  | Đường nội thị (Đường vòng bờ kè suối Nậm Cầu) | Cầu Nậm Cầu mới  | Giao với đường 32m (Gần cầu TĐC khu phố 1)    | 680       | 355      | 310      |           |          |
| 44  | Đường Trần Đại Nghĩa                          | Giao với đường Điện Biên Phủ (Km 284+00 đến QL4H)          | Nhà máy thủy điện Nậm Xi Lương Tĩnh           | 375       | 300      | 225      |           |          |



| STT           | Tên đường  | Đoạn đường |  | Giá đất   |          |          |           |          |           |
|---------------|--|------------|--|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|
|               |  |            |  | Khu vực 1 |          |          | Khu vực 2 |          | Khu vực 3 |
|               |  |            |  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1  | Vị trí 2 |           |
| Từ            | Đến  |            |  |           |          |          |           |          |           |
| 45            | Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Mường Tè cũ |            |  | 90        |          |          |           |          |           |
| 46            | Xã Cán Hồ cũ   |            |  | 85        | 60       | 44       | 55        | 32       | 32        |
| 47            | Xã Bum Tờ cũ   |            |  | 70        | 45       | 32       | 42        | 32       | 32        |
| <b>XXXII</b>  | <b>XÃ MUỜNG TÈ</b>                                   |            |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Mường Tè cũ                                       |            |  | 85        | 60       | 44       | 55        | 32       | 32        |
| 2             | Xã Nậm Khao cũ                                       |            |  | 75        | 46       | 33       | 43        | 32       | 32        |
| <b>XXXIII</b> | <b>XÃ THU LŨM</b>                                    |            |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Ka Lăng cũ  |            |  | 71        | 46       | 33       | 43        | 32       | 32        |
| 2             | Xã Thu Lũm cũ  |            |  | 70        | 44       | 32       | 42        | 32       | 32        |
| <b>XXXIV</b>  | <b>XÃ PA Ủ</b>                                       |            |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Pa Ủ cũ   |            |  | 60        | 42       | 32       | 43        | 24       | 24        |
| 2             | Xã Tá Bạ cũ  |            |  | 55        | 42       | 32       | 42        | 23       | 23        |
| <b>XXXV</b>   | <b>XÃ MÙ CẢ</b>                                      |            |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Mù Cả   |            |  | 57        | 43       | 32       | 43        | 22       | 22        |
| <b>XXXVI</b>  | <b>XÃ TÀ TỔNG</b>                                    |            |  |           |          |          |           |          |           |
| 1             | Xã Tà Tổng   |            |  | 57        | 43       | 32       | 43        | 22       | 22        |



**PHỤ LỤC VII: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT        | Loại đất nông nghiệp        | Giá đất  |          |          |
|------------|-----------------------------|----------|----------|----------|
|            |                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| <b>I</b>   | <b>PHƯỜNG TÂN PHONG</b>     |          |          |          |
| 1          | Đất chuyên trồng lúa        | 41       | 37       | 35       |
| 2          | Đất trồng lúa còn lại       | 40       | 36       | 30       |
| 3          | Đất trồng cây hàng năm khác | 38       | 32       | 27       |
| 4          | Đất trồng cây lâu năm       | 40       | 36       | 30       |
| 5          | Đất nuôi trồng thủy sản     | 40       | 36       | 30       |
| 6          | Đất nương rẫy               | 32       | 29       | 24       |
| 7          | Đất chăn nuôi tập trung     | 41       | 37       | 35       |
| 8          | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>II</b>  | <b>PHƯỜNG ĐOÀN KẾT</b>      |          |          |          |
| 1          | Đất chuyên trồng lúa        | 41       | 37       | 35       |
| 2          | Đất trồng lúa còn lại       | 40       | 36       | 30       |
| 3          | Đất trồng cây hàng năm khác | 38       | 32       | 29       |
| 4          | Đất trồng cây lâu năm       | 40       | 36       | 30       |
| 5          | Đất nuôi trồng thủy sản     | 40       | 36       | 30       |
| 6          | Đất nương rẫy               | 32       | 29       | 24       |
| 7          | Đất chăn nuôi tập trung     | 41       | 37       | 35       |
| 8          | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>III</b> | <b>XÃ MƯỜNG KIM</b>         |          |          |          |
| 1          | Đất chuyên trồng lúa        | 43       | 39       | 38       |
| 2          | Đất trồng lúa còn lại       | 40       | 36       | 30       |
| 3          | Đất trồng cây hàng năm khác | 39       | 35       | 29       |
| 4          | Đất trồng cây lâu năm       | 40       | 36       | 30       |
| 5          | Đất nuôi trồng thủy sản     | 40       | 36       | 30       |
| 6          | Đất nương rẫy               | 36       | 31       | 27       |
| 7          | Đất chăn nuôi tập trung     | 43       | 39       | 38       |
| 8          | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>IV</b>  | <b>XÃ KHOEN ON</b>          |          |          |          |
| 1          | Đất chuyên trồng lúa        | 41       | 38       | 36       |
| 2          | Đất trồng lúa còn lại       | 38       | 33       | 28       |
| 3          | Đất trồng cây hàng năm khác | 36       | 31       | 27       |
| 4          | Đất trồng cây lâu năm       | 38       | 33       | 28       |
| 5          | Đất nuôi trồng thủy sản     | 38       | 33       | 28       |
| 6          | Đất nương rẫy               | 32       | 29       | 24       |
| 7          | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| 8          | Đất chăn nuôi tập trung     | 41       | 38       | 36       |
| <b>V</b>   | <b>XÃ THAN UYÊN</b>         |          |          |          |
| 1          | Đất chuyên trồng lúa        | 43       | 39       | 38       |
| 2          | Đất trồng lúa còn lại       | 40       | 36       | 30       |
| 3          | Đất trồng cây hàng năm khác | 39       | 35       | 29       |
| 4          | Đất trồng cây lâu năm       | 40       | 36       | 30       |
| 5          | Đất nuôi trồng thủy sản     | 40       | 36       | 30       |
| 6          | Đất nương rẫy               | 36       | 31       | 27       |
| 7          | Đất chăn nuôi tập trung     | 43       | 39       | 38       |
| 8          | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>VI</b>  | <b>XÃ MƯỜNG THAN</b>        |          |          |          |
| 1          | Đất chuyên trồng lúa        | 43       | 39       | 38       |



| STT         | Loại đất nông nghiệp        | Giá đất  |          |          |
|-------------|-----------------------------|----------|----------|----------|
|             |                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 2           | Đất trồng lúa còn lại       | 40       | 36       | 30       |
| 3           | Đất trồng cây hàng năm khác | 39       | 35       | 29       |
| 4           | Đất trồng cây lâu năm       | 40       | 36       | 30       |
| 5           | Đất nuôi trồng thủy sản     | 40       | 36       | 30       |
| 6           | Đất nương rẫy               | 36       | 31       | 27       |
| 7           | Đất chăn nuôi tập trung     | 43       | 39       | 38       |
| 8           | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>VII</b>  | <b>XÃ PẮC TA</b>            |          |          |          |
| 1           | Đất chuyên trồng lúa        | 40       | 37       | 35       |
| 2           | Đất trồng lúa còn lại       | 38       | 33       | 28       |
| 3           | Đất trồng cây hàng năm khác | 36       | 31       | 27       |
| 4           | Đất trồng cây lâu năm       | 38       | 33       | 28       |
| 5           | Đất nuôi trồng thủy sản     | 38       | 33       | 28       |
| 6           | Đất nương rẫy               | 30       | 27       | 22       |
| 7           | Đất chăn nuôi tập trung     | 40       | 37       | 35       |
| 8           | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>VIII</b> | <b>XÃ NẬM SỎ</b>            |          |          |          |
| 1           | Đất chuyên trồng lúa        | 37       | 35       | 31       |
| 2           | Đất trồng lúa còn lại       | 33       | 31       | 26       |
| 3           | Đất trồng cây hàng năm khác | 31       | 27       | 25       |
| 4           | Đất trồng cây lâu năm       | 33       | 31       | 26       |
| 5           | Đất nuôi trồng thủy sản     | 33       | 31       | 26       |
| 6           | Đất nương rẫy               | 27       | 25       | 19       |
| 7           | Đất chăn nuôi tập trung     | 37       | 35       | 31       |
| 7           | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>IX</b>   | <b>XÃ TÂN UYÊN</b>          |          |          |          |
| 1           | Đất chuyên trồng lúa        | 42       | 38       | 36       |
| 2           | Đất trồng lúa còn lại       | 40       | 36       | 30       |
| 3           | Đất trồng cây hàng năm khác | 38       | 32       | 29       |
| 4           | Đất trồng cây lâu năm       | 40       | 36       | 30       |
| 5           | Đất nuôi trồng thủy sản     | 40       | 36       | 30       |
| 6           | Đất nương rẫy               | 32       | 29       | 24       |
| 7           | Đất chăn nuôi tập trung     | 42       | 38       | 36       |
| 8           | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>X</b>    | <b>XÃ MƯỜNG KHOA</b>        |          |          |          |
| 1           | Đất chuyên trồng lúa        | 42       | 38       | 36       |
| 2           | Đất trồng lúa còn lại       | 40       | 36       | 30       |
| 3           | Đất trồng cây hàng năm khác | 38       | 32       | 29       |
| 4           | Đất trồng cây lâu năm       | 40       | 36       | 30       |
| 5           | Đất nuôi trồng thủy sản     | 40       | 36       | 30       |
| 6           | Đất nương rẫy               | 32       | 29       | 24       |
| 7           | Đất chăn nuôi tập trung     | 42       | 38       | 36       |
| 8           | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>XII</b>  | <b>XÃ BẢN BÒ</b>            |          |          |          |
| 1           | Đất chuyên trồng lúa        | 40       | 37       | 35       |
| 2           | Đất trồng lúa còn lại       | 38       | 33       | 28       |
| 3           | Đất trồng cây hàng năm khác | 36       | 31       | 27       |
| 4           | Đất trồng cây lâu năm       | 38       | 33       | 28       |
| 5           | Đất nuôi trồng thủy sản     | 38       | 33       | 28       |
| 6           | Đất nương rẫy               | 30       | 27       | 22       |
| 7           | Đất chăn nuôi tập trung     | 40       | 37       | 35       |



| STT                      | Loại đất nông nghiệp        | Giá đất  |          |          |
|--------------------------|-----------------------------|----------|----------|----------|
|                          |                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 8                        | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>XII XÃ BÌNH LŨ</b>    |                             |          |          |          |
| 1                        | Đất chuyên trồng lúa        | 42       | 38       | 36       |
| 2                        | Đất trồng lúa còn lại       | 40       | 36       | 30       |
| 3                        | Đất trồng cây hàng năm khác | 38       | 32       | 29       |
| 4                        | Đất trồng cây lâu năm       | 40       | 36       | 30       |
| 5                        | Đất nuôi trồng thủy sản     | 40       | 36       | 30       |
| 6                        | Đất nương rẫy               | 32       | 29       | 24       |
| 7                        | Đất chăn nuôi tập trung     | 42       | 38       | 36       |
| 8                        | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>XIII XÃ TẢ LÈNG</b>   |                             |          |          |          |
| 1                        | Đất chuyên trồng lúa        | 40       | 37       | 35       |
| 2                        | Đất trồng lúa còn lại       | 38       | 33       | 28       |
| 3                        | Đất trồng cây hàng năm khác | 36       | 31       | 27       |
| 4                        | Đất trồng cây lâu năm       | 38       | 33       | 28       |
| 5                        | Đất nuôi trồng thủy sản     | 38       | 33       | 28       |
| 6                        | Đất nương rẫy               | 30       | 27       | 22       |
| 7                        | Đất chăn nuôi tập trung     | 40       | 37       | 35       |
| 8                        | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>XIV XÃ KHUN HÁ</b>    |                             |          |          |          |
| 1                        | Đất chuyên trồng lúa        | 37       | 35       | 31       |
| 2                        | Đất trồng lúa còn lại       | 33       | 31       | 26       |
| 3                        | Đất trồng cây hàng năm khác | 32       | 30       | 25       |
| 4                        | Đất trồng cây lâu năm       | 33       | 31       | 26       |
| 5                        | Đất nuôi trồng thủy sản     | 33       | 31       | 26       |
| 6                        | Đất nương rẫy               | 27       | 25       | 19       |
| 7                        | Đất chăn nuôi tập trung     | 37       | 35       | 31       |
| 8                        | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>XV XÃ SIN SUỐI HỒ</b> |                             |          |          |          |
| 1                        | Đất chuyên trồng lúa        | 40       | 37       | 35       |
| 2                        | Đất trồng lúa còn lại       | 38       | 33       | 28       |
| 3                        | Đất trồng cây hàng năm khác | 36       | 31       | 27       |
| 4                        | Đất trồng cây lâu năm       | 38       | 33       | 28       |
| 5                        | Đất nuôi trồng thủy sản     | 38       | 33       | 28       |
| 6                        | Đất nương rẫy               | 30       | 27       | 22       |
| 7                        | Đất chăn nuôi tập trung     | 40       | 37       | 35       |
| 8                        | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>XVI XÃ PHONG THỔ</b>  |                             |          |          |          |
| 1                        | Đất chuyên trồng lúa        | 40       | 37       | 35       |
| 2                        | Đất trồng lúa còn lại       | 40       | 36       | 30       |
| 3                        | Đất trồng cây hàng năm khác | 38       | 32       | 29       |
| 4                        | Đất trồng cây lâu năm       | 40       | 36       | 30       |
| 5                        | Đất nuôi trồng thủy sản     | 40       | 36       | 30       |
| 6                        | Đất nương rẫy               | 32       | 29       | 24       |
| 7                        | Đất chăn nuôi tập trung     | 40       | 37       | 35       |
| 8                        | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>XVII XÃ DÀO SAN</b>   |                             |          |          |          |
| 1                        | Đất chuyên trồng lúa        | 37       | 35       | 31       |
| 2                        | Đất trồng lúa còn lại       | 33       | 31       | 26       |
| 3                        | Đất trồng cây hàng năm khác | 31       | 27       | 25       |
| 4                        | Đất trồng cây lâu năm       | 33       | 31       | 26       |



| STT          | Loại đất nông nghiệp        | Giá đất  |          |          |
|--------------|-----------------------------|----------|----------|----------|
|              |                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 5            | Đất nuôi trồng thủy sản     | 33       | 31       | 26       |
| 6            | Đất nương rẫy               | 27       | 25       | 19       |
| 7            | Đất chăn nuôi tập trung     | 37       | 35       | 31       |
| 8            | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>XVIII</b> | <b>XÃ SÌ LỎ LẦU</b>         |          |          |          |
| 1            | Đất chuyên trồng lúa        | 37       | 35       | 31       |
| 2            | Đất trồng lúa còn lại       | 33       | 31       | 26       |
| 3            | Đất trồng cây hàng năm khác | 31       | 27       | 25       |
| 4            | Đất trồng cây lâu năm       | 33       | 31       | 26       |
| 5            | Đất nuôi trồng thủy sản     | 33       | 31       | 26       |
| 6            | Đất nương rẫy               | 27       | 25       | 19       |
| 7            | Đất chăn nuôi tập trung     | 37       | 35       | 31       |
| 8            | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>XIX</b>   | <b>XÃ KHÔNG LÀO</b>         |          |          |          |
| 1            | Đất chuyên trồng lúa        | 42       | 38       | 36       |
| 2            | Đất trồng lúa còn lại       | 40       | 36       | 30       |
| 3            | Đất trồng cây hàng năm khác | 38       | 32       | 29       |
| 4            | Đất trồng cây lâu năm       | 40       | 36       | 30       |
| 5            | Đất nuôi trồng thủy sản     | 40       | 36       | 30       |
| 6            | Đất nương rẫy               | 32       | 29       | 24       |
| 7            | Đất chăn nuôi tập trung     | 42       | 38       | 36       |
| 8            | Đất rừng sản xuất           | 8        |          |          |
| <b>XX</b>    | <b>XÃ TỬA SÍN CHẢI</b>      |          |          |          |
| 1            | Đất chuyên trồng lúa        | 36       | 31       | 29       |
| 2            | Đất trồng lúa còn lại       | 31       | 29       | 24       |
| 3            | Đất trồng cây hàng năm khác | 30       | 27       | 22       |
| 4            | Đất trồng cây lâu năm       | 31       | 29       | 24       |
| 5            | Đất nuôi trồng thủy sản     | 31       | 29       | 24       |
| 6            | Đất nương rẫy               | 24       | 22       | 17       |
| 7            | Đất chăn nuôi tập trung     | 36       | 31       | 29       |
| 8            | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXI</b>   | <b>XÃ SÌN HỒ</b>            |          |          |          |
| 1            | Đất chuyên trồng lúa        | 40       | 37       | 31       |
| 2            | Đất trồng lúa còn lại       | 38       | 33       | 28       |
| 3            | Đất trồng cây hàng năm khác | 36       | 32       | 26       |
| 4            | Đất trồng cây lâu năm       | 38       | 33       | 28       |
| 5            | Đất nuôi trồng thủy sản     | 38       | 33       | 28       |
| 6            | Đất nương rẫy               | 30       | 27       | 22       |
| 7            | Đất chăn nuôi tập trung     | 40       | 37       | 31       |
| 8            | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXII</b>  | <b>XÃ HỒNG THU</b>          |          |          |          |
| 1            | Đất chuyên trồng lúa        | 36       | 31       | 29       |
| 2            | Đất trồng lúa còn lại       | 31       | 29       | 24       |
| 3            | Đất trồng cây hàng năm khác | 30       | 27       | 22       |
| 4            | Đất trồng cây lâu năm       | 31       | 29       | 24       |
| 5            | Đất nuôi trồng thủy sản     | 31       | 29       | 24       |
| 6            | Đất nương rẫy               | 24       | 22       | 17       |
| 7            | Đất chăn nuôi tập trung     | 36       | 31       | 29       |
| 8            | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXIII</b> | <b>XÃ NẠM TÂM</b>           |          |          |          |
| 1            | Đất chuyên trồng lúa        | 38       | 36       | 30       |



|               | Loại đất nông nghiệp        | Giá đất  |          |          |
|---------------|-----------------------------|----------|----------|----------|
|               |                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
|               | Đất trồng lúa còn lại       | 33       | 31       | 26       |
|               | Đất trồng cây hàng năm khác | 33       | 29       | 25       |
|               | Đất trồng cây lâu năm       | 33       | 31       | 26       |
| 5             | Đất nuôi trồng thủy sản     | 33       | 31       | 26       |
| 6             | Đất nương rẫy               | 27       | 24       | 19       |
| 7             | Đất chăn nuôi tập trung     | 38       | 36       | 30       |
| 8             | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXIV</b>   | <b>XÃ PU SAM CÁP</b>        |          |          |          |
| 1             | Đất chuyên trồng lúa        | 36       | 31       | 29       |
| 2             | Đất trồng lúa còn lại       | 31       | 29       | 24       |
| 3             | Đất trồng cây hàng năm khác | 30       | 27       | 22       |
| 4             | Đất trồng cây lâu năm       | 31       | 29       | 24       |
| 5             | Đất nuôi trồng thủy sản     | 31       | 29       | 24       |
| 6             | Đất nương rẫy               | 24       | 22       | 17       |
| 7             | Đất chăn nuôi tập trung     | 36       | 31       | 29       |
| 8             | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXV</b>    | <b>XÃ NẠM CUỐI</b>          |          |          |          |
| 1             | Đất chuyên trồng lúa        | 36       | 31       | 29       |
| 2             | Đất trồng lúa còn lại       | 31       | 29       | 24       |
| 3             | Đất trồng cây hàng năm khác | 30       | 27       | 22       |
| 4             | Đất trồng cây lâu năm       | 31       | 29       | 24       |
| 5             | Đất nuôi trồng thủy sản     | 31       | 29       | 24       |
| 6             | Đất nương rẫy               | 24       | 22       | 17       |
| 7             | Đất chăn nuôi tập trung     | 36       | 31       | 29       |
| 8             | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXVI</b>   | <b>XÃ NẠM MẠ</b>            |          |          |          |
| 1             | Đất chuyên trồng lúa        | 36       | 31       | 29       |
| 2             | Đất trồng lúa còn lại       | 31       | 29       | 24       |
| 3             | Đất trồng cây hàng năm khác | 30       | 27       | 22       |
| 4             | Đất trồng cây lâu năm       | 31       | 29       | 24       |
| 5             | Đất nuôi trồng thủy sản     | 31       | 29       | 24       |
| 6             | Đất nương rẫy               | 24       | 22       | 17       |
| 7             | Đất chăn nuôi tập trung     | 36       | 31       | 29       |
| 8             | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXVII</b>  | <b>XÃ LÊ LỢI</b>            |          |          |          |
| 1             | Đất chuyên trồng lúa        | 40       | 37       | 31       |
| 2             | Đất trồng lúa còn lại       | 38       | 33       | 28       |
| 3             | Đất trồng cây hàng năm khác | 36       | 32       | 26       |
| 4             | Đất trồng cây lâu năm       | 38       | 33       | 28       |
| 5             | Đất nuôi trồng thủy sản     | 38       | 33       | 28       |
| 6             | Đất nương rẫy               | 30       | 27       | 22       |
| 7             | Đất chăn nuôi tập trung     | 40       | 37       | 31       |
| 8             | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXVIII</b> | <b>XÃ NẠM HÀNG</b>          |          |          |          |
| 1             | Đất chuyên trồng lúa        | 40       | 37       | 31       |
| 2             | Đất trồng lúa còn lại       | 38       | 33       | 28       |
| 3             | Đất trồng cây hàng năm khác | 36       | 32       | 26       |
| 4             | Đất trồng cây lâu năm       | 38       | 33       | 28       |
| 5             | Đất nuôi trồng thủy sản     | 38       | 33       | 28       |
| 6             | Đất nương rẫy               | 30       | 27       | 22       |
| 7             | Đất chăn nuôi tập trung     | 40       | 37       | 31       |



| STT           | Loại đất nông nghiệp        | Giá đất  |          |          |
|---------------|-----------------------------|----------|----------|----------|
|               |                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 8             | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXXIX</b>  | <b>XÃ MUỜNG MÔ</b>          |          |          |          |
| 1             | Đất chuyên trồng lúa        | 40       | 37       | 31       |
| 2             | Đất trồng lúa còn lại       | 38       | 33       | 28       |
| 3             | Đất trồng cây hàng năm khác | 36       | 32       | 26       |
| 4             | Đất trồng cây lâu năm       | 38       | 33       | 28       |
| 5             | Đất nuôi trồng thủy sản     | 38       | 33       | 28       |
| 6             | Đất nương rẫy               | 30       | 27       | 22       |
| 7             | Đất chăn nuôi tập trung     | 40       | 37       | 31       |
| 8             | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXX</b>    | <b>XÃ HUA BUM</b>           |          |          |          |
| 1             | Đất chuyên trồng lúa        | 38       | 36       | 30       |
| 2             | Đất trồng lúa còn lại       | 33       | 31       | 26       |
| 3             | Đất trồng cây hàng năm khác | 33       | 29       | 25       |
| 4             | Đất trồng cây lâu năm       | 33       | 31       | 26       |
| 5             | Đất nuôi trồng thủy sản     | 33       | 31       | 26       |
| 6             | Đất nương rẫy               | 27       | 24       | 19       |
| 7             | Đất chăn nuôi tập trung     | 38       | 36       | 30       |
| 8             | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXXI</b>   | <b>XÃ PA TÀN</b>            |          |          |          |
| 1             | Đất chuyên trồng lúa        | 38       | 36       | 30       |
| 2             | Đất trồng lúa còn lại       | 33       | 31       | 26       |
| 3             | Đất trồng cây hàng năm khác | 33       | 29       | 25       |
| 4             | Đất trồng cây lâu năm       | 33       | 31       | 26       |
| 5             | Đất nuôi trồng thủy sản     | 33       | 31       | 26       |
| 6             | Đất nương rẫy               | 27       | 24       | 19       |
| 7             | Đất chăn nuôi tập trung     | 38       | 36       | 30       |
| 8             | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXXII</b>  | <b>XÃ BUM NỬA</b>           |          |          |          |
| 1             | Đất chuyên trồng lúa        | 40       | 37       | 31       |
| 2             | Đất trồng lúa còn lại       | 38       | 33       | 28       |
| 3             | Đất trồng cây hàng năm khác | 36       | 32       | 26       |
| 4             | Đất trồng cây lâu năm       | 38       | 33       | 28       |
| 5             | Đất nuôi trồng thủy sản     | 38       | 33       | 28       |
| 6             | Đất nương rẫy               | 30       | 27       | 22       |
| 7             | Đất chăn nuôi tập trung     | 40       | 37       | 31       |
| 8             | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXXIII</b> | <b>XÃ BUM TỔ</b>            |          |          |          |
| 1             | Đất chuyên trồng lúa        | 40       | 37       | 31       |
| 2             | Đất trồng lúa còn lại       | 38       | 33       | 28       |
| 3             | Đất trồng cây hàng năm khác | 36       | 32       | 26       |
| 4             | Đất trồng cây lâu năm       | 38       | 33       | 28       |
| 5             | Đất nuôi trồng thủy sản     | 38       | 33       | 28       |
| 6             | Đất nương rẫy               | 30       | 27       | 22       |
| 7             | Đất chăn nuôi tập trung     | 40       | 37       | 31       |
| 8             | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXXIV</b>  | <b>XÃ MUỜNG TÈ</b>          |          |          |          |
| 1             | Đất chuyên trồng lúa        | 40       | 37       | 31       |
| 2             | Đất trồng lúa còn lại       | 38       | 33       | 28       |
| 3             | Đất trồng cây hàng năm khác | 36       | 32       | 26       |
| 4             | Đất trồng cây lâu năm       | 38       | 33       | 28       |



| STT            | Loại đất nông nghiệp        | Giá đất  |          |          |
|----------------|-----------------------------|----------|----------|----------|
|                |                             | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 5              | Đất nuôi trồng thủy sản     | 38       | 33       | 28       |
| 6              | Đất nương rẫy               | 30       | 27       | 22       |
| 7              | Đất chăn nuôi tập trung     | 40       | 37       | 31       |
| 8              | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXXV</b>    | <b>XÃ THU LŨM</b>           |          |          |          |
| 1              | Đất chuyên trồng lúa        | 38       | 36       | 30       |
| 2              | Đất trồng lúa còn lại       | 33       | 31       | 26       |
| 3              | Đất trồng cây hàng năm khác | 33       | 29       | 25       |
| 4              | Đất trồng cây lâu năm       | 33       | 31       | 26       |
| 5              | Đất nuôi trồng thủy sản     | 33       | 31       | 26       |
| 6              | Đất nương rẫy               | 27       | 24       | 19       |
| 7              | Đất chăn nuôi tập trung     | 38       | 36       | 30       |
| 8              | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXXVI</b>   | <b>XÃ PA Ủ</b>              |          |          |          |
| 1              | Đất chuyên trồng lúa        | 36       | 31       | 29       |
| 2              | Đất trồng lúa còn lại       | 31       | 29       | 24       |
| 3              | Đất trồng cây hàng năm khác | 30       | 27       | 22       |
| 4              | Đất trồng cây lâu năm       | 31       | 29       | 24       |
| 5              | Đất nuôi trồng thủy sản     | 31       | 29       | 24       |
| 6              | Đất nương rẫy               | 24       | 22       | 17       |
| 7              | Đất chăn nuôi tập trung     | 36       | 31       | 29       |
| 8              | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXXVII</b>  | <b>XÃ MÙ CẢ</b>             |          |          |          |
| 1              | Đất chuyên trồng lúa        | 36       | 31       | 29       |
| 2              | Đất trồng lúa còn lại       | 31       | 29       | 24       |
| 3              | Đất trồng cây hàng năm khác | 30       | 27       | 22       |
| 4              | Đất trồng cây lâu năm       | 31       | 29       | 24       |
| 5              | Đất nuôi trồng thủy sản     | 31       | 29       | 24       |
| 6              | Đất nương rẫy               | 24       | 22       | 17       |
| 7              | Đất chăn nuôi tập trung     | 36       | 31       | 29       |
| 8              | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |
| <b>XXXVIII</b> | <b>XÃ TÀ TÔNG</b>           |          |          |          |
| 1              | Đất chuyên trồng lúa        | 36       | 31       | 29       |
| 2              | Đất trồng lúa còn lại       | 31       | 29       | 24       |
| 3              | Đất trồng cây hàng năm khác | 30       | 27       | 22       |
| 4              | Đất trồng cây lâu năm       | 31       | 29       | 24       |
| 5              | Đất nuôi trồng thủy sản     | 31       | 29       | 24       |
| 6              | Đất nương rẫy               | 24       | 22       | 17       |
| 7              | Đất chăn nuôi tập trung     | 36       | 31       | 29       |
| 8              | Đất rừng sản xuất           | 7        |          |          |

**PHỤ LỤC VIII: BẢNG GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 100/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất   |     |     |                |     |         |
|-----|-----------------------|-----------|-----|-----|----------------|-----|---------|
|     |                       | Khu vực 1 |     |     | Khu vực 2      |     | Khu vực |
| I   | Khu vực đô thị        | VT1       | VT2 | VT3 | Vị trí còn lại |     |         |
| 1   | Phường Tân Phong      | 2.000     | 620 | 300 | 120            |     |         |
| 2   | Phường Đoàn Kết       | 2.300     | 450 | 250 | 120            |     |         |
| II  | Khu vực nông thôn     | VT1       | VT2 | VT3 | VT1            | VT2 | Khu vực |
| 1   | Xã Mường Kim          | 430       | 230 | 140 | 130            | 70  | 53      |
| 2   | Xã Khoen On           | 260       | 180 | 120 | 130            | 65  | 54      |
| 3   | Xã Than Uyên          | 1.600     | 520 | 280 |                |     |         |
| 4   | Xã Mường Than         | 550       | 280 | 150 | 220            | 130 | 70      |
| 5   | Xã Pắc Ta             | 260       | 160 | 120 | 150            | 95  | 65      |
| 6   | Xã Nậm Sò             | 70        | 56  | 43  | 55             | 43  | 33      |
| 7   | Xã Tân Uyên           | 1.100     | 610 | 510 | 120            | 76  | 58      |
| 8   | Xã Mường Khoa         | 300       | 210 | 140 | 160            | 95  | 75      |
| 9   | Xã Bản Bo             | 180       | 59  | 34  | 57             | 43  | 43      |
| 10  | Xã Bình Lư            | 940       | 190 | 100 | 93             | 61  | 42      |
| 11  | Xã Tả Lèng            | 120       | 55  | 33  | 55             | 42  | 42      |
| 12  | Xã Khun Há            | 196       | 57  | 54  | 55             | 42  | 42      |
| 13  | Xã Sin Suối Hồ        | 190       | 100 | 65  | 116            | 74  | 42      |
| 14  | Xã Phong Thổ          | 830       | 420 | 240 | 130            | 84  | 48      |
| 15  | Xã Đào San            | 200       | 100 | 65  | 120            | 74  | 43      |
| 16  | Xã Sì Lở Lầu          | 160       | 85  | 55  | 75             | 55  | 43      |
| 17  | Xã Khổng Lào          | 250       | 130 | 80  | 120            | 85  | 56      |
| 18  | Xã Tủa Sín Chải       | 96        | 55  | 33  | 54             | 32  | 32      |
| 19  | Xã Sìn Hồ             | 490       | 330 | 170 | 53             | 32  | 32      |
| 20  | Xã Hồng Thu           | 96        | 55  | 33  | 54             | 32  | 32      |
| 21  | Xã Nậm Tăm            | 190       | 80  | 56  | 65             | 43  | 33      |
| 22  | Xã Pu Sam Cáp         | 96        | 55  | 33  | 54             | 32  | 32      |
| 23  | Xã Nậm Cuối           | 96        | 55  | 33  | 54             | 32  | 32      |
| 24  | Xã Nậm Mạ             | 96        | 55  | 33  | 54             | 32  | 32      |
| 25  | Xã Lê Lợi             | 190       | 79  | 54  | 65             | 43  | 33      |
| 26  | Xã Nậm Hàng           | 380       | 320 | 190 | 48             | 32  | 32      |
| 27  | Xã Mường Mô           | 86        | 59  | 45  | 54             | 32  | 32      |
| 28  | Xã Hua Bum            | 71        | 46  | 32  | 43             | 32  | 32      |
| 29  | Xã Pa Tần             | 190       | 80  | 56  | 65             | 43  | 33      |
| 30  | Xã Bum Nưa            | 170       | 120 | 79  | 110            | 65  | 65      |
| 31  | Xã Bum Tở             | 510       | 250 | 180 | 49             | 32  | 32      |
| 32  | Xã Mường Tè           | 85        | 60  | 44  | 55             | 32  | 32      |
| 33  | Xã Thu Lũm            | 71        | 46  | 33  | 43             | 32  | 32      |
| 34  | Xã Pa Ủ               | 60        | 42  | 32  | 43             | 24  | 24      |
| 35  | Xã Mù Cả              | 57        | 43  | 32  | 43             | 22  | 22      |
| 36  | Xã Tả Tổng            | 57        | 43  | 32  | 43             | 22  | 22      |



**PHỤ LỤC IX: BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 100/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính                      | Đoạn đường      |            | Giá đất |     |     |
|-----|--|-----------------|------------|---------|-----|-----|
|     |  | Từ              | Đến        | VT1     | VT2 | VT3 |
| I   | CỤM CÔNG NGHIỆP THAN UYÊN                  |                 |            |         |     |     |
| 1   | Đường trục chính cụm công nghiệp Than Uyên | Tiếp giáp QL 32 | Cuối đường | 217     | 126 | 53  |